

**UBND TỈNH THÁI BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH**  
===\*\*\*===

**BÁO CÁO CÔNG KHAI**  
**NĂM HỌC 2019-2020**

**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH**

**THÁI BÌNH, THÁNG 02 NĂM 2020**

**THÔNG BÁO**

**Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học năm học 2019 - 2020**

| STT                                 | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |  |  |  |  |                                  |                                |
|-------------------------------------|---|------------------|---------|--|--|--|--|----------------------------------|--------------------------------|
|                                     |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính quy | Trung cấp sư phạm<br>chính quy |
|                                     |   |                  |         | Chính quy  |  |  |  |                                  |                                |
| <b>A. Ngành Quản trị kinh doanh</b> |   |                  |         |  |  |  |  |                                  |                                |
| I                                   | Điều kiện đăng ký tuyển sinh  |                  |         | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường hằng năm.  |  |  |  |                                  |                                |
| II                                  | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |                  |         | <p>1.1 Mục tiêu kiến thức:</p> <p>MT1: Kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành</p> <p>- Cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về văn hóa, chính trị, xã hội, pháp luật phù hợp với ngành học và yêu cầu phát triển đất nước, nâng cao khả năng đóng góp hữu hiệu của người học vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng.</p> <p>MT2: Kiến thức chuyên ngành</p> <p>- Cung cấp kiến thức chuyên sâu về kinh tế và quản trị kinh doanh như: marketing, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị dự án đầu tư, quản trị bán hàng... và một số vấn đề cơ bản của quản lý doanh nghiệp như khởi tạo kinh doanh và tái lập doanh nghiệp, tài chính, kế toán, luật,...</p> <p>- Cung cấp kiến thức về lý thuyết và khả năng vận dụng các công cụ phân tích để đánh giá hoạt động tài chính, ra quyết định liên quan đến tài chính của doanh nghiệp.</p> <p>1.2 Mục tiêu kỹ năng:</p> |  |  |  |                                  |                                |

| STT        | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |
|------------|---|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|            |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |
|            |   |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      |
|            |   |                  |         | <p>MT3: Kỹ năng chung</p> <p>Trang bị những kỹ năng nhằm phát triển các năng lực cá nhân phù hợp với môi trường công việc kinh doanh, sáng tạo và năng động; thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực và làm việc có trách nhiệm.</p> <p>MT4: Kỹ năng chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kỹ năng phân tích, thực nghiệm, phản biện và giải quyết vấn đề</li> <li>- Có kỹ năng lập kế hoạch và tư vấn chính sách kinh doanh</li> <li>- Có kỹ năng tư duy hệ thống khi tiếp cận các vấn đề trong cuộc sống, nghề nghiệp</li> </ul> <p>1.3. Về thái độ</p> <p>Tác phong làm việc chuyên nghiệp, tư duy sáng tạo, nhanh chóng thích nghi với sự phát triển của khoa học - công nghệ và kinh tế - xã hội.</p> <p>Có khả năng làm việc độc lập, chủ động nắm bắt công việc nhưng cũng luôn biết cách mềm hóa các vấn đề để làm việc theo nhóm, biết tập hợp ý kiến đồng nghiệp để nhanh nhạy trong giải quyết tình huống phát sinh.</p> <p>1.4. Trình độ ngoại ngữ</p> <p>Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành quản trị kinh doanh; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.</p> |  |  |  |                                     |                                      |
| <b>III</b> | <b>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh</b> |                  |         | <p>Miễn giảm học học phí</p> <p>Học bổng</p> <p>Học bổng tài trợ</p> <p>Y tế sinh viên</p>  |  |  |  |                                     |                                      |

| STT                     | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |
|-------------------------|---|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                         |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |
|                         |   |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      |
|                         | hoạt cho người học                                    |                  |         | Kì túc xá<br>Tur vấn hỗ trợ việc làm  |  |  |  |                                     |                                      |
| IV                      | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện          |                  |         | Tên chương trình: Quản trị Kinh doanh<br>Trình độ đào tạo: Đại học<br>Ngành đào tạo: Quản trị Kinh doanh; Mã ngành: 7340101<br>Tên tiếng Anh: Business Administration<br>Chuyên ngành đào tạo: Quản trị Kinh doanh tổng hợp<br>Hình thức đào tạo: Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      |
| V                       | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |                  |         | - Tiếp tục học tập nâng cao kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên sâu ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành trong lĩnh vực kinh tế quản trị kinh doanh<br>- Có đủ năng lực tiến hành nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực kinh tế, quản trị  |  |  |  |                                     |                                      |
| VI                      | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp                         |                  |         | - Cán bộ quản lý trong các bộ phận sản xuất kinh doanh, tổ chức của doanh nghiệp (Tổ trưởng sản xuất, Quản đốc phân xưởng, trưởng bộ phận Marketing, tổ chức nhân sự,..) ở các tổ chức, đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp kinh doanh, tổ chức tài chính – ngân hàng. Sau một thời gian công tác, tùy theo quá trình phấn đấu có thể trở thành Trưởng, phó phòng, Giám đốc điều hành, Giám đốc xí nghiệp, Trưởng đơn vị,..., Nhân viên trong các công ty tư vấn về các vấn đề quản trị, kinh doanh như: tư vấn bất động sản, tư vấn bảo hiểm, quản trị dự án đầu tư,...<br>- Tham gia giảng dạy các học phần quản trị kinh doanh trong các trường cao đẳng, trung cấp nghề, nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh hoặc có thể học tiếp lên trình độ cao hơn. |  |  |  |                                     |                                      |
| <b>B. Ngành Kinh tế</b> |   |                  |         |   |  |  |  |                                     |                                      |
| I                       | Điều kiện đăng  |                  |         | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường hằng  |  |  |  |                                     |                                      |

| STT | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |  |  |  |  |                                     |                                      |                               |
|-----|---|------------------|---------|--|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
|     |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |
|     |   |                  |         | Chính quy  |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy |
|     | ký tuyển sinh   |                  |         | năm.   |  |  |  |                                     |                                      |                               |
| II  | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |                  |         | <p>1.1 Mục tiêu kiến thức:</p> <p>MT1: Kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có nền tảng kiến thức giáo dục đại cương theo chuẩn chương trình đào tạo Quốc gia ngành kinh tế do Bộ GD&amp;ĐT ban hành;</li> <li>- Có hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị KD hiện đại;</li> <li>- Có hiểu biết rộng về lý luận và thực tiễn kinh tế thị trường trong nước và trên thế giới.</li> </ul> <p>MT2: Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm vững kiến thức chuyên sâu về kinh tế, quản lý trên cấp độ nền kinh tế, ngành và lĩnh vực tương ứng với chuyên ngành đào tạo;</li> <li>- Nắm vững các phương pháp, công cụ phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình - dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, ngành, lĩnh vực và địa phương.</li> </ul> <p>1.2 Mục tiêu kỹ năng:</p> <p>MT3: Kỹ năng chung</p> <p>Trang bị những kỹ năng nhằm phát triển các năng lực cá nhân phù hợp với môi trường công việc kinh doanh, sáng tạo và năng động; thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực và làm việc có trách nhiệm.</p> <p>MT4: Kỹ năng chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kỹ năng vận dụng hệ thống kiến thức được trang bị để phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, ngành, lĩnh vực và địa phương;</li> <li>- Có kỹ năng phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao</li> </ul> |  |  |  |                                     |                                      |                               |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|-----|----------|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|     |          |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|     |          |                  |         | <p>trong lĩnh vực kinh tế - xã hội;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn;</li> <li>- Có kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc;</li> <li>- Có khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc.</li> </ul> <p>1.3. Về tác phong, thái độ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có phẩm chất đạo đức tốt; Có đạo đức nghề nghiệp; ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong lao động công nghiệp; trách nhiệm công dân, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập; chấp hành nghiêm túc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; các quy định tại đơn vị công tác.</li> <li>- Cử nhân Quản lý kinh tế có lập trường tư tưởng vững vàng, trung thành với Tổ quốc, với chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên, nhiệt tình, gắn bó với công việc; sẵn sàng chấp nhận và có khả năng thích ứng, có tinh thần cầu tiến, năng lực hợp tác tốt với các công việc được giao.</li> <li>- Có tinh thần xây dựng và phát triển ngành nghề, có ý thức bảo vệ của công, bảo vệ môi trường và tài sản của nhà nước.</li> <li>- Có ý thức tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các công việc được giao</li> </ul> <p>1.4. Trình độ ngoại ngữ</p> <p>Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành quản trị kinh doanh; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.</p> |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |

| STT                     | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |  |  |  |  |                                     |                                      |
|-------------------------|---|------------------|---------|--|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                         |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |
|                         |   |                  |         | Chính quy  |  |  |  |                                     |                                      |
| III                     | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |                  |         | Miễn giảm học học phí<br>Học bổng<br>Học bổng tài trợ<br>Y tế sinh viên<br>Kì túc xá<br>Tư vấn hỗ trợ việc làm   |  |  |  |                                     |                                      |
| IV                      | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện                      |                  |         | Tên chương trình: Kinh tế<br>Trình độ đào tạo: Đại học<br>Ngành đào tạo: Kinh tế; Mã ngành: 7310101<br>Tên tiếng Anh: Economics<br>Chuyên ngành đào tạo: Quản lý kinh tế<br>Hình thức đào tạo: Chính qui   |  |  |  |                                     |                                      |
| V                       | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường             |                  |         | - Cử nhân ngành kinh tế có khả năng học tập chuyển đổi và phát triển ngành nghề rộng;<br>- Có khả năng học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học trong nước và quốc tế.  |  |  |  |                                     |                                      |
| VI                      | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp                                     |                  |         | - Cán bộ quản lý kinh tế tại các cơ quan nhà nước và các tổ chức kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương, các loại hình doanh nghiệp; Nghiên cứu viên hoặc nhân viên tư vấn trong các tổ chức tư vấn trong nước và quốc tế.<br>- Nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu kinh tế, giảng viên trong các trường đại học. |  |  |  |                                     |                                      |
| <b>C. Ngành Kế toán</b> |   |                  |         |  |  |  |  |                                     |                                      |
| I                       | Điều kiện đăng ký tuyển sinh                                      |                  |         | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường hằng năm.  |  |  |  |                                     |                                      |
| II                      | Mục tiêu kiến   |                  |         | <b>Mục tiêu kiến thức</b>  |  |  |  |                                     |                                      |

| STT | Nội dung   | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |
|-----|--|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|     |  | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |
|     |  |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      |
|     | <b>thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</b> |                  |         | <p>Cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về văn hóa, chính trị, xã hội, pháp luật phù hợp với ngành học và yêu cầu phát triển đất nước, nâng cao khả năng đóng góp hữu hiệu của người học vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng.</p> <p>- Cung cấp kiến thức về khái niệm, nguyên tắc, phương pháp kế toán để tổ chức và thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kế toán trong tất cả các loại hình tổ chức doanh nghiệp.</p> <p>- Cung cấp các quy định về hệ thống kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và quốc tế; các chuẩn mực quy định về đạo đức nghề nghiệp của nghề kế toán; Hiểu và vận dụng thành thạo quy trình xử lý nghiệp vụ kế toán thủ công và xử lý trên phần mềm kế toán.</p> <p><b>Mục tiêu về kỹ năng</b></p> <p>Trang bị những kỹ năng nhằm phát triển các năng lực cá nhân phù hợp với môi trường công việc kinh doanh, sáng tạo và năng động; thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực và làm việc có trách nhiệm.</p> <p>Nhận định và phân tích được mối quan hệ tác động lẫn nhau trong hoạt động kế toán và mối quan hệ giữa kế toán với các lĩnh vực chuyên môn khác có liên quan; Vận dụng các phương pháp khoa học đã được trang bị để tìm được các yếu tố ảnh hưởng đến công việc chuyên môn, xác định được vai trò của từng nhân tố tác động, phân tích đánh giá tìm ra các biện pháp để giải quyết tốt các mối quan hệ trong công tác kế toán.</p> <p>-Vận dụng các kiến thức nền tảng về các lĩnh vực kinh tế - xã hội và kiến thức cơ sở ngành kế toán như: tài chính tiền tệ, thuế, thống kê,... làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành kế toán; Vận dụng kiến thức về luật, chuẩn mực, chế độ kế toán của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, kế toán; Ứng</p> |  |  |  |                                     |                                      |



| STT        | Nội dung   | Trình độ đào tạo |         |  |  |                               |                            |                                     |                                      |
|------------|--|------------------|---------|--|--|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|            |  | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |                               |                            | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |
|            |  |                  |         | Chính quy  |  | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |                                     |                                      |
|            |  |                  |         | <p>dụng nguyên lý về kế toán và chế độ kế toán hiện hành trong các doanh nghiệp; Xây dựng và tổ chức được các hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp, tư vấn cho các nhà quản lý ra quyết định quản lý</p> <p><b>Mục tiêu về thái độ</b><br/>         Có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức, có trách nhiệm xã hội, có năng lực công tác và hoạch định phát triển bản thân.<br/>         Có trình độ chuyên môn, kỹ năng tay nghề thành thạo nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật về lĩnh vực kế toán; Vận dụng được các kiến thức đã học về kế toán vào thực tiễn của doanh nghiệp, phát triển năng lực cá nhân trong lĩnh vực kế toán.<br/>         Có kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; hiểu biết đầy đủ về Luật kế toán, chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành để có thể nhận thức và quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về kinh tế nói chung và công tác tài chính, kế toán nói riêng.</p> <p><b>Trình độ ngoại ngữ</b><br/>         Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 2 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành</p> |  |                               |                            |                                     |                                      |
| <b>III</b> | <b>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</b> |                  |         | <p>Miễn, giảm học phí theo quy định.<br/>         Sinh viên được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học.<br/>         SV được học cùng lúc hai chương trình<br/>         Trường có nhiều hoạt động hỗ trợ, khuyến khích sinh viên tích cực học tập, nghiên cứu khoa học thông qua các hình thức: học bổng khuyến khích học tập, khen thưởng tập thể và cá nhân; giao đề tài nghiên cứu khoa học cho sinh viên; thông qua các hoạt động của Đoàn Thanh niên</p>  |  |                               |                            |                                     |                                      |

| STT       | Nội dung   | Trình độ đào tạo |         |  |  |  |  |                                     |                                      |
|-----------|--|------------------|---------|--|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|           |  | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |
|           |  |                  |         | Chính quy  |  |  |  |                                     |                                      |
|           |  |                  |         | Trường có ký túc xá cho sinh viên<br>Trường liên kết với các Doanh nghiệp để sinh viên có cơ hội được học tập trải nghiệm tại doanh nghiệp   |  |  |  |                                     |                                      |
| <b>IV</b> | <b>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</b>          |                  |         | Chương trình đào tạo đại học kế toán – Hệ chính quy được thực hiện trong 4 (bốn) năm học gồm 55 học phần với 127 tín chỉ trong đó có 12 tín chỉ thực tập cuối khóa và 4 tuần giáo dục quốc phòng.<br>Chương trình được phân bổ như sau:<br>– Kiến thức đại cương: 37 tín chỉ<br>- Kiến thức chuyên nghiệp: 78 tín chỉ<br>- Kiến thức tốt nghiệp: 12 tín chỉ<br>Chưa bao gồm giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất.  |  |  |  |                                     |                                      |
| <b>V</b>  | <b>Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường</b> |                  |         | Đào tạo trình độ cử nhân ở trường Đại học Thái Bình nhằm cung cấp cho Nhà nước và xã hội một lực lượng lao động có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, có khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học; có năng lực thực thi nhiệm vụ chuyên môn. Có khả năng học thạc sĩ ngành Kế toán kiểm toán và các ngành gần với kế toán kiểm toán...  |  |  |  |                                     |                                      |
| <b>VI</b> | <b>Vị trí làm sau khi tốt nghiệp</b>                         |                  |         | Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp<br>- Có đủ năng lực làm việc tại các loại hình doanh nghiệp có thể đảm nhiệm các công việc như: kế toán tiền mặt, kế toán hàng tồn kho, kế toán doanh thu - chi phí, kế toán công nợ, kế toán nguồn vốn, kế toán thuế; triển vọng trong tương lai có thể trở thành kế toán trưởng, nhà quản lý quỹ, kiểm toán viên nội bộ; có thể đảm nhiệm các công việc liên quan đến công tác kế toán, tài chính; ...<br>Có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, |  |  |  |                                     |                                      |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|-----|----------|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|     |          |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|     |          |                  |         | <p>tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.</p> <p>Có khả năng làm việc tại các công ty kiểm toán và kiểm toán nhà nước; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình tổ chức; triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, kiểm toán viên cao cấp.</p> <p>Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; trợ lý giảng dạy các môn học có liên quan đến kế toán, kiểm toán; triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên</p> |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |

#### D. Ngành Tài chính ngân hàng

|    |   |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
|----|---|--|--|---|--|--|--|--|--|--|--|
| I  | Điều kiện đăng ký tuyển sinh  |  |  | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường hằng năm.   |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |  |  | <p>➤ <b>Yêu cầu về kiến thức</b></p> <p><b>Kiến thức cơ bản:</b> Có hiểu biết cơ bản về lý luận chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có thể giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận cơ bản trong học tập, nghiên cứu khoa học và giải quyết các vấn đề thực tế căn bản trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng của nền kinh tế.</p> <p><b>Kiến thức chuyên sâu:</b> Sinh viên được trang bị kiến thức hiện đại trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng: Hiểu và vận dụng các nguyên lý, kiến thức về tài chính, tiền tệ, ngân hàng, hoạt động của thị trường tài chính và các trung gian tài chính, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ; Hiểu và vận dụng các lý thuyết hiện đại trong hoạt động, nghiệp vụ và quản lý trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, các lý thuyết và nghiệp vụ thuộc chuyên ngành đào tạo; Hiểu và chấp hành tốt các</p> |  |  |  |  |  |  |  |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|-----|----------|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|     |          |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|     |          |                  |         | <p>chính sách quản lý của nhà nước trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng; Có khả năng nghiên cứu, đánh giá và góp ý kiến để bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện các chính sách về tài chính, tiền tệ, ngân hàng.</p> <p>➤ <b>Yêu cầu về kỹ năng</b></p> <p><b>Kỹ năng cứng:</b> Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ cơ bản liên quan tới các công việc chuyên môn thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng; Có hiểu biết về các công việc quản trị điều hành các đơn vị thuộc lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng; Thực hiện được các công việc phân tích, đánh giá, tư vấn chính sách và các quy định liên quan thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng; Có kỹ năng sử dụng các công cụ phân tích định lượng và định tính, nghiên cứu các vấn đề cơ bản và chuyên sâu liên quan tới chuyên môn thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng và chuyên ngành được đào tạo; Vận dụng lý thuyết để giải quyết những vấn đề nghiệp vụ thực tế.</p> <p><b>Kỹ năng mềm</b></p> <p><b>Kỹ năng giao tiếp:</b> Có tác phong chuyên nghiệp và khả năng hoàn thành mục tiêu trong giao dịch với các chủ thể liên quan; khả năng tiếp nhận yêu cầu và tạo dựng sự hài lòng trong giao tiếp với các đối tượng khách hàng được phân công.</p> <p><b>Kỹ năng thuyết trình các vấn đề về chuyên môn:</b> Có kỹ năng tổ chức trình bày, diễn đạt và truyền đạt tốt các vấn đề chuyên môn, giúp cho người nghe có thể hiểu rõ, thuyết phục và tạo sự đồng thuận của người nghe.</p> <p><b>Kỹ năng tư duy độc lập:</b> Có kiến thức cơ sở vững chắc, kỹ năng tiếp cận, tư duy và tìm được phương án tốt nhất để giải quyết các vấn đề một cách độc lập.</p> <p><b>Kỹ năng làm việc theo nhóm:</b> Có kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm, chia sẻ ý kiến và thảo luận với các thành viên trong nhóm; Có khả năng lãnh đạo nhóm, phân công nhiệm vụ, tạo động lực, giám sát hoạt động của nhóm, định hướng và</p> |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |

| STT | Nội dung   | Trình độ đào tạo |         |  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|-----|--|------------------|---------|--|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |  | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|     |  |                  |         | Chính quy  |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|     |  |                  |         | <p>nêu các ý tưởng mới về công việc, về sản phẩm của nhóm, tổng kết các vấn đề đưa ra thảo luận nhóm.</p> <p>- Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 2 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành</p> <p>- Sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại, phần mềm chuyên dụng (Microsoft Office, SPSS, ERP, Email, EDI...) trong công việc đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT.</p> <p>➤ <b>Yêu cầu về thái độ</b></p> <p>Có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; Có tinh thần trách nhiệm công dân theo các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Quyết định số 50/2007/QĐ-BGD&amp;ĐT; Có trách nhiệm cao với các công việc được giao, luôn có tinh thần cầu thị, xây dựng và thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp; Có tư cách, tác phong đáp ứng chuẩn mực của ngành, tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp; Có trách nhiệm xã hội tốt đối với tập thể đơn vị và đối với cộng đồng; Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; Tôn trọng khách hàng; Tuân thủ các quy định về chuyên môn nghiệp vụ, luật pháp và quy định của cơ quan làm việc; Có ý thức xây dựng tập thể đơn vị; Luôn ý thức và có khả năng tốt trong cập nhật kiến thức để tự nâng cao trình độ chuyên môn, luôn chủ động, sáng tạo trong công tác.</p> |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| III | <b>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</b> |                  |         | <p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp tổ chức. Các chế độ,</p>   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |

| STT | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|-----|---|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|     |   |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|     |   |                  |         | chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| IV  | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện            |                  |         | <a href="http://tbu.edu.vn/dao-tao-7.html">http://tbu.edu.vn/dao-tao-7.html</a>   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| V   | Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi ra trường |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chương trình đào tạo nâng cao trình độ mà người tốt nghiệp có thể tham gia: Chương trình đào tạo thạc sĩ, Tiến sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng (tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài)</li> <li>- Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng</li> </ul>   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| VI  | Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp                      |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán bộ tại các tổ chức tài chính - ngân hàng: ngân hàng và các định chế tài chính phi ngân hàng (công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm...) ở các vị trí nghiệp vụ cụ thể: tín dụng, thanh toán quốc tế, phân tích đầu tư, kế toán, quản trị rủi ro, các giao dịch tài chính cá nhân và công ty...;</li> <li>- Làm công tác tài chính tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước: các sở, ban, ngành của chính phủ; các tổ chức phi chính phủ, các dự án, các chương trình phát triển...</li> <li>- Có khả năng nghiên cứu, giảng dạy chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng.</li> <li>- Tự tạo lập công việc tư vấn và dịch vụ trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.</li> </ul> |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |

| STT                  | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |
|----------------------|---|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                      |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |
|                      |   |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      |
| <b>E. Ngành Luật</b> |   |                  |         |   |  |  |  |                                     |                                      |
| I                    | Điều kiện đăng ký tuyển sinh  |                  |         | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường hằng năm.   |  |  |  |                                     |                                      |
| II                   | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |                  |         | <p>➤ <b>Yêu cầu về kiến thức</b></p> <p><b>Kiến thức cơ bản:</b> - Nắm được kiến thức nền tảng về Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học. Nắm được các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;</p> <p>- Có kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển của nhà nước và pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. So sánh tổ chức bộ máy nhà nước, hệ thống pháp luật trong từng thời kỳ để thấy được sự kế thừa và phát triển của hệ thống pháp luật.</p> <p><b>Kiến thức chuyên sâu:</b> - Nắm chắc những kiến thức về các ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, luật hành chính, luật dân sự, luật hình sự, luật lao động, luật đất đai, luật tố tụng dân sự, tố tụng hành chính,...</p> <p>- Nắm chắc được những kiến thức cơ bản về soạn thảo văn bản hành chính, văn bản quy phạm pháp luật thông qua môn học kỹ thuật soạn thảo văn bản.</p> <p>- Có khả năng phân tích, đánh giá tình hình lập pháp của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới</p> <p>- Phân tích được chính xác các tình tiết của vấn đề, tình huống phát sinh trong thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước trên các lĩnh vực tại địa phương; tìm kiếm chính xác các văn bản, các quy định của pháp luật có liên quan đến tình huống; trên cơ sở đó đưa ra cách giải quyết, cách áp dụng pháp luật phù hợp, đảm bảo tính hợp pháp và hợp lý trong từng tình huống cụ thể.</p> <p>➤ <b>Yêu cầu về kỹ năng</b></p> |  |  |  |                                     |                                      |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|-----|----------|------------------|---------|--|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|     |          |                  |         | Chính quy  |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|     |          |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Kỹ năng cứng:</b></li> <li>• - Có kiến thức và khả năng tư duy hệ thống trong giải quyết các vấn đề liên quan</li> <li>• - Kỹ năng vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào thực tiễn, từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp.</li> <li>• - Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc. Có khả năng tự nghiên cứu là lập luận, biết vận dụng kiến thức, kỹ năng vào nhận diện và giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tiễn. Biết tiếp cận các vấn đề trong bối cảnh xã hội luôn biến động, bước đầu hình thành kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá phân biện, tư duy các vấn đề pháp lý dựa trên những luận cứ khoa học thuộc chuyên ngành đào tạo. Vận dụng các kiến thức vào thực tiễn thực hiện pháp luật trong công việc và trong đời sống xã hội. Có khả năng giải quyết các công việc liên quan đến vị trí việc làm sau khi ra trường. Có ý thức tham gia vào các hoạt động rèn luyện sức khỏe, trí tuệ và tinh thần</li> <li>• - Có khả năng tự học hỏi và cập nhật kiến thức mới vào công việc; Có khả năng xây dựng mục tiêu cá nhân với sự phát triển nghề nghiệp; Có khả năng vận dụng các phương pháp, các công cụ để tự nghiên cứu; Có khả năng nắm bắt và vận dụng công nghệ mới đáp ứng mục tiêu nghề nghiệp. Có kỹ năng phân tích được chính xác các tình tiết của vấn đề, tình huống phát sinh trong thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước trên các lĩnh vực tại địa phương; tìm kiếm chính xác các văn bản, các quy định của pháp luật có liên quan đến tình huống; trên cơ sở đó đưa ra cách giải quyết, cách áp dụng pháp luật phù hợp, đảm bảo tính hợp pháp và hợp lý trong từng tình huống cụ thể.</li> </ul> |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|     |          |                  |         | <p><b>Kỹ năng mềm:</b></p>   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |



| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|-----|----------|------------------|---------|--|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|     |          |                  |         | Chính quy  |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|     |          |                  |         | <p><b>Kỹ năng làm việc hiệu quả, khoa học</b><br/>           Có Kỹ năng làm việc nhóm: Thành lập và khai thác các nhóm làm việc theo yêu cầu, Tổ chức và vận hành các hoạt động của nhóm, Phát triển nhóm làm việc theo yêu cầu, Lãnh đạo các nhóm làm việc, Liên kết và khai thác các nhóm làm việc khác nhau.</p> <p><b>Kỹ năng trình bày, thuyết trình</b><br/>           Có kỹ năng trình bày, thuyết trình và giao tiếp một cách có hiệu quả. Có khả năng trình bày hiệu quả các vấn đề hay ý tưởng trước cộng đồng.</p> <p><b>Kỹ năng giao tiếp, ứng xử</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có khả năng nghe với tư duy phân biện.</li> </ul> <p>Có khả năng giao tiếp bằng văn bản và giao tiếp đa phương tiện.</p> <p><b>Sử dụng ngoại ngữ, tin học trong giao tiếp</b></p> <p>- Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc: đạt năng lực ngoại ngữ bậc 2 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành</p> <p>- Sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại, phần mềm chuyên dụng (Microsoft Office, SPSS, ERP, Email, EDI...) trong công việc, đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT.</p> <p>➤ <b>Yêu cầu về thái độ</b><br/>           Có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; Có tinh thần trách nhiệm công dân theo các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Quyết định số 50/2007/QĐ-BGD&amp;ĐT; Có trách nhiệm cao với các công việc được giao, luôn có tinh thần cầu thị, xây dựng và thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp; Có tư cách, tác phong đáp ứng chuẩn mực của ngành, tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp; Có trách nhiệm xã hội tốt đối với</p> |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |

| STT | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|-----|---|------------------|---------|--|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|     |   |                  |         | Chính quy  |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|     |   |                  |         | tập thể đơn vị và đối với cộng đồng; Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; Tuân thủ các quy định về chuyên môn nghiệp vụ, luật pháp và quy định của cơ quan làm việc; Có ý thức xây dựng tập thể đơn vị; Luôn ý thức và có khả năng tốt trong cập nhật kiến thức để tự nâng cao trình độ chuyên môn, luôn chủ động, sáng tạo trong công tác.   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học |                  |         | Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp tổ chức. Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| IV  | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện                      |                  |         | <a href="http://tbu.edu.vn/dao-tao-7.html">http://tbu.edu.vn/dao-tao-7.html</a>  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| V   | Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi ra trường           |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chương trình đào tạo nâng cao trình độ mà người tốt nghiệp có thể tham gia: Chương trình đào tạo thạc sĩ, Tiến sĩ ngành Luật (tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài)</li> <li>- Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành Luật.</li> </ul>  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |

| STT                                       | Nội dung   | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|---|--|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|   |  | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|   |  |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|   |  |                  |         | - Tham gia các khóa đào tạo chức danh tư pháp như Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Luật sư, Công chứng viên, Thừa phát lại...   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| <b>VI</b>                                 | <b>Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp</b>                                  |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng làm việc tại cơ quan nhà nước, bao gồm các cơ quan bảo vệ pháp luật như tòa án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án... và các cơ quan nhà nước khác từ trung ương xuống địa phương; làm việc tại các cơ quan đảng và tổ chức chính trị xã hội;</li> <li>- Làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý như luật sư, tư vấn viên trong các công ty, văn phòng luật, văn phòng công chứng, chuyên viên pháp chế, tư vấn viên trong các công ty doanh nghiệp có yêu cầu sử dụng nhân lực có chuyên môn cao trong lĩnh vực pháp luật, trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, doanh nghiệp..</li> <li>- Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc đào tạo về pháp luật, hành chính-chính trị như các trường đại học, cao đẳng, trung học, trung tâm, viện nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan;</li> <li>- Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến các vấn đề pháp luật.</li> </ul> |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| <b>E. Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b> |  |                  |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| <b>I</b>                                  | <b>Điều kiện đăng ký tuyển sinh</b>  |                  |         | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường hằng năm.   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| <b>II</b>                                 | <b>Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</b> |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Về kiến thức:</li> <li>- Lập được quy trình công nghệ gia công và thực hiện gia công được các sản phẩm cơ khí.</li> <li>- Tổ chức triển khai được các dự án gia công, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị cơ khí và dây chuyền công nghiệp.</li> <li>- Lập được kế hoạch bảo dưỡng, quy trình bảo dưỡng và tổ chức triển khai được</li> </ul>   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|-----|----------|------------------|---------|--|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|     |          |                  |         | Chính quy  |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|     |          |                  |         | <p>công tác bảo dưỡng các thiết bị cơ khí và dây chuyền công nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị và hệ thống cơ khí.</li> <li>- Tổ chức, triển khai và thực hiện chuyển giao công nghệ.</li> <li>- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và tự đào tạo.</li> <li>- Quản lý sản xuất, kinh doanh và lập dự án.</li> <li>- Tổ chức và điều phối được một nhóm làm việc; thực hiện tốt việc quản lý nhóm trong tác nghiệp.</li> <li>- Phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.</li> </ul> <p>+ Về kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Kỹ năng nghề nghiệp:</li> <li>+ Có khả năng tính toán thiết kế chi tiết máy, bộ phận, sản phẩm và hệ thống thiết bị, sử dụng thành thạo một số phần mềm tin học chuyên ngành phục vụ cho việc tính toán thiết kế máy.</li> <li>+ Có khả năng chủ động nghiên cứu, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ cơ khí vào quá trình sản xuất.</li> <li>+ Có khả năng vận hành và bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc thiết bị, kho bãi, dây chuyền phục vụ các quá trình sản xuất.</li> <li>+ Có thể tiếp cận công tác giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các cơ quan nghiên cứu chuyên ngành cơ khí.</li> <li>* Kỹ năng mềm:</li> <li>+ Có năng lực xây dựng, thực hiện và quản lý kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm và tập thể;</li> <li>+ Có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm: chủ động và tự tin trong nghiên cứu, hoạt động chuyên môn; quản lý, thúc đẩy mọi người làm việc đạt hiệu quả;</li> </ul> |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |

| STT        | Nội dung   | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|------------|--|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|            |  | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|            |  |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|            |  |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có năng lực giao tiếp và quan hệ công chúng: sử dụng các phương pháp và nghệ thuật giao tiếp, đàm phán phù hợp với các đối tác liên quan đến công việc.</li> <li>+ Về ngoại ngữ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt được trình độ A1 tiếng Anh khung tham chiếu châu âu, sử dụng ngoại ngữ tiếng Anh trong giao tiếp và làm việc.</li> </ul> </li> </ul>   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| <b>III</b> | <b>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</b> |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được đào tạo gắn với doanh nghiệp.</li> <li>- Được học tập, nghiên cứu trong các giảng đường khang trang; phòng thí nghiệm, thực hành đồng bộ, hiện đại, được truy cập internet miễn phí.</li> <li>- Học tập trong môi trường phát triển tư duy độc lập, sáng tạo và phong cách làm việc hiện đại.</li> <li>- Được xét cấp học bổng theo quy định, có cơ hội được nhận các giải thưởng, học bổng tài trợ do nhiều cơ quan, doanh nghiệp cũng như các tổ chức trong và ngoài nước trao tặng...</li> <li>- Được bố trí ở nội trú trong Kí túc xá khang trang với đầy đủ các tiện nghi như internet, nhà ăn sinh viên.... Được miễn tiền ở ký túc xá trong năm học thứ nhất.</li> <li>- Được tham gia hoạt động của các đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên,...), các tổ chức xã hội, các câu lạc bộ học thuật và sở thích trong nhà trường; và tạo điều kiện để có thể tham gia các hoạt động xã hội khác ...</li> <li>- Hàng năm được tham gia 3 tháng thực tập trải nghiệm ở các doanh nghiệp như: Canon, Samsung, Honda, Piaggio, ...</li> <li>- Được tham gia các khoá thực tập sinh kỹ năng và làm việc tại Nhật Bản, Hàn Quốc, ...</li> </ul> |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| <b>IV</b>  | <b>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực</b>                           |                  |         | Theo học chế tín chỉ  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |

| STT                                 | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |
|-------------------------------------|---|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
|                                     |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |
|                                     |   |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy |
|                                     | hiện  |                  |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |
| V                                   | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường               |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng tự học, tự nâng cao trình độ khi tốt nghiệp.</li> <li>- Tiếp tục học ở bậc học cao hơn như Thạc sĩ.</li> </ul>   |  |  |  |                                     |                                      |                               |
| VI                                  | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp                                       |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm nhận các công việc thiết kế, chế tạo các chi tiết máy, vận hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị và hệ thống cơ khí trong các công ty, nhà máy, xí nghiệp;</li> <li>- Làm việc trong phòng kỹ thuật của các công ty, nhà máy, xí nghiệp, các viện nghiên cứu thuộc chuyên ngành cơ khí;</li> <li>- Có khả năng giảng dạy chuyên ngành cơ khí trong các trường cao đẳng và trung cấp.</li> </ul>   |  |  |  |                                     |                                      |                               |
| <b>F. Ngành Công nghệ thông tin</b> |   |                  |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |
| I                                   | Điều kiện đăng ký tuyển sinh  |                  |         | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường hằng năm.   |  |  |  |                                     |                                      |                               |
| II                                  | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |                  |         | <p>1.1. Mục tiêu kiến thức</p> <p>MT1: Hiểu biết cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học. Nắm được các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;</p> <p>MT2: Nắm được các kiến thức cơ bản về toán học, vật lý học. Nắm được các kiến thức cơ sở chuyên ngành về công nghệ thông tin;</p> <p>MT3: Nắm được các kiến thức cơ bản về Kỹ thuật phần mềm, Mạng máy tính và truyền thông, Hệ thống thông tin;</p> <p>MT4: Có thể giao tiếp, sử dụng tiếng Anh trong công việc;</p> <p>MT5: Có đủ kiến thức để học tiếp lên bậc học cao hơn</p> <p>1.2. Mục tiêu kỹ năng</p> |  |  |  |                                     |                                      |                               |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |
|-----|----------|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |
|     |          |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      |
|     |          |                  |         | <p>MT6: Có kỹ năng về quân sự, kỹ năng phát triển ngôn ngữ tiếng Anh cần thiết để phục vụ cho nghề nghiệp;</p> <p>MT7: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, sử dụng các công cụ và phương tiện hiện đại để làm việc.</p> <p>1.3. Mục tiêu mức độ tự chủ và trách nhiệm</p> <p>MT8: Về phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp</p> <p>Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, với mục tiêu lý tưởng và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; có tinh thần trách nhiệm cao, có ý thức vươn lên trong cuộc sống và công việc;</p> <p>Có ý thức tổ chức kỷ luật, nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, giản dị. Có tác phong làm việc khoa học, chính xác, chặt chẽ.</p> <p>MT9: Về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ</p> <p>Xây dựng được các hệ thống thông tin cho việc quản lý kinh tế, hành chính và dịch vụ; đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin của xã hội; có khả năng thiết kế, chế tạo, bảo trì, sản xuất, thử nghiệm, quản lý các hệ thống mạng và truyền thông máy tính.</p> <p>Tổ chức thực hiện và quản lý được các công việc trong lĩnh vực công nghệ phần mềm, có khả năng xây dựng mô hình và áp dụng các nguyên tắc của công nghệ phần mềm vào thực tế.</p> <p>Đáp ứng các vấn đề về phân tích, xây dựng giải pháp nền tảng cho các dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ dựa trên công nghệ thông tin trong thực tế. Tổ chức thực hiện và quản lý được các công việc trong lĩnh vực dịch vụ Công nghệ</p> |  |  |  |                                     |                                      |

| STT        | Nội dung   | Trình độ đào tạo |         |   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
|------------|--|------------------|---------|---|--|--|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|            |  | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |  |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |                               |                            |
|            |  |                  |         | Chính quy   |  |  |  |                                     |                                      | Liên<br>thông<br>chính<br>quy | Văn bằng<br>2 chính<br>quy |
|            |  |                  |         | thông tin, có khả năng xây dựng mô hình và áp dụng các nguyên tắc của dịch vụ Công nghệ thông tin vào thực tế.<br>1.4 Về trình độ Ngoại ngữ:<br>Ngoài chương trình Ngoại ngữ anh văn theo quy định, sau khi tốt nghiệp, yêu cầu sinh viên đạt trình độ ngoại ngữ tương đương mức B1 theo khung tham chiếu Châu Âu, có khả năng đọc và dịch tài liệu chuyên ngành. |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| <b>III</b> | <b>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</b> |                  |         | Miễn giảm học học phí<br>Học bổng<br>Học bổng tài trợ<br>Y tế sinh viên<br>Kì túc xá<br>Tư vấn hỗ trợ việc làm  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| <b>IV</b>  | <b>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</b>                      |                  |         | Tên chương trình: Công nghệ thông tin<br>Trình độ đào tạo: Đại học<br>Ngành đào tạo: Công nghệ thông tin;<br>Mã ngành: 7480201<br>Tên tiếng Anh: Information Technology<br>Chuyên ngành đào tạo: Công nghệ thông tin<br>Hình thức đào tạo: Chính quy  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| <b>V</b>   | <b>Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường</b>             |                  |         | Có khả năng tự học, tự nhiên cứu, cập nhật kiến thức mới, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;<br>Có khả năng học lên trình độ cao hơn.  |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |
| <b>VI</b>  | <b>Vị trí làm sau khi tốt nghiệp</b>                                     |                  |         | Có khả năng tham mưu tư vấn và có khả năng thực hiện nhiệm vụ với tư cách như một chuyên viên trong lĩnh vực Công nghệ thông tin, đáp ứng các yêu cầu   |  |  |  |                                     |                                      |                               |                            |



| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |  |  |  |                      |                            |                             |                      |
|-----|----------|------------------|---------|--|--|--|----------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |  |  |                      | Cao đẳng sư phạm chính quy | Trung cấp sư phạm chính quy |                      |
|     |          |                  |         | Chính quy  |  |  | Liên thông chính quy |                            |                             | Văn bằng 2 chính quy |
|     |          |                  |         | <p>về nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ thông tin của xã hội. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu và phát triển ngành Công nghệ thông tin trong tương lai. Các vị trí công tác có thể đảm nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm lập trình viên hệ thống và cơ sở dữ liệu; lập trình viên trên môi trường di động, phát triển Web; chuyên viên kiểm thử phần mềm; chuyên viên tư vấn dịch vụ công nghệ thông tin; có khả năng phát triển lên trưởng nhóm phát triển phần mềm</li> <li>- Chuyên viên phân tích, thiết kế, phát triển hệ thống; quản trị mạng, chuyên viên an ninh mạng; quản lý hệ thống thông tin, quản lý dự án.</li> </ul> |  |  |                      |                            |                             |                      |

| STT                            | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |  |   |                      |                            |                             |
|--------------------------------|---|------------------|---------|--|---|----------------------|----------------------------|-----------------------------|
|                                |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |   |                      | Cao đẳng sư phạm chính quy | Trung cấp sư phạm chính quy |
|                                |   |                  |         | Chính quy  | Liên thông chính quy  | Văn bằng 2 chính quy |                            |                             |
| <b>G. Ngành Điện – Điện tử</b> |   |                  |         |  |   |                      |                            |                             |
| I                              | Điều kiện đăng ký tuyển sinh  |                  |         | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường hằng năm.  |   |                      |                            |                             |
| II                             | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |                  |         | <p><b>1.1. Mục tiêu kiến thức:</b><br/> <b>MT1:</b> Kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành<br/> Trang bị kiến thức cơ bản về Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lê nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh, xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học; các kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và làm nền tảng để học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn;<br/> Trình độ tin học đạt chuẩn theo Quy định của trường Đại học Thái Bình làm cơ sở cho việc khai thác hiệu quả các phần mềm chuyên ngành;<br/> Trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn theo Quy định của trường Đại học Thái Bình để vận dụng trong giao tiếp và khai thác tài liệu;</p> | <p><b>Về chính trị đạo đức</b><br/> Nắm được kiến thức nền tảng về nhân sinh quan, thế giới quan của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, về pháp luật, ngoại ngữ và tin học.<br/> Có phẩm chất đạo đức, lập trường quan điểm của giai cấp công nhân, trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc.<br/> <b>Về kiến thức chuyên môn.</b><br/> Phân tích, tổng hợp các quá trình Điện - Từ - Cơ - Nhiệt trong các mạch, linh kiện, thiết bị điện, điện tử điển hình.<br/> Phân tích, mô phỏng các đặc tính của đối tượng điều khiển, cơ cấu chấp hành, các thiết bị đo lường, các khâu điều khiển tự động hoá trong hệ thống điện, điện tử.<br/> Nắm được kiến thức cơ sở về kỹ thuật điện, điện tử, tổ chức quản lý, khí cụ điện, máy</p> |                      |                            |                             |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |   |   |                               |                                     |                                      |
|-----|----------|------------------|---------|---|---|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |   |                               | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |
|     |          |                  |         | Chính quy   | Liên thông chính quy  | Văn<br>bằng 2<br>chính<br>quy |                                     |                                      |
|     |          |                  |         | <p>Trang bị kiến thức cơ sở về kỹ thuật điện, điện tử;</p> <p><b>MT 2:</b> Kiến thức chuyên ngành</p> <p>Cung cấp kiến thức chuyên ngành điện, điện tử; các quá trình lập bản vẽ thiết kế, thi công, lắp đặt điện, điện tử có khả năng tổ chức, triển khai và thực hiện chuyển giao công nghệ; Có khả năng nghiên cứu khoa học, đào tạo và tự đào tạo; có khả năng quản lý sản xuất, kinh doanh và lập dự án; có thể tổ chức và điều phối được một nhóm làm việc; thực hiện tốt việc quản lý nhóm trong tác nghiệp; hiểu, phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.</p> <p><b>1.2. Mục tiêu kỹ năng:</b></p> <p><b>MT 3:</b> Kỹ năng chung</p> <p>Có khả năng tiếp thu và phát triển công nghệ mới, khả năng làm việc tập thể và quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực.</p> <p><b>MT 4:</b> Kỹ năng chuyên ngành</p> <p>Có khả năng vận hành, bảo dưỡng, điều khiển máy móc, thiết bị điện, điện tử; lắp đặt, vận hành được các hệ thống điện, điện tử; sử dụng và khai thác hiệu quả các thiết bị trong hệ thống điện, điện tử; phát hiện, sửa chữa</p> | <p>điện, mạch điện, đo lường và thiết bị, truyền động điện, hệ thống điều khiển tự động, kỹ thuật số, kỹ thuật cảm biến, trang bị điện ....</p> <p>Hiểu và có thể vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực khác nhau của ngành như: kỹ thuật điện tử, hệ thống VHDL, vi điều khiển, PLC và các thiết bị điện tử công nghiệp.</p> <p>- Lập được kế hoạch bảo dưỡng, quy trình bảo dưỡng và tổ chức triển khai được công tác bảo dưỡng các thiết bị điện – điện tử, dây chuyền công nghiệp.</p> <p>- Vận hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị điện tử và hệ thống công nghiệp.</p> <p>- Có khả năng tổ chức, triển khai và thực hiện chuyển giao công nghệ.</p> <p>- Có khả năng nghiên cứu khoa học, đào tạo và tự đào tạo.</p> <p>- Có thể quản lý sản xuất, kinh doanh và lập dự án.</p> <p>- Tổ chức và điều phối được một nhóm làm việc; thực hiện tốt việc quản lý nhóm trong tác nghiệp.</p> <p>- Phân tích và giải quyết các vấn đề nảy</p> |                               |                                     |                                      |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |  |   |  |                      |                            |                             |
|-----|----------|------------------|---------|--|---|--|----------------------|----------------------------|-----------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |   |  | Văn bằng 2 chính quy | Cao đẳng sư phạm chính quy | Trung cấp sư phạm chính quy |
|     |          |                  |         | Chính quy  | Liên thông chính quy  |  |                      |                            |                             |
|     |          |                  |         | <p>các sai hỏng, sự cố trong hệ thống điện, điện tử; lập kế hoạch sửa chữa bảo trì hệ thống điện, điện tử;</p> <p><b>1.3. Mục tiêu mức độ tự chịu trách nhiệm:</b></p> <p><b>MT 5:</b> Tư tưởng, chính trị<br/>Có hiểu biết về Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lê nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh, xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học; Từ đó nắm được các Chủ trương, Đường lối của Đảng, Chính sách, Pháp luật của Nhà nước;</p> <p><b>MT 6:</b> Trách nhiệm và nghĩa vụ làm chuyên môn<br/>Nhận thức về trách nhiệm và nghĩa vụ của kỹ sư chuyên ngành điện, điện tử; có đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp; có kỷ luật lao động, tác phong chuyên nghiệp; có ý thức rèn luyện sức khoẻ để phục vụ ngành nghề. Luôn luôn học tập, nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.</p> <p><b>1.4. Trình độ về ngoại ngữ đạt được</b><br/>Đạt được trình độ A2 tiếng Anh khung tham</p> | <p>sinh trong thực tiễn.</p> <p><b>Về kỹ năng</b><br/><i>* Kỹ năng nghề nghiệp:</i><br/>Có khả năng vận hành, bảo dưỡng, điều khiển được một số hệ thống tự động hóa cơ bản trong sản xuất, các quá trình công nghệ tự động thông dụng trong các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp cũng như trong dân dụng.<br/>Áp dụng các bộ điều khiển cũng như các loại cảm biến trong điều khiển tự động.<br/>Sử dụng an toàn và thành thạo các thiết bị đo và dụng cụ đồ nghề điện, điện tử.<br/>Sử dụng thành thạo phần mềm Microsoft Office trong học tập và áp dụng tốt các phần mềm thiết kế mạch điện tử, lập trình điều khiển (PLC, vi điều khiển) trong học tập cũng như làm việc.<br/>Có kỹ năng kiểm tra đánh giá chất lượng các dây truyền công nghiệp tự động; Phát hiện, sửa chữa các sai hỏng, sự cố trong hệ thống; Lập kế hoạch sửa chữa bảo trì hệ thống tự động.<br/>Có khả năng tiếp thu và phát triển công nghệ mới, khả năng làm việc tập thể và</p> |  |                      |                            |                             |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |  |   |                      |          |           |
|-----|----------|------------------|---------|--|---|----------------------|----------|-----------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |   |                      | Cao đẳng | Trung cấp |
|     |          |                  |         | Chính quy  | Liên thông chính quy  | Văn bằng 2 chính quy |          |           |
|     |          |                  |         | <p>chiều châu Âu hoặc tiếng Nhật đạt trình độ L3, sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và làm việc.</p> | <p>quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực.<br/>           Có khả năng khai thác vận hành sử dụng, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nghiên cứu phát triển các hệ thống, trang thiết bị điện, điện tử.<br/>           Người kỹ sư công nghệ kỹ thuật điện, điện tử vừa là cán bộ quản lý kỹ thuật công nghệ vừa trực tiếp sản xuất trên một số công đoạn của dây chuyền công nghệ đòi hỏi có kỹ thuật cao ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh phù hợp với ngành đào tạo.</p> <p><i>* Kỹ năng mềm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng làm việc độc lập, tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học.</li> <li>- Có kỹ năng giao tiếp đúng mức với đồng nghiệp cũng như với người dân trong quá trình giải quyết công việc.</li> <li>- Có khả năng suy luận, thuyết trình logic; khả năng diễn thuyết cũng như tổng hợp viết báo cáo, soạn thảo văn bản.</li> <li>- Có kỹ năng ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B tiếng Anh, có khả năng giao tiếp tốt, xử lý tình huống nhạy bén để đáp ứng các yêu cầu trong các công việc chuyên môn</li> </ul> |                      |          |           |

| STT        | Nội dung   | Trình độ đào tạo |         |  |   |   |                            |                             |
|------------|--|------------------|---------|--|---|---|----------------------------|-----------------------------|
|            |  | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |   |   | Cao đẳng sư phạm chính quy | Trung cấp sư phạm chính quy |
|            |  |                  |         | Chính quy  | Liên thông chính quy  | Văn bằng 2 chính quy  |                            |                             |
|            |  |                  |         |  |   | ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử.<br>- Có thể làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; có khả năng tổ chức, lãnh đạo, phân công cũng như phối hợp trong công tác. |                            |                             |
| <b>III</b> | <b>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</b> |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người học được học tập, nghiên cứu trong các giảng đường khang trang; phòng thí nghiệm, thực hành đồng bộ, hiện đại; được truy cập internet miễn phí;</li> <li>- Nhà trường được bố trí ở nội trú trong Kí túc xá khang trang với đầy đủ các tiện nghi như internet, nhà ăn sinh viên....</li> <li>- Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về các ngành nghề đào tạo cũng như thông tin học tập của người học:<br/>+ Thời khóa biểu từng học kỳ và lịch học toàn khóa khi nhập học.<br/>+ Thông tin cho sinh viên (họ tên, địa chỉ email, số điện thoại văn phòng) của giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập.<br/>+ Cung cấp địa chỉ website của Trường.<br/>+ Cung cấp địa chỉ, tên truy cập, mật khẩu và hướng dẫn sinh viên truy cập vào cổng thông tin đào tạo để nhận các thông tin về quản lý và tổ chức đào tạo của Trường.<br/>+ Cung cấp các thông tin, địa chỉ, số điện</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người học được học tập, nghiên cứu trong các giảng đường khang trang; phòng thí nghiệm, thực hành đồng bộ, hiện đại; được truy cập internet miễn phí;</li> <li>- Nhà trường được bố trí ở nội trú trong Kí túc xá khang trang với đầy đủ các tiện nghi như internet, nhà ăn sinh viên....</li> <li>- Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về các ngành nghề đào tạo cũng như thông tin học tập của người học:<br/>+ Thời khóa biểu từng học kỳ và lịch học toàn khóa khi nhập học.<br/>+ Thông tin cho sinh viên (họ tên, địa chỉ email, số điện thoại văn phòng) của giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập.<br/>+ Cung cấp địa chỉ website của Trường.<br/>+ Cung cấp địa chỉ, tên truy cập, mật khẩu và hướng dẫn sinh viên truy cập vào cổng thông tin đào tạo để nhận các thông tin về quản lý và tổ chức đào tạo của Trường.</li> </ul> |   |                            |                             |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |   |  |                      |                            |                             |
|-----|----------|------------------|---------|---|--|----------------------|----------------------------|-----------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |  |                      | Cao đẳng sư phạm chính quy | Trung cấp sư phạm chính quy |
|     |          |                  |         | Chính quy   | Liên thông chính quy   | Văn bằng 2 chính quy |                            |                             |
|     |          |                  |         | <p>thoại, các phòng chức năng, các đơn vị trong Trường để sinh viên tiện liên hệ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được tham gia hoạt động của các đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên,...), các tổ chức xã hội, các câu lạc bộ học thuật và sở thích trong nhà trường ; và tạo điều kiện để có thể tham gia các hoạt động xã hội khác tuân theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, thực hành đồng bộ, hiện đại, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của Nhà trường.</li> <li>- Ngoài các học bổng theo quy định, sinh viên trong trường có cơ hội được nhận các giải thưởng, học bổng tài trợ do nhiều cơ quan, xí nghiệp cũng như các tổ chức trong và ngoài nước trao tặng.</li> <li>- Cung cấp thẻ sinh viên đa năng (sử dụng cho tài khoản tại ngân hàng, sử dụng giao dịch tại Thư viện trường).</li> <li>- Cung cấp thông tin và làm thủ tục để sinh viên vay vốn ngân hàng.</li> <li>- Cung cấp thông tin và lịch học, tổ chức học chính trị đầu khóa học cho sinh viên.</li> <li>- Cung cấp thông tin, lịch tổ chức gặp mặt,</li> </ul> | <p>+ Cung cấp các thông tin, địa chỉ, số điện thoại, các phòng chức năng, các đơn vị trong Trường để sinh viên tiện liên hệ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được tham gia hoạt động của các đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên,...), các tổ chức xã hội, các câu lạc bộ học thuật và sở thích trong nhà trường ; và tạo điều kiện để có thể tham gia các hoạt động xã hội khác tuân theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, thực hành đồng bộ, hiện đại, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của Nhà trường.</li> <li>- Cung cấp thẻ sinh viên đa năng (sử dụng cho tài khoản tại ngân hàng, sử dụng giao dịch tại Thư viện trường).</li> <li>- Cung cấp thông tin và làm thủ tục để sinh viên vay vốn ngân hàng.</li> <li>- Cung cấp thông tin và lịch học, tổ chức học chính trị đầu khóa học cho sinh viên.</li> <li>- Cung cấp thông tin, lịch tổ chức gặp mặt, giới thiệu và tìm hiểu ngành nghề tại các đơn vị cho sinh viên.</li> <li>- Cung cấp thông tin, tiêu chuẩn và tư vấn cho sinh viên có thể đăng ký chỗ ở trong ký</li> </ul> |                      |                            |                             |

| STT       | Nội dung                                       | Trình độ đào tạo |         |   |   |                      |                            |                             |
|-----------|--|------------------|---------|---|---|----------------------|----------------------------|-----------------------------|
|           |  | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |   |                      | Cao đẳng sư phạm chính quy | Trung cấp sư phạm chính quy |
|           |  |                  |         | Chính quy   | Liên thông chính quy  | Văn bằng 2 chính quy |                            |                             |
|           |  |                  |         | <p>giới thiệu và tìm hiểu ngành nghề tại các đơn vị cho sinh viên.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp thông tin và các tiêu chuẩn, các nguồn học bổng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho sinh viên.</li> <li>- Cung cấp thông tin, tiêu chuẩn và tư vấn cho sinh viên có thể đăng ký chỗ ở trong ký túc xá của Trường.</li> <li>- Cung cấp thông tin, hình thức, nội dung các đợt sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt ngoại khóa trong năm học, khóa học.</li> <li>- Tư vấn về các loại bảo hiểm.</li> <li>- Tư vấn về việc làm (trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp).</li> <li>- Tổ chức các đợt sinh hoạt chính trị (học tập, triển khai nghị quyết, chỉ thị các cấp) liên quan đến sinh viên.</li> <li>- Tổ chức đối thoại với sinh viên các chương trình, các hệ đào tạo để lắng nghe và trực tiếp giải đáp các ý kiến của sinh viên.</li> </ul> <p>Thông tin chi tiết xem trang web của trường tại địa chỉ: <a href="http://tbu.edu.vn">http://tbu.edu.vn</a></p> | <p>túc xá của Trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp thông tin, hình thức, nội dung các đợt sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt ngoại khóa trong năm học, khóa học.</li> <li>- Tư vấn về các loại bảo hiểm.</li> <li>- Tư vấn về việc làm (trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp).</li> <li>- Tổ chức các đợt sinh hoạt chính trị (học tập, triển khai nghị quyết, chỉ thị các cấp) liên quan đến sinh viên.</li> <li>- Tổ chức đối thoại với sinh viên các chương trình, các hệ đào tạo để lắng nghe và trực tiếp giải đáp các ý kiến của sinh viên.</li> </ul> <p>Thông tin chi tiết xem trang web của trường tại địa chỉ: <a href="http://tbu.edu.vn">http://tbu.edu.vn</a></p> |                      |                            |                             |
| <b>IV</b> | <b>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực</b> |                  |         | <p>Chương trình đào tạo công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (mã ngành: 7510301) gồm 4 chuyên ngành:</p>  | <p>Chương trình đào tạo liên thông Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 4 chuyên ngành:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện công nghiệp</li> </ul>  |                      |                            |                             |



| STT | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |  |   |                      |                            |                             |
|-----|---|------------------|---------|--|---|----------------------|----------------------------|-----------------------------|
|     |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học  |   |                      | Cao đẳng sư phạm chính quy | Trung cấp sư phạm chính quy |
|     |   |                  |         | Chính quy  | Liên thông chính quy  | Văn bằng 2 chính quy |                            |                             |
|     | hiện  |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện công nghiệp</li> <li>- Điện tử công nghiệp</li> <li>- Cung cấp điện</li> <li>- Điện tử viễn thông</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện tử công nghiệp</li> <li>- Cung cấp điện</li> <li>- Điện tử viễn thông</li> </ul>  |                      |                            |                             |
| V   | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường |                  |         | Học cao học để lấy bằng thạc sĩ. Nếu có công trình nghiên cứu có giá trị có thể trở thành nghiên cứu sinh lấy bằng tiến sĩ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.   | Học cao học để lấy bằng thạc sĩ. Nếu có công trình nghiên cứu có giá trị có thể trở thành nghiên cứu sinh lấy bằng tiến sĩ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.  |                      |                            |                             |
| VI  | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp                         |                  |         | <p>a. Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các công việc thiết kế, lắp đặt, vận hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị điện, điện tử và máy móc trong các công ty, nhà máy, xí nghiệp;</p> <p>b. Làm việc trong phòng kỹ thuật của các công ty, nhà máy, xí nghiệp, các viện nghiên cứu thuộc ngành điện, điện tử; có khả năng giảng dạy ngành điện, điện tử trong các trường cao đẳng và trung cấp.</p> | <p>Môi trường làm việc: các công ty, nhà máy sản xuất, lắp ráp và kinh doanh trong lĩnh vực Điện tử, các công ty lắp ráp thiết bị điện tử, các công ty sản xuất vi mạch và linh kiện điện tử, các công ty cung cấp và bảo trì thiết bị y khoa.</p> <p>Khả năng đảm trách: quản lý, thiết kế, chế tạo, vận hành, khai thác, bảo trì thiết bị điện tử và hệ thống điện tử công nghiệp.</p> <p>Tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong vai trò là kỹ thuật hay nghiên cứu viên.</p> <p>Tại các doanh nghiệp, công ty sxt, nhà cung cấp dịch vụ và phát triển sp điện tử, công ty tư vấn giải pháp và kinh doanh các dịch vụ tlinh vực điện tử, các cơ quan hành chính sự nghiệp...với vai trò quản lý, thiết</p> |                      |                            |                             |

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo |         |           |                      |                               |  |                                     |                                      |
|-----|----------|------------------|---------|-----------|----------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|     |          | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |                      |                               |  | Cao đẳng<br>sư phạm<br>chính<br>quy | Trung<br>cấp sư<br>phạm<br>chính quy |
|     |          |                  |         | Chính quy | Liên thông chính quy | Văn<br>bằng 2<br>chính<br>quy |  |                                     |                                      |
|     |          |                  |         |           |                      |                               |  |                                     |                                      |
|     |          |                  |         |           |                      |                               |  |                                     |                                      |

kế sản phẩm, cải tạo nâng cấp lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện công nghiệp và điện tử công nghiệp.  
 Tại các doanh nghiệp, công ty sản xuất:  
 Phụ trách công tác bảo trì và sửa chữa về lĩnh vực điện, điện tử.  
 Có khả năng giảng dạy cho ngành Điện-Điện tử trong các trường Cao đẳng và Trung cấp.

Thái Bình, ngày            tháng            năm 20

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)



*Nguyễn Thị Kim Lý*

HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Thị Kim Lý

**Biểu mẫu 18**

UBND TỈNH THÁI BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học năm học 2019 - 2020**

**A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại**

| STT | Khối ngành     | Quy mô sinh viên hiện tại |         |           |                 |                  |                 |                   |                 |
|-----|----------------|---------------------------|---------|-----------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|     |                | Tiên sĩ                   | Thạc sĩ | Đại học   |                 | Cao đẳng sư phạm |                 | Trung cấp sư phạm |                 |
|     |                |                           |         | Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy        | Vừa làm vừa học | Chính quy         | Vừa làm vừa học |
|     | <b>Tổng số</b> |                           |         | 1556      | 9               |                  |                 |                   |                 |
| 1   | Khối ngành I   |                           |         |           |                 |                  |                 |                   |                 |
| 2   | Khối ngành II  |                           |         |           |                 |                  |                 |                   |                 |
| 3   | Khối ngành III |                           |         | 848       | 9               | x                | x               | x                 | x               |
| 4   | Khối ngành IV  |                           |         |           |                 | x                | x               | x                 | x               |
| 5   | Khối ngành V   |                           |         | 708       | 0               | x                | x               | x                 | x               |
| 6   | Khối ngành VI  |                           |         |           |                 | x                | x               | x                 | x               |
| 7   | Khối ngành VII |                           |         |           |                 | x                | x               | x                 | x               |

**B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm**

| STT | Khối ngành     | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) |           |          | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|-----|----------------|-------------------------|--------------------------|-----------|----------|---|
|     |                |                         | Loại xuất sắc            | Loại giỏi | Loại khá |   |
|     | <b>Tổng số</b> | 382                     | 0.3                      | 5.3       | 53.7     |   |
| 1   | Khối ngành I   |                         |                          |           |          |   |
| 2   | Khối ngành II  |                         |                          |           |          |   |
| 3   | Khối ngành III | 187                     | 0                        | 9.04      | 56.4     | 75.9  |
| 4   | Khối ngành IV  |                         |                          |           |          |   |

|   |                |     |     |     |      |  |
|---|----------------|-----|-----|-----|------|--|
| 5 | Khối ngành V   | 195 | 0.6 | 1.8 | 51.2 |  |
| 6 | Khối ngành VI  |     |     |     |      |  |
| 7 | Khối ngành VII |     |     |     |      |  |

(\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)\* 100

### C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

- Ngành Quản trị kinh doanh ([Phụ lục 1](#))
- Ngành Kinh tế ([Phụ lục 2](#))
- Ngành Kế toán ([Phụ lục 3](#))
- Ngành Tài chính ngân hàng ([Phụ lục 4](#))
- Ngành Luật ([Phụ lục 5](#))
- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí ([Phụ lục 6](#))
- Ngành Công nghệ thông tin ([Phụ lục 7](#))
- Ngành Toán ứng dụng ([Phụ lục 8](#))
- Ngành Điện – Điện tử ([Phụ lục 9](#))

### D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)                                   | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)      |
|-----|---|--------------|---|
| 1   | Giáo trình Marketing căn bản  | 2016         |   |
| 2   | Giáo trình Quản trị sản xuất  | 2016         |   |
| 3   | Giáo trình Kinh tế Thương mại dịch vụ (Dành cho Thạc sĩ Kinh tế và Quản trị kinh doanh)         | 2018         | Quyết định số 505/QĐ-ĐHTB ngày 23/8/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình |
| 4   | Bài tập vận dụng và câu hỏi trắc nghiệm Kinh tế học vi mô                                       | 2018         | Quyết định số 379/QĐ-ĐHTB ngày 02/6/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình |
| 5   | Ứng dụng công nghệ thông tin (Sách chuyên khảo)   | 2018         |   |
| 6   | Hội nhập và hợp tác quốc tế về thuế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 (Sách chuyên khảo) | 2018         | Quyết định số 17/QĐ-NXBTC ngày 12/02/2018   |
| 7   | Kỹ thuật xung số  | 2020         |   |
| 8   | Điện tử cơ bản  | 2020         |   |

### E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

| STT                                 | Trình độ đào tạo | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt   |
|-------------------------------------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| 1                                   | Tiến sĩ          |  |                           |                           |  |
| 2                                   | Thạc sĩ          |  |                           |                           |  |
| 3                                   | Đại học          |  |                           |                           |  |
| <b>a. Ngành Quản trị kinh doanh</b> |                  |  |                           |                           |  |
|                                     |                  | Một số giải pháp Marketing nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tại Công ty Cổ phần công nghệ CAMERA Việt Nam                         | Tạ Thị Hồng               | Vũ Hải Thúy               | Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tại Công ty Cổ phần công nghệ CAMERA Việt Nam                             |
|                                     |                  | Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng tại công ty TNHH Dược Phẩm Ngọc Quý  | Hoàng Anh Tùng            | Nguyễn Thị Hoa            | Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng tại công ty TNHH Dược Phẩm Ngọc Quý                              |
|                                     |                  | Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác trả lương và các chế độ phúc lợi xã hội ở Công ty Cổ phần dịch vụ Dầu khí Thái Bình                   | Nguyễn Duy Hoàng          | Phạm Thị Bích Phượng      | Nâng cao hiệu quả công tác trả lương và các chế độ phúc lợi xã hội ở Công ty Cổ phần dịch vụ Dầu khí Thái Bình |
|                                     |                  | Một số giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng và phát triển thương hiệu Gạo T10 Tiên Hải của Công ty TNHH Hưng Cúc                                | Đỗ Thúy Quỳnh             | Vũ Thị Vân                | Xây dựng và phát triển thương hiệu Gạo T10 Tiên Hải của Công ty TNHH Hưng Cúc                                  |
|                                     |                  | Một số giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình tiêu thụ sản phẩm bánh kẹo tại Công ty TNHH bánh kẹo Bảo Hưng                                     | Nguyễn Thị Mai Hương      | Vũ Hải Thúy               | Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm bánh kẹo tại Công ty TNHH bánh kẹo Bảo Hưng   |
|                                     |                  | Giải pháp marketing nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tại công ty TNHH Hưng Cúc  | Trần Thị Thu Thủy         | Phạm Thị Ánh Nguyệt       | Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tại công ty TNHH Hưng Cúc   |
|                                     |                  | Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách xúc tiến hỗn hợp cho sản phẩm nước khoáng Tiên Hải tại Công ty CP dịch vụ Dầu khí Thái Bình | Vũ Thị Ngọc Bích          | Viên Thị An               | Xúc tiến hỗn hợp cho sản phẩm nước khoáng Tiên Hải tại Công ty CP dịch vụ Dầu khí Thái Bình                    |

| STT                     | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt  |
|-------------------------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
|                         |                  | Một số giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm may mặc tại Công ty CP Tiên Hưng - Hưng Yên                       | Trần Văn Hoàng            | Viên Thị An               | Nâng cao chất lượng sản phẩm may mặc tại Công ty CP Tiên Hưng - Hưng Yên                  |
| <b>b. Ngành Kinh tế</b> |                  |   |                           |                           |   |
|                         |                  | Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Công ty bảo hiểm PVI              | Đặng Thị Thuận            | Nguyễn Thị Thủy 84        | Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Công ty bảo hiểm PVI                             |
|                         |                  | Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Công ty TNHH điện cơ AIDI         | Nguyễn Thị Yên            | Nguyễn Thị Thủy 85        | Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Công ty TNHH điện cơ AIDI                        |
|                         |                  | Một số giải pháp nhằm nâng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần bảo vệ thực vật Thái Bình | Phàn Minh Sơn             | Vũ Thị Vân                | Nâng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần bảo vệ thực vật Thái Bình |
|                         |                  | Nâng cao hiệu quả quản lý cán bộ công chức huyện - huyện Hưng Hà - tỉnh Thái Bình                               | Đỗ Duy Mạnh               | Hoàng Thị Thu Hiền        | Nâng cao hiệu quả quản lý cán bộ công chức huyện - huyện Hưng Hà - tỉnh Thái Bình         |
|                         |                  | Giải pháp chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong khu kinh tế và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình   | Nguyễn Thị Diễm           | Phạm Thị Ánh Nguyệt       | Hỗ trợ doanh nghiệp trong khu kinh tế và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình  |
|                         |                  | Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Công ty cổ phần xây dựng Sơn Hà                                | Ngô Thái Duy              | Phạm Thị Ánh Nguyệt       | Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Công ty cổ phần xây dựng Sơn Hà                    |
| <b>c. Ngành Kế toán</b> |                  |   |                           |                           |   |
|                         |                  | Hoàn thiện kế toán bán hàng tồn kho tại công ty cổ phần Hoàng Tân   | Bùi Đức Chính             | Ths. Nguyễn Thị Hoa       | LV đã nêu ra được các vấn đề về kế toán bán hàng tại công ty CP Hoàng Tân                 |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt   |
|-----|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
|     |                  | Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và XD KQ KD tại công ty CP bia Hà Nội - Thái Bình                 | Phạm Thị Thùy Duyên       | TS. Đặng Nguyên Mạnh      | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán bán hàng và xác định KQKD tại công ty CP bia Hà Nội- Thái Bình                      |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Vinnap                               | Phạm Thị Hằng             | Ths. Nguyễn Thái Hà       | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Vinnap                               |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán chi phí tại công ty TNHH sản xuất TM và dv Vinada                                   | Nguyễn Anh Tú             | TS Đặng Nguyên Mạnh       | LV đã nêu ra các vấn đề về kế toán chi phí tại công ty TNHH sản xuất TM và dv Vinada                                   |
|     |                  | Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và XD KQKD tại công ty cổ phần quốc tế Bảo Hưng         | Trần Thị Huyền Trang      | Ths. Nguyễn Lan Hương     | LV đã đưa ra các vấn đề về công tác kế toán doanh thu, chi phí và XD KQKD tại công ty cổ phần quốc tế Bảo Hưng         |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD tại công ty Btnhh Đông Phong                          | Trần Thị Kim Oanh         | Ths. Nguyễn Thị Hải Thanh | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD tại công ty Btnhh Đông Phong                          |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán bán hàng và XĐKQ KD tại công ty TNHH hợp tác Đại Phát                               | Bùi Thị Hoa               | TS. Nguyễn Thị Kim Lý     | LV đã đưa ra các vấn đề kế toán bán hàng và XĐKQ KD tại công ty TNHH hợp tác Đại Phát                                  |
|     |                  | Hoàn thiện công tác kế toán chi phí giá thành tại Công ty CP thiết bị siêu thị VINATECH                | Trần Thị Thảo Minh        | Ths. Phan Thị Lệ          | LV đã đưa ra các vấn đề về công tác kế toán chi phí giá thành tại Công ty CP thiết bị siêu thị VINATECH                |
|     |                  | Hoàn thiện công tác vốn bằng tiền và các khoản phải thanh toán tại công ty TNHH TM tổng hợp Phúc Thành | Hoàng Vũ Thái Hà          | Ths. Kiều Thị Thanh Tâm   | LV đã đưa ra các vấn đề về công tác vốn bằng tiền và các khoản phải thanh toán tại công ty TNHH TM tổng hợp Phúc Thành |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt   |
|-----|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
|     |                  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP gốm sứ Long Hầu  | Hà Ngọc Ánh               | Ths. Kiều Thị Thanh Tâm   | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP gốm sứ Long Hầu              |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán bán hàng hàng tồn kho tại công ty cổ phần gốm sứ Long Hầu   | Phạm Thị Xuyên            | Ths. Trần Thị Phương Chi  | LV đã đưa ra các vấn đề kế toán bán hàng hàng tồn kho tại công ty cổ phần gốm sứ Long Hầu                                  |
|     |                  | Thực trạng kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại công ty CP TM tổng hợp Việt Hà  | Lê Thị Thoa               | Ths. Phạm Thị Quỳnh       | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại công ty CP TM tổng hợp Việt Hà                |
|     |                  | Tập hợp chi phí SX và tính giá thành sản phẩm tại cty TNHH cơ khí dệt may XK Thanh Chất  | Mai Thị Thương            | Ths. Phạm Tô Minh Tuấn    | LV đã đưa ra các vấn đề về tập hợp chi phí SX và tính giá thành sản phẩm tại cty TNHH cơ khí dệt may XK Thanh Chất         |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Việt Hà   | Nguyễn Thị Thu Thủy       | Ths. Đoàn Ngọc Thịnh      | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Việt Hà |
|     |                  | Hoàn thiện công tác doanh thu, chi phí và XD KQKD tại công ty TNHH đầu tư và phát triển nhà HOME ID  | Vũ Thu Hòa                | Ths. Phạm Thị Quỳnh       | LV đã đưa ra các vấn đề về công tác doanh thu, chi phí và XD KQKD tại công ty TNHH đầu tư và phát triển nhà HOME ID        |
|     |                  | Thực trạng tổ chức công tác kế toán bán hàng, xác định kết quả kinh doanh và một số phương hướng giải quyết nhằm hoàn thiện và tăng doanh thu bán hàng tại công ty cổ phần gốm sứ Long hầu | Nguyễn Thị Thu Liên       | Ths. Trần Thị Thanh Tâm   | LV đã đưa ra các vấn đề về công tác kế toán bán hàng, xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần gốm sứ Long hầu      |



| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt  |
|-----|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
|     |                  | sứ Long hầu   |                           |                           |   |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH may xuất khẩu Vinap       | Phạm Thanh Huyền          | Ths. Đoàn Ngọc Thịnh      | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH may xuất khẩu Vinap       |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD tại công ty CP VLXD Tiền Phong                                 | Lê Thị Vân                | Ths. Nguyễn Thị Hải Thanh | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD tại công ty CP VLXD Tiền Phong                                 |
|     |                  | Hoàn thiện Kế toán tiền và các khoản thanh toán tại Công ty cổ phần Đại Dương - Nhà máy may xuất khẩu Đại Dương | Lê Thị Huyền              | Ths. Phan Thị Lệ          | LV đã đưa ra các vấn đề về Kế toán tiền và các khoản thanh toán tại Công ty cổ phần Đại Dương - Nhà máy may xuất khẩu Đại Dương |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Đông Phong                      | Trần Thị Huyền Trang      | Ths. Nguyễn Thị Hải Thanh | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Đông Phong                      |
|     |                  | Giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD tại công ty TNHH Hưng Cúc                            | Nguyễn Thị Chi            | Ths. Vũ Thị Bích Duyên    | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD tại công ty TNHH Hưng Cúc                                      |
|     |                  | Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đại Dương - Nhà máy may | Bùi Thị Vân               | Ths. Phan Thị Lệ          | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đại Dương - Nhà máy may          |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD của công ty TNHH sản xuất TM và DV Vianda                      | Phạm Thị Thanh Mai        | Ths. Phạm Tô Minh Tuấn    | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD của công ty TNHH sản xuất TM và                                |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt   |
|-----|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
|     |                  |   |                           |                           | DV Vianda  |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP Hoàng Tân         | Trần Thị Thanh Loan       | Ths. Nguyễn Thị Hoa       | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP Hoàng Tân                                  |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD của công ty TNHH cơ khí dệt may xuất khẩu Thanh Chất | Nguyễn Thị Thùy Linh      | Ths. Phạm Tô Minh Tuấn    | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD của công ty TNHH cơ khí dệt may xuất khẩu Thanh Chất                          |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD tại công ty TNHH Phú Gia                             | Lương Thị Lưu Ly          | Ths. Hoàng Thị Thu Hiền   | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQ KD tại công ty TNHH Phú Gia  |
|     |                  | Hoàn thiện kế toán tiền và các khoản thanh toán tại công ty Vinnap                                    | Nguyễn Thị Hương          | Ths. Nguyễn Thái Hà       | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán tiền và các khoản thanh toán tại công ty Vinnap   |
|     |                  | Giải pháp hoàn thiện kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu tại công ty TNHH Hợp Thành           | Bùi Phương Anh            | Ths. Vũ Thị Bích Duyên    | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu tại công ty TNHH Hợp Thành  |
|     |                  | Hoàn Thiện kế toán hàng tồn kho tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Nam Giang Thái Bình           | Hoàng Ngọc Huyền          | Ths. Nguyễn Lan Hương     | LV đã đưa ra các vấn đề về kế toán hàng tồn kho tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Nam Giang Thái Bình                                    |
|     |                  | Hoàn thiện công tác kế toán tiền và các khoản phải thanh toán tại công ty gạch me sứ Long Hầu         | Đỗ Thị Nguyệt             | Ths. Trần Thị Thanh Tâm   | Luận văn đã nêu và giải quyết được các vấn đề về hoàn thiện công tác kế toán tiền và các khoản phải thanh toán tại công ty gạch me sứ Long Hầu |

| STT                  | Trình độ đào tạo | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt   |
|----------------------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
|                      |                  | Hoàn thiện công tác kế toán công nợ tại công ty TNHH may Tường An                                | Nguyễn Thị Thanh Hiền     | Ths. Phạm Thị Quỳnh       | Luận văn đã đưa ra được các vấn đề về hoàn thiện kế toán công nợ tại công ty TNHH may Tường An. Luận văn đảm bảo đúng kết cấu của khóa luận tốt nghiệp.                      |
|                      |                  | Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và XĐ KQKD tại công ty cổ phần cơ khí Trường Xuân | Nguyễn Khánh Huyền        | Ths. Nguyễn Lan Hương     | Luận văn đã đưa ra được các vấn đề về hoàn thiện kế toán thu, chi phí và XĐ KQKD tại công ty cổ phần cơ khí Trường Xuân  |
|                      |                  | Hoàn Thiện kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQKD tại công ty TNHH sản xuất và TM Hồng Phương      | Phạm Ngọc Duy             | Ths. Kiều Thị Thanh Tâm   | Luận văn đã đưa ra được các vấn đề về hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và XĐ KQKD tại công ty TNHH sản xuất và TM Hồng Phương   |
|                      |                  | Hoàn thiện kế toán tiền và các khoản thanh toán tại công ty Bảo Hưng                             | Nguyễn Thị Trang          | Ths. Nguyễn Thái Hà       | Luận văn đã đưa ra được các vấn đề về hoàn thiện kế toán tiền và các khoản thanh toán tại công ty Bảo Hưng. Đảm bảo đúng kết cấu và yêu cầu cơ bản của khóa luận tốt nghiệp. |
|                      |                  | Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH Logitex   | Nguyễn Thị Lan Anh        | Ths. Trần Thị Phương Chi  | Luận văn đã nêu và phân tích được các vấn đề về. Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH Logitex. Đảm bảo đúng kết cấu và yêu cầu cơ bản của khóa luận tốt nghiệp.      |
| <b>d. Ngành Luật</b> |                  |  |                           |                           |  |
|                      |                  | Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả  | Lưu Tuấn Anh              | TS. Nguyễn                | Nêu những vấn đề lý luận về bảo  |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt  |
|-----|------------------|--|---------------------------|---------------------------|---|
|     |                  | công tác quản lý và bảo vệ môi trường tại huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình  |                           | Đức Long                  | vệ môi trường; thực trạng công tác bảo vệ môi trường tại huyện Đông Hưng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác này.   |
|     |                  | Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trên địa bàn tỉnh Thái Bình  | Nguyễn Ngọc Anh           | TS. Nguyễn Đức Long       | Những vấn đề lý luận chung về phòng chống tội phạm; thực trạng phòng chống tội phạm ở tỉnh Thái Bình và giải pháp thực hiện tốt hơn công tác phòng chống tội phạm ở Thái Bình |
|     |                  | Áp dụng pháp luật trong việc thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình tại Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | Đỗ Thùy Dung              | TS Nguyễn Đức Long        | Thực trạng thụ lý và giải quyết các vụ án về hôn nhân gia đình và đề xuất giải pháp áp dụng pháp luật trong lĩnh vực này một cách có hiệu quả hơn                             |
|     |                  | Thực tiễn và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình  | Hoàng Thị Thu Hà          | TS. Nguyễn Đức Long       | Thực trạng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ và đề xuất giải pháp thực hiện có hiệu quả hơn công tác này tại huyện Quỳnh Phụ                 |
|     |                  | Thực trạng và biện pháp phòng ngừa các tội phạm về ma túy trên địa bàn huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên                          | Poong Văn Hóa             | Ths. Trần Thị Phương Thu  | Thực trạng tình hình tội phạm ma túy trên địa bàn huyện Nậm Pồ và đề xuất các giải pháp phòng ngừa tình hình tội phạm tại huyện Nậm Pồ  |
|     |                  | Công tác phòng, chống tội phạm trên địa bàn Tỉnh Hà Nam hiện nay: Thực trạng và giải   | Trần Thị Minh Phương      | Ths. Trần Thị Phương Thu  | Thực trạng Công tác phòng, chống tội phạm trên địa bàn Tỉnh Hà Nam  |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt   |
|-----|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
|     |                  | pháp  |                           |                           | và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác này  |
|     |                  | Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự trong Bộ luật dân sự năm 2015  | Sa Thị Phương             | Ths. Trần Thị Phương Thu  | Phân tích nội dung quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 về chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự và đề xuất kiến nghị hoàn thiện  |
|     |                  | Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự từ thực tiễn của Tòa án nhân dân tại tỉnh Hà Nam  | Nguyễn Thị Hải Yến        | Ths. Trần Thị Phương Thu  | Phân tích thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự trong xét xử các vụ án hình sự và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác này của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam                       |
|     |                  | Áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử án hình sự của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình                                      | Mai Ngọc Thúy             | Ths. Đoàn Thị Thơm        | Phân tích thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự trong xét xử các vụ án hình sự và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác này của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình |
|     |                  | Thực trạng áp dụng pháp luật giải quyết các vụ án dân sự tại huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình                                   | Nguyễn Thị Hồng Liên      | Ths. Đoàn Thị Thơm        | Thực trạng áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ án dân sự và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác này tại Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư                                       |
|     |                  | Thực tiễn và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình | Nguyễn Tiến Đạt           | Ths. Đoàn Thị Thơm        | Thực tiễn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác này trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình                                       |

| STT                            | Trình độ đào tạo | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt   |
|--------------------------------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| <b>e. Ngành Điện – Điện tử</b> |                  |  |                           |                           |  |
|                                |                  | Thiết kế mô hình điều khiển đèn và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện năng cho phòng hội thảo  | Đào Văn Huân              | Th.s Nguyễn Văn Nhung     | Thiết kế mô hình điều khiển đèn và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện năng cho phòng hội thảo  |
|                                |                  | Thiết kế mô hình hệ thống điều khiển đèn và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện cho nhà hàng.   | Nguyễn Ngọc Huy           | Th.s Nguyễn Văn Nhung     | Thiết kế mô hình hệ thống điều khiển đèn và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện cho nhà hàng.   |
|                                |                  | Thiết kế mô hình điều khiển đèn và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện năng cho phòng hội thảo. | Nguyễn Tiến Đạt           | Th.s Nguyễn Văn Nhung     | Thiết kế mô hình điều khiển đèn và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện năng cho phòng hội thảo. |
|                                |                  | Thiết kế mô hình điều khiển đèn điện và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện cho phòng học.      | Phạm Tuấn Nghĩa           | Th.s Nguyễn Văn Nhung     | Thiết kế mô hình điều khiển đèn điện và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện cho phòng học.      |
|                                |                  | Thiết kế mô hình hệ thống điều khiển đèn và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện cho nhà hàng.   | Nguyễn Văn Thao           | Th.s Nguyễn Văn Nhung     | Thiết kế mô hình hệ thống điều khiển đèn và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện cho nhà hàng.   |
|                                |                  | Thiết kế mô hình hệ thống điều khiển đèn và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện cho phòng học.  | Đặng Thanh Quang          | Th.s Nguyễn Văn Nhung     | Thiết kế mô hình hệ thống điều khiển đèn và rèm cửa ưu tiên đưa ánh sáng bên ngoài vào để tiết kiệm điện cho phòng học.  |
|                                |                  | Thiết kế mô hình điện thông minh để tiết kiệm điện cho phòng học   | Đỗ Văn Đạo                | Th.s, NCS Trần Minh Hải   | Thiết kế mô hình điện thông minh để tiết kiệm điện cho phòng học   |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt  |
|-----|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
|     |                  | Thiết kế mô hình hệ thống điện thông minh để tiết kiệm điện cho phòng học | Nguyễn Văn Quân           | Th.s, NCS Trần Minh Hải   | Thiết kế mô hình hệ thống điện thông minh để tiết kiệm điện cho phòng học |
|     |                  | Thiết kế hệ thống điện thông minh để tiết kiệm điện cho phòng hội thảo    | Lương Văn Huy             | Th.s, NCS Trần Minh Hải   | Thiết kế hệ thống điện thông minh để tiết kiệm điện cho phòng hội thảo    |
|     |                  | Thiết kế hệ thống điện thông minh để tiết kiệm điện cho phòng hội thảo    | Trần Văn Tuyền            | Th.s, NCS Trần Minh Hải   | Thiết kế hệ thống điện thông minh để tiết kiệm điện cho phòng hội thảo    |
|     |                  | Thiết kế mô hình hệ thống điện thông minh để tiết kiệm điện cho nhà hàng  | Tô Tiến Thành             | Th.s, NCS Trần Minh Hải   | Thiết kế mô hình hệ thống điện thông minh để tiết kiệm điện cho nhà hàng  |
|     |                  | Thiết kế hệ thống mở cửa bằng vân tay cho nhà thông minh                  | Ngô Ngọc Dậu              | Th.s Tổng Thị Lan         | Thiết kế hệ thống mở cửa bằng vân tay cho nhà thông minh                  |
|     |                  | Thiết kế hệ thống điều khiển đèn dùng cảm biến cho nhà thông minh         | Đoàn Thị Thơm             | Th.s Tổng Thị Lan         | Thiết kế hệ thống điều khiển đèn dùng cảm biến cho nhà thông minh         |
|     |                  | Thiết kế hệ thống báo cháy cho nhà thông minh                             | Phạm Thái An              | Th.s Tổng Thị Lan         | Thiết kế hệ thống báo cháy cho nhà thông minh                             |
|     |                  | Thiết kế hệ thống chống trộm cho nhà thông minh                           | Trần Bá Công              | Th.s Tổng Thị Lan         | Thiết kế hệ thống chống trộm cho nhà thông minh                           |
|     |                  | Thiết kế bộ đổi nguồn ATS, giám sát và điều khiển qua Wifi                | Phạm Anh Lai              | Th.s Đặng Văn Hữu         | Thiết kế bộ đổi nguồn ATS, giám sát và điều khiển qua Wifi                |
|     |                  | Thiết kế bộ đổi nguồn ATS, giám sát và điều khiển qua tin nhắn GSM        | Phạm Duy Anh              | Th.s Đặng Văn Hữu         | Thiết kế bộ đổi nguồn ATS, giám sát và điều khiển qua tin nhắn            |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt  |
|-----|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
|     |                  |   |                           |                           | GSM   |
|     |                  | Thiết kế bộ đổi nguồn ATS, giám sát và điều khiển qua máy tính                                  | Phạm Huy Sang             | Th.s Đặng Văn Hữu         | Thiết kế bộ đổi nguồn ATS, giám sát và điều khiển qua máy tính                                  |
|     |                  | Thiết kế mạch giám sát nhiệt độ, độ ẩm và điều khiển 4 thiết bị qua Wifi sử dụng Arduino uno R3 | Trịnh Văn Bắc             | Th.s Nguyễn Thị Thu Hà    | Thiết kế mạch giám sát nhiệt độ, độ ẩm và điều khiển 4 thiết bị qua Wifi sử dụng Arduino uno R3 |
|     |                  | Thiết kế và chế tạo Robot dò đường tự động sử dụng Arduino                                      | Lưu Văn Chức              | Th.s Nguyễn Thị Thu Hà    | Thiết kế và chế tạo Robot dò đường tự động sử dụng Arduino                                      |
|     |                  | Thiết kế và chế tạo mạch chống trộm sử dụng Arduino uno R3                                      | Lê Hồng Sơn               | Th.s Nguyễn Thị Bảo Thu   | Thiết kế và chế tạo mạch chống trộm sử dụng Arduino uno R3                                      |
|     |                  | Ứng dụng kỹ thuật Arduino trong kết nối không dây thông qua mạng di động                        | Nguyễn Thị Danh           | Th.s Nguyễn Thị Bảo Thu   | Ứng dụng kỹ thuật Arduino trong kết nối không dây thông qua mạng di động                        |
|     |                  | Thiết kế hệ thống báo cháy  | Đặng Ngọc Sơn             | Th.s Đào Thị Mơ           | Thiết kế hệ thống báo cháy  |
|     |                  | Thiết kế hệ thống cảnh báo khí gas  | Trần Hùng Mạnh            | Th.s Đào Thị Mơ           | Thiết kế hệ thống cảnh báo khí gas  |
|     |                  | Thiết kế mô hình tự động điều hướng pin mặt trời (Auto tracking solar)                          | Nguyễn Đăng Đức           | Th.s Đào Thị Mơ           | Thiết kế mô hình tự động điều hướng pin mặt trời (Auto tracking solar)                          |
|     |                  | Thiết kế Robot dò line ứng dụng Arduino   | Vũ Thị Hồng Mai           | Th.s Nguyễn Thị Nga       | Thiết kế Robot dò line ứng dụng Arduino   |



| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt   |
|-----|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
|     |                  | Ứng dụng cảm biến trong thiết kế Robot                               | Phạm Văn Quỳnh            | Th.s Nguyễn Thị Nga       | Ứng dụng cảm biến trong thiết kế Robot                               |
|     |                  | Thiết kế Robot bám đường mang đồ vật                                 | Nguyễn Tiến Quang         | Th.s Nguyễn Thị Nga       | Thiết kế Robot bám đường mang đồ vật                                 |
|     |                  | Thiết kế bộ cảnh báo ngã cho người già sử dụng module sim            | Đỗ Quang Thắng            | Th.s Đàm Đức Cường        | Thiết kế bộ cảnh báo ngã cho người già sử dụng module sim            |
|     |                  | Thiết kế bộ cảnh báo ngã cho người già ứng dụng cảm biến gia tốc     | Nguyễn Thành Đạt          | Th.s Đàm Đức Cường        | Thiết kế bộ cảnh báo ngã cho người già ứng dụng cảm biến gia tốc     |
|     |                  | Thiết kế hệ thống quản lý sinh viên ứng dụng công nghệ sinh trắc học | Đỗ Trí Mạnh               | Th.s Nguyễn Thị Nga       | Thiết kế hệ thống quản lý sinh viên ứng dụng công nghệ sinh trắc học |
|     |                  | Ứng dụng Arduino thiết kế hệ thống quản lý bằng chấm vân tay         | Phan Tuấn Anh             | Th.s Nguyễn Thị Nga       | Ứng dụng Arduino thiết kế hệ thống quản lý bằng chấm vân tay         |
|     |                  | Thiết kế mạch chấm vân tay giám sát trên điện thoại và máy tính      | Phạm Đăng Tài             | Th.s Nguyễn Thị Nga       | Thiết kế mạch chấm vân tay giám sát trên điện thoại và máy tính      |

### G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

| STT | Tên đơn vị đặt hàng đào tạo | Số lượng | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Kết quả đào tạo |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|----------------------|-----------------|
| 1   |                             |          |                  |                      |                 |
| 2   |                             |          |                  |                      |                 |

### H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Số lượng đại biểu |
|-----|--|-------------------|------------------|-------------------|
|-----|--|-------------------|------------------|-------------------|

|   |   |                   |  | <b>tham dự</b> |
|---|---|-------------------|--|----------------|
| 1 | Một số vấn đề chọn lọc của công nghệ thông tin và truyền thông (Chủ đề: Chuyển đổi số điều hành kinh tế - xã hội trong Cách mạng công nghiệp 4.0) | Ngày 28-29/6/2019 | Hội trường D- Trường Đại học Thái Bình   | 150            |
| 2 | Đánh giá tổng hợp kết quả khảo sát tại các tỉnh vùng đối bờ duyên hải Bắc Bộ  | 31/5/2018         | Phòng Hội thảo nhà F-Trường Đại học Thái Bình  | 50             |
| 3 | Đánh giá kết quả nghiên cứu về phân vùng chức năng, cơ sở dữ liệu và các chương trình phần mềm hỗ trợ quản lý tổng hợp đối bờ                     | 25/3/2019         | Phòng Hội thảo nhà F-Trường Đại học Thái Bình  | 50             |
| 4 | Đánh giá kết quả thử nghiệm mô hình tích hợp sử dụng hợp lý tài nguyên đối bờ   | 21/4/2019         | Phòng Hội thảo (Tầng 1), Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phú, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình | 50             |
| 5 | Các giải pháp khoa học công nghệ và thể chế, chính sách quản lý tổng hợp đối bờ   | 06/6/2019         | Phòng Hội thảo nhà F-Trường Đại học Thái Bình  | 50             |
| 6 | Đánh giá tổng hợp các kết quả nghiên cứu và tổng kết đề tài   | 30/8/2019         | Khu du lịch sinh thái Cồn Đen, xã Thái Đô, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.                        | 50             |

### **I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn**

| <b>STT</b> | <b>Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ</b>   | <b>Người chủ trì và các thành viên</b>  | <b>Đối tác trong nước và quốc tế</b>   | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Kinh phí thực hiện</b> | <b>Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn</b>   |
|------------|---|---|--|----------------------------|---------------------------|---|
| 1.         | Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý tổng hợp đối bờ phục vụ phát triển bền vững vùng duyên hải Bắc Bộ, thí điểm tại tỉnh Thái Bình, mã số: ĐTDLCN.33/16. | <b>TS. Nguyễn Hoàng Giang (CN); Ths. Nguyễn Việt Hiên (PCN)</b> và 117 thành viên | TS. Tô Văn Trường (chuyên gia độc lập); TS. Bùi Thị Thanh Hương (ĐH Giáo dục – ĐH Quốc gia HN); PGS.TS. Đinh Xuân Thành (ĐH Khoa học – | 11/2016 – 10/2019          | 8559,58                   | a) Hiệu quả về khoa học và công nghệ:<br>- Đề xuất được các giải pháp khoa học công nghệ và đổi mới cơ chế chính sách mang tính đột phá trong lĩnh vực QLTHĐB.<br>- Nắm vững, làm chủ các công nghệ mới về quan |

|    |                             |                              |  |          |             |  |
|----|-----------------------------|------------------------------|--|----------|-------------|--|
|    |                             |                              | <p>Tự nhiên); TS. Nguyễn Lập Dân (Viện Địa lý); TS. Phan Thanh Hằng (Viện Địa lý); PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn (Viện Quy hoạch thủy lợi); PGS.TS. Bùi Nam Sách (Viện Quy hoạch Thủy lợi); Ths. Nguyễn Văn Nhã (Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình)....</p> |          |             | <p>trắc môi trường biển.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm chủ các công nghệ mới về viễn thám, GIS, MapInfor, Web-GIS về dự báo tai biến thiên nhiên, xây dựng bản đồ phân vùng chức năng và CSDL phục vụ QLTHĐB.</li> <li>b) Hiệu quả về kinh tế xã hội:<br/>(Nêu rõ hiệu quả làm lợi tính bằng tiền dự kiến do đề tài, dự án tạo ra so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường...)</li> <li>- Nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh của cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu.</li> <li>- Phát triển bền vững, kinh tế - xã hội, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, bảo đảm dân sinh và bảo vệ môi trường của tỉnh Thái Bình và các địa phương khác có đối bờ.</li> <li>- Thí điểm và nhân rộng mô hình phát triển kinh tế đối bờ theo hướng bền vững.</li> </ul> |
| 2. | Nghiên cứu một số giải pháp | <b>TS. Nguyễn Thị Kim Lý</b> | Không  | 5/2017 – | 300.000.000 | - Nâng cao nhận thức của   |

|    |  |  |   |                  |             |  |
|----|--|--|---|------------------|-------------|--|
|    | giảm thiểu rủi ro thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình          | <b>(ĐCN); TS. Trần Thị Ngọc Lan (ĐCN);</b> Hoàng Phương Bắc; Phạm Thị Ánh Nguyệt; Trần Thị Thu Hương; Lê Thanh Hùng; Phạm Quyết Thắng; Hoàng Thị Thu Hiền; Trần Thị Nguyệt; Vũ Thị Vân; Nguyễn Văn Hiến      |   | 10/2018          |             | người sản xuất về rủi ro thuốc BVTV và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV - Kiểm soát được quy trình sử dụng thuốc BVTV, năng suất trồng trồng được tăng lên, chất lượng nông sản được bảo đảm và thương hiệu nông sản Thái Bình được xây dựng. Từ đó thực hiện mục tiêu đảm bảo an toàn an ninh lương thực thực phẩm, xuất khẩu nông sản và nâng cao thu nhập cho người nông dân. |
| 3. | Quản trị Trường Đại học Thái Bình theo tiếp cận đảm bảo chất lượng để phục vụ nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Thái Bình | <b>TS. Vũ Thị Dung;</b> Nguyễn Thị Kim Lý; Phạm Tô Minh Tuấn; Bùi Trọng Trâm; Bùi Quang Trung; Đặng Nguyên Mạnh; Đỗ Tiến Dũng; Nguyễn Thị Loan; Phạm Thị Phương Linh; Phí Thị Hoa; Lê Quỳnh Nhâm; Lê Kim Hoa | Phí Thị Hoa; Lê Quỳnh Nhâm                            | 6/2017 – 12/2018 | 300.000.000 | Nâng cao chất lượng quản trị trường Đại học Thái Bình theo tiếp cận đảm bảo chất lượng để phục vụ nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Thái Bình   |
| 4. | Nghiên cứu giải pháp về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong khu kinh tế và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình    | <b>TS. Phạm Thị Ánh Nguyệt;</b> Vũ Hải Thúc; Nguyễn Thị Kim Lý; Trần Thị Thu Hương; Hoàng Thị Thu Hiền; Vũ Thị Vân; Nguyễn Thái Hà; Đào Ngọc Dũng; Nguyễn Thị Hương;   | Phan Thị Hồng Lan (Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình) | 4/2018 – 12/2019 | 300.000.000 | - Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện đầu tư, tăng cường các hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình;   |

|    |  |  |       |                  |             |  |
|----|--|--|-------|------------------|-------------|--|
|    |  | Nguyễn Diệu Thúy; Phạm Thị Bích Phượng; Phan Thị Hồng Lan  |       |                  |             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp;</li> <li>- Tạo công ăn việc làm cho người lao động;</li> <li>- Nâng cao năng lực nghiên cứu của nhà trường, phục vụ trực tiếp vào việc giảng dạy</li> </ul>  |
| 5. | Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo Thạc sĩ tại Trường Đại học Thái Bình trong giai đoạn hiện nay | <b>Ths. Trần Thị Nguyệt;</b><br>Trần Xuân Quang; Viên Thị An; Nguyễn Văn Hiến; Lê Thanh Thúy; Vũ Thị Hải Yến; Nguyễn Thị Thùy Dương; Ngô Thị Thanh Tuyền.            | Không | 4/2018 – 12/2018 | 150.000.000 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đóng góp về mặt phương pháp luận trong nâng cao chất lượng đào tạo thạc sĩ để các cơ sở giáo dục đại học xây dựng định hướng, chiến lược phát triển giáo dục đào tạo;</li> <li>- Đóng góp định hướng, chiến lược phát triển và các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Thái Bình.</li> </ul> |
| 6. | Nghiên cứu, thiết kế, lắp đặt hệ thống điều khiển thông minh tưới một số loại cây trồng tại tỉnh Thái Bình                 | <b>Ths. Vũ Thanh Hải;</b> Vũ Quang Hòa; Lê Thanh Hùng; Lê Nhật Bằng; Nguyễn Văn Ngạn; Lý Thị Minh Phương; Đầu Văn Thâu; Tạ Thị Yến; Trần Văn Thiện; Nguyễn Ngọc Hiến | Không | 3/2019 – 12/2019 | 300.000.000 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả đề tài sẽ thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Thái Bình;</li> <li>- Đưa vào công tác giảng dạy tự động hóa trong nhà trường nói riêng và các trường trung cấp, cao</li> </ul>  |

|     |  |   |       |                        |            |   |
|-----|--|---|-------|------------------------|------------|---|
|     |  |   |       |                        |            | đăng, đại học chuyên ngành nói chung.   |
| 7.  | Nâng cao chất lượng công tác giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập tại Trường Đại học Thái Bình. | <b>TS. Trần Thị Hòa;</b> Bùi Quang Trung, Đỗ Tiến Dũng, Trần Thị Phương Thu; Hoàng Thị Thu Hiền; Trần Thị Thanh Tâm; Nguyễn Thị Lan Hương; Vũ Thị Hải Yến; Phạm Như Quỳnh; Nguyễn Thanh Phong | Không | 04/2018 – 12/2018      | 15.000.000 | Kết quả giúp nâng cao chất lượng hoạt động GVCN, CVHT viên góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong Nhà trường  |
| 8.  | Giáo trình Nguyên lý kế toán<br>Số tín chỉ: 04<br>Bậc: Đại học<br>Ngành học: Kế toán.            | <b>TS. Nguyễn Thị Kim Lý;</b> Ths. NCS. Đặng Nguyên Mạnh; Ths.NCS. Hoàng Thị Thu Hiền; Ths. Lê Ngọc Mai; Ths. Nguyễn Lan Hương; Ths. Phan Thị Lệ  | Không | 4/2018<br>-<br>11/2018 | 12.000.000 | Giáo trình ứng dụng trong giảng dạy SV đại học chính quy ngành Kế toán, Kiểm toán Trường Đại học Thái Bình  |
| 9.  | Giáo trình Kế toán thuế<br>Số tín chỉ: 02<br>Bậc: Đại học<br>Ngành học: Kế toán.                 | TS. Nguyễn Thị Kim Lý; Ths. NCS. Nguyễn Thái Hà; Ths. Trần Thị Phương Chi; Ths. Phạm Thị Quỳnh; Ths. Trần Thị Thanh Tâm; Ths. NCS. Phạm Tô Minh Tuấn; Ths. Vũ Thị Bích Duyên                  | Không | 4/2018<br>-<br>9/2018  | 9.000.000  | Sử dụng kết quả để đào tạo đối tượng SV ĐH chính quy ngành Kế toán giúp SV có khả năng vận dụng vào thực tiễn và ý thức hạch toán thuế sau khi ra trường. |
| 10. | Giáo trình Thuế Nhà nước<br>Số tín chỉ: 02<br>Bậc: Đại học<br>Ngành học: Kế toán; Tài chính.     | TS. Nguyễn Thị Kim Lý; Đặng Nguyên Mạnh; Trần Thị Thanh Hương; Hoàng Kim Thanh; Bùi Thị Thanh   | Không | 4/2018<br>-<br>3/2019  | 9.000.000  | Giáo trình trang bị kiến thức về Thuế Nhà nước dạy SV đại học chính quy ngành Kế toán, Quản trị   |

|     |  |  |  |                         |            |  |
|-----|--|--|--|-------------------------|------------|--|
|     |  | Hồng; Trần Thị Dung; Ngô Thị Thúy Là   |  |                         |            | kinh doanh, Quản lý kinh tế.<br>Hình thành kỹ năng cho sinh viên xử lý được các tình huống về thuế trong thực tế   |
| 11. | Giáo trình Kỹ thuật xung - số<br>Số tín chỉ: 03<br>Bậc: Đại học<br>Ngành học: Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử. | TS. Trần Thị Hòa; Ths. Đào Thị Mơ; Ths. Nguyễn Thị Nga   | Không  | 1/2018<br>-<br>12/2018  | 10.000.000 | Giáo trình ứng dụng trong giảng dạy, học tập, tham khảo, nghiên cứu về Kỹ thuật xung – số  |
| 12. | Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành Điện<br>Số tín chỉ: 03<br>Bậc: Đại học<br>Ngành học: Điện - Điện tử.           | TS. Phạm Văn Cường (Trưởng bộ môn Kỹ thuật Điện - Khoa Điện - ĐH Công nghiệp Hà Nội); Ths.NCS. Trần Minh Hải; Ths. Đào Thị Mỹ Linh | TS. Phạm Văn Cường (Trưởng bộ môn Kỹ thuật Điện - Khoa Điện - ĐH Công nghiệp Hà Nội) | 1/2018 -<br>12/2018     | 10.000.000 | Sử dụng giáo trình để đào tạo cho SV khối ngành Điện công nghiệp, Điện dân dụng để khi SV ra trường làm việc với máy móc dây chuyền hiện đại từ nước ngoài                             |
| 13. | Thiết kế, chế tạo tủ bù hệ số công suất tự động thông minh dùng trong giảng dạy thực hành cung cấp điện.         | Ths. Đặng Gia Dũng; Ths. Nguyễn Thúy May; Ths. Nguyễn Thị Nga; Ths. Trần Văn Dương; Ths. Ngô Thị Ánh Hằng                          | Không  | 1/2018 -<br>12/2018     | 12.000.000 | Tủ bù hệ số công suất tự động thông minh ứng dụng trong đào tạo thực hành thí nghiệm điện cho SV trường, ứng dụng tại khu vực trạm biến áp của các công trình công nghiệp và dân dụng. |
| 14. | Giáo trình Quản trị học<br>Số tín chỉ: 02<br>Bậc: Đại học<br>Ngành học: Kinh tế.                                 | TS. Phạm Thị Ánh Nguyệt<br>Ths. Lại Phương Mai<br>Ths. Phạm Thị Bích Phượng  | Không  | 04/2018<br>-<br>12/2018 | 9.000.000  | Giáo trình là tài liệu dùng để học tập, tham khảo và nghiên cứu đối với SV các trường ĐH, CĐ nói chung   |

|     |   |  |       |                         |                      |   |
|-----|---|--|-------|-------------------------|----------------------|---|
|     |   | Ths. Vũ Hải Thúy   |       |                         |                      | và SV khối ngành Kinh tế Trường ĐH Thái Bình nói riêng  |
| 15. | Giáo trình môn Quản trị chiến lược<br>Số tín chỉ: 04<br>Bậc: Đại học<br>Ngành học: Kinh tế.               | TS. Viên Thị An<br>Ths. Lại phương Mai<br>Ths. Vũ Hải Thúy<br>Ths. Nguyễn Như Hoa              | Không | 04/2018 -<br>12/2018    | 11.000.000           | Sử dụng kết quả để đào tạo cho SV bậc Đại học ngành Kinh tế; là tài liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước đưa ra những đường hướng chiến lược, xây dựng các chính sách phát triển kinh tế, chính quyền địa phương.         |
| 16. | Xây dựng mô hình vườn ươm doanh nghiệp Trường Đại học Thái Bình.  | TS. Viên Thị An; Ths. Vũ Thị Vân; Ths. Nguyễn Trung Tiến<br>Ths. Nguyễn Thị Thùy Dương         | Không | 04/2018<br>-<br>12/2018 | Doanh nghiệp chi trả | Thúc đẩy và tạo sân chơi bổ ích, phát triển phong trào khởi nghiệp sáng tạo trong trường Đại học Thái Bình  |
| 17. | Giáo trình Thanh tra và giải quyết khiếu nại tố cáo<br>Số tín chỉ: 02<br>Bậc: Đại học<br>Ngành học: Luật. | TS. Nguyễn Đức Long<br>Ths. Trần Thị Phương Thu<br>Ths. Đoàn Thị Thơm<br>Ths. Nguyễn Thị Thơm  | Không | 4/2018<br>-<br>12/2018  | 9.000.000            | Sử dụng kết quả đào tạo cho đối tượng SV đại học chính quy chuyên ngành Luật giúp SV vận dụng trong việc thực hiện pháp luật trong việc giải quyết các vụ việc trong hoạt động thanh tra, khiếu nại, tố cáo trên thực tế. |
| 18. | Giáo trình Toán cao cấp 1<br>Số tín chỉ: 03<br>Bậc: Đại học<br>Ngành học: Kinh tế - Kỹ thuật.             | TS. Nguyễn Văn Hiến<br>Ths. Đào Ngọc Dũng<br>Ths. Nguyễn Ngọc Xuyên<br>Ths. Nguyễn Thị Lan Anh | Không | 4/2018<br>-<br>02/2019  | 10.000.000           | Sử dụng kết quả để đào tạo cho SV các khối ngành hệ đại học, giúp SV có khả năng vận dụng kiến thức   |



|  |  |   |  |  |  |  |
|--|--|---|--|--|--|--|
|  |  | Ths. Nguyễn Trọng Khiêm<br>Ths. Trần Văn Tuấn |  |  |  | toán học vào học tập các môn học khác và thực tiễn sau khi ra trường thực hành nghề nghiệp |
|--|--|---|--|--|--|--|

**K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục**

| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/Công nhận |             |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|--------------------------------|---|---------------------------|-------------|
|     |   |                          |                            |                                |   | Ngày cấp                  | Giá trị đến |
| 1   | Trường Đại học Thái Bình                        | 6/2020 (dự kiến)         | Chưa có                    | Chưa có                        | Chưa có                                     | Chưa có                   | Chưa có     |
| 2   |   |                          |                            |                                |   |                           |             |

Thái Bình, ngày      tháng      năm 20

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Thị Kim Lý

Biểu mẫu 19

UBND TỈNH THÁI BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học năm học 2019 - 2020**

**A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng**

| STT | Nội dung   | Diện tích (m2) | Hình thức sử dụng |          |      |
|-----|--|----------------|-------------------|----------|------|
|     |  |                | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
| 1   | Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng                 | 39.670         | x                 |          |      |
| a   | Trụ sở chính   | 39.670         | x                 |          |      |
| b   | Phân hiệu tại...   |                |                   |          |      |
| c   | Cơ sở 2 tại...   |                |                   |          |      |
| 2   | Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học | 43.129         | x                 |          |      |
| a   | Trụ sở chính   | 43.129         | x                 |          |      |
| b   | Phân hiệu tại...   |                |                   |          |      |
| c   | Cơ sở 2 tại...   |                |                   |          |      |

**B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu**

| STT | Tên                 | Số lượng | Mục đích sử dụng | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m2) | Hình thức sử dụng |          |      |
|-----|---------------------|----------|------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|----------|------|
|     |                     |          |                  |                   |                             | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
| 1   | Phòng thí nghiệm... | 1        |                  |                   | 92                          | x                 |          |      |
| 2   | Phòng thực hành...  | 59       |                  |                   | 6.071                       | x                 |          |      |
| 3   | Xưởng thực tập...   |          |                  |                   |                             |                   |          |      |
| 4   | Nhà tập đa năng     | 1        |                  |                   | 354                         | x                 |          |      |
| 5   | Hội trường          |          |                  |                   |                             |                   |          |      |
| 6   | Phòng học...        | 91       |                  |                   | 11.561                      | x                 |          |      |

| STT | Tên                         | Số lượng | Mục đích sử dụng | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m2) | Hình thức sử dụng |          |      |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|----------|------|
|     |                             |          |                  |                   |                             | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
| 7   | Phòng học đa phương tiện... | 11       |                  |                   | 866                         | x                 |          |      |
| 8   | Thư viện...                 | 13       |                  |                   | 2.520                       | x                 |          |      |
| 9   | Trung tâm học liệu...       |          |                  |                   |                             |                   |          |      |
| 10  | Các phòng chức năng khác    |          |                  |                   |                             |                   |          |      |

**C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu**

| STT | Tên  | Số lượng |
|-----|--|----------|
| 1   | Số phòng đọc   | 07       |
| 2   | Số chỗ ngồi đọc  | 500      |
| 3   | Số máy tính của thư viện   | 36       |
| 4   | Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) | 14.042   |
| 5   | Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường  | 14       |

**D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên**

| STT | Tên                     | Tỷ lệ |
|-----|-------------------------|-------|
| 1   | Diện tích đất/sinh viên |       |
| 2   | Diện tích sàn/sinh viên |       |

Thái Bình, ngày tháng năm 20

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Thị Kim Lý

Biểu mẫu 20

UBND TỈNH THÁI BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học năm học 2019 - 2020

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

| STT      | Nội dung                      | Tổng Số   | Chức danh |             | Trình độ đào tạo |           |          |          |               | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |          |
|----------|-------------------------------|-----------|-----------|-------------|------------------|-----------|----------|----------|---------------|----------------------------|----------|----------|
|          |                               |           | Giáo sư   | Phó Giáo sư | Tiến sĩ          | Thạc sĩ   | Đại học  | Cao đẳng | Trình độ khác | Hạng III                   | Hạng II  | Hạng I   |
| <b>I</b> | <b>Tổng số</b>                | 170       |           |             | 13               | 133       | 23       |          | 1             | 157                        | 11       | 1        |
| 1        | Giảng viên cơ hữu theo ngành  |           |           |             |                  |           |          |          |               |                            |          |          |
| a        | Khối ngành I                  |           |           |             |                  |           |          |          |               |                            |          |          |
| b        | Khối ngành II                 |           |           |             |                  |           |          |          |               |                            |          |          |
| c        | <b>Khối ngành III</b>         | <b>53</b> |           |             | <b>5</b>         | <b>46</b> | <b>2</b> |          |               | <b>48</b>                  | <b>4</b> | <b>1</b> |
|          | Ngành Quản lý kinh tế         | 11        |           |             | 3                | 7         | 1        |          |               | 8                          | 2        | 1        |
|          | Ngành Luật                    | 5         |           |             | 1                | 4         |          |          |               | 5                          |          |          |
|          | Ngành Quản trị kinh doanh     | 14        |           |             |                  | 14        |          |          |               | 14                         |          |          |
|          | Ngành Kế toán                 | 11        |           |             | 1                | 10        |          |          |               | 9                          | 2        |          |
|          | Ngành Kinh doanh và Quản lý   | 4         |           |             |                  | 4         |          |          |               | 4                          |          |          |
|          | Ngành Tài chính Ngân hàng     | 5         |           |             |                  | 5         |          |          |               | 5                          |          |          |
|          | Ngành Kinh tế xây dựng        | 1         |           |             |                  | 1         |          |          |               | 1                          |          |          |
|          | Ngành Kiểm toán và phát triển | 1         |           |             |                  | 1         |          |          |               | 1                          |          |          |
|          | Ngành hệ thống thông tin      | 1         |           |             |                  |           | 1        |          |               | 1                          |          |          |
| d        | Khối ngành IV                 |           |           |             |                  |           |          |          |               |                            |          |          |

| STT | Nội dung                            | Tổng Số   | Chức danh |             | Trình độ đào tạo |           |           |          |               | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |        |
|-----|-------------------------------------|-----------|-----------|-------------|------------------|-----------|-----------|----------|---------------|----------------------------|----------|--------|
|     |                                     |           | Giáo sư   | Phó Giáo sư | Tiến sĩ          | Thạc sĩ   | Đại học   | Cao đẳng | Trình độ khác | Hạng III                   | Hạng II  | Hạng I |
| đ   | Khối ngành V                        | <b>82</b> |           |             | <b>4</b>         | <b>60</b> | <b>17</b> |          | <b>1</b>      | <b>76</b>                  | <b>5</b> |        |
|     | Ngành Công nghệ chế tạo máy         | 5         |           |             |                  | 5         |           |          |               | 5                          |          |        |
|     | Ngành Điện, Điện khí hóa            | 14        |           |             |                  | 13        | 1         |          |               | 14                         |          |        |
|     | Ngành Điện tử viễn thông            | 3         |           |             |                  | 2         | 1         |          |               | 3                          |          |        |
|     | Ngành Kỹ thuật điện tử, tự động hóa | 9         |           |             | 1                | 8         |           |          |               | 8                          | 1        |        |
|     | Ngành Công nghệ may                 | 7         |           |             |                  | 1         | 6         |          |               | 7                          |          |        |
|     | Ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh           | 2         |           |             |                  | 1         | 1         |          |               | 2                          |          |        |
|     | Ngành Cơ khí                        | 9         |           |             | 1                | 4         | 4         |          |               | 8                          | 1        |        |
|     | Ngành Kỹ thuật máy và CGHNN         | 4         |           |             |                  | 4         |           |          |               | 4                          |          |        |
|     | Ngành ô tô                          | 3         |           |             |                  | 2         |           |          | 1             | 2                          |          |        |
|     | Ngành công nghệ, kỹ thuật xây dựng  | 3         |           |             |                  | 3         |           |          |               | 3                          |          |        |
|     | Ngành Công nghệ thông tin           | 15        |           |             | 1                | 12        | 2         |          |               | 13                         | 2        |        |
|     | Ngành Toán và Thống kê              | 8         |           |             | 1                | 5         | 2         |          |               | 7                          | 1        |        |
| e   | Khối ngành VI                       |           |           |             |                  |           |           |          |               |                            |          |        |
|     | Khối ngành VII                      | <b>13</b> |           |             | <b>3</b>         | <b>10</b> |           |          |               | <b>11</b>                  | <b>2</b> |        |
|     | Ngành Tâm lý giáo dục               | 3         |           |             |                  | 3         |           |          |               | 2                          | 1        |        |
|     | Ngành Khoa học xã hội               | 10        |           |             | 3                | 7         |           |          |               | 9                          | 1        |        |
| 2   | Giảng viên cơ hữu môn chung         | 22        |           |             | 1                | 17        | 4         |          |               | 22                         |          |        |

**B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành**

| STT | Họ và tên                    | Năm sinh | Giới tính | Chức danh          | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|------------------------------|----------|-----------|--------------------|------------------|------------------------|
| 1   | Khối ngành I                 |          |           |                    |                  |                        |
|     | ...                          |          |           |                    |                  |                        |
| 2   | Khối ngành II                |          |           |                    |                  |                        |
|     | ...                          |          |           |                    |                  |                        |
| 3   | <b>Khối ngành III</b>        |          |           |                    |                  |                        |
|     | <b>Ngành Quản lý kinh tế</b> |          |           |                    |                  |                        |
| 1   | Nguyễn Thị Kim Lý            | 1970     | Nữ        | Giảng viên cao cấp | Đại học          |                        |
| 2   | Phạm Thị Ánh Nguyệt          | 1981     | Nữ        | Giảng viên chính   | Đại học          |                        |
| 3   | Viên Thị An                  | 1961     | Nữ        | Giảng viên chính   | Đại học          |                        |
| 4   | Phạm Hữu Năm                 | 1980     | Nam       | Giảng viên         | Đại học          |                        |
| 5   | Nguyễn Thị Hải Thanh         | 1984     | Nữ        | Giảng viên         | Đại học          |                        |
| 6   | Trần Thị Thu Hằng            | 1973     | Nữ        | Giảng viên         | Đại học          |                        |
| 7   | Nguyễn Thị Thủy              | 1984     | Nữ        | Giảng viên         | Đại học          |                        |
| 8   | Nguyễn Thị Thuỷ              | 1985     | Nữ        | Giảng viên         | Đại học          |                        |
| 9   | Nguyễn Thị Hoa               | 1981     | Nữ        | Giảng viên         | Đại học          |                        |
| 10  | Đỗ Văn Thau                  | 1971     | Nam       | Giáo viên          | Cao đẳng         |                        |
| 11  | Ngô Mai Ly                   | 1988     | Nữ        | Giảng viên         | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Luật</b>            |          |           |                    |                  |                        |
| 12  | Nguyễn Đức Long              | 1962     | Nam       | Giảng viên         | Đại học          |                        |
| 13  | Trần Thị Phương Thu          | 1980     | Nữ        | Giảng viên         | Đại học          |                        |
| 14  | Đoàn Thị Thơm                | 1984     | Nữ        | Giảng viên         | Đại học          |                        |
| 15  | Nguyễn Thị Thơm              | 1991     | Nữ        | Giảng viên         | Đại học          |                        |

| STT | Họ và tên                        | Năm sinh | Giới tính | Chức danh        | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|----------------------------------|----------|-----------|------------------|------------------|------------------------|
| 16  | Nguyễn Thái An                   | 1980     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Quản trị kinh doanh</b> |          |           |                  |                  |                        |
| 17  | Nguyễn Văn Ngạn                  | 1978     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 18  | Bùi Thu Lan                      | 1979     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 19  | Vũ Thị Thanh                     | 1986     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 20  | Nguyễn Ngọc An                   | 1979     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 21  | Đỗ Tiến Dũng                     | 1976     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 22  | Vũ Hải Thúy                      | 1982     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 23  | Lê Văn Hoàn                      | 1984     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 24  | Phạm Thị Bích Phượng             | 1983     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 25  | Nguyễn Như Hoa                   | 1985     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 26  | Phan Thị Lệ                      | 1979     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 27  | Trần Thị Thanh Tâm               | 1984     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 28  | Nguyễn Văn Liêm                  | 1980     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 29  | Nguyễn Đức Thiều                 | 1976     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 30  | Lê Nam Hải                       | 1978     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Kế toán</b>             |          |           |                  |                  |                        |
| 31  | Đặng Nguyên Mạnh                 | 1983     | Nam       | Giảng viên chính | Đại học          |                        |
| 32  | Hoàng Thị Thu Hiền               | 1974     | Nữ        | Giảng viên chính | Đại học          |                        |
| 33  | Nguyễn Thái Hà                   | 1980     | Nữ        | Giảng viên chính | Đại học          |                        |
| 34  | Phạm Tô Minh Tuấn                | 1987     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 35  | Trần Thị Phương Chi              | 1980     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |

| STT | Họ và tên                            | Năm sinh | Giới tính | Chức danh  | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|--------------------------------------|----------|-----------|------------|------------------|------------------------|
| 36  | Nguyễn Lan Hương                     | 1982     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 37  | Kiều Thị Thanh Tâm                   | 1984     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 38  | Nguyễn Thị Hoa (KT)                  | 1983     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 39  | Đoàn Ngọc Thịnh                      | 1988     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 40  | Vũ Thị Bích Duyên                    | 1980     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 41  | Trần Thị Bích Phương                 | 1990     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Kinh doanh và Quản lý</b>   |          |           |            |                  |                        |
| 42  | Phạm Thị Quỳnh                       | 1986     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 43  | Nguyễn Thị Thúy                      | 1983     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 44  | Tổng Thị Thanh Hoa                   | 1987     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 45  | Lại Phương Mai                       | 1988     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Tài chính - Ngân hàng</b>   |          |           |            |                  |                        |
| 46  | Trần Thị Thanh Hương                 | 1980     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 47  | Hoàng T Kim Thanh                    | 1980     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 48  | Ngô Thị Thúy Là                      | 1988     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 49  | Trần Thị Dung                        | 1985     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 50  | Bùi Thị Thanh Hồng                   | 1983     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Kinh tế xây dựng</b>        |          |           |            |                  |                        |
| 51  | Vũ Thị Vân                           | 1984     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Hệ thống thông tin</b>      |          |           |            |                  |                        |
| 52  | Phạm Quyết Thắng                     | 1982     | Nam       | Giáo viên  | Cao đẳng         |                        |
|     | <b>Ngành Kiểm toán và phát triển</b> |          |           |            |                  |                        |



| STT | Họ và tên                          | Năm sinh | Giới tính | Chức danh  | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|------------------------------------|----------|-----------|------------|------------------|------------------------|
| 53  | Lê Ngọc Mai                        | 1983     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
|     | <b>Tổng của nhóm ngành</b>         |          |           |            |                  |                        |
|     | <b>Khối ngành V</b>                |          |           |            |                  |                        |
|     | <b>Ngành Công nghệ chế tạo máy</b> |          |           |            |                  |                        |
| 54  | Đoàn Văn Đô                        | 1981     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 55  | Lê Anh Thái                        | 1983     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 56  | Lê Nhật Bằng                       | 1983     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 57  | Mai Toàn Thắng                     | 1983     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Điện, điện khí hóa</b>    |          |           |            |                  |                        |
| 58  | Trần Văn Yên                       | 1976     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 59  | Dương Thị Loan                     | 1980     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 60  | Nguyễn Thúy May                    | 1979     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 61  | Nguyễn Văn Nhung                   | 1979     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 62  | Đình Duy Phương                    | 1980     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 63  | Vũ Thanh Hải                       | 1975     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 64  | Đặng Văn Linh                      | 1988     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 65  | Tô Đức Anh                         | 1984     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 66  | Lê Tiến Dũng                       | 1980     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 67  | Trần Văn Dương                     | 1973     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 68  | Đặng Gia Dũng                      | 1971     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 69  | Vũ Quang Hòa                       | 1983     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 70  | Đặng Văn Hữu                       | 1981     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 71  | Vũ Thị Thùy Lan                    | 1981     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |

| STT | Họ và tên                                  | Năm sinh | Giới tính | Chức danh        | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|--|----------|-----------|------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Ngành Điện tử viễn thông</b>            |          |           |                  |                  |                        |
| 72  | Nguyễn Thị Bảo Thư                         | 1986     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 73  | Tống Thị Lan                               | 1985     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 74  | Nguyễn Thanh Phong                         | 1977     | Nam       | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |
|     | <b>Ngành Kỹ thuật điện tử, tự động hóa</b> |          |           |                  |                  |                        |
| 75  | Trần Thị Hoà                               | 1979     | Nữ        | Giảng viên chính | Đại học          |                        |
| 76  | Trần Minh Hải                              | 1981     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 77  | Đàm Đức Cường                              | 1985     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 78  | Đào Thị Mơ                                 | 1980     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 79  | Nguyễn Thị Nga                             | 1981     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 80  | Đào Thị Mỹ Linh                            | 1981     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 81  | Nguyễn Thị Thu Hà                          | 1980     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 82  | Vũ Đức Nhật                                | 1969     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 83  | Ngô Thị Ánh Hằng                           | 1982     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Công nghệ may</b>                 |          |           |                  |                  |                        |
| 84  | Hoàng Thị Kim Dung                         | 1975     | Nữ        | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |
| 85  | Vũ Đình Doanh                              | 1984     |           | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |
| 86  | Tạ Thị Yến                                 | 1982     | Nữ        | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |
| 87  | Ngô Thị Thủy                               | 1980     | Nữ        | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |
| 88  | Vũ Ngọc Khánh                              | 1974     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 89  | Vũ Thị Thu                                 | 1971     | Nữ        | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |
| 90  | Trần Thị Hồng Anh                          | 1987     | Nữ        | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |

| STT | Họ và tên   | Năm sinh | Giới tính | Chức danh        | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|---|----------|-----------|------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh</b>                      |          |           |                  |                  |                        |
| 91  | Đỗ Anh Tuấn   | 1986     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 92  | Vũ Ngọc Cảnh  | 1992     | Nam       | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |
|     | <b>Ngành Cơ khí</b>                                   |          |           |                  |                  |                        |
| 93  | Trần Chí Quang  | 1984     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 94  | Nguyễn Văn Nhân                                       | 1979     | Nam       | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |
| 95  | Nguyễn Hùng Tráng                                     | 1978     | Nam       | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |
| 96  | Đào Quang Vóc   | 1965     | Nam       | Giáo viên        | Cao đẳng         |                        |
| 97  | Nguyễn Ngọc Hiền                                      | 1985     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 98  | Trần Công Thức  | 1980     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 99  | Trần Thế Quang  | 1975     | Nam       | Giảng viên chính | Đại học          |                        |
| 100 | Lê Mạnh Hùng  | 1972     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 101 | Lại Hồng Hùng   | 1977     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hóa NLN</b> |          |           |                  |                  |                        |
| 102 | Phạm Thế Hùng   | 1979     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 103 | Nguyễn Trung Kiên                                     | 1981     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 104 | Vũ Khắc Hưng  | 1971     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 105 | Đầu Văn Thâu  | 1960     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành ô tô</b>                                     |          |           |                  |                  |                        |
| 106 | Phạm Sỹ Liên  | 1972     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 107 | Lê Đình Phùng   | 1962     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 108 | Tô Chí Sĩ   | 1968     | Nam       | Giáo viên        | Thực hành        |                        |

| STT | Họ và tên                                 | Năm sinh | Giới tính | Chức danh        | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|---|----------|-----------|------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Ngành Công nghệ, kỹ thuật xây dựng</b> |          |           |                  |                  |                        |
| 110 | Lý Thị Minh Phương                        | 1981     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 111 | Đặng Thị Liên                             | 1984     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 112 | Đỗ Văn Niên                               | 1980     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành Công nghệ thông tin</b>          |          |           |                  |                  |                        |
| 113 | Phạm Thị Thanh Giang                      | 1977     | Nữ        | Giảng viên chính | Đại học          |                        |
| 114 | Đào T Phương Thuý                         | 1983     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 115 | Nguyễn Thị Thu Hiền                       | 1982     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 116 | Lê Thanh Hùng                             | 1969     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 117 | Trần Thị Thúy Nga                         | 1978     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 118 | Hoàng Phương Bắc                          | 1977     | Nam       | Giảng viên chính | Đại học          |                        |
| 119 | Trần Thu Hà                               | 1981     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 120 | Bùi Thị Hòa                               | 1983     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 121 | Trần Hữu Anh                              | 1984     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 122 | Nguyễn Tiến Cương                         | 1974     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 123 | Nguyễn Trung Tiến                         | 1983     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 124 | Phạm Thị Miên                             | 1983     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 125 | Nguyễn Thị Sinh                           | 1979     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 126 | Trần Thị Thu Hường                        | 1982     | Nữ        | Giảng viên       | Cao đẳng         |                        |
| 127 | Vũ Thị Hải Yến                            | 1970     | Nữ        | Giảng viên       | Cao đẳng         |                        |
|     | <b>Ngành Toán và Thống kê</b>             |          |           |                  |                  |                        |
| 128 | Nguyễn Văn Hiến                           | 1975     | Nam       | Giảng viên chính | Đại học          |                        |

| STT | Họ và tên                    | Năm sinh | Giới tính | Chức danh        | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|------------------------------|----------|-----------|------------------|------------------|------------------------|
| 129 | Đào Ngọc Dũng                | 1973     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 130 | Nguyễn Thị Lan Anh           | 1986     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 131 | Nguyễn Ngọc Xuyên            | 1964     | Nam       | Giảng viên       | Cao đẳng         |                        |
| 132 | Nguyễn Trọng Khiêm           | 1984     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 133 | Trần Văn Tuấn                | 1974     | Nam       | Giảng viên       | Cao đẳng         |                        |
| 134 | Bùi Thị Thùy Liên            | 1983     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 135 | Nguyễn Thị Ngoan             | 1991     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
|     | <b>Tổng của nhóm ngành</b>   |          |           |                  |                  |                        |
|     | <b>Khối ngành VII</b>        |          |           |                  |                  |                        |
|     | <b>Ngành Tâm lý giáo dục</b> |          |           |                  |                  |                        |
| 136 | Trần Thị Thu Hương           | 1982     | Nữ        | Giảng viên chính | Đại học          |                        |
| 137 | Nguyễn Thị Thuỳ Dương        | 1984     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 138 | Nguyễn Thị Tuyết Mai         | 1984     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
|     | <b>Ngành khoa học xã hội</b> |          |           |                  |                  |                        |
| 139 | Trần Thị Chiều               | 1977     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 140 | Hà Văn Đồng                  | 1980     | Nam       | Giảng viên chính | Đại học          |                        |
| 141 | Đình Ngọc Chính              | 1977     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 142 | Phạm Văn Hùng                | 1982     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 143 | Trần Thị Chinh               | 1979     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 144 | Vũ Thị Nga                   | 1984     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 145 | Trịnh Hương Giang            | 1987     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 146 | Trần Hữu Thúy                | 1969     | Nam       | Giảng viên       | Đại học          |                        |
| 147 | Phạm Thị Thu Loan            | 1979     | Nữ        | Giảng viên       | Đại học          |                        |

| STT | Họ và tên                        | Năm sinh | Giới tính | Chức danh  | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|----------------------------------|----------|-----------|------------|------------------|------------------------|
| 148 | Vũ Thị Thanh                     | 1987     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
|     | <b>Khối giảng viên môn chung</b> |          |           |            |                  |                        |
| 149 | Vũ Thị Dung                      | 1982     | Nữ        | Giảng viên | Cao đẳng         |                        |
| 150 | Trần Thị Thu Vân                 | 1981     | Nữ        | Giảng viên | Cao đẳng         |                        |
| 151 | Vũ Thị Hồng Vân                  | 1987     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 152 | Lê Thị Hồng Minh                 | 1979     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 153 | Vũ Mai Duyên                     | 1983     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 154 | Nguyễn Thị Lan Hương             | 1990     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 155 | Phạm Thị Minh Huệ                | 1968     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 156 | Hòa Thanh Bình                   | 1976     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 157 | Phí Thị Lan Anh                  | 1982     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 158 | Nguyễn Thị Hiền                  | 1981     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 159 | Lê Thị Nga                       | 1982     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 160 | Vũ Thị Thanh Thủy                | 1980     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 161 | Nguyễn Thị Lan Hương             | 1975     | Nữ        | Giảng viên | Cao đẳng         |                        |
| 162 | Lê Thị Thanh Thúy                | 1973     | Nữ        | Giảng viên | Cao đẳng         |                        |
| 163 | Vũ Châu Giang                    | 1975     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 164 | Bùi Quỳnh Nga                    | 1980     | Nữ        | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 165 | Lương Duyên Thông                | 1984     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 166 | Phạm Đức Uyển                    | 1980     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |
| 167 | Nguyễn Đức Cường                 | 1980     | Nam       | Giảng viên | Cao đẳng         |                        |
| 168 | Dương Xuân Điệp                  | 1981     | Nam       | Giảng viên | Cao đẳng         |                        |
| 169 | Nguyễn Đình Hưng                 | 1978     | Nam       | Giảng viên | Đại học          |                        |

| STT | Họ và tên     | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|---------------|----------|-----------|-----------|------------------|------------------------|
| 170 | Hoàng Thị Thu | 1980     | Nữ        | Giáo viên | Cao đẳng         |                        |

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

| II | Khối ngành     | Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi |
|----|----------------|---|
| 1  | Khối ngành I   |   |
| 2  | Khối ngành II  |   |
| 3  | Khối ngành III | 14.9                                      |
| 4  | Khối ngành IV  |   |
| 5  | Khối ngành V   | 9.7                                       |
| 6  | Khối ngành VI  |   |
| 7  | Khối ngành VII |   |

Thái Bình, ngày tháng năm 20

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Thị Kim Lý

Biểu mẫu 21

UBND TỈNH THÁI BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

**THÔNG BÁO**  
**Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học**  
**năm học 2019 - 2020**

| STT       | Nội dung                                      | Đơn vị tính    | Học phí/1SV/năm<br>năm học... | Dự kiến Học<br>phí/1SV của cả<br>khóa học |
|-----------|---|----------------|-------------------------------|---|
| <b>I</b>  | <b>Học phí chính quy chương trình đại trà</b> |                |                               |   |
| 1         | Tiến sĩ                                       | Triệu đồng/năm |                               |   |
|           | Khối ngành...                                 | Triệu đồng/năm |                               |   |
| 2         | Thạc sỹ                                       | Triệu đồng/năm |                               |   |
|           | Khối ngành...                                 | Triệu đồng/năm |                               |   |
| 3         | Đại học                                       | Triệu đồng/năm |                               |   |
|           | Khối ngành Kinh tế                            | Triệu đồng/năm | 8,900                         | 35,600                                    |
|           | Khối ngành Kỹ thuật                           | Triệu đồng/năm | 10,600                        | 42,400                                    |
| 4         | Cao đẳng sư phạm                              | Triệu đồng/năm |                               |   |
| 5         | Trung cấp sư phạm                             | Triệu đồng/năm |                               |   |
| <b>II</b> | <b>Học phí chính quy chương trình khác</b>    |                |                               |   |
| 1         | Tiến sĩ                                       | Triệu đồng/năm |                               |   |
|           | Khối ngành...                                 | Triệu đồng/năm |                               |   |
| 2         | Thạc sỹ                                       | Triệu đồng/năm |                               |   |
|           | Khối ngành...                                 | Triệu đồng/năm |                               |   |



| STT        | Nội dung  | Đơn vị tính    | Học phí/1SV/năm<br>năm học... | Dự kiến Học<br>phí/1SV của cả<br>khóa học |
|------------|---|----------------|-------------------------------|---|
| 3          | Đại học   | Triệu đồng/năm |                               |   |
|            | Khối ngành Kinh tế ĐH liên thông                | Triệu đồng/năm | 11,200                        | 16,800                                    |
| 4          | Cao đẳng sư phạm                                | Triệu đồng/năm |                               |   |
| 5          | Trung cấp sư phạm                               | Triệu đồng/năm |                               |   |
| <b>III</b> | <b>Học phí hình thức vừa học vừa làm</b>        |                |                               |   |
| 1          | Đại học   | Triệu đồng/năm |                               |   |
|            | Khối ngành Kinh tế                              | Triệu đồng/năm | 12,000                        | 48,000                                    |
| 2          | Cao đẳng sư phạm                                | Triệu đồng/năm |                               |   |
| 3          | Trung cấp sư phạm                               | Triệu đồng/năm |                               |   |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng thu năm</b>                             | Tỷ đồng        |                               |   |
| 1          | Từ ngân sách                                    | Tỷ đồng        | 25,769                        |   |
| 2          | Từ học phí                                      | Tỷ đồng        | 14,089                        |   |
| 3          | Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ | Tỷ đồng        | 3,100                         |   |
| 4          | Từ nguồn hợp pháp khác                          | Tỷ đồng        | 3,168                         |   |

Thái Bình, ngày tháng năm 20

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Thị Kim Lý

**PHỤ LỤC 1**  
**CÁC MÔN HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

| <b>TT</b> | <b>Tên môn học</b>  | <b>Mục đích môn học</b>   | <b>Số TC</b> | <b>Lịch trình giảng dạy (HK)</b> | <b>Phương pháp đánh giá sinh viên</b>              |
|-----------|---------------------|---|--------------|----------------------------------|--|
| 1         | Triết học Mác-Lênin | Trang bị cho sinh viên nội dung những kiến thức lý luận cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác-Lênin thông qua học phần Triết học Mác-Lênin:<br>- Nắm được thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin.<br>- Nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, của lý luận nhận thức duy vật biện chứng và những quy luật chi phối sự vận động và phát triển của xã hội.   | (3/0/6)      | 1                                | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 2         | Toán Cao cấp        | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán cao cấp để ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống nghề nghiệp và học tập các học phần khác như các kiến thức cơ bản về phép tính tích phân và vi phân hàm một biến số; đại số tuyến tính như không gian véc tơ n chiều, định thức, ma trận, giải hệ phương trình tuyến tính; phương trình vi phân cấp 1,...<br>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức về hàm số hai biến, phép tính vi phân, tích phân của hàm hai biến; phương trình vi phân cấp 1 và 2; lý thuyết chuỗi: dấu hiệu hội tụ của chuỗi dương, chuỗi hàm, chuỗi lũy thừa. | (3/0/6)      | 1                                | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 3         | Pháp luật đại cương | Cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về tất cả những vấn đề của nhà nước và pháp luật. Nội dung chủ yếu của học phần này gồm các vấn đề: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; ý thức pháp luật; pháp chế.                       | (2/0/4)      | 1                                | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học                                     | Mục đích môn học  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|---|---|---------|---------------------------|--|
| 4  | Tâm lý học đại cương                            | <p>- Giúp người học nắm được những khái niệm cơ bản về tâm lý học đại cương và lý thuyết cơ bản của những học thuyết khác nhau nhằm giải thích đầy đủ các khái niệm tâm lý học. Thông qua việc tiếp nhận những tri thức tâm lý cũng như những lý giải khoa học về các hiện tượng tâm lý, người học sẽ nhận thức được Tâm lý học là một ngành khoa học có khả năng ứng dụng rộng rãi vào đời sống đặc biệt là trong hoạt động quản lý doanh nghiệp, quản trị nguồn nhân lực và trong giao tiếp xã hội.</p> <p>- Kiến thức trong học phần này sẽ là cơ sở nền tảng giúp sinh viên có thể tiếp thu các học phần sau bao gồm tâm lý quản lý</p> | (2/0/4) | 1                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 5  | Tin học đại cương                               | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức tổng quan về hệ thống máy tính, hiểu chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, phân loại được các HĐH,... Soạn thảo được văn bản thông thường, chương trình ứng dụng văn phòng (MS Word 2010, Power point 2010). Sinh viên biết vận dụng, khai thác và sử dụng máy tính, sử dụng các phần mềm ứng dụng văn phòng trong quá trình học tập và làm việc.  | (2/1/5) | 1                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 6  | Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh CB1 hoặc Tiếng Nhật CB1) | Sinh viên nắm được cách sử dụng động từ to be và với động từ thường, thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn, danh từ đếm được và danh từ không đếm được, đại từ chỉ định, trợ từ khuyết thiếu. Ngoài ra cần phải nắm vững cách sử dụng đại từ sở hữu, đại từ nhân xưng, trạng từ và tính từ và động từ nguyên thể. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cơ bản, nâng cao về mặt phát âm, ngữ điệu, trọng âm của từ, câu, ngữ pháp và từ vựng  | (3/0/6) | 1                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| <b>TT</b> | <b>Tên môn học</b>          | <b>Mục đích môn học</b>  | <b>Số TC</b> | <b>Lịch trình giảng dạy (HK)</b> | <b>Phương pháp đánh giá sinh viên</b>              |
|-----------|-----------------------------|--|--------------|----------------------------------|--|
| 7         | Giáo dục thể chất 1         | Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, Điền Kinh, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.  | (0/1/1)      | 1                                | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 8         | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp và giảm tải, lược bớt những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện.   | (2/0/4)      | 2                                | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 9         | Chủ nghĩa XHKH              | Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học - một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin; các căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với thực tiễn xã hội, có niềm tin vững chắc vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.  | (2/0/4)      | 2                                | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 10        | Môi trường và con người     | Trang bị những kiến thức cơ bản về môi trường, hệ sinh thái, tài nguyên, mối quan hệ tác động qua lại giữa môi trường và con người. Đặc biệt học phần nhấn mạnh vào vai trò của con người trong việc sử dụng tài nguyên để sinh sống và phát triển, đồng thời hoạt động của con người còn gây cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường. Con người có khả năng hạn chế dân số, sử dụng tài nguyên một cách hợp lý và bảo vệ môi trường để phát triển bền vững. | (2/0/4)      | 2                                | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học  | Mục đích môn học   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|--|--|---------|---------------------------|--|
| 11 | Ngoại ngữ 2<br>(Tiếng Anh CB2 hoặc Tiếng Nhật CB2) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh cơ bản 1</li> <li>- Sinh viên nắm được cách sử dụng thì hiện tại tiếp diễn, tương có kế hoạch và thì hiện tại hoàn thành, cách sử dụng tính từ so sánh hơn, hơn nhất và cách sử dụng động từ chỉ mục đích, lượng từ... Ngoài ra cần phải nắm vững cách sử dụng đại từ sở hữu, trạng từ và tính từ và động từ nguyên thể chỉ mục đích. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cơ bản, nâng cao về mặt phát âm, ngữ điệu, trọng âm của từ, câu, ngữ pháp và từ vựng.</li> </ul>  | (4/0/8) | 2                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 12 | Kinh tế vi mô                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của CNMLN</li> <li>- Trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế học vi mô xét trên góc độ phân tích thị trường và hành vi của người tiêu dùng, hành vi của doanh nghiệp tham gia trên các thị trường đầu vào và đầu ra. Xác định vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết thị trường.</li> <li>- Người học biết dựa vào kiến thức cơ bản để phân tích, đánh giá hành vi ứng xử của người tiêu dùng trên thị trường. Phân tích đánh giá hoạt động của doanh nghiệp trong kinh doanh từ đó có những đóng góp, xây dựng các chính sách quản lý kinh tế vi mô cho chính phủ, nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.</li> <li>- Biết phân tích và đánh giá về hành vi ứng xử của người tiêu dùng trên thị trường để có những chiến lược marketing mang lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp</li> </ul> | (3/0/6) | 2                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 13 | Lý thuyết tài chính tiền tệ                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức: Giúp cho người học có những kiến thức lý luận cơ bản về tài chính, tiền tệ, tín dụng và ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính.</li> <li>- Kỹ năng: Trang bị cho người học phương pháp cơ bản để tìm hiểu, phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến tài chính, tiền tệ.</li> </ul>  | (2/0/4) | 2                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học          | Mục đích môn học  | Số TC    | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|----------------------|---|----------|---------------------------|--|
| 14 | Giáo dục thể chất 2  | Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, Điền Kinh, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.   | (0/1/1)  | 2                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 15 | Giáo dục quốc phòng  | Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, Điền Kinh, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên  | (5/3/13) | 2                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 16 | Lịch sử Đảng CSVN    | Sinh viên sẽ được tiếp cận về đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, sự ra đời của Đảng, đường lối đấu tranh giành chính quyền 1930 - 1945, đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống đế quốc Mỹ và đường lối thời kì đổi mới: đường lối công nghiệp hoá, đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đường lối xây dựng hệ thống chính trị, đường lối văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội và đường lối đối ngoại. | (2/0/4)  | 3                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 17 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | - Điều kiện tiên quyết: NLCB của Chủ nghĩa Mác - Lênin.<br>- Trang bị cho sinh viên nội dung những kiến thức lý luận cơ bản nhất của hệ thống tư tưởng HCM về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, về xây dựng ĐCS Việt Nam, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân, về xây dựng  | (2/0/4)  | 3                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học                 | Mục đích môn học  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|-----------------------------|---|---------|---------------------------|--|
|    |                             | khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về đạo đức, nhân văn và văn hoá,...Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu môn đường lối cách mạng của Đảng CSVN và các môn khoa học kinh tế cơ sở.   |         |                           |  |
| 18 | Lý thuyết xác suất thống kê | - Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp<br>- Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của lý thuyết XSTK về phép thử, biến cố, XS của biến cố, biến ngẫu nhiên và các tham số đặc trưng, các quy luật phân phối XS, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, ước lượng điểm và khoảng, kiểm định giả thuyết thống kê, hồi quy và tương quan.   | (3/0/6) | 3                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 19 | Kinh tế vĩ mô               | - Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô<br>- Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, giới thiệu các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản để giúp học viên hiểu được sự vận hành của nền kinh tế tổng thể. Sinh viên sẽ được giới thiệu các nguyên lý cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.<br>- Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta nghiên cứu trạng thái của nền kinh tế trong dài hạn, và cuối cùng là nghiên cứu kinh tế trong ngắn hạn. | (3/0/6) | 3                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 20 | Marketing căn bản           | - Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô<br>- Học phần cung cấp những hiểu biết và kiến thức căn bản về những nguyên lý Marketing và sự vận dụng nó vào thực tiễn kinh doanh. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị hoạt động kinh doanh của các tổ chức kinh doanh hoạt động trong nền kinh tế thị trường. Những lý luận cơ bản về marketing truyền thống và marketing hiện đại, về thị trường và hành vi khách   | (3/0/6) | 3                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học  | Mục đích môn học  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|--------------|---|---------|---------------------------|--|
|    |              | <p>hàng để từ đó biết cách phân đoạn và lựa chọn thị trường mục tiêu, thực hiện các chương trình Marketing Mix có hiệu quả nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp cho sinh viên ngành kinh tế các kiến thức cơ bản về marketing trong điều kiện Việt Nam đang hội nhập sâu vào nền kinh tế của khu vực và thế giới.</li> <li>- Sau khi học xong, sinh viên có khả năng theo học các học phần khác như: Nghiên cứu marketing, quản trị marketing, quản trị chiến lược, quản trị bán hàng, quản trị thương hiệu, quảng cáo...</li> </ul>   |         |                           |  |
| 21 | Luật kinh tế | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương</li> <li>- Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng sau:               <ol style="list-style-type: none"> <li>1/ Hiểu rõ các khái niệm và lý thuyết cơ bản về Luật Cạnh tranh và vai trò của Luật Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.</li> <li>2/ Hiểu rõ các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh, nhằm phòng tránh và bảo vệ quyền lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.</li> <li>3/ Hiểu rõ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh để có thái độ thận trọng trong hoạt động kinh doanh và vận dụng được chế định này khi cần thiết</li> <li>4/ Hiểu rõ cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh liên quan đến chống hạn chế cạnh tranh và chống cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động kinh doanh.</li> </ol> </li> </ul> | (2/0/4) | 3                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 22 | Quản trị học | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môn Quản trị học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quản trị như: Tổng quan về quản trị, sự phát triển của lý thuyết quản trị, thông tin và quyết định trong quản trị, các chức năng của quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra....) làm cơ sở cho sinh viên học tập nghiên cứu những môn quản trị cụ thể của chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Đồng thời học phần này còn giới thiệu để người học làm quen với các khái niệm mới của quản trị hiện</li> </ul>   | (2/0/4) | 3                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |



| TT | Tên môn học         | Mục đích môn học  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|---------------------|---|---------|---------------------------|--|
|    |                     | đại, lý thuyết và kinh nghiệm được vận dụng để xử lý các trường hợp quản trị điển hình.   |         |                           |  |
| 23 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, Điền Kinh, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên  | (0/1/1) | 3                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 24 | Nguyên lý kế toán   | - Điều kiện tiên quyết: tài chính tiền tệ<br>- Học phần trang bị những kiến thức nền tảng về kế toán, phục vụ cho việc nghiên cứu và học tập các môn thuộc chuyên ngành kế toán:<br>+ Bản chất, chức năng, vai trò của hạch toán kế toán; nhiệm vụ, yêu cầu, các quy định và các nguyên tắc cơ bản của hạch toán kế toán. Đối tượng nghiên cứu của kế toán; phân loại được tài sản, nguồn hình thành tài sản của đơn vị hạch toán kế toán. Trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá và phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán để nghiên cứu đối tượng của hạch toán kế toán. Sử dụng các phương pháp kế toán để thực hành ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng các định khoản, vào tài khoản chữ T, lập bảng cân đối tài khoản và lập bảng cân đối kế toán.. Vận dụng kiến thức để hỗ trợ cho các học phần chuyên ngành và ứng dụng có hiệu quả vào hoạt động thực tiễn sau này. | (3/0/6) | 4                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 24 | Toán kinh tế        | - Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp 2<br>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán kinh tế để ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống nghề nghiệp và học tập các học phần khác như kiến thức về thuật toán đơn hình và thuật toán thế vị, bài toán đối ngẫu và thuật toán đối ngẫu, mô hình toán kinh tế, lý thuyết đồ thị và sơ đồ mạng lưới  | (3/0/6) | 4                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 26 | Thuế Nhà nước       | - Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán   | (2/0/4) | 4                         | Điểm quá trình                                     |

| TT | Tên môn học                                    | Mục đích môn học  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|--|---|---------|---------------------------|--|
|    |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục tiêu của học phần này là nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về thuế và nội dung của các Luật thuế hiện hành ở Việt Nam để từ đó hiểu rõ các phương thức thu thuế hay xác định mức thuế hiện nay của nhà nước. Học phần đề cập đến việc huy động nguồn nhân lực Nhà nước thông qua thuế bao gồm thuế thu nhập, thuế tài sản, thuế tiêu dùng cũng như các khoản thu phí. Học phần chú trọng đến việc sử dụng các lý thuyết về thuế và ứng dụng để xác định đánh giá tác động của chính sách thuế</li> <li>- Quản lý và xác định rõ các nguồn thu, chi các cách tiếp cận với mức thuế phù hợp để có thể vận dụng linh hoạt vào thực tế kinh doanh của các doanh nghiệp.</li> </ul> |         |                           | 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60%                |
| 27 | Tin ứng dụng                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương</li> <li>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về hệ thống thông tin kế toán;</li> <li>- Sinh viên có thể nắm những nguyên lý cơ bản khi xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp;</li> <li>- Sinh viên có thể nắm những nguyên lý cơ bản về việc sử dụng những phần mềm kế toán khác nhau;</li> <li>- Sinh viên thực hành và vận dụng được phần mềm kế toán.</li> </ul>  | (2/1/5) | 4                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 28 | Ngoại ngữ CN (Tiếng Anh CN hoặc Tiếng Nhật CN) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Tiếng anh cơ bản 1,2</li> <li>+ Củng cố kiến thức và kỹ năng thực hành tiếng cơ bản mà sinh viên đã học được ở các cấp độ trước.</li> <li>+ Sinh viên sẽ được trang bị vốn kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, theo một hệ thống chủ điểm gắn liền với thực tế công việc sau này, lĩnh vực làm việc quản trị kinh doanh. Chuẩn bị cho sinh viên vào học các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh.</li> </ul>  | (4/0/8) | 4                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT  | Tên môn học                                  | Mục đích môn học  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|-----|--|---|---------|---------------------------|--|
| 29a | Soạn thảo văn bản (Tự chọn)                  | - Cung cấp những kiến thức cơ bản về văn bản hành chính thông dụng và kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng trong những tình huống cụ thể.<br>- Học phần được chia thành 2 phần: Phần lý thuyết tập trung giới thiệu một số nội dung cơ bản về văn bản hành chính thông dụng, kỹ năng soạn thảo một số văn bản hành chính thông dụng điển hình như: công văn, tờ trình, báo cáo, biên bản, thông báo, nội quy, quy chế, đề án, kế hoạch... Phần thực hành: trên cơ sở lý thuyết được giới thiệu, sinh viên vận dụng và soạn thảo văn bản hành chính thông dụng để giải quyết các tình huống cụ thể. | (2/0/4) | 4                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 29b | Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh (Tự chọn) | Học phần này cung cấp những lý luận cơ bản về các kỹ năng của con người, nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về những vấn đề phát sinh để từ đó hình thành được những kỹ năng cơ bản trong mỗi người. Khi vận dụng vào trong cuộc sống, trong công việc sinh viên có thể tự tin năng động sáng tạo và chủ động nhanh nhậy trong xử lý các vấn đề phát sinh. Tìm ra những nguyên tắc, những phương thức khoa học trong các cuộc giao tiếp, đàm phán, thương lượng để đạt mục tiêu đặt ra, đồng thời có những phương thức phối hợp hoạt động nhóm để đạt được hiệu quả cao.       | (2/0/4) | 4                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 30  | Kinh tế lượng                                | - Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế<br>- Các nội dung chủ yếu gồm: xây dựng và ước lượng mô hình hồi qui hai biến; hồi qui bội; hồi qui với biến giả, và các vấn đề về hiệu chỉnh mô hình như đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi; tự tương quan; chọn mô hình và kiểm định việc định dạng mô hình; cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng (Eviews) và cơ sở dữ liệu của Việt Nam.  | (2/0/4) | 5                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học        | Mục đích môn học   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|--------------------|--|---------|---------------------------|--|
| 31 | Nguyên lý thống kê | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Xác suất và thống kê</li> <li>- Học phần này giới thiệu những vấn đề cơ bản về thống kê, qui trình nghiên cứu thống kê và các phương pháp thống kê sử dụng trong nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội.</li> <li>- Cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp phân tích kinh tế - xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế.</li> <li>- Trang bị cho sinh viên kiến thức thống kê tổng quát, rèn luyện tư duy khoa học suy luận mang tính định lượng, làm nền tảng cho việc tiếp cận các học phần có liên quan đến nghiên cứu khoa học.</li> </ul> | (2/0/4) | 5                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 32 | Đạo đức KD và VHDN | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học phần Văn hoá doanh nghiệp đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp nhằm giúp cho sinh viên hiểu một cách hệ thống về bản chất và vai trò của đạo đức và văn hoá kinh doanh trong các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường kinh doanh năng động. Học phần không chỉ đề cập tới những khái niệm căn bản về văn hoá và đạo đức kinh doanh mà các khái niệm này sẽ được phân tích trong mối liên hệ với các hoạt động và vấn đề quan trọng khác trong quản trị doanh nghiệp như: chiến lược, nhân lực, thương hiệu và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Từ đó, người học có được cái nhìn tổng thể và hệ thống về văn hoá doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh.</li> </ul>  | (2/0/4) | 5                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 33 | Quản trị nhân sự   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giúp sinh viên hiểu rõ vai trò then chốt của nguồn nhân lực và quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và các công cụ cần thiết về quản lý con người trong doanh nghiệp. Sinh viên hiểu được những quan điểm và xu hướng mới trong quản trị nguồn nhân lực, làm quen với các công cụ quản trị</li> </ul>   | (3/0/6) | 5                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học        | Mục đích môn học  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|--------------------|---|---------|---------------------------|--|
|    |                    | <p>nguồn nhân lực, phát triển các kỹ năng cần thiết để vận dụng trong thực tế sau này.</p> <p>- Kết thúc môn học, sinh viên có kỹ năng thực hành và làm được một số hoạt động tác nghiệp liên quan đến nghiệp vụ quản lý nhân sự trong doanh nghiệp như thảo luận nhóm, tham gia dự thảo thỏa ước lao động tập thể, xây dựng kế hoạch nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực...</p>   |         |                           |  |
| 34 | Quản trị tài chính | <p>- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Luật kinh tế, Nguyên lý thống kê, Tài chính tiền tệ, Nguyên lý kế toán.</p> <p>- Học phần Quản trị tài chính bao gồm 9 chương đề cập đến những vấn đề cơ bản trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp như: Quản trị vốn cố định, vốn lưu động của doanh nghiệp, Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, Giá trị theo thời gian của tiền tệ, Nguồn tài trợ của doanh nghiệp, Cơ cấu vốn và chi phí sử dụng vốn, Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp, Phân tích tài chính doanh nghiệp.</p>  | (3/0/6) | 5                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 35 | Kế toán tài chính  | <p>- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán</p> <p>- Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng phục vụ cho việc nắm bắt và chỉ đạo xử lý các tình huống kế toán phát sinh trong các doanh nghiệp:</p> <p>+ Bản chất, chức năng, vai trò của kế toán tài chính trong doanh nghiệp sản xuất; Nhiệm vụ, yêu cầu, các quy định và quy trình hạch toán các phần hành kế toán cụ thể theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.</p> <p>+ Nhận định bản chất để đưa ra định hướng xử lý các nghiệp vụ kế toán cụ thể liên quan đến các phần hành kế toán trong doanh nghiệp sản xuất. Đọc và phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp phục vụ cho việc ra các quyết định quản lý. Vận dụng kiến thức để hỗ trợ cho các học phần chuyên ngành quản trị kinh doanh và ứng dụng có hiệu quả vào hoạt động thực tiễn sau này.</p> | (3/0/6) | 5                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học                | Mục đích môn học  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|----------------------------|---|---------|---------------------------|--|
| 36 | Kinh tế thương mại dịch vụ | <p>Học phần cung cấp cho sinh viên về các vấn đề kinh tế cơ bản, bản chất của kinh tế thương mại dịch vụ, các lý thuyết về lợi thế so sánh, chức năng và các tác động của thương mại, thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, thương mại quyền sở hữu trí tuệ và thương mại liên quan đến đầu tư, nguồn lực và hiệu quả thương mại.</p>  | (2/0/4) | 5                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 37 | Quản trị chiến lược        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản</li> <li>- Học phần nhằm cung cấp những kiến thức mang tính chất tổng quát giúp sinh viên hình thành cách tư duy tổng hợp về phân tích môi trường kinh doanh, các phương pháp tiếp cận để phân tích môi trường, nhằm đánh giá các điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp để từ đó có đường hướng chiến lược trong việc lựa chọn mô hình kinh doanh và phương thức kinh doanh. Chủ động đưa ra những nhận định đúng đắn về thời cơ hay thách thức diễn ra trong môi trường kinh doanh, để lựa chọn các phương án chiến lược và xây dựng kế hoạch kinh doanh cho phù hợp và đưa ra các giải pháp có tính chất định hướng lâu dài cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</li> <li>- Trang bị cho người học những kiến thức căn bản về quản trị chiến lược và sự vận dụng thực tiễn doanh nghiệp của nó như: Những khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược các mô hình quản trị chiến lược, nguyên lý quản trị chiến lược của doanh nghiệp bao gồm: Hoạch định chiến lược; tổ chức thực hiện chiến lược; đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh chiến lược của doanh nghiệp trong điều kiện môi trường, thị trường và nguồn nhân lực xác định của doanh nghiệp.</li> <li>- Sau khi học, sinh viên có kỹ năng tư duy chiến lược, vận dụng xây dựng chiến lược kinh doanh và thực thi, đánh giá chiến lược trong tổ chức của mình</li> </ul> | (3/0/6) | 6                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học            | Mục đích môn học   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|------------------------|--|---------|---------------------------|--|
| 38 | Quản trị chất lượng    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Quản trị học.</li> <li>- Học phần cung cấp những kiến thức tổng quát về chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm; Các phương pháp quản lý chất lượng; Các kỹ thuật và công cụ quản lý chất lượng; Các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn; Phương pháp quản lý chất lượng toàn diện – TQM; Quản lý chất lượng trong một số loại hình doanh nghiệp; Quản lý nhà nước về chất lượng; từ đó giúp sinh viên giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế.</li> </ul>  | (2/0/4) | 6                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 39 | Quản trị dự án đầu tư  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết : Toán kinh tế</li> <li>- Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về dự án đầu tư như tổng quan về dự án đầu tư; quá trình lập một dự án đầu tư (phân tích kỹ thuật công nghệ, phân tích tài chính, phân tích kinh tế – xã hội và môi trường của dự án đầu tư). Thẩm định một dự án đầu tư (cơ sở pháp lý, phương pháp và kỹ thuật thẩm định). Quản lý dự án đầu tư (nội dung, phương pháp, quản lý thời gian, tiến độ, phân phối nguồn lực, quản lý chất lượng và rủi ro của dự án..</li> <li>Học phần này trang bị những kỹ thuật cơ bản để quản lý tốt tiến độ thực hiện dự án cũng như phân phối hợp lý các nguồn lực trong điều kiện hạn chế.</li> </ul> | (3/0/6) | 6                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 40 | Thị trường chứng khoán | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Tài chính tiền tệ</li> <li>- Giúp sinh viên lĩnh hội được các kiến thức cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán.</li> <li>+ Tổng quan về thị trường chứng khoán</li> <li>+ Chứng khoán</li> <li>+ Thị trường chứng khoán sơ cấp</li> <li>+ Sở giao dịch chứng khoán</li> <li>+ Giao dịch chứng khoán tại sở giao dịch chứng khoán</li> <li>+ Thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC)</li> <li>+ Công ty chứng khoán</li> </ul>   | (2/0/4) | 6                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT  | Tên môn học               | Mục đích môn học   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|-----|---------------------------|--|---------|---------------------------|--|
|     |                           | + Tổ chức hoạt động của quỹ đầu tư<br>+ Hệ thống lưu ký, đăng ký, thanh toán bù trừ chứng khoán  |         |                           |  |
| 41  | Thống kê doanh nghiệp     | - Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thông kê<br>- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thống kê doanh nghiệp. Tính toán thành thạo các chỉ tiêu thống kê thông dụng trong các doanh nghiệp theo hệ thống chỉ tiêu SNA. Biết phương pháp phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp.   | (3/0/6) | 6                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 42  | Chuyên đề thực tế         | Xác định vấn đề nghiên cứu gồm tính cấp thiết, mục tiêu, đối tượng nghiên cứu. Xây dựng cơ sở lý luận về vấn đề nghiên cứu. Xác định và mô tả địa bàn nghiên cứu. Tổng hợp báo cáo và phân tích về các vấn đề kinh tế thực tế phát sinh tại các cơ sở thực tế. Đánh giá, nhìn nhận và đưa ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề kinh tế  | (0/2/2) |                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 43a | Kinh tế quốc tế (Tự chọn) | - Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô<br>- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các lý thuyết thương mại từ cổ điển đến hiện đại, trong đó có phân tích cơ sở và lợi ích của thương mại quốc tế.<br>- Môn Kinh tế quốc tế trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kinh tế học quốc tế, bao gồm lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và xuất nhập khẩu lao động, những vấn đề về liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về di chuyển các yếu tố sản xuất như vốn và lao động trên qui mô quốc tế.<br>- Trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng kiến thức của học phần này để tiếp tục học các học phần khác như: kinh tế đối ngoại, kinh doanh quốc tế, tài chính | (2/0/4) | 6                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |



| TT  | Tên môn học                             | Mục đích môn học   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|-----|---|--|---------|---------------------------|--|
|     |   | quốc tế, thanh toán quốc tế.<br>- Sau khi học xong sinh viên có cơ sở lý luận, khoa học để hiểu, phân tích thực chất của thương mại giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, đánh giá xu hướng thương mại quốc tế ngày nay, lợi ích của liên kết kinh tế quốc tế khu vực, toàn cầu.  |         |                           |  |
| 43b | Quản trị thương hiệu (Tự chọn)          | - Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản<br>- Học phần nhằm trang bị kiến thức chuyên sâu cho sinh viên về xây dựng và phát triển thương hiệu. Nội dung chính gồm: hoạch định chiến lược xây dựng thương hiệu, hoạch định chiến lược định vị, phát triển và duy trì thương hiệu, cân đề nhượng quyền thương hiệu và định giá thương hiệu hàng hoá, vấn đề đăng ký nhãn hiệu hàng hoá trong nước và quốc tế.<br>- Học phần nhằm trang bị kiến thức quan trọng của Thương hiệu trong bối cảnh hội nhập. | (2/0/4) | 6                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 43c | Quản trị bán hàng (Tự chọn)             | - Điều kiện tiên quyết: Quản trị học<br>- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị bán hàng trong doanh nghiệp như: Khái niệm và vai trò của Quản trị bán hàng trong doanh nghiệp; Xây dựng kế hoạch bán hàng của doanh nghiệp; Tổ chức mạng lưới bán hàng của doanh nghiệp; Tổ chức lực lượng bán hàng của doanh nghiệp; Kiểm soát bán hàng của doanh nghiệp; Các hoạt động hỗ trợ bán hàng của doanh nghiệp.   | (2/0/4) | 6                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 44  | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | Là học phần chuyên sâu về kiến thức, kỹ năng nghiên cứu kinh doanh trên nền tảng phương pháp luận nghiên cứu khoa học giúp sinh viên chuyên ngành quản trị kinh doanh có khả năng vận dụng vào việc học tập các môn chuyên ngành và làm công việc chuyên môn tốt hơn. Sinh viên được rèn luyện khả năng tư duy và các kỹ năng nghiên cứu cơ bản.   | (2/0/4) | 7                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học        | Mục đích môn học  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|--------------------|---|---------|---------------------------|--|
| 45 | Quản trị sản xuất  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế</li> <li>- Mô tả đặc tính của quá trình sản xuất và tác nghiệp, xây dựng các mô hình, các phương pháp quản trị các yếu tố sản xuất như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, vốn và công nghệ, tổ chức các bộ phận sản xuất theo hướng tối ưu hóa về chi phí và thời gian...Đề đạt được mục tiêu làm thế nào chi phí bỏ ra là thấp nhất nhưng hiệu quả mang lại có thể là cao nhất.</li> <li>- Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản về công tác tổ chức quá trình sản xuất trong doanh nghiệp và các công tác hoạch định như dự báo nhu cầu, hoạch định nhu cầu vật tư, hoạch định lịch trình sản xuất...nhằm đào tạo các kỹ năng quản trị tác nghiệp như điều độ sản xuất, bố trí mặt bằng...và công tác kiểm tra đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.</li> <li>- Học phần đã trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị sản xuất, về cách quản lý và điều hành doanh nghiệp, hướng dẫn cho sinh viên các phương pháp phân bổ và sử dụng nhân lực, bố trí sản xuất, lập lịch trình công việc cũng như khai thác các nguồn lực để đạt được hiệu quả cao nhất cho doanh nghiệp, từ đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học vào trong công việc của mình khi ra trường.</li> </ul> | (3/0/6) | 7                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 46 | Quản trị Marketing | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản</li> <li>- Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức marketing chuyên sâu về quản trị marketing, phân tích cơ hội marketing, phát triển chiến lược marketing và quản lý, chuyển giao các chương trình marketing. Sinh viên vừa học lý thuyết vừa thực hành thông qua quan sát, tìm hiểu một số hoạt động marketing trong thực tế cũng như thảo luận, giải quyết một vài vấn đề theo tình huống.</li> <li>- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quản trị marketing như sau: Tổng quan về quản trị marketing; Quản trị quá trình marketing và lập kế hoạch marketing; Phân tích thị trường – khách hàng và các cơ hội marketing; Hoạch</li> </ul>  | (3/0/6) | 7                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | Tên môn học                    | Mục đích môn học   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|--------------------------------|--|---------|---------------------------|--|
|    |                                | <p>định chiến lược marketing-mix; Phân tích đối thủ cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh; Hoạch định chiến lược tiếp thị cạnh tranh; Tổ chức thực hiện và kiểm tra marketing.</p> <p>- Học phần đã trang bị cho sinh viên năng lực tiếp cận thực tế tạo điều kiện cho sinh viên ứng dụng các kiến thức đã học để hoạch định chiến lược marketing cho sản phẩm, dịch vụ của DN.</p>  |         |                           |  |
| 47 | Phân tích hoạt động kinh doanh | <p>Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về các hoạt động của quá trình sản xuất và kinh doanh ở doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh doanh chuyên sâu nghiên cứu, đánh giá toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ vào các tài liệu hạch toán, bằng cách phân tích tổng hợp, so sánh số liệu và phân giải mối liên hệ nhằm làm rõ chất lượng hoạt động kinh doanh, các nguồn tiềm năng cần được khai thác; trên cơ sở đó đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>Phân tích hoạt động kinh doanh không chỉ dừng lại ở việc đánh giá tính hình thực hiện thông qua các chỉ tiêu kinh tế mà còn đi sâu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu đó.</p> <p>Trang bị những kiến thức cơ bản như: những vấn đề cơ bản của phân tích kinh tế trong doanh nghiệp; phân tích kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp; phân tích tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào trong hoạt động SXKD; phân tích chi phí SXKD và giá thành sản phẩm; phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và lợi nhuận của doanh nghiệp; phân tích tình hình tài chính của DN.</p> <p>Vận dụng kiến thức để nhận định và bước đầu xây dựng biện pháp, phương hướng xử lý các tình huống kinh tế cụ thể phát sinh trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.</p> | (2/0/4) | 7                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT  | Tên môn học                    | Mục đích môn học   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|-----|--------------------------------|--|---------|---------------------------|--|
| 48  | Quản trị khách sạn và nhà hàng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức liên quan đến công tác quản trị trong một khách sạn, quy trình hoạt động của một nhà hàng; nguyên tắc xây dựng và thiết kế thực đơn; quản trị nhân lực nhà hàng; hoạt động marketing trong kinh doanh nhà hàng; kiểm soát chất lượng dịch vụ của nhà hàng.</li> <li>- Giúp sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng để điều hành và quản lý hoạt động của một nhà hàng độc lập hoặc một nhà hàng trong khách sạn trong tương lai.</li> <li>- Ngoài ra học viên nắm rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm và các kỹ năng yêu cầu công việc đối với một giám đốc khách sạn cũng như quản lý các bộ phận.</li> </ul>  | (1,2,4) | 7                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 49a | Tâm lý quản lý (Tự chọn)       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương</li> <li>- Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về tâm lý quản lý như: các hiện tượng tâm lý cá nhân, tâm lý tập thể, tâm lý người lao động, tâm lý người lãnh đạo, tâm lý khách hàng, những vấn đề về giao tiếp trong hoạt động quản lý, những khía cạnh tâm lý trong công tác lãnh đạo, công tác tổ chức cán bộ. Trên cơ sở lĩnh hội những kiến thức tâm lý quản lý hình thành nên các kỹ năng của người lãnh đạo, như: kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng thu thập thông tin, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng giải quyết các vấn đề cấp bách của đơn vị..., đồng thời người học từng bước vận dụng vào hoạt động thực tiễn của bản thân.</li> </ul> | (2/0/4) | 7                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 49b | Thương mại điện tử (Tự chọn)   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản, tin học ứng dụng</li> <li>- Có kiến thức cơ bản về thương mại điện tử: khái niệm, mô hình thương mại điện tử, các kỹ thuật ứng dụng CNTT trong TMĐT, hiểu được sự khác nhau giữa thương mại điện tử và thương mại truyền thống, những lợi ích và rủi ro khi thực hiện thương mại điện tử, tìm hiểu các chiến lược xây dựng thương mại điện tử cho các mô hình tổ chức, doanh nghiệp khác nhau. Nắm được một số quy định, pháp luật trong giao dịch điện tử và vấn đề an ninh trong giao dịch TMĐT, ...</li> </ul>  | (2/0/4) | 7                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT  | Tên môn học  | Mục đích môn học   | Số TC    | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|-----|--|--|----------|---------------------------|--|
| 49c | Hệ thống thông tin quản lý (Tự chọn)                                   | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về thông tin, thông tin kinh tế, hệ thống thông tin, hệ thống thông tin kinh tế, hệ thống thông tin quản lý. Xác định rõ khi nào cần phân tích và thiết kế một hệ thống mới. Phương pháp phân tích, thiết kế hệ thống sao cho hiệu quả. Chuẩn hóa được một cơ sở dữ liệu sao cho không dư thừa dữ liệu. Xác định được hiệu quả kinh tế của HTTTQL. Tìm hiểu một số HTTT trong kinh tế và thương mại.  | (2/0/4)  | 7                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 50  | Thực tập cuối khóa   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Được thực hiện sau khi học xong các môn chuyên ngành.</li> <li>- Học phần này sẽ giúp sinh viên kết hợp giữa lí luận và thực tiễn, thông qua thực tế hoạt động sản xuất của doanh nghiệp để nâng cao nhận thức, nâng cao năng lực tự thực hành.</li> <li>- Giúp sinh viên rèn luyện ý thức kỷ luật, tự giác, độc lập, tự chủ, sáng tạo trong việc vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề cụ thể xảy ra trong các đơn vị.</li> </ul>  | (0/5/5)  | 8                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 51  | Làm Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học một số học phần thay thế Khóa luận) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Thực tập tốt nghiệp</li> <li>- Tạo điều kiện cho sinh viên khá giỏi và có điều kiện và cơ hội nâng cao các khối kiến thức và kỹ năng đã được trang bị tại trường và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học. Cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giúp sinh viên hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng và vận dụng chúng trong đề tài khóa luận tốt nghiệp một cách khoa học sáng tạo.</li> <li>- Rèn luyện nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập, sáng tạo. Hướng đến phát triển kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá mang tính khoa học cho sinh viên, giúp cho sinh viên hình thành phương pháp khoa học, chủ động và độc lập trong nghiên cứu, phát huy sở trường của mình trong công việc.</li> </ul> </li> </ul> | (0/7/14) | 8                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT                                 | Tên môn học                                | Mục đích môn học   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|------------------------------------|--|--|---------|---------------------------|--|
| <b>Học phần thay thế Khóa luận</b> |  |  |         |                           |  |
| 52a                                | Quản trị Kinh doanh                        | - Điều kiện tiên quyết: Quản trị sản xuất, Quản trị marketing<br>- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về các hoạt động quản trị kinh doanh, mối quan hệ với các chức năng quản trị khác, các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn quá trình sản xuất kinh doanh; Ccas quy luật, nguyên tắc và phương pháp quản trị kinh doanh; Tổ chức và quản lý các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp; Kế hoạch hóa trong doanh nghiệp; từ đó giúp sinh viên hướng giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế.  | (3/0/6) | 8                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 52b                                | Quản trị sản xuất nâng cao                 | - Điều kiện tiên quyết: Quản trị sản xuất<br>- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về các hoạt động quản trị sản xuất, mối quan hệ với các chức năng quản trị khác, các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn quá trình sản xuất. Đánh giá phương án định vị doanh nghiệp, phân tích lựa chọn công suất, sử dụng kinh nghiệm trong quyết định công suất và xác định các chiến lược trong hoạch định tổng hợp cũng như chi phí một dự án sản xuất. Kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện dự án; từ đó giúp sinh viên hướng giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế. | (2/0/4) | 8                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 52c                                | Khởi sự Kinh doanh và tái lập doanh nghiệp | - Điều kiện tiên quyết: Sinh viên học gần hết các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.<br>- Nội dung học phần này đề cập đến những kiến thức cơ bản liên quan đến doanh nghiệp, cách hình thành ý tưởng, đánh giá ý tưởng kinh doanh, cách soạn thảo kế hoạch kinh doanh và cách triển khai hoạt động kinh doanh.   | (2/0/4) | 8                         | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

**PHỤ LỤC 2**  
**CÁC MÔN HỌC NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ**

| TT | HỌC PHẦN            | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|---------------------|---|---------|----------------------|--|
| 1  | Triết học Mác-Lênin | Trang bị cho sinh viên nội dung những kiến thức lý luận cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác-Lênin thông qua học phần Triết học Mác-Lênin. Cụ thể:<br>Nắm được thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin. Nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, của lý luận nhận thức duy vật biện chứng và những quy luật chi phối sự vận động và phát triển của xã hội.  | (3/0/6) | 1                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 2  | Pháp luật đại cương | Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về tất cả những vấn đề của nhà nước và pháp luật. Nội dung chủ yếu của môn học này gồm các vấn đề: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật; pháp chế. | (2/0/4) | 1                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 3  | Toán cao cấp        | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán cao cấp như phép tính vi phân, tích phân hàm một biến số và ứng dụng trong phân tích kinh tế cũng như hình học; đại số tuyến tính (không gian véc tơ n chiều, định thức, ma trận, giải hệ phương trình tuyến tính,...).<br>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán cao cấp như đại cương hàm số hai biến, cực trị hàm nhiều biến, phép tính vi phân - tích phân của hàm hai biến; giải phương trình vi phân cấp 1 và 2; các kiến thức về lý thuyết chuỗi: dấu hiệu hội tụ của chuỗi dương, chuỗi hàm, chuỗi lũy thừa.                             | (3,0,6) | 1                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 4  | Tin học đại         | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức tổng quan về hệ thống máy tính, hiệu chức  | (2/1/5) | 1                    | Điểm quá trình                                     |

| TT | HỌC PHẦN  | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|---|--|---------|----------------------|--|
|    | cương   | năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, phân loại được các hệ điều hành và thao tác tốt trên hệ điều hành Windows 7... Soạn thảo được văn bản trên phần mềm Microsoft Word 2010, biết cách tạo một bài báo cáo trên phần mềm Power point 2010, biết khai thác và sử dụng các dịch vụ trên Internet.   |         |                      | 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60%                |
| 5  | Tâm lý học đại cương                            | - Giúp người học nắm được những khái niệm cơ bản về tâm lý học đại cương và lý thuyết cơ bản của những học thuyết khác nhau nhằm giải thích đầy đủ các khái niệm tâm lý học. Thông qua việc tiếp nhận những tri thức tâm lý cũng như những lý giải khoa học về các hiện tượng tâm lý, người học sẽ nhận thức được Tâm lý học là một ngành khoa học có khả năng ứng dụng rộng rãi vào đời sống đặc biệt là trong hoạt động quản lý doanh nghiệp, quản trị nguồn nhân lực và trong giao tiếp xã hội.<br>- Kiến thức trong học phần này sẽ là cơ sở nền tảng giúp sinh viên có thể tiếp thu các học phần sau bao gồm tâm lý quản lý | (2/0/4) | 1                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 6  | Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh CB1 hoặc Tiếng Nhật CB1) | Nắm được cách sử dụng động từ to be và với động từ thường, thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn, danh từ đếm được và danh từ không đếm được, đại từ chỉ định, trợ từ khuyết thiếu. Bên cạnh đó sinh viên phải hoàn thành các dạng bài tập trong sách học và sách bài tập. Ngoài ra cần phải nắm vững cách sử dụng đại từ sở hữu, đại từ nhân xưng, trạng từ và tính từ và động từ nguyên thể...   | (3,0,6) | 1                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 7  | Giáo dục thể chất 1                             | Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, Điền Kinh, Bóng chày, Bóng rổ, Cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.  | (0/1/1) | 1                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 8  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin                     | Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng  | (2/0/4) | 2                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học          |



| TT | HỌC PHẦN           | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|--------------------|--|---------|----------------------|--|
|    |                    | tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp và giảm tải, lược bớt những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện.   |         |                      | phần 60%   |
| 9  | Chủ nghĩa XHKH     | Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học - một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin; các căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với thực tiễn xã hội, có niềm tin vững chắc vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.  | (2/0/4) | 2                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 10 | Kinh tế môi trường | Trang bị những phương pháp kinh tế học cơ bản dùng để phân tích các vấn đề môi trường dựa trên quan điểm hiệu quả trong sử dụng tài nguyên môi trường cho phát triển hiệu quả và bền vững.   | (2/0/4) | 2                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 11 | Kinh tế vi mô      | - Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của CNMLN<br>- Trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế học vi mô xét trên góc độ phân tích thị trường và hành vi của người tiêu dùng, hành vi của doanh nghiệp tham gia trên các thị trường đầu vào và đầu ra. Xác định vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết thị trường.<br>- Người học biết dựa vào kiến thức cơ bản để phân tích, đánh giá hành vi ứng xử của người tiêu dùng trên thị trường. Phân tích đánh giá hoạt động của doanh nghiệp trong kinh doanh từ đó có những đóng góp, xây dựng các chính sách quản lý kinh tế vi mô cho chính phủ, nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.<br>- Biết phân tích và đánh giá về hành vi ứng xử của người tiêu dùng trên thị trường để có những chiến lược marketing mang lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp | (3/0/6) | 2                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 12 | Luật kinh tế       | - Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương<br>- Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng sau:<br>1/ Hiểu rõ các khái niệm và lý thuyết cơ bản về Luật Cạnh tranh và vai trò của Luật  | (2/0/4) | 2                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học          |

| TT  | HỌC PHẦN                          | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|-----|-----------------------------------|---|---------|----------------------|--|
|     |                                   | <p>Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>2/ Hiểu rõ các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh, nhằm phòng tránh và bảo vệ quyền lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.</p> <p>3/ Hiểu rõ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh để có thái độ thận trọng trong hoạt động kinh doanh và vận dụng được chế định này khi cần thiết</p> <p>4/ Hiểu rõ cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh liên quan đến chống hạn chế cạnh tranh và chống cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động kinh doanh.</p> |         |                      | phần 60%   |
| 13  | Lý thuyết tài chính tiền tệ       | <p>- Kiến thức: Giúp cho người học có những kiến thức lý luận cơ bản về tài chính, tiền tệ, tín dụng và ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính.</p> <p>- Kỹ năng: Trang bị cho người học phương pháp cơ bản để tìm hiểu, phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến tài chính, tiền tệ.</p>  | (2/0/4) | 2                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 14a | Địa lý kinh tế Việt Nam (Tự chọn) | <p>Nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nguồn lực phát triển và phương pháp đánh giá mặt tích cực và tiêu cực của các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ sở lý luận tổ chức không gian kinh tế - xã hội và vận dụng những kiến thức này vào tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội ở Việt Nam.</p>  | (2,0,4) | 2                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 14b | Dân số và phát triển ((Tự chọn)   | <p>Trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về dân số, gia tăng dân số, sự tác động của quy mô, cơ cấu dân số đến quy mô, cơ cấu của sản xuất. Những hiểu biết về sự vận động biến đổi của các quá trình, các kết quả dân số và đặt lòng</p>   | (2,0,4) | 2                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học          |

| <b>TT</b> | <b>HỌC PHẦN</b>                     | <b>MỤC ĐÍCH MÔN HỌC</b>   | <b>Số TC</b> | <b>Lịch trình giảng dạy</b> | <b>Phương pháp đánh giá sinh viên</b>              |
|-----------|-------------------------------------|---|--------------|-----------------------------|--|
|           |                                     | ghép nó trong mỗi quan hệ tác động qua lại với các biến số phát triển.  |              |                             | phần 60%   |
| 15        | Giáo dục thể chất 2                 | Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, Điền Kinh, Bóng chày, Bóng rổ, Cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.   | (0/1/1)      | 2                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 16        | Giáo dục quốc phòng                 | Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, Điền Kinh, Bóng chày, Bóng rổ, Cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên  | (5/3/13)     | 2                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 17        | Lịch sử Đảng CSVN                   | Sinh viên sẽ được tiếp cận về đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, sự ra đời của Đảng, đường lối đấu tranh giành chính quyền 1930 - 1945, đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống đế quốc Mỹ và đường lối thời kì đổi mới: đường lối công nghiệp hoá, đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đường lối xây dựng hệ thống chính trị, đường lối văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội và đường lối đối ngoại. | (2/0/4)      | 3                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 18        | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | Nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân, về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về đạo đức, nhân văn và văn hoá,....   | (2/0/4)      | 3                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 19        | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của lý thuyết xác suất thống về phép thử, biến cố, xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên và các tham số đặc trưng, các quy luật phân phối xác suất, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài   | (3,0,6)      | 3                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học          |

| TT  | HỌC PHẦN  | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|-----|---|--|---------|----------------------|--|
|     |   | toán ước lượng điểm và khoảng, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê.   |         |                      | phần 60%   |
| 20  | Kinh tế vĩ mô                                   | <p>- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô</p> <p>- Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, giới thiệu các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản để giúp học viên hiểu được sự vận hành của nền kinh tế tổng thể. Sinh viên sẽ được giới thiệu các nguyên lý cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.</p> <p>- Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta nghiên cứu trạng thái của nền kinh tế trong dài hạn, và cuối cùng là nghiên cứu kinh tế trong ngắn hạn.</p> | (3/0/6) | 3                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 21  | Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh CB2 hoặc Tiếng Nhật CB2) | Nắm được cách sử dụng thì hiện tại tiếp diễn, tương có kế hoạch và thì hiện tại hoàn thành, cách sử dụng tính từ so sánh hơn, hơn nhất và cách sử dụng động từ chỉ mục đích, lượng từ ... Bên cạnh đó sinh viên phải hoàn thành các dạng bài tập trong sách học và sách bài tập. Ngoài ra cần phải nắm vững cách sử dụng đại từ sở hữu, trạng từ và tính từ và động từ nguyên thể chỉ mục đích   | (4,0,8) | 3                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 22a | Kỹ năng giao tiếp và đàm phán (Tự chọn)         | SV được trang bị những vấn đề lí luận cơ bản về giao tiếp, đặc biệt là giao tiếp trong kinh doanh. Sinh viên nhận thức đúng về tầm quan trọng, vai trò của giao tiếp trong kinh doanh.   | (2/0/4) | 3                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 22b | Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN (Tự chọn)      | Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về: vấn đề đạo đức trong kinh doanh như vai trò, sự cần thiết, chuẩn mực và cách thức xây dựng đạo đức kinh doanh trong điều kiện hiện nay; vấn đề văn hóa doanh nghiệp như sự cần thiết, nhân tố hình thành, mô hình và cách thức xây dựng và quản lý văn hóa doanh nghiệp.  | (2/0/4) | 3                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 23  | Giáo dục  | Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con  | (0/1/1) | 3                    | Điểm quá trình                                     |

| TT | HỌC PHẦN           | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|--------------------|---|---------|----------------------|--|
|    | thể chất 3         | người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, Điền Kinh, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên  |         |                      | 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60%                |
| 24 | Toán kinh tế       | - Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp<br>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán kinh tế để ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống nghề nghiệp và học tập các môn học khác như kiến thức về thuật toán đơn hình và thuật toán thế vị, bài toán đối ngẫu và thuật toán đối ngẫu, mô hình toán kinh tế, lý thuyết đồ thị và sơ đồ mạng lưới   | (3/0/6) | 4                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 25 | Nguyên lý thống kê | - Điều kiện tiên quyết: Xác suất và thống kê<br>- Môn học này giới thiệu những vấn đề cơ bản về thống kê, qui trình nghiên cứu thống kê và các phương pháp thống kê sử dụng trong nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội.<br>- Cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp phân tích kinh tế - xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế.<br>- Trang bị cho sinh viên kiến thức thống kê tổng quát, rèn luyện tư duy khoa học suy luận mang tính định lượng, làm nền tảng cho việc tiếp cận các học phần có liên quan đến nghiên cứu khoa học. | (3/0/6) |                      | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 26 | Marketing căn bản  | - Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô<br>- Học phần cung cấp những hiểu biết và kiến thức căn bản về những nguyên lý Marketing và sự vận dụng nó vào thực tiễn kinh doanh. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị hoạt động kinh doanh của các tổ chức kinh doanh hoạt động trong nền kinh tế thị trường. Những lý luận cơ bản về marketing  | (2/0/4) | 4                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | HỌC PHẦN                                   | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|--|--|---------|----------------------|--|
|    |  | <p>truyền thông và marketing hiện đại, về thị trường và hành vi khách hàng để từ đó biết cách phân đoạn và lựa chọn thị trường mục tiêu, thực hiện các chương trình Marketing Mix có hiệu quả nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp cho sinh viên ngành kinh tế các kiến thức cơ bản về marketing trong điều kiện Việt Nam đang hội nhập sâu vào nền kinh tế của khu vực và thế giới.</li> <li>- Sau khi học xong, sinh viên có khả năng theo học các môn học khác như: Nghiên cứu marketing, quản trị marketing, quản trị chiến lược, quản trị bán hàng, quản trị thương hiệu, quảng cáo...</li> </ul>  |         |                      |  |
| 27 | Nguyên lý kế toán                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: tài chính tiền tệ</li> <li>- Học phần trang bị những kiến thức nền tảng về kế toán, phục vụ cho việc nghiên cứu và học tập các môn thuộc chuyên ngành kế toán:</li> <li>+ Bản chất, chức năng, vai trò của hạch toán kế toán; nhiệm vụ, yêu cầu, các quy định và các nguyên tắc cơ bản của hạch toán kế toán. Đối tượng nghiên cứu của kế toán; phân loại được tài sản, nguồn hình thành tài sản của đơn vị hạch toán kế toán. Trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá và phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán để nghiên cứu đối tượng của hạch toán kế toán. Sử dụng các phương pháp kế toán để thực hành ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng các định khoản, vào tài khoản chữ T, lập bảng cân đối tài khoản và lập bảng cân đối kế toán.. Vận dụng kiến thức để hỗ trợ cho các môn học chuyên ngành và ứng dụng có hiệu quả vào hoạt động thực tiễn sau này.</li> </ul> | (2/0/4) | 4                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 28 | Ngoại ngữ CN (Tiếng Anh CN hoặc Tiếng Nhật | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Tiếng anh cơ bản 1,2</li> <li>+ củng cố kiến thức và kỹ năng thực hành tiếng cơ bản mà sinh viên đã học được ở các cấp độ trước.</li> <li>+ Sinh viên sẽ được trang bị vốn kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, theo một hệ thống chủ điểm gắn liền với thực tế công việc sau này, lĩnh vực làm việc quản trị</li> </ul>   | (3,0,6) | 4                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT  | HỌC PHẦN                         | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|-----|----------------------------------|---|---------|----------------------|--|
|     | CN)                              | kinh doanh. Chuẩn bị cho sinh viên vào học các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh.   |         |                      |  |
| 29  | Tin ứng dụng                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương</li> <li>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về hệ thống thông tin kế toán;</li> <li>- Sinh viên có thể nắm những nguyên lý cơ bản khi xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp;</li> <li>- Sinh viên có thể nắm những nguyên lý cơ bản về việc sử dụng những phần mềm kế toán khác nhau;</li> <li>- Sinh viên thực hành và vận dụng được phần mềm kế toán.</li> </ul>  | (2/1/5) | 4                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 30a | Thuế Nhà nước (Tự chọn)          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán</li> <li>- Mục tiêu của môn học này là nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về thuế và nội dung của các Luật thuế hiện hành ở Việt Nam để từ đó hiểu rõ các phương thức thu thuế hay xác định mức thuế hiện nay của nhà nước. Môn học đề cập đến việc huy động nguồn nhân lực Nhà nước thông qua thuế bao gồm thuế thu nhập, thuế tài sản, thuế tiêu dùng cũng như các khoản thu phí. Môn học chú trọng đến việc sử dụng các lý thuyết về thuế và ứng dụng để xác định đánh giá tác động của chính sách thuế</li> <li>- Quản lý và xác định rõ các nguồn thu, chi các cách tiếp cận với mức thuế phù hợp để có thể vận dụng linh hoạt vào thực tế kinh doanh của các doanh nghiệp.</li> </ul> | (2/0/4) | 4                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 31b | Thị trường chứng khoán (Tự chọn) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Tài chính tiền tệ</li> <li>- Giúp sinh viên lĩnh hội được các kiến thức cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán.</li> <li>+ Tổng quan về thị trường chứng khoán</li> <li>+ Chứng khoán</li> <li>+ Thị trường chứng khoán sơ cấp</li> <li>+ Sở giao dịch chứng khoán</li> </ul>   | (2/0/4) | 4                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT | HỌC PHẦN              | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC   | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|-----------------------|--|---------|----------------------|--|
|    |                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giao dịch chứng khoán tại sở giao dịch chứng khoán</li> <li>+ Thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC)</li> <li>+ Công ty chứng khoán</li> <li>+ Tổ chức hoạt động của quỹ đầu tư</li> <li>+ Hệ thống lưu ký, đăng ký, thanh toán bù trừ chứng khoán</li> </ul>   |         |                      |  |
| 32 | Kinh tế lượng         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế</li> <li>- Các nội dung chủ yếu gồm: xây dựng và ước lượng mô hình hồi qui hai biến; hồi qui bội; hồi qui với biến giả, và các vấn đề về hiệu chỉnh mô hình như đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi; tự tương quan; chọn mô hình và kiểm định việc định dạng mô hình; cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng (Eviews) và cơ sở dữ liệu của Việt Nam.</li> </ul>   | (2/0/4) | 5                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 33 | Quản trị dự án đầu tư | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết : Toán kinh tế</li> <li>- Môn học này cung cấp kiến thức cơ bản về dự án đầu tư như tổng quan về dự án đầu tư; quá trình lập một dự án đầu tư (phân tích kỹ thuật công nghệ, phân tích tài chính, phân tích kinh tế – xã hội và môi trường của dự án đầu tư). Thẩm định một dự án đầu tư (cơ sở pháp lý, phương pháp và kỹ thuật thẩm định). Quản lý dự án đầu tư (nội dung, phương pháp, quản lý thời gian, tiến độ, phân phối nguồn lực, quản lý chất lượng và rủi ro của dự án..</li> <li>Môn học này trang bị những kỹ thuật cơ bản để quản lý tốt tiến độ thực hiện dự án cũng như phân phối hợp lý các nguồn lực trong điều kiện hạn chế.</li> </ul> | (3/0/6) | 5                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 34 | Kinh tế công cộng     | Trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường thông qua việc phân bổ lại nguồn lực, phân phối lại thu nhập, ổn định kinh tế vĩ mô và các công cụ mà Chính phủ sử dụng để can thiệp vào nền kinh tế.  | (3/0/6) | 5                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 35 | Phương pháp           | Nắm vững kiến thức cơ bản nhất về khoa học, nghiên cứu khoa học và phương  | (2,0,4) | 5                    | Điểm quá trình                                     |



| TT | HỌC PHẦN                         | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|----|----------------------------------|---|---------|----------------------|--|
|    | nghiên cứu trong quản lý kinh tế | pháp nghiên cứu khoa học.   |         |                      | 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60%                |
| 36 | Kinh tế phát triển               | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội cũng như các vấn đề về môi trường ở các nước đang phát triển.   | (3,0,6) | 5                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 37 | Hệ thống thông tin quản lý       | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về thông tin, thông tin kinh tế, hệ thống thông tin, hệ thống thông tin kinh tế, hệ thống thông tin quản lý. Xác định rõ khi nào cần phân tích và thiết kế một hệ thống mới. Phương pháp phân tích, thiết kế hệ thống sao cho hiệu quả. Chuẩn hóa được một cơ sở dữ liệu sao cho không dư thừa dữ liệu. Xác định được hiệu quả kinh tế của HTTTQL. Tìm hiểu một số HTTT trong kinh tế và thương mại.   | (3/0/6) | 5                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 38 | Kinh tế quốc tế                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô</li> <li>- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các lý thuyết thương mại từ cổ điển đến hiện đại, trong đó có phân tích cơ sở và lợi ích của thương mại quốc tế.</li> <li>- Môn Kinh tế quốc tế trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kinh tế học quốc tế, bao gồm lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và xuất nhập khẩu lao động, những vấn đề về liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về di chuyển các yếu tố sản xuất như vốn và lao động trên qui mô quốc tế.</li> <li>- Trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng kiến thức của môn học này để tiếp tục học các môn học khác như: kinh tế đối ngoại, kinh doanh quốc tế, tài chính quốc tế, thanh toán quốc tế.</li> <li>- Sau khi học xong sinh viên có cơ sở lý luận, khoa học để hiểu, phân tích thực chất của thương mại giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, đánh giá xu hướng</li> </ul> | (3/0/6) | 6                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| <b>TT</b> | <b>HỌC PHẦN</b>             | <b>MỤC ĐÍCH MÔN HỌC</b>   | <b>Số TC</b> | <b>Lịch trình giảng dạy</b> | <b>Phương pháp đánh giá sinh viên</b>              |
|-----------|-----------------------------|---|--------------|-----------------------------|--|
|           |                             | thương mại quốc tế ngày nay, lợi ích của liên kết kinh tế quốc tế khu vực, toàn cầu.  |              |                             |  |
| 39        | Quản lý tài chính công      | Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tài chính công và vai trò của tài chính công trong nền kinh tế, bao gồm cơ sở lý thuyết cho sự can thiệp của nhà nước do sự mất trái của kinh tế thị trường và phân phối không công bằng   | (2,0,4)      | 6                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 40        | Tâm lý học quản lý kinh tế  | Môn Tâm lý học quản lý kinh tế giúp sinh viên các kiến thức cơ bản có hệ thống về tâm lý sử dụng trong quản lý kinh tế.   | (2/0/4)      | 6                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 41        | Chuyên đề thực tế           | Nắm vững kiến thức cơ bản nhất về quản lý kinh tế, phương pháp tiếp cận và nắm bắt các vấn đề kinh tế; Biết cách tổng hợp báo cáo và phân tích về các vấn đề kinh tế thực tế phát sinh tại các cơ sở thực tế; Biết cách đánh giá, nhìn nhận và đưa ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề kinh tế. | (2,0,4)      |                             | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 42        | Khoa học quản lý học phần 1 | Trang bị cho người học hệ thống tri thức liên quan đến bản chất của quản lý; các phẩm chất, năng lực cần có của người quản lý; các yếu tố trong môi trường quản lý, các nguyên tắc và phương pháp quản lý cơ bản.   | (4,0,8)      | 6                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 43        | Kinh tế đầu tư              | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kinh tế đầu tư bao gồm lý thuyết về đầu tư phát triển, quản lý và kế hoạch hóa đầu tư, các phương pháp lập và thẩm định dự án đầu tư   | (3,0,6)      | 6                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 44        | Khoa học quản lý học phần 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học, cơ bản nhất của một nhà quản lý trên bất kỳ vị trí công tác, lãnh đạo nào trong các việc: Lập kế hoạch và ra quyết định quản lý, các chức năng tổ chức, kiểm tra, lãnh đạo, quản lý sử dụng các thông tin trong quản lý.                             | (4,0,8)      | 7                           | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 45        | Quản lý nhà                 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về quy luật kinh tế và các nguyên tắc cơ   | (4,0,8)      | 7                           | Điểm quá trình                                     |

| TT  | HỌC PHẦN                              | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|-----|---------------------------------------|---|---------|----------------------|--|
|     | nước về kinh tế                       | bản, các công cụ hay phương pháp quản lý có tính hệ thống của quản lý Nhà nước về kinh tế để từ đó có phương pháp quản lý hiệu quả trong từng lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.  |         |                      | 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60%                |
| 46  | Chính sách kinh tế xã hội             | Trang bị kiến thức cơ bản về chính sách kinh tế - xã hội và phân tích chính sách kinh tế xã hội; Giúp người học có kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá những chính sách kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay, có khả năng tham gia hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách kinh tế - xã hội   | (4,0,8) | 7                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 47  | Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm      | Trang bị cho sinh viên kiến thức tổng kê tổng quát, rèn luyện tư duy khoa học suy luận mang tính định lượng, làm nền tảng cho việc tiếp cận các học phần có liên quan đến nghiên cứu khoa học.  | (3,0,6) | 7                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 48a | Chiến lược phát triển KT-XH (Tự chọn) | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Người học nắm được những vấn đề lý luận cơ bản về chiến lược phát triển kinh tế xã hội, các quan niệm về phát triển kinh tế xã hội.</li> <li>+ Người học nắm được các kiến thức thực trạng kinh tế xã hội Việt Nam khi bước vào thực hiện chiến lược, bối cảnh trong nước và quốc tế những cơ hội và thách thức trong thời kỳ chiến lược.</li> <li>+ Người học nắm được hệ thống các quan điểm, mục tiêu của chiến lược kinh tế - xã hội.</li> <li>+ Nhận thức được tầm quan trọng của cơ cấu kinh tế trong việc thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội. Đưa ra sự lựa chọn cơ cấu kinh tế trong chiến lược, định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực, các vùng kinh tế trong cơ cấu kinh tế</li> <li>+ Người học nắm được kiến thức về cơ chế quản lý kinh tế, các chính sách biện pháp trong chiến lược kinh tế xã hội.</li> </ul> | (2,0,4) | 7                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 48b | Quản lý HC Công                       | Môn Quản lý hành chính công là môn học thuộc phần kiến thức cơ sở ngành của tất cả các chuyên ngành đào tạo trong Học viện Tài chính. Môn học trang bị cho sinh   | (2,0,4) | 7                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi                       |

| TT                                     | HỌC PHẦN   | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC   | Số TC    | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|--|--|--|----------|----------------------|--|
|  |  | viên những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công nói chung, quản lý hành chính công trong lĩnh vực kinh tế, tài chính tiền tệ nói riêng. Môn học cũng cung cấp những kiến thức cơ bản về công nghệ hành chính cũng như giúp sinh viên nắm được quá trình cải cách hành chính công ở nước ta hiện nay.  |          |                      | kết thúc học phần 60%                              |
| 49                                     | Thực tập cuối khoá   | Trang bị cho sinh viên những kiến thức lí luận và thực tiễn, thông qua thực tế hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp ... để nâng cao nhận thức, nâng cao năng lực tự thực hành. Giúp sinh viên rèn luyện ý thức kỷ luật, tự giác, độc lập, tự chủ, sáng tạo trong việc vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề cụ thể xảy ra trong các đơn vị .                | (0,5,5)  | 8                    | Phản biện báo cáo thực tập tốt nghiệp              |
| 50                                     | Làm khóa luận tốt nghiệp (hoặc học một số học phần chuyên môn) | Tạo điều kiện cho sinh viên khá giỏi và có điều kiện và cơ hội nâng cao các khối kiến thức và kỹ năng đã được trang bị tại trường và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học.   | (0,7,14) | 8                    | Phản biện Khóa luận tốt nghiệp                     |
| Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp |  |  |          |                      |  |
| 51a                                    | Kinh tế nguồn nhân lực   | Trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cao cũng như nhu cầu quản lý nguồn nhân lực<br>Giúp sinh viên nắm được các nhân tố ảnh hưởng đến tiền lương và chính sách tiền lương trong, chính sách giảm nghèo.   | (3,0,6)  | 8                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 51b                                    | Kinh tế thương mại dịch vụ                                     | Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất về Kinh tế thương mại dịch vụ. Những khái niệm, phạm trù, nguyên lý, những quy luật là những vấn đề chung và có tính phổ biến cho mọi nước, mọi nền kinh tế, và nghiên cứu những vấn đề cơ bản nhất và đặc thù của kinh tế thương mại Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. | (2,0,4)  | 8                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

| TT  | HỌC PHẦN                          | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC  | Số TC   | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                     |
|-----|-----------------------------------|---|---------|----------------------|--|
| 51c | Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định | Môn học nhằm trang bị các kiến thức cơ bản và kỹ năng lãnh đạo hiệu quả với các nội dung về vai trò của lãnh đạo trong phát triển chiến lược, chỉ đạo thực hiện; quan hệ giao tiếp trong tổ chức. | (3,0,6) | 8                    | Điểm quá trình 40%. Điểm thi kết thúc học phần 60% |

**PHỤ LỤC 3**  
**CÁC MÔN HỌC NGÀNH KẾ TOÁN**

| <b>TT</b> | <b>Tên môn học</b>              | <b>Mục đích môn học</b>   | <b>Số TC</b> | <b>Lịch trình giảng dạy (HK)</b> | <b>Phương pháp đánh giá sinh viên</b>           |
|-----------|---------------------------------|---|--------------|----------------------------------|---|
| 1         | Triết học Mác – Lênin           | Trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản nhất về triết học Mác-Lênin   | 3            | Học kỳ 1                         | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 2         | Kinh tế chính trị học Mác-Lênin | Trang bị cho sinh viên nội dung những kiến thức lý luận cơ bản nhất của Kinh tế chính trị học Mác-Lênin   | 2            | Học kỳ 1                         | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 3         | Chủ nghĩa xã hội khoa học       | Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cung cấp cho sinh viên những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn | 2            | Học kỳ 2                         | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |

|   |                                |   |   |          |   |
|---|--------------------------------|---|---|----------|---|
| 4 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức về những vấn đề cơ bản về: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; hệ thống quan điểm, chủ trương về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua Cương lĩnh, Nghị quyết... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội. | 2 | Học kỳ 4 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | Trang bị cho sinh viên những khái niệm, nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân, về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về đạo đức, nhân văn và văn hoá,....   | 2 | Học kỳ 3 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 6 | Tin học đại cương              | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức tổng quan về hệ thống máy tính, hiệu chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, phân loại được các hệ điều hành và thao tác tốt trên hệ điều hành Windows 7... Soạn thảo được văn bản trên phần mềm Microsoft Word 2010, biết cách tạo một bài báo cáo trên phần mềm Power point 2010, biết khai thác và sử dụng các dịch vụ trên Internet.   | 2 | Học kỳ 1 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 7 | Pháp luật đại cương            | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, kiểu, vai trò của nhà   | 2 | Học kỳ 2 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết      |

|    |                     |   |   |          |   |
|----|---------------------|---|---|----------|---|
|    |                     | nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; mối quan hệ giữa nhà nước, pháp luật với các hiện tượng xã hội khác; quá trình vận động và phát triển của nhà nước và pháp luật; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; ý thức pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; pháp chế, nhà nước pháp quyền;   |   |          | thức  |
| 8  | Tiếng Anh cơ bản I  | Giúp sinh viên nghe hiểu, phát âm đúng theo hệ thống phiên âm quốc tế vốn từ vựng liên quan các chủ điểm về giới thiệu bản thân, nghề nghiệp, tên gọi các quốc gia; Sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp căn bản vào các cuộc hội thoại trong cuộc sống hàng ngày; Sử dụng được vốn từ vựng thông dụng liên quan đến các chủ điểm giới thiệu bản thân, nghề nghiệp, quốc gia và quốc tịch.  | 3 | Học kỳ 1 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 9  | Tiếng Anh cơ bản II | Trang bị cho sinh viên những kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cơ bản đã học ở học phần Tiếng Anh 1 như: các thì, thể của động từ; trợ động từ; câu bị động; câu điều kiện... đồng thời người học tiếp thu được các kiến thức ngữ pháp mới như: mệnh đề quan hệ xác định-không xác định, lời nói trực tiếp, gián tiếp, câu hỏi đuôi, đảo ngữ... Bên cạnh đó, người học nắm được một lượng từ vựng cần thiết dùng trong giao tiếp hàng ngày ở môi trường làm việc như văn bản hợp đồng, tiếp thị, quảng cáo, triển khai kế hoạch hội nghị, sử dụng máy tính, viết thư giao dịch, kiểm toán... | 4 | Học kỳ 2 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 | Thực hành được những kỹ thuật cơ bản một số môn thể dục thể thao trong chương trình, biết một số phương pháp tự tập luyện, để rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe.  | 1 | Học kỳ 1 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |



|    |                              |  |   |          |   |
|----|------------------------------|--|---|----------|---|
| 11 | Giáo dục thể chất 2          | Thực hành được những kỹ thuật cơ bản một số môn thể dục thể thao trong chương trình, biết một số phương pháp tự tập luyện, để rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe.   | 1 | Học kỳ 2 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 12 | Giáo dục thể chất 3          | Thực hành được những kỹ thuật cơ bản một số môn thể dục thể thao trong chương trình, biết một số phương pháp tự tập luyện, để rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe.   | 1 | Học kỳ 3 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 13 | Giáo dục quốc phòng          | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. | 8 |          |   |
| 14 | Toán cao cấp I               | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán cao cấp như phép tính vi phân, tích phân hàm một biến số và ứng dụng trong phân tích kinh tế cũng như hình học; đại số tuyến tính (không gian véc tơ n chiều, định thức, ma trận, giải hệ phương trình tuyến tính,...).   | 3 | Học kỳ 1 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 15 | Toán cao cấp II              | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán cao cấp như đại cương hàm số hai biến, cực trị hàm nhiều biến, phép tính vi phân - tích phân của hàm hai biến; giải phương trình vi phân cấp 1 và 2; các kiến thức về lý thuyết chuỗi: dấu hiệu hội tụ của chuỗi dương, chuỗi hàm, chuỗi lũy thừa.  | 2 | Học kỳ 2 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 16 | LT xác suất và thống kê toán | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của lý thuyết xác suất thống về phép thử, biến cố, xác suất của  | 3 | Học kỳ 2 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết      |

|    |                         |   |   |          |   |
|----|-------------------------|---|---|----------|---|
|    |                         | biến cố, biến ngẫu nhiên và các tham số đặc trưng, các quy luật phân phối xác suất, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng điểm và khoảng, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê.  |   |          | thức  |
| 17 | Soạn thảo văn bản       | Cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về văn bản hành chính thông dụng; về kỹ năng trình bày hình thức và nội dung của văn bản hành chính thông dụng ; những kiến thức về nội dung và cách thức soạn thảo hợp đồng kinh tế thương mại.   | 2 | Học kỳ 2 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 18 |                         | <b>Học phần tự chọn 2 trong 5 học phần</b>  |   |          |   |
| 19 | Môi trường và con người | Trang bị những kiến thức cơ bản về môi trường, hệ sinh thái, tài nguyên, mối quan hệ tác động qua lại giữa môi trường và con người. Đặc biệt môn học nhấn mạnh vào vai trò của con người trong việc sử dụng tài nguyên để sinh sống và phát triển, đồng thời hoạt động của con người còn gây cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường. Con người có khả năng hạn chế sự gia tăng dân số, sử dụng tài nguyên một cách hợp lý và bảo vệ môi trường để phát triển bền vững. | 2 | Học kỳ 4 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 20 | Kinh tế phát triển      | Học phần Kinh tế phát triển trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội cũng như các vấn đề về môi trường ở các nước đang phát triển.  | 2 | Học kỳ 4 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 21 | Xã hội học              | Trang bị cho sinh viên không chuyên ngành xã hội học, trường Đại học sư phạm kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh những kiến thức cơ bản về hệ thống lý luận Xã hội học, lịch sử  | 2 | Học kỳ 4 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |

|    |  |  |   |          |   |
|----|--|--|---|----------|---|
|    |  | hình thành và phát triển của ngành khoa học xã hội trong tiến trình phát triển của nhận thức, tiến bộ xã hội và khoa học kỹ thuật; các khái niệm, phạm trù và các lĩnh vực nghiên cứu chính của khoa học xã hội học trong đời sống con người thông qua các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu, học tập môn học xã hội học.   |   |          |   |
| 22 | Lịch sử học thuyết kinh tế                 | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống các quan điểm kinh tế của các đại biểu tiêu biểu của các giai cấp khác nhau trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau gắn với các giai đoạn lịch sử nhất định. Tổng hợp những tư tưởng kinh tế, giải thích thực chất các hiện tượng kinh tế nhất định, và những tư tưởng kinh tế đó phát sinh như là kết quả của sự phản ánh các quan hệ sản xuất vào ý thức | 2 | Học kỳ 4 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 23 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về: vấn đề đạo đức trong kinh doanh như vai trò, sự cần thiết, chuẩn mực và cách thức xây dựng đạo đức kinh doanh trong điều kiện hiện nay; vấn đề văn hóa doanh nghiệp như sự cần thiết, nhân tố hình thành, mô hình và cách thức xây dựng và quản lý văn hóa doanh nghiệp.  | 2 | Học kỳ 4 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 24 | Kinh tế vi mô                              | Trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế học vi mô xét trên góc độ phân tích thị trường và hành vi của người tiêu dùng, hành vi của doanh nghiệp tham gia trên các thị trường đầu vào và đầu ra, vai trò của Chính phủ nhằm điều tiết thị trường   | 3 | Học kỳ 2 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 25 | Kinh tế vĩ mô                              | Cung cấp cho sinh viên các vấn đề cơ bản của kinh tế học   | 3 | Học kỳ 3 | Điểm đánh giá GV,                               |

|    |                             |   |   |          |   |
|----|-----------------------------|---|---|----------|---|
|    |                             | vĩ mô: Tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân; Tổng cầu và chính sách tài khoá; Tiền tệ và chính sách tiền tệ; Tổng cung và chu kỳ kinh doanh; Thất nghiệp và lạm phát; Kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở; từ đó giúp sinh viên hướng giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế.   |   |          | điểm KT định kỳ, thi kết thúc                   |
| 26 | Nguyên lý thống kê          | Cung cấp cho sinh viên kiến thức thống kê tổng quát, rèn luyện tư duy khoa học suy luận mang tính định lượng, làm nền tảng cho việc tiếp cận các học phần có liên quan đến nghiên cứu khoa học.   | 2 | Học kỳ 4 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 27 | Kinh tế lượng               | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của kinh tế lượng như: mô hình hồi quy 2 biến, hồi quy bội, hồi quy với biến giả, đa cộng tuyến, tự tương quan, tự hồi quy,...<br>Biết sử dụng phần mềm Eviews  | 2 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 28 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính, về các khâu cơ bản trong hệ thống tài chính ở Việt Nam: tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính hộ gia đình, tài chính quốc tế, tín dụng, các tổ chức trung gian tài chính và thị trường tài chính. Khái niệm về rủi ro, quy trình quản lý rủi ro tài chính. Từ đó sinh viên nhận thức được vai trò của từng khâu tài chính, mối quan hệ giữa các khâu tài chính. | 2 | Học kỳ 2 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 29 | Marketing căn bản           | Cung cấp cho sinh viên ngành kinh tế các kiến thức cơ bản về marketing trong điều kiện Việt Nam đang hội nhập sâu vào nền kinh tế của khu vực và thế giới. Sau khi học xong, sinh viên có khả năng theo học các môn học khác như: Nghiên cứu marketing, quản trị marketing, quản trị chiến  | 2 | Học kỳ 3 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |

|    |                        |  |   |          |   |
|----|------------------------|--|---|----------|---|
|    |                        | lược, quản trị bán hàng, quản trị thương hiệu, quảng cáo...  |   |          |   |
| 30 | Luật kinh tế           | Có những hiểu biết toàn diện về thương nhân và hành vi thương mại;<br>Nắm được các đặc điểm pháp lí của các loại thương nhân, bao gồm: CTCP, công ty TNHH, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh, nhóm công ty và HTX;   | 2 | Học kỳ 3 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 31 | Quản trị học           | trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quản trị như: Tổng quan về quản trị, sự phát triển của lý thuyết quản trị, thông tin và quyết định trong quản trị, các chức năng của quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra...) làm cơ sở cho sinh viên học tập nghiên cứu những môn quản trị cụ thể. | 2 | Học kỳ 3 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 32 | Nguyên lý kế toán      | Trang bị những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán, bao gồm: Tổng quan về kế toán, phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu, phương pháp tổng hợp – cân đối kế toán, sổ kế toán và hình thức sổ kế toán, tổ chức bộ máy kế toán.    | 4 | Học kỳ 4 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 33 | Tài chính doanh nghiệp | Trang bị kiến thức về những vấn đề cơ bản trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp như: vốn cố định, vốn lưu động của doanh nghiệp, Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, Giá trị theo thời gian của tiền tệ, Chi phí sử dụng vốn, Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp và Phân tích tài chính doanh nghiệp.    | 4 | Học kỳ 3 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 34 | Thuế                   | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các loại thuế hiện đang áp dụng ở các doanh nghiệp trong thực tiễn  | 2 | Học kỳ 4 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết      |

|    |   |   |   |          |   |
|----|---|---|---|----------|---|
|    |   | (giá tính thuế, thuế suất,...); nắm rõ quy trình kê khai thuế, miễn giảm và hoàn thuế.  |   |          | thức  |
| 35 | Tiếng Anh chuyên ngành  | Cung cấp những kiến thức và những thuật ngữ cơ bản nhất về kế toán, kiểm toán. Nội dung của học phần sẽ đề cập đến những vấn đề thuật ngữ kế toán, khái quát được nghiệp vụ kế toán, kiểm toán; Giúp sinh viên có khả năng đọc hiểu những tài liệu chuyên ngành liên quan, củng cố và mở rộng kiến thức về từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành.   | 4 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 36 | Tin học ứng dụng  | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Microsoft Excel 2010. Nội dung học phần gồm: Hệ thống những kiến thức cơ bản của Excel, các hàm thông dụng của Excel, sử dụng Excel giải quyết các bài toán về tính hiệu quả vốn đầu tư và các bài toán tối ưu trong sản xuất kinh doanh.  | 2 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 37 | Toán kinh tế  | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán kinh tế như bài toán quy hoạch tuyến tính, thuật toán đơn hình và thuật toán thế vị, bài toán đối ngẫu và thuật toán đối ngẫu, mô hình toán kinh tế, lý thuyết đồ thị và sơ đồ mạng lưới.  | 3 | Học kỳ 4 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 38 | <b>Tự chọn 2 trong 6 học phần</b><br>Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về ngân hàng thương mại bao gồm: Nguồn vốn và cách tạo vốn của ngân hàng thương mại. Các nghiệp vụ và các dịch vụ tài chính của ngân hàng thương mại; Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về nghiệp vụ ngân hàng thương mại bao gồm: Nghiệp vụ tạo vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ bảo lãnh...; Đặc điểm của từng nghiệp vụ, cách tính chi phí, doanh thu, lợi nhuận. | 2 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |

|    |                        |   |   |          |   |
|----|------------------------|---|---|----------|---|
| 39 | Thị trường tài chính   | Trang bị kiến thức cơ bản về TTTC, cơ cấu TTTC, chức năng vai trò của TTTC và các công cụ của TTTC. Giới thiệu về thị trường tiền tệ, hàng hoá của thị trường tiền tệ và các nghiệp vụ kinh doanh cơ bản của thị trường tiền tệ. Giới thiệu về thị trường vốn, cơ cấu của thị trường vốn và các công cụ của thị trường vốn. Tìm hiểu về thị trường chứng khoán, cơ cấu của thị trường chứng khoán, giới thiệu các loại hàng hoá của thị trường chứng khoán, cách giao dịch các loại hàng hoá đó, các điều kiện có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu, cách định giá cổ phiếu trái phiếu.. | 2 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 40 | Tài chính ngân sách xã | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính ngân sách xã, hoạt động thu và chi của ngân sách xã, quản lý tài chính dự án do xã làm chủ đầu tư, quản lý tài sản Nhà nước tại xã và quản lý các hoạt động tài chính của xã qua kho bạc Nhà nước.   | 2 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 41 | Quản lý tài chính công | Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tài chính công và vai trò của tài chính công trong nền kinh tế, bao gồm cơ sở lý thuyết cho sự can thiệp của nhà nước do sự mất trái của kinh tế thị trường và phân phối không công bằng; việc huy động nguồn lực công thông qua các công cụ thuế và phí, lệ phí; các chính sách chi tiêu của nhà nước về các chương trình an sinh xã hội, chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, cán cân ngân sách, tài trợ thâm hụt ngân sách.   | 2 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 42 | Thị trường chứng khoán | Trang bị những kiến thức cơ bản về TTCK, các nguyên tắc, thủ tục cần thiết khi phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng, thị trường chứng khoán tập trung (Sở giao   | 2 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |

|    |                                  |  |   |          |   |
|----|----------------------------------|--|---|----------|---|
|    |                                  | dịch), các nguyên tắc, quy trình tham gia kinh doanh chứng khoán trên TTCK tập trung, phương pháp xác định giá chứng khoán trong đợt khớp lệnh định kỳ và liên tục, giới thiệu cách phân tích chứng khoán qua hệ thống thông tin, bảng biểu, chỉ số tài chính, chỉ số giá chứng khoán và ra quyết định đầu tư chứng khoán.   |   |          |   |
| 43 | Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm | Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tạo lập, duy trì, và phát triển một nhóm làm việc có hiệu quả thông qua các lý thuyết về: các giai đoạn của nhóm; vai trò và ảnh hưởng của từng cá nhân đến việc lãnh đạo nhóm; Nhận thức mâu thuẫn và kỹ năng giải quyết mâu thuẫn trong nhóm; Kỹ năng lãnh đạo và quản trị nhóm và các yếu tố tâm lý; Xã hội giúp cho một nhóm vận hành có hiệu quả nhất.  | 2 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 44 | Kế toán tài chính HP1            | Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các các nhiệm vụ, các yêu cầu, các quy định và quy trình hạch toán các phần hành kế toán cụ thể theo chế độ kế toán DN hiện hành, bao gồm: Khái niệm nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận, nội dung tổ chức công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp; Kế toán nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, kế toán TSCĐ, kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. | 4 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 45 | Kế toán tài chính HP2            | Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh, kế toán các khoản đầu tư, kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu và ứng trước, kế toán các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, báo  | 4 | Học kỳ 6 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |



|    |                           |   |   |          |   |
|----|---------------------------|---|---|----------|---|
|    |                           | cáo tài chính.  |   |          |   |
| 46 | Kế toán doanh nghiệp TMDV | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ bao gồm tổ chức lập và luân chuyển chứng từ, tổ chức vận dụng tài khoản kế toán, tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán và vận dụng hệ thống báo cáo tài chính, đồng thời hướng dẫn công tác kế toán một số nghiệp vụ điển hình trong các doanh nghiệp thương mại dịch vụ | 2 | Học kỳ 6 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 47 | Kế toán công ty           | Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về kế toán sự hình thành và vận động của vốn trong quá trình thành lập công ty (góp vốn), hoạt động (tăng, giảm, chuyển nhượng vốn...), giải thể, phá sản công ty hay tổ chức lại công ty (chia công ty, tách công ty, hợp nhất công ty, sát nhập công ty và chuyển đổi công ty).   | 2 | Học kỳ 6 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 48 | Kế toán quản trị 1        | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị chi phí. Vận dụng các kiến thức của môn học để phân tích và tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp ra quyết định sản xuất kinh doanh. Có khả năng thí chứng và nắm bắt được xu hướng phát triển của các nội dung môn học trong tương lai.   | 2 | Học kỳ 6 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 49 | Kế toán quản trị 2        | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị chi phí. Vận dụng các kiến thức của môn học để phân tích và tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp ra quyết định sản xuất kinh doanh. Có khả năng thí chứng và nắm bắt được xu hướng phát triển của các nội dung môn học trong tương lai.   | 2 | Học kỳ 7 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |

|    |                   |  |   |          |   |
|----|-------------------|--|---|----------|---|
| 50 | Kế toán thuế      | Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thuế và kế toán thuế như: khái niệm, đặc điểm từng loại thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, các loại thuế khác, phí và lệ phí), đối tượng nộp và chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính từng loại thuế, kê khai thuế, cách định khoản và ghi sổ kế toán các loại thuế, phí và lệ phí. | 2 | Học kỳ 6 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 51 | Kế toán máy       | Biết và vận dụng làm được kế toán trên máy vi tính thông qua một phần mềm ứng dụng cụ thể (phần mềm MISA SME.NET).   | 3 | Học kỳ 7 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 52 | Kế toán quốc tế   | Học phần nhằm trang bị những hiểu biết chung nhất về kế toán quốc tế nói chung và kế toán Mỹ nói riêng; những điểm giống và khác nhau cơ bản nhất của các mô hình kế toán trên thế giới; những đặc điểm chung nhất của hệ thống kế toán Mỹ.  | 2 | Học kỳ 5 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 53 | Thực hành kế toán | Trang bị những kỹ năng cơ bản về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp như: Tổ chức công tác kế toán; Tổ chức bộ máy kế toán; Tổ chức chứng từ kế toán; Tổ chức hệ thống sổ kế toán; Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán; Tổ chức kiểm tra kế toán.   | 3 | Học kỳ 7 | Điểm đánh giá GV                                |
| 54 | Kiểm toán 1       | Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm toán, phân loại kiểm toán; Các khái niệm cơ bản về kiểm toán như bằng chứng kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ, Gian lận và sai sót, Trọng yếu và rủi ro; phương pháp kiểm toán cơ bản và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính.   | 2 | Học kỳ 6 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 55 | Kiểm toán 2       | Cung cấp cho người học những kiến thức về đặc điểm, vai  | 2 | Học kỳ 7 | Điểm đánh giá GV,                               |

|    |  |  |   |          |   |
|----|--|--|---|----------|---|
|    |  | trò, chức năng, mục tiêu kiểm toán đối với các chu trình kế toán cũng như phương pháp thiết kế các thử nghiệm để ngăn ngừa và phát hiện gian lận, sai sót như chu trình mua hàng – thanh toán, chu trình tiền lương – nhân viên, chu trình bán hàng – thu tiền, chu trình hàng tồn kho, chu trình TSCĐ và đầu tư dài hạn, chu trình huy động và hoàn trả vốn   |   |          | điểm KT định kỳ, thi kết thúc                   |
| 56 | Phân tích hoạt động kinh doanh                                     | Nghiên cứu, đánh giá toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ vào các tài liệu hạch toán, bằng cách phân tích tổng hợp, so sánh số liệu và phân giải mối liên hệ nhằm làm rõ chất lượng hoạt động kinh doanh, các nguồn tiềm năng cần được khai thác; trên cơ sở đó đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.  | 3 | Học kỳ 7 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 57 | <b>Tự chọn 2 trong 3 học phần</b><br>Kế toán doanh nghiệp xây dựng | Trang bị cho sinh viên những kiến thức kế toán chuyên sâu về lĩnh vực xây lắp. Qua học phần này, sinh viên có thể nắm bắt được một số vấn đề như: Những vấn đề chung về kế toán trong doanh nghiệp xây lắp, kế toán các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp, kế toán tiêu thụ sản phẩm và xác định kết quả hoạt động xây lắp, báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp xây lắp. | 2 | Học kỳ 7 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 58 | Kế toán ngân hàng thương mại                                       | Trang bị kiến thức về kế toán tại các Tổ chức tín dụng và tại các Ngân hàng thương mại; cung cấp các số liệu, phản ánh tình hình huy động và sử dụng vốn của ngân hàng, thông qua nghiệp vụ kế toán về huy động vốn, cho vay   | 2 | Học kỳ 7 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |

|    |                      |  |   |          |  |
|----|----------------------|--|---|----------|--|
|    |                      | phản ánh tình hình kinh tế xã hội và việc sử dụng vốn của các đơn vị kinh tế.  |   |          |  |
| 59 | Kiểm toán nâng cao   | Cung cấp cho người học những kiến thức về đặc điểm, vai trò, chức năng, mục tiêu kiểm toán đối với các khoản mục cụ thể cũng như phương pháp thiết kế các thử nghiệm để ngăn ngừa và phát hiện gian lận, sai sót trong các khoản mục đó.   | 2 | Học ý 7  | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc              |
| 60 | Thực tập tốt nghiệp  | Củng cố, nâng cao kiến thức lý luận đã học; gắn học với hành, lý luận với thực tiễn, giúp sinh viên làm quen và tăng cường kỹ năng thực hiện công tác kế toán trong thực tế tại doanh nghiệp; Áp dụng kiến thức chuyên môn đã được trang bị để phân tích thực trạng công tác kế toán tại doanh nghiệp thực tế; Tiếp cận với công việc thực tế để học hỏi và rèn luyện kỹ năng, phẩm chất, phương pháp làm việc tại doanh nghiệp và các cơ quan tổ chức nơi thực tập; Rèn luyện phương pháp nghiên cứu khoa học, tác phong, phương pháp làm việc của người cán bộ làm công tác kế toán. | 5 | Học kỳ 8 | Điểm của GVHD, Điểm GV phản biện, Điểm của chuyên đề thực tế |
| 61 | Khóa luận tốt nghiệp | Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học thâm nhập thực tế, biết phân tích những vấn đề đang diễn ra trong thực tiễn; tạo điều kiện để sinh viên củng cố, nâng cao kiến thức lý luận đã học, gắn học với hành, lý luận với thực tiễn; giúp sinh viên làm quen với công tác kế toán thực tế tại doanh nghiệp; Áp dụng kiến thức chuyên môn đã được trang bị để phân tích thực trạng công tác kế toán thực tế đồng thời đưa ra được những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán   | 7 | Học kỳ 8 | Điểm của GVHD, Điểm hội đồng phản biện                       |

|    |  |  |   |          |   |
|----|--|--|---|----------|---|
|    |  | tại các doanh nghiệp; Tiếp cận với công việc thực tế để học hỏi và rèn luyện kỹ năng, phẩm chất, phương pháp làm việc tại các đơn vị, tổ chức.   |   |          |   |
| 62 | <b>Học 03 học phần thay thế với SV không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp</b><br>Kiểm soát nội bộ | Mục đích của việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ của DN nhằm vào:<br>- Đảm bảo các mục tiêu của hệ thống kiểm soát nội bộ (tuân thủ pháp luật và quy định; Đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính; Đảm bảo mục tiêu hoạt động của đơn vị).<br>- Bảo vệ thông tin và tài sản trong DN, đơn vị.<br>- Ngăn chặn, phát hiện và xử lý các vi phạm, gian lận trong hoạt động.<br>- Phát hiện, thu thập đầy đủ và xử lý kịp thời các vấn đề rắc rối, những phát sinh ngoài dự kiến của DN, đơn vị.<br>- Tăng cường tính hiệu lực về mặt điều hành, hiệu năng quản lý, hiệu quả kinh doanh của đơn vị (quyết định quản lý phù hợp và hiệu lực, quản lý phải đem lại kết quả; kinh doanh phải thu được lợi nhuận cao). | 2 | Học kỳ 8 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 63 | Phân tích báo cáo tài chính  | Trang bị những hiểu biết chung về những kiến thức cơ bản nhất của quá trình phân tích hoạt động kinh doanh và những thông tin cần thiết giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá khách quan về sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, khả năng sinh lời và triển vọng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.  | 2 | Học kỳ 8 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết thúc |
| 64 | Kế toán tài chính nâng cao   | Trang bị những kiến thức về các nguyên tắc, yêu cầu, quy định và quy trình hạch toán các phần hành kế toán cụ thể  | 3 | Học kỳ 8 | Điểm đánh giá GV, điểm KT định kỳ, thi kết      |

|  |  |   |  |  |      |
|--|--|---|--|--|------|
|  |  | theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, bao gồm: Kế toán thuê tài sản thuê hoạt động và thuê tài chính; Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm: kế toán thuế thu nhập DN hiện hành, thuế thu nhập DN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp; Kế toán thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót; Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất |  |  | thúc |
|--|--|---|--|--|------|

**PHỤ LỤC 4**  
**CÁC MÔN HỌC NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

| <b>STT</b> | <b>Tên học phần</b>            | <b>Mục đích môn học</b>   | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Lịch trình giảng dạy</b> | <b>Phương pháp đánh giá sinh viên</b> |
|------------|--------------------------------|---|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| <b>1</b>   | Triết học Mác-Lê nin           | Lĩnh hội được những khái niệm, nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, của lý luận nhận thức duy vật biện chứng và những quy luật chi phối sự vận động và phát triển của xã hội.   | 3                 | HKI                         | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>2</b>   | Kinh tế chính trị Mác-Lê nin   | Nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản trong học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, như: Học thuyết giá trị; Học thuyết giá trị thặng dư và Học thuyết kinh tế về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.   | 2                 | HKII                        | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>3</b>   | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | Nắm được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội, như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa; Những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa; Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng của nó                                | 2                 | HKI                         | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>4</b>   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam | Nắm được sự ra đời của Đảng; Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.  | 2                 | HKII                        | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>5</b>   | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | Nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về các vấn đề: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Dân chủ và xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; Xây dựng văn hoá, đạo đức và con người mới. | 2                 | HKI                         | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>6</b>   | Tin học đại cương              | Trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về hệ thống máy tính, hiểu chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, phân loại được các hệ điều hành,... Soạn thảo được văn bản thông thường, chương trình ứng   | 3                 | HKI                         | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |

|    |                                     |  |   |      |                            |
|----|-------------------------------------|--|---|------|----------------------------|
|    |                                     | dụng văn phòng và làm quen với ngôn ngữ lập trình có cấu trúc.   |   |      |                            |
| 7  | Pháp luật đại cương                 | Nội dung chủ yếu bao gồm các vấn đề: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; ý thức pháp luật; pháp chế | 2 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 8  | Tiếng Anh cơ bản I                  | Trang bị cho sinh viên các kỹ năng cơ bản của Tiếng Anh nghe, nói, đọc, viết được thể hiện trong các tình huống của hoạt động thương mại diễn ra hàng ngày như: Trong văn phòng; Tại sân bay; Tại khách sạn; Hẹn gặp giải quyết công việc; Điện thoại, Phỏng vấn, v.v.   | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 9  | Tiếng Anh cơ bản II                 | Trang bị cho sinh viên các kỹ năng cơ bản của Tiếng Anh nghe, nói, đọc, viết được thể hiện trong các tình huống của hoạt động thương mại diễn ra hàng ngày như: Các dữ liệu về công ty; đi công tác nước ngoài; thăm công ty; du lịch; mua và bán hàng hóa....   | 4 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 10 | Toán cao cấp I                      | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán cao cấp để ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống nghề nghiệp và học tập các môn học khác như các kiến thức cơ bản về phép tính tích phân và vi phân hàm một biến số; giải tích 2 biến, phương trình vi phân,...  | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 11 | Toán cao cấp II                     | <b>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán cao cấp để ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống nghề nghiệp và các môn học khác. Cụ thể là các kiến thức về đại số tuyến tính như: Ánh xạ, không gian véc tơ, định thức - ma trận, ánh xạ tuyến tính,...</b>   | 2 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 12 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của lý thuyết xác suất thống kê để ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống nghề nghiệp và học tập các môn học khác như những kiến thức cơ bản về phép thử, biến cố, xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên và các tham số đặc trưng, các quy luật phân phối xác suất, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |



|    |                               |  |   |      |                            |
|----|-------------------------------|--|---|------|----------------------------|
|    |                               | lượng điểm và khoảng, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê.  |   |      |                            |
| 13 | Tâm lý học đại cương          | Bước đầu hình thành kỹ năng phân tích, nhận xét, đánh giá, lý giải các tình huống tâm lý của bản thân, của những người xung quanh, từ đó đưa ra biện pháp giải quyết tối ưu.   | 2 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 14 | Kinh tế phát triển            | Trang bị những kiến thức cơ bản về môi trường, hệ sinh thái, tài nguyên, mối quan hệ tác động qua lại giữa môi trường và con người   | 2 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 15 | Kinh tế vi mô                 | Trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế học vi mô xét trên góc độ phân tích thị trường và hành vi của người tiêu dùng, hành vi của doanh nghiệp tham gia trên các thị trường đầu vào và đầu ra, và vai trò của Chính phủ nhằm điều tiết thị trường  | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 16 | Kinh tế vĩ mô                 | Trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế vĩ mô như: Tổng sản phẩm quốc dân, thu nhập quốc dân; Tổng cầu và chính sách tài khóa; Tiền tệ và chính sách tiền tệ; Tổng cung và chu kỳ kinh doanh; Thất nghiệp và lạm phát; Kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở.  | 3 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 17 | Kinh tế lượng                 | Các nội dung chủ yếu gồm: xây dựng và ước lượng mô hình hồi qui hai biến; hồi qui bội; hồi qui với biến giả, và các vấn đề về hiệu chỉnh mô hình như đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi; tự tương quan; chọn mô hình và kiểm định việc định dạng mô hình; cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng (Eviews) và cơ sở dữ liệu của Việt nam. | 3 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 18 | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ về các khâu cơ bản trong hệ thống tài chính ở Việt Nam: tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính hộ gia đình và thị trường tài chính. Từ đó sinh viên nhận thức được vai trò của từng khâu tài chính, mối quan hệ giữa các khâu tài chính   | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 19 | Lý thuyết tài chính           | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính, tín dụng và lãi  | 3 | HKII | Bài luận/KT:               |

|    |                             |  |   |      |                               |
|----|-----------------------------|--|---|------|-------------------------------|
|    | tiền tệ 2                   | suất tài chính quốc tế, tín dụng, các tổ chức trung gian tài chính và khái niệm về rủi ro, quy trình quản lý rủi ro tài chính. Từ đó sinh viên nhận thức được vai trò của từng khâu tài chính, mối quan hệ giữa các khâu tài chính.  |   |      | 40%, Thi: 60%                 |
| 20 | Luật kinh tế                | Học phần Luật kinh tế giúp cho học sinh được học và nghiên cứu về các vấn đề về nguồn và các nguyên tắc của luật kinh tế ở Việt Nam, địa vị pháp lý các loại hình công ty theo Luật doanh nghiệp Việt Nam, hợp tác xã, chế độ pháp lý về hợp đồng kinh tế, vấn đề phá sản và giải quyết các tranh chấp kinh tế ... | 2 | HKII | Bài luận/KT:<br>40%, Thi: 60% |
| 21 | Quản trị học                | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quản trị như: Tổng quan về quản trị, sự phát triển của lý thuyết quản trị, thông tin và quyết định trong quản trị, các chức năng của quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra....)  | 2 | HKII | Bài luận/KT:<br>40%, Thi: 60% |
| 22 | Toán tài chính              | Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về toán tài chính như lý thuyết lãi đơn, lãi kép và chuỗi tiền tệ trong tài chính nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu các môn chuyên ngành   | 3 | HKII | Bài luận/KT:<br>40%, Thi: 60% |
| 23 | Nguyên lý kế toán           | Trang bị những kiến thức nền tảng về kế toán, phục vụ cho việc nghiên cứu và học tập các môn thuộc chuyên ngành kế toán.   | 3 | HKII | Bài luận/KT:<br>40%, Thi: 60% |
| 24 | Tin học ứng dụng            | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức chung về Microsoft Excel 2010 và ứng dụng các hàm, các công cụ của Excel để giải quyết các bài toán trong thực tế đặc biệt là các bài toán về kinh tế.  | 2 | HKI  | Bài luận/KT:<br>40%, Thi: 60% |
| 25 | Phân tích báo cáo tài chính | Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về đọc và phân tích báo cáo tài chính giúp sinh viên hiểu rõ được tình hình tài chính của DN được thể hiện trên các báo cáo tài chính  | 2 | HKII | Bài luận/KT:<br>40%, Thi: 60% |
| 26 | Marketing căn bản           | Những lý luận cơ bản về marketing truyền thống và marketing hiện đại, về thị trường và hành vi khách hàng để từ đó biết cách phân đoạn và lựa chọn thị trường mục tiêu, thực hiện các chương trình Marketing Mix có hiệu quả nhất.   | 2 | HKI  | Bài luận/KT:<br>40%, Thi: 60% |

|    |                          |  |   |      |                            |
|----|--------------------------|--|---|------|----------------------------|
| 27 | Tài chính doanh nghiệp 1 | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính doanh nghiệp: vốn, chi phí, doanh thu, lợi nhuận.   | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 28 | Tài chính doanh nghiệp 2 | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính doanh nghiệp, nhận dạng và đo lường rủi ro của dự án và rủi ro doanh nghiệp và một số vấn đề trong chia tách, giải thể, sáp nhập, phá sản doanh nghiệp; Giá trị thời gian của tiền tệ; Phân tích chi phí sử dụng vốn và quyết định đầu tư của doanh nghiệp. | 3 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 29 | Tài chính quốc tế 1      | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối. Các kiến thức cơ bản về hạch toán cân thanh toán. Đồng thời nắm được các học thuyết ngang giá sức mua và ngang giá lãi suất   | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 30 | Tài chính quốc tế 2      | Tổng quan về tài chính quốc tế, xác định tỷ giá hối đoái và xác lập cân cân thanh toán quốc tế, đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế, tài chính công ty đa quốc gia, tài trợ quốc tế của chính phủ, thuế quan và liên minh thuế quan, các hoạt động tài chính của các tổ chức tài chính quốc tế                                | 3 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 31 | Tiếng anh chuyên ngành   | Sinh viên có khả năng đọc các tài liệu, báo chí về thương mại, sử dụng các tài liệu chuyên ngành viết bằng Tiếng Anh.  | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 32 | Nghiệp vụ NHTM 1         | Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về ngân hàng thương mại bao gồm: Nguồn vốn và cách tạo vón của ngân hàng thương mại. Các nghiệp vụ và các dịch vụ tài chính của ngân hàng thương mại.   | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 33 | Nghiệp vụ NHTM 2         | Nghiệp vụ tạo vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ bảo lãnh...; Đặc điểm của từng nghiệp vụ, cách tính chi phí, doanh thu, lợi nhuận  | 3 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 34 | Tài chính công           | Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tài chính công và vai trò của tài chính công trong nền kinh tế, bao gồm cơ sở lý thuyết cho sự can thiệp của nhà nước do sự mất trái của kinh tế thị trường và phân phối không công bằng  | 3 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |

|    |                           |   |   |      |                            |
|----|---------------------------|---|---|------|----------------------------|
| 35 | Marketing NH              | Cung cấp kiến thức cơ bản về Marketing của NHTM, giúp sinh viên sau khi ra trường có thể làm việc tại các NHTM và các tổ chức tín dụng khác.  | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 36 | Kế toán ngân hàng         | Diễn giải được những vấn đề cơ bản về kế toán ngân hàng: khái niệm, đối tượng phản ánh, phân loại, môi trường, các nguyên tắc hạch toán kế toán ngân hàng   | 4 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 37 | Bảo hiểm 1                | Các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại, trong đó có nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển, bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu đối với người thứ 3, bảo hiểm vật chất thân xe, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm con người; Đặc điểm, cách tính phí các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 38 | Thị trường chứng khoán 1  | Nắm được các vấn đề lý luận cơ bản về Thị trường tài chính và TTCK; cách phân loại các nghiệp vụ phát sinh trên TTTC & TTCK   | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 39 | Quản trị rủi ro tài chính | Giúp sinh viên nhận diện các yếu tố dẫn đến rủi ro tài chính, sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro tài chính như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi để quản lý rủi ro tài chính, lựa chọn phương thức hiệu quả để quản lý rủi ro tài chính.                              | 3 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 40 | Thanh toán quốc tế        | Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về tiền tệ thế giới, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ trên thị trường hối đoái, cách phát hành và lưu thông phương tiện thanh toán quốc tế.   | 3 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 41 | Thuế                      | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các loại thuế hiện đang áp dụng ở các doanh nghiệp trong thực tiễn (giá tính thuế, thuế suất,...); nắm rõ quy trình kê khai thuế, miễn giảm và hoàn thuế.  | 2 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 42 | Bảo hiểm 2                | Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về bảo hiểm xã hội bao gồm: Các chế độ bảo hiểm xã hội; Điều kiện, thời gian và mức hưởng các chế độ trong bảo hiểm xã hội.  | 2 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 43 | Ngân hàng trung ương      | Chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương; Các dịch vụ cơ bản của ngân hàng trung ương; Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức tín  | 2 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |

|    |                               |  |   |      |                            |
|----|-------------------------------|--|---|------|----------------------------|
|    |                               | dụng   |   |      |                            |
| 44 | Thị trường chứng khoán 2      | Nắm được các thủ tục, nguyên tắc cần thiết khi muốn phát hành chứng khoán hoặc đầu tư chứng khoán; Có thể thu thập, phân tích một số thông tin cơ bản liên quan đến TTCK   | 2 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 45 | Pháp luật tài chính ngân hàng | Học phần đề cập tới những nội dung cơ bản, quan trọng về lý luận chung về pháp luật tài chính và pháp luật thực định của các lĩnh vực pháp luật về Ngân sách nhà nước, thuế, Kinh doanh bảo hiểm, ngân hàng.   | 3 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 46 | Tín dụng ngân hàng            | Cung cấp kiến thức cơ bản về nghiệp vụ cấp tín dụng của NHTM, thông qua đó giúp sinh viên có thể xây dựng, đánh giá nguyên nhân và nhu cầu vay vốn của khách hàng từ đó đánh giá, lựa chọn các hình thức cấp tín dụng phù hợp đối với từng đối tượng khách hàng và tổ chức tốt công tác cấp tín dụng cho các khách hàng. | 2 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 47 | Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại  | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng phát triển, quản lý các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại: phát triển các sản phẩm huy động vốn, cấp tín dụng và các hình thức tài trợ hiện đại khác như bao thanh toán, cho thuê tài chính, hoạt động xuất nhập khẩu,...  | 2 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC MÔN HỌC NGÀNH LUẬT**

| <b>TT</b> | <b>Tên môn học</b>             | <b>Mục đích môn học</b>   | <b>Số TC</b> | <b>Lịch trình giảng dạy (HK)</b> | <b>Phương pháp đánh giá sinh viên</b> |
|-----------|--------------------------------|---|--------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| <b>1</b>  | Triết học Mác-Lê nin           | Lĩnh hội được những khái niệm, nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, của lý luận nhận thức duy vật biện chứng và những quy luật chi phối sự vận động và phát triển của xã hội.   | 3            | HKI                              | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>2</b>  | Kinh tế chính trị Mác-Lê nin   | Nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản trong học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, như: Học thuyết giá trị; Học thuyết giá trị thặng dư và Học thuyết kinh tế về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.   | 2            | HKII                             | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>3</b>  | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | Nắm được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội, như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa; Những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa; Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng của nó                                | 2            | HKIII                            | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>4</b>  | Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam | Nắm được sự ra đời của Đảng; Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.  | 2            | HKIV                             | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>5</b>  | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | Nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về các vấn đề: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Dân chủ và xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; Xây dựng văn hoá, đạo đức và con người mới. | 2            | HKIII                            | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>6</b>  | Tin học đại cương              | Trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về hệ thống máy tính, hiểu chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, phân loại được các hệ điều hành,... Soạn thảo được văn bản thông thường, chương trình ứng dụng văn phòng và làm quen với ngôn ngữ lập trình có cấu trúc.  | 3            | HKI                              | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60%            |
| <b>7</b>  | Logic học                      | Trang bị cho sinh viên nội dung những kiến thức lý luận cơ bản nhất của   | 2            | HKI                              | Bài luận/KT:                          |

|    |                               |   |   |      |                            |
|----|-------------------------------|---|---|------|----------------------------|
|    |                               | Những vấn đề cơ bản của của lôgic học; Các hình thức và thao tác cơ bản của tư duy; Các quy luật cơ bản của Lôgic hình thức. Nghiên cứu lôgic sẽ giúp cho con người nắm vững những hình thức, quy tắc và quy luật chi phối sự phát triển của tư duy. Đây cơ sở khoa học cho việc tiếp cận những khoa học khác   |   |      | 40%, Thi: 60%              |
| 8  | Tiếng Anh cơ bản I            | Trang bị cho sinh viên các kỹ năng cơ bản của Tiếng Anh nghe, nói, đọc, viết được thể hiện trong các tình huống của hoạt động thương mại diễn ra hàng ngày như: Trong văn phòng; Tại sân bay; Tại khách sạn; Hẹn gặp giải quyết công việc; Điện thoại, Phỏng vấn, v.v.  | 3 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 9  | Tiếng Anh cơ bản II           | Trang bị cho sinh viên các kỹ năng cơ bản của Tiếng Anh nghe, nói, đọc, viết được thể hiện trong các tình huống của hoạt động thương mại diễn ra hàng ngày như: Các dữ liệu về công ty; đi công tác nước ngoài; thăm công ty; du lịch; mua và bán hàng hóa....  | 4 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 10 | Mạng máy tính                 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về hệ thống thông tin; Sinh viên có thể nắm những nguyên lý cơ bản khi xây dựng hệ thống thông tin ; Sinh viên có thể nắm những nguyên lý cơ bản về việc sử dụng những phần mềm khác nhau;   | 3 | HKIV | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 11 | Tâm lý học đại cương          | Bước đầu hình thành kỹ năng phân tích, nhận xét, đánh giá, lý giải các tình huống tâm lý của bản thân, của những người xung quanh, từ đó đưa ra biện pháp giải quyết tối ưu.  | 2 | HKII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 12 | Lý luận nhà nước và pháp luật | Lý luận nhà nước và pháp luật là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về tất cả những vấn đề của nhà nước và pháp luật. Nội dung chủ yếu của môn học này gồm các vấn đề: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật; pháp chế. | 4 | HKI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 13 | Luật Hiến pháp                | Môn học luật hiến pháp Việt Nam cung cấp những kiến thức về khoa học  | 3 | HKII | Bài luận/KT:               |

|    |  |  |   |       |                            |
|----|--|--|---|-------|----------------------------|
|    | Việt Nam                               | luật hiến pháp, ngành luật hiến pháp, chế định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng, chính sách đối ngoại, quan hệ cơ bản giữa nhà nước và công dân, những vấn đề cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong lịch sử lập hiến Việt Nam và pháp luật hiện hành, tạo nền tảng kiến thức chung cho sinh viên trong nghiên cứu các môn khoa học pháp lí tiếp theo.  |   |       | 40%, Thi: 60%              |
| 14 | Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam | Sinh viên sẽ có được những kiến thức cơ bản, hệ thống về quá trình hình thành, phát triển của nhà nước và pháp luật ở Việt Nam trong tiến trình lịch sử; thấy được sự kế thừa và phát triển những giá trị truyền thống về nhà nước và pháp luật qua các thời kì lịch sử.   | 2 | HKII  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 15 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản             | Soạn thảo văn bản là học phần chuyên đề có tính ứng dụng, cung cấp những kiến thức cơ bản về văn bản hành chính thông dụng và kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng trong những tình huống cụ thể.   | 3 | HKIII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 16 | Luật Hành chính                        | Luật hành chính Việt Nam là môn khoa học pháp lí chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lí hành chính nhà nước; vi phạm hành chính, xử lí vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lí hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lí hành chính nhà nước; bảo đảm quản lí có hiệu quả và bảo hộ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lí hành chính nhà nước. | 4 | HKII  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 17 | Luật Dân sự 1                          | Luật dân sự là bộ phận quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Luật dân sự quy định địa vị pháp lí, chuẩn mực pháp lí cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).  | 3 | HKIII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 18 | Luật Dân sự 2                          | Môn học luật dân sự là môn học bắt buộc tại tất cả các cơ sở đào tạo luật trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Luật Dân sự giới thiệu cho sinh viên các vấn đề chung của luật dân sự gồm hệ thống các khái niệm về đối tượng và  | 3 | HKIV  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |



|    |                        |  |   |       |                            |
|----|------------------------|--|---|-------|----------------------------|
|    |                        | phương pháp điều chỉnh của luật dân sự, về đặc điểm, nguyên tắc của quan hệ pháp luật dân sự; về chủ thể, khách thể, về các căn cứ phát sinh, về nội dung của các quan hệ tài sản và nhân thân; về thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật dân sự cụ thể thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự.  |   |       |                            |
| 19 | Luật Hình sự 1         | Học phần Luật Hình sự (Phần chung) giúp cho học sinh được học và nghiên cứu những vấn đề về phạm vi và đối tượng điều chỉnh của Luật Hình sự Việt Nam; khái niệm tội phạm, hình phạt; các yếu tố cấu thành tội phạm; các nguyên tắc truy cứu trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt.  | 3 | HKIV  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 20 | Luật Hình sự 2         | Học phần Luật Hình sự (Phần riêng) giúp cho học sinh được học và nghiên cứu những vấn đề về các yếu tố cấu thành tội phạm; các nguyên tắc truy cứu trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt; cấu thành của từng tội danh cụ thể được quy định trong Bộ luật hình sự, ví dụ như các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phạm kinh tế, các tội phạm về chức vụ...; mức hình phạt và nguyên tắc quyết định hình phạt đối với từng tội danh cụ thể. | 3 | HKV   | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 21 | Luật Hôn nhân gia đình | Học phần giới thiệu các hình thái hôn nhân và gia đình trong lịch sử; các khái niệm cơ bản như khái niệm hôn nhân, khái niệm gia đình, khái niệm luật hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình; các nguyên tắc cơ bản của luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.  | 3 | HKV   | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 22 | Luật Thương mại 1      | Học phần Luật thương mại giúp cho sinh viên được học và nghiên cứu về các vấn đề về nguồn và các nguyên tắc của luật kinh tế ở Việt Nam, địa vị pháp lý các loại hình công ty theo Luật doanh nghiệp Việt Nam, hợp tác xã, chế độ pháp lý về hợp đồng kinh tế, vấn đề phá sản và giải quyết các tranh chấp kinh tế ...   | 3 | HKIII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 23 | Luật Thương mại 2      | Luật thương mại là môn học chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về thương nhân và hành vi thương mại. Bên cạnh đó, Luật thương mại còn cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về giải quyết tranh chấp thương mại, đặc biệt là giải quyết tranh chấp thương mại ngoài toà án.  | 3 | HKIV  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 24 | Luật Lao động 1        | Luật lao động là môn học nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn xây dựng, ban hành, thực thi các định chế về quan hệ lao động và các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động-xã hội. Bên cạnh các vấn đề lí luận chung, các nội   | 3 | HKIV  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |

|    |                         |   |   |      |                            |
|----|-------------------------|---|---|------|----------------------------|
|    |                         | dung pháp luật được nghiên cứu chủ yếu bao gồm: cơ chế ba bên, quản lý nhà nước về lao động, việc làm, học nghề, quyền công đoàn và vấn đề đại diện lao động, quan hệ hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, các điều kiện lao động, quản lý lao động trong doanh nghiệp, tranh chấp lao động, đình công.  |   |      |                            |
| 25 | Luật Lao động 2         | Luật lao động 02 là môn học được áp dụng riêng cho chương trình đào tạo cử nhân luật kinh tế. Môn học tiếp tục nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn xây dựng, ban hành, thực thi các định chế về quan hệ lao động và các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động-xã hội. Bên cạnh các vấn đề lí luận chung, các nội dung pháp luật được nghiên cứu chủ yếu bao gồm: lao động đặc thù, cho thuê lại lao động, lao động giúp việc gia đình, người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài có thời hạn theo hợp đồng, người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam. | 2 | HKV  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 26 | Luật so sánh            | Luật so sánh là môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các dòng họ pháp luật chủ đạo trên thế giới thông qua phương pháp tiếp cận so sánh luật.   | 2 | HKV  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 27 | Luật thi hành án dân sự | Môn học LTHADS là môn học cơ bản của chương trình đào tạo đại học luật, cung cấp cho người học những kiến thức pháp lí cơ bản về trình tự, thủ tục thi hành các bản án, quyết định dân sự của toà án và các bản án, quyết định khác theo quy định của PL.   | 2 | HKV  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 28 | Luật Đất đai            | Luật đất đai là môn khoa học pháp lí chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về sở hữu, quản lý đất đai ở Việt Nam trên cơ sở tính đặc thù của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai ở nước ta. Luật đất đai cũng thể hiện dưới góc độ lí luận và thực tiễn về quyền của người sử dụng đất trên cơ sở nghiên cứu các chế độ pháp lí cụ thể, từ đó bao quát các thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng đất đai và trình tự thực hiện các quyền của người sử dụng đất...   | 5 | HKVI | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 29 | Luật Quốc tế            | Luật quốc tế giúp cho sinh viên được học và nghiên cứu các vấn đề cơ bản của Luật Quốc tế hiện đại : chủ thể của luật quốc tế, các điều ước quốc tế, vấn đề dân cư, lãnh thổ quốc gia, pháp luật ngoại giao lãnh sự và trách nhiệm pháp lý quốc tế, vấn đề xung đột trong tư pháp quốc tế và tổ tụng dân sự   | 3 | HKV  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |

|    |                                       |  |   |       |                            |
|----|---------------------------------------|--|---|-------|----------------------------|
|    |                                       | quốc tế bao gồm việc xác định thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp mang tính chất dân sự có yếu tố nước, địa vị pháp lý của người nước ngoài, vấn đề công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài.   |   |       |                            |
| 30 | Luật Tài chính                        | Học phần Luật tài chính được thiết kế là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân luật của Trường Đại học Luật Hà Nội. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật về tài chính công như pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về thuế.  | 2 | HKVI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 31 | Luật cạnh tranh                       | Luật cạnh tranh là môn học cung cấp các kiến thức pháp luật về bảo vệ cạnh tranh trong kinh doanh.   | 2 | HKVI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 32 | Tội phạm học                          | Là ngành khoa học được khởi xướng từ những năm cuối thế kỉ XVIII, tội phạm học đã và đang dần trở thành lĩnh vực khoa học quan trọng có ý nghĩa xã hội rất lớn trong phòng ngừa tội phạm. Xã hội ngày càng phát triển đã khẳng định vị thế ngày càng cao của tội phạm học trong phòng ngừa và kiểm soát tội phạm.  | 2 | HKVII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 33 | Khoa học điều tra tội phạm            | Khoa học điều tra tội phạm là khoa học pháp lí ứng dụng. Môn học này cung cấp những kiến thức lí luận cơ bản về cách thức tổ chức, tiến hành hoạt động điều tra hình sự nói chung và các biện pháp điều tra hình sự nói riêng nhằm phục vụ công tác điều tra tội phạm một cách có hiệu quả.  | 2 | HKVII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 34 | Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | Luật bảo vệ NTD là môn học cung cấp các kiến thức pháp luật về bảo vệ quyền lợi NTD. Môn học Luật bảo vệ NTD nghiên cứu các nội dung sau: Những vấn đề lí luận về bảo vệ NTD và pháp luật bảo vệ NTD; Các thiết chế bảo vệ quyền lợi NTD; Trách nhiệm của tổ chức cá nhân kinh doanh hàng hoá dịch vụ đối với NTD; Chế tài xử lí đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD; Phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD với thương nhân. | 3 | HKVII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 35 | Luật an sinh xã hội                   | Luật ASXH là môn học nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn trong việc xây dựng, ban hành, thực thi các quy định về ASXH. Bên cạnh các vấn đề lí luận chung cho hệ thống chính sách xã hội nhiều cấp độ để tất cả các thành viên trong xã hội đều được tương trợ, giúp đỡ ở mức độ hợp lí khi bị giảm, mất thu nhập hoặc gặp các rủi ro, khó khăn trong cuộc sống.   | 3 | HKVI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |

|    |                                   |   |   |       |                            |
|----|-----------------------------------|---|---|-------|----------------------------|
| 36 | Tiếng Anh chuyên ngành HPI + HPII | <p>- Củng cố kiến thức và kỹ năng thực hành tiếng cơ bản mà sinh viên đã học được ở các cấp độ trước.</p> <p>- Sinh viên sẽ được trang bị vốn kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, theo một hệ thống chủ điểm gắn liền với thực tế công việc sau này, lĩnh vực làm việc quản trị kinh doanh. Chuẩn bị cho sinh viên vào học các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh.</p>                     | 4 | HKV   | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 37 | Luật Bảo vệ môi trường            | Luật môi trường là môn học thuộc chuyên ngành pháp luật kinh tế, nghiên cứu các vấn đề cơ bản về bảo vệ môi trường bằng pháp luật. Nội dung trước tiên mà môn học này đề cập là một số vấn đề mang tính lí luận chung về môi trường, bảo vệ môi trường và luật môi trường.  | 4 | HKIII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 38 | Luật Tố tụng dân sự               | Luật tố tụng dân sự là môn học cơ bản của chương trình đào tạo cử nhân luật, cung cấp cho người học những kiến thức pháp lí về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức tại toà án.  | 3 | HKVI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 39 | Luật Tố tụng hành chính           | Học phần Luật Tố tụng Hành chính giúp cho sinh viên được học và nghiên cứu về các hành vi vi phạm hành chính, trình tự và nguyên tắc giải quyết các vụ án hành chính bao gồm các quy định về thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính và các cơ quan tiến hành tố tụng, các quy định về quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng ...                              | 3 | HKVII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 40 | Luật Tố tụng hình sự              | Môn học luật tố tụng hình sự là môn khoa học pháp lí cung cấp những kiến thức lí luận và thực tiễn về tố tụng hình sự và khả năng áp dụng trong thực tế. Môn học này gồm hai nội dung cơ bản: Những vấn đề lí luận chung về tố tụng hình sự và những giai đoạn tố tụng cụ thể trong trình tự tố tụng giải quyết vụ án hình sự.  | 3 | HKVII | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 41 | Luật La Mã                        | Học phần Luật La Mã cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tài sản, vật quyền, trái quyền, thừa kế, hôn nhân, gia đình, tố tụng. Các kiến thức này là cơ sở lí luận cho hệ thống pháp luật dân sự hiện hành của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức lí luận tư pháp nền tảng để sau đó nghiên cứu pháp luật dân sự Việt Nam hiện | 3 | HKVI  | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |

|    |  |  |   |      |                            |
|----|--|--|---|------|----------------------------|
|    |  | hành.  |   |      |                            |
| 42 | Công chứng, chứng thực và luật sư        | Công chứng, chứng thực là chuyên đề cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức, hoạt động công chứng, chứng thực và luật sư. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong tổ chức và hoạt động công chứng, chứng thực và luật sư, thông qua đó đáp ứng các yêu cầu thiết yếu của cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực công chứng, chứng thực, luật sư và các vấn đề có liên quan.  | 2 | HKVI | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |
| 43 | Thanh tra và giải quyết khiếu nại tố cáo | Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo là chuyên đề cung cấp những kiến thức về cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy cơ quan thanh tra, về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước nói chung, trong lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo nói riêng; bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lý hành chính nhà nước. | 2 | HKVI | Bài luận/KT: 40%, Thi: 60% |

**PHỤ LỤC 6**  
**CÁC MÔN HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ**

| STT | Tên môn học                   | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |
|-----|-------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| 1.  | Giáo dục quốc phòng – An ninh | <p>- Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.</p> <p>- Có kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân nhân, an ninh nhân dân; đấu tranh, phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.</p> | 8          | HK1                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p> |
| 2.  | Giáo dục thể chất 1           | <p>- Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội; củng cố và hoàn thiện kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành một số môn thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.</p> <p>- Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của Giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.</p>   | 1          | HK1                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p> |
| 3.  | Hóa học đại cương             | Trang bị cho học sinh những kiến thức cơ bản về thành phần, cấu tạo nguyên tử theo lý thuyết hiện đại. Hiểu được thành phần cấu tạo hạt nhân nguyên tử, độ bền và những biến đổi hạt nhân.  | 2          | HK1                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p>                             |

| STT | Tên môn học         | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |
|-----|---------------------|--|------------|----------------------|--|
|     |                     | <p>Biết và hiểu được khái niệm Orbitan nguyên tử và sự phân bố electron trong nguyên tử trên cơ sở của hóa học lượng tử.</p> <p>Hiểu được bản chất của liên kết hóa học và cấu tạo phân tử để sinh viên có điều kiện học tốt các môn chuyên ngành.</p> <p>Vận dụng các quy luật để giải thích các hiện tượng hóa học và vật lý liên quan trong đời sống, trong lao động sản xuất. Vận dụng các quy luật để giải các bài tập đặc biệt các bài tập về nhiệt động hóa học, dung dịch, điện hóa.</p>   |            |                      | Thi kết thúc môn học   |
| 4.  | Pháp luật đại cương | <p>- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, kiểu, vai trò của nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; mối quan hệ giữa nhà nước, pháp luật với các hiện tượng xã hội khác; quá trình vận động và phát triển của nhà nước và pháp luật; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; ý thức pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; pháp chế, nhà nước pháp quyền;</p> <p>- Cung cấp những kiến thức pháp luật cơ bản về một số ngành luật : hình sự, dân sự, lao động.</p> <p>- Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có được tư duy khoa học và phương pháp nhận thức khoa học về những vấn đề nhà nước và pháp luật và vận dụng những kiến thức đã học để phân tích và giải thích hiện tượng nhà nước và pháp luật trong thực tế, hình thành phương pháp xử lý những tình huống pháp luật cơ bản phát sinh trong thực tiễn cuộc sống,</p> | 2          | HK1                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p> |
| 5.  | Toán cao cấp 1      | <p>- Hiểu khái niệm phép tính vi phân, phép tính tích phân.</p> <p>- Có kiến thức căn bản về lý thuyết chuỗi .</p>   | 3          | HK1                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p> |
| 6.  | Vật lý đại cương    | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của vật lý đại   | 2          | HK1                  | Kiểm tra thường  |

| STT | Tên môn học           | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|-----------------------|---|------------|----------------------|---|
|     |                       | cương phần cơ – nhiệt về: nguyên lý tương đối và các định luật Newton; các đại lượng Vật lý cơ bản và các định lý liên quan như động lượng, mômen động lượng, động năng, thế năng; các định luật bảo toàn đối với: năng lượng, 3 thành phần động lượng, 3 thành phần mômen động lượng; vận dụng xét chuyển động phân lực, chuyển động trong trường hấp dẫn, chuyển động quay, chuyển động sóng; hiểu được cơ sở của các hiện tượng nhiệt là chuyển động hỗn loạn của các phân tử; các phương pháp nghiên cứu các hiện tượng nhiệt là phương pháp thống kê (thống kê Maxwell, Boltzmann) và phương pháp nhiệt động (nguyên lý 1, nguyên lý 2); vận dụng xét các quá trình biến đổi nhiệt cơ bản: đẳng tích, đẳng áp, đẳng nhiệt, đoạn nhiệt và ứng dụng trong động cơ nhiệt. |            |                      | xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học                 |
| 7.  | Triết học Mác - Lênin | Trang bị cho sinh viên nội dung những kiến thức lý luận cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác-Lênin. Cụ thể:<br>+ Lĩnh hội được thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin.<br>+ Lĩnh hội được những khái niệm, nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, của lý luận nhận thức duy vật biện chứng và những quy luật chi phối sự vận động và phát triển của xã hội.  | 3          | HK1                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 8.  | Tiếng Anh cơ bản 1    | - Cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản của Tiếng Anh nghe, nói, đọc, viết được thể hiện trong các tình huống thực tế thông qua các bài học và bài tập thực tế, mang tính thực hành cao.<br>- Sau khi kết thúc học phần này, sinh viên đạt trình độ A2 có khả năng giao tiếp theo 5 chủ đề với 5 nội dung được kết cấu một cách logic.  | 3          | HK1                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 9.  | Cơ lý thuyết          | - Trang bị cho người học về các khái niệm về lực và điều kiện cân bằng của vật rắn khi chịu tác dụng của hệ lực.  | 2          | HK2                  | Kiểm tra thường xuyên   |



| STT | Tên môn học         | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |
|-----|---------------------|--|------------|----------------------|---|
|     |                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng giải được một số bài toán cân bằng của vật rắn, hệ vật rắn, xác định trọng tâm của vật, hệ vật.</li> <li>- Chuyển động cơ bản của vật thể trong không gian theo thời gian đối với một hệ quy chiếu đã chọn, các chuyển động phức hợp trong kỹ thuật.</li> </ul>   |            |                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul>                                |
| 10. | Giáo dục thể chất 2 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội; củng cố và hoàn thiện kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành một số môn thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.</li> <li>- Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của Giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.</li> </ul> | 1          | HK2                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul> |
| 11. | Tin học đại cương   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức tổng quan về hệ thống máy tính, hiểu chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, phân loại được các hệ điều hành và thao tác tốt trên hệ điều hành Windows 7... Soạn thảo được văn bản trên phần mềm Microsoft Word 2010, biết cách tạo một bài báo cáo trên phần mềm Power point 2010, biết khai thác và sử dụng các dịch vụ trên Internet.</li> <li>- Biết vận dụng, khai thác và sử dụng máy tính, sử dụng các phần mềm ứng dụng văn phòng trong quá trình học tập và làm việc.</li> </ul>  | 3          | HK2                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul> |
| 12. | Toán cao cấp 2      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được những đối tượng của môn học : ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian véc tơ, ánh xạ tuyến tính, dạng toàn phương .</li> <li>- Hiểu được mối quan hệ giữa các đối tượng ấy.</li> </ul>   | 2          | HK2                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul> |
| 13. | Hình họa – họa hình | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về biểu diễn các</li> </ul>   | 2          | HK2                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> </ul>   |

| STT | Tên môn học                   | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |
|-----|-------------------------------|---|------------|----------------------|--|
|     |                               | <p>hình không gian vào mặt phẳng.</p> <p>- Hiểu được phương pháp biểu diễn của hình học hoạ hình và giải các bài toán dựa trên các hình biểu diễn phẳng. Giải các bài toán hình học không gian ngay trên các hình biểu diễn.</p> <p>- Rèn luyện khả năng tư duy trừu tượng, phát triển óc sáng tạo, đức tính kiên trì tỉ mỉ cho sinh viên.</p>  |            |                      | <p>xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p>                 |
| 14. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | <p>- Nắm được: Hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị Mác - Lênin, những đặc điểm cơ bản của học thuyết, quá trình hình thành và phát triển kinh tế chính trị học Mác - Lênin, những nội dung cơ bản và những phát minh của học thuyết kinh tế Mác, quá trình bổ sung và phát triển của Lênin đối với học thuyết kinh tế chính trị Mác</p> <p>- Qua nội dung những nội dung cơ bản của học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin, để thấy được tính chất khoa học, hệ thống, ý nghĩa nghiên cứu, vị trí lịch sử của kinh tế chính trị học Mác - Lênin.</p> | 2          | HK2                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p> |
| 15. | Chủ nghĩa xã hội khoa học     | <p>Cùng với các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và các môn học khác giúp sinh viên có nhận thức tổng hợp, toàn diện về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</p>  | 2          | HK2                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p> |
| 16. | Tiếng Anh cơ bản 2            | <p>+Nắm vững nội dung ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh</p> <p>+Viết được những văn bản mẫu, đơn giản, thông dụng phục vụ cho cuộc sống hàng ngày như: đơn xin việc, sơ yếu lý lịch, tờ khai vv....</p> <p>+ Đọc, hiểu được chỉ dẫn, văn bản thông dụng bằng tiếng Anh.</p> <p>+ Giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh với các chủ đề thường gặp trong công việc hay cuộc sống hàng ngày như: mua bán hàng hóa, trao đổi thông tin, du lịch...</p>  | 4          | HK2                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p> |

| STT | Tên môn học         | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |
|-----|---------------------|---|------------|----------------------|--|
|     |                     | Trình độ học sinh đạt được khi kết thúc môn Tiếng Anh Cơ Bản II tương ứng với Trình Độ A2 Trong khung tham chiếu tiêu chuẩn châu Âu.  |            |                      |  |
| 17. | Giáo dục thể chất 3 | <p>- Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội; củng cố và hoàn thiện kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành một số môn thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.</p> <p>- Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của Giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.</p> | 1          | HK3                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học                |
| 18. | Kỹ thuật điện       | <p>- Hiểu được các kiến thức cơ bản về mạch điện, mạch điện xoay chiều, nguyên lý làm việc và các thông số kỹ thuật của máy biến áp, máy điện không đồng bộ, máy điện một chiều.</p> <p>- Phân tích được mạch điện, mạch điện xoay chiều, nguyên lý làm việc và các thông số kỹ thuật của máy biến áp, máy điện không đồng bộ, máy điện một chiều.</p>  | 2          | HK3                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học                |
| 19. | Nguyên lý máy       | <p>- Người học có kiến thức về các phương pháp phân tích, tính toán về hình học, động học và động lực học các cơ cấu máy cơ bản.</p> <p>- Biết ứng dụng những kiến thức được học để giải quyết những vấn đề về phân tích cấu tạo, động học và động lực học của cơ cấu máy và thiết kế cơ cấu máy thỏa mãn những điều kiện động học động lực học đã cho trong thực tiễn.</p>   | 3          | HK3                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Bài tập lớn<br>Thi kết thúc môn học |
| 20. | Sức bền vật liệu    | - Xây dựng được mô hình tính toán, phân tích được trạng thái chịu lực và biến dạng của các chi tiết máy và các phần tử cơ bản của kết cấu. Hiểu và vận dụng được các phương pháp tính toán độ bền,  | 3          | HK3                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ  |

| STT | Tên môn học                    | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|---|
|     |                                | độ cứng và độ ổn định của các bộ phận công trình hay chi tiết máy đơn giản.<br>- Thực hiện thành thạo những yêu cầu về tính toán cho các kết cấu tĩnh định, siêu tĩnh đơn giản của các kết cấu điển hình.<br>- Nâng cao trình độ sử dụng, bảo quản các phương tiện, dụng cụ máy móc  |            |                      | Thi kết thúc môn học  |
| 21. | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | Nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân, về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về đạo đức, nhân văn và văn hoá,....  | 2          | HK3                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 22. | Vật liệu cơ khí                | - Có hiểu biết về bản chất vật liệu, tính năng và phạm vi ứng dụng của các nhóm vật liệu chính dùng trong kỹ thuật. Kỹ thuật làm biến đổi trạng thái và tính chất của vật liệu theo ý muốn.<br>- Biết sử dụng các bảng số thông dụng về vật liệu để tra cứu, tham khảo, vận dụng, lựa chọn vật liệu và phương pháp nhiệt luyện phù hợp cho các chi tiết sử dụng trong thiết bị và kết cấu máy.   | 3          | HK3                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 23. | Vẽ kỹ thuật                    | - Người học những kiến thức cơ bản về vẽ kỹ thuật bao gồm; tiêu chuẩn trình bày bản vẽ, vẽ hình học, hình chiếu, giao tuyến, hình chiếu trục đo, các kí hiệu qui ước, bản vẽ chi tiết, bản vẽ lắp, sơ đồ; và các ví dụ ứng dụng cụ thể để xây dựng bản vẽ kỹ thuật.<br>- Biết vận dụng tiêu chuẩn trình bày bản vẽ, vẽ hình học, hình chiếu, giao tuyến, hình chiếu trục đo, các kí hiệu qui ước... Từ đó vận dụng được vào việc đọc bản vẽ và xây dựng bản vẽ kỹ thuật. | 2          | HK3                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 24. | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | Làm sáng tỏ toàn bộ quá trình hình thành, phát triển của tổ chức đảng và những hoạt động toàn diện của Đảng; khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm mọi  | 2          | HK3                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ                         |

| STT | Tên môn học                       | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|-----------------------------------|---|------------|----------------------|---|
|     |                                   | thắng lợi của cách mạng Việt Nam; làm rõ những vấn đề có tính quy luật của cách mạng Việt Nam; góp phần tổng kết những kinh nghiệm lịch sử phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời giáo dục niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường cách mạng Hồ Chí Minh.  |            |                      | Thi kết thúc môn học  |
| 25. | Hàm phức và phép biến đổi Laplace | - Hiểu các khái niệm căn bản của hàm biến phức, toán tử Laplace<br>- Thực hiện được những thao tác tư duy, kỹ thuật tính toán căn bản.  | 2          | HK3                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 26. | Xác suất thống kê trong kỹ thuật  | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của lý thuyết xác suất thống kê như: phép thử, biến cố, xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên và các tham số đặc trưng, các quy luật phân phối xác suất, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng điểm và khoảng, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê.   | 2          | HK3                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 27. | Chi tiết máy                      | - Sinh viên có khả năng trình bày được các cách phân loại, công dụng của các chi tiết máy có công dụng chung.<br>- Biết tính toán và thiết kế các chi tiết máy có công dụng chung trong các trường hợp đơn giản.<br>- Xử lý được các bảng phụ lục để tra cứu các thông số của chi tiết máy có công dụng chung.<br>- Vận dụng những kiến thức của môn học tính toán, thiết kế, kiểm nghiệm các chi tiết máy hoặc bộ phận máy thông dụng đơn giản.<br>- Xác định được các yếu tố gây ra các dạng hỏng để ra phương pháp tính toán, thiết kế hoặc thay thế, có biện pháp xử lý khi lựa chọn kết cấu, vật liệu để tăng độ bền cho các chi tiết máy. | 2          | HK4                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 28. | Cơ chất lỏng                      | - Người học có kiến thức về những quy luật cân bằng, chuyển động của lưu chất, tương tác của dòng lưu chất đối với các vật chuyển động trong vòng lưu chất và đối với thành bao quanh; những  | 2          | HK4                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ                         |

| STT | Tên môn học             | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|-------------------------|---|------------|----------------------|---|
|     |                         | phương pháp giải các bài toán trong ngành Cơ khí cũng như các ngành kỹ thuật khác<br>- Biết xác định và tính toán giải các bài toán chất lưu trong ngành Cơ khí cũng như các ngành kỹ thuật khác  |            |                      | Thi kết thúc môn học  |
| 29. | Công nghệ chế tạo máy 1 | - Có kiến thức tổng quát cơ sở Lý thuyết cắt gọt kim loại, các phương pháp gia công cắt gọt thông thường và thực hiện các bài tập ứng dụng các phương pháp gia công cắt gọt kết hợp với hệ thống công nghệ: Máy – Dao – Đồ gá – Chi tiết.<br>- Có kiến thức phương pháp tạo phôi và gia công chuẩn bị phôi, chất lượng bề mặt gia công.<br>- Hình thành trong sinh viên một số kỹ năng cơ bản: Kỹ năng phân tích và giải quyết các quy trình công nghệ trong chế tạo. Kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm. Kỹ năng trình bày các vấn đề khoa học | 2          | HK4                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 30. | Công nghệ chế tạo phôi  | - Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về công nghệ và thiết bị để gia công kim loại bằng các phương pháp đúc, gia công áp lực, hàn kim loại và cắt gọt kim loại<br>- Biết xác định và lựa chọn phương pháp gia công phù hợp với từng chi tiết máy, sản phẩm cụ thể nhằm đạt hiệu quả cao  | 2          | HK4                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 31. | Dung sai                | - Có kiến thức cơ bản về dung sai lắp ghép, các khái niệm về sai lệch giới hạn, dung sai kích thước và dung sai lắp ghép các bề mặt trụ tròn, các mặt thông dụng khác.<br>- Biết xác định và lựa chọn được sai số, dung sai kích thước, dung sai lắp ghép các bề mặt trụ tròn và các bề mặt lắp ghép thông dụng khác<br>- Giải được các bài tập về sai lệch trong dung sai lắp ghép và chuỗi kích thước.  | 2          | HK4                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 32. | Kỹ thuật nhiệt          | - Trang bị cho người học về các khái niệm, quá trình biến đổi năng  | 3          | HK4                  | Kiểm tra thường   |

| STT | Tên môn học                   | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|-------------------------------|--|------------|----------------------|---|
|     |                               | lượng chủ yếu là cơ năng và nhiệt năng, các kiến thức cơ bản về trao đổi nhiệt trong các hệ thống thực tế. Áp dụng giải được một số bài toán cân bằng.<br>- Biết xác định và tính toán các các thông số trạng thái của quá trình biến đổi năng lượng cơ bản, trao đổi nhiệt trong các hệ thống thực tế   |            |                      | xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học                 |
| 33. | Tin học ứng dụng ngành cơ khí | - Có kiến thức sử dụng thành thạo các lệnh vẽ cơ bản 2D, sử dụng lớp để quản lý đối tượng trong bản vẽ, xác định điểm chính xác để đảm bảo chất lượng, hoàn thành nhanh chóng bản vẽ kỹ thuật cơ khí (2D)<br>- Thao tác thành thạo các lệnh vẽ 2D<br>- Thiết lập được các bản vẽ kỹ thuật  | 2          | HK4                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 34. | Quản trị doanh nghiệp         | - Nắm được các khái niệm cơ bản về doanh nghiệp công nghiệp, nhiệm vụ và đặc điểm của nó và nguyên tắc cơ bản của doanh nghiệp.<br>- Hiểu đúng hình thức tổ chức quản lý sản xuất của doanh nghiệp.<br>- Nắm được quá trình tổ chức sản xuất trong doanh nghiệp.   | 2          | HK4                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 35. | Quản trị sản xuất             | - Cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng về Quản trị sản xuất và các lý thuyết quản trị sản xuất ; Dự báo nhu cầu sản phẩm ; Hoạch định sản xuất ; Tổ chức sản xuất, Quản trị cung ứng nguyên vật liệu và Kiểm soát chất lượng sản phẩm.  | 2          | HK4                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 36. | Công nghệ chế tạo máy 2       | - Có kiến thức lập qui trình công nghệ gia công các chi tiết điển hình sao cho đạt yêu cầu kinh tế - kỹ thuật trong phạm vi hệ thống công nghệ nhất định.<br>- Có kiến thức về xác định lượng dư gia công, tối ưu hóa quá trình cắt gọt.<br>- Sinh viên một số kỹ năng cơ bản: Kỹ năng phân tích lập quy trình công nghệ trong chế tạo, tối ưu hóa quá trình cắt gọt. Tính toán được | 2          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |

| STT | Tên môn học                                | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
|     |  | lượng dư gia công, tối ưu hóa quá trình cắt gọt. Kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm. Kỹ năng trình bày các vấn đề khoa học  |            |                      |   |
| 37. | Đồ án môn học Chi tiết máy                 | - Nắm vững lý thuyết và các phương pháp phân tích tính các chi tiết máy cơ bản.<br>- Thiết kế các bộ truyền động cơ khí theo yêu cầu đảm bảo theo các chỉ tiêu tính toán kỹ thuật   | 1          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Điểm thuyết trình và Báo cáo kết thúc    |
| 38. | Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp | - Có kiến thức an toàn lao động, các qui định về an toàn lao động, công tác bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường, phương pháp ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, một số tiêu chuẩn an toàn khi thiết kế chế tạo máy móc thiết bị.<br>- Nâng cao ý thức về an toàn lao động và vệ sinh môi trường, tự giác chấp hành và thực hiện tốt công tác an toàn và vệ sinh môi trường.   | 2          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 39. | Máy công cụ                                | - Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản nguyên lý cấu tạo và chuyển động tạo hình của các máy công cụ với nội dung chính: Đại cương về chuyển động của máy công cụ, chuyển động tạo hình. Nguyên lý làm hoạt động và chuyển động tạo hình của các máy công cụ: tiện, phay, bào; khoan; ...<br>- Có kỹ năng: Kỹ năng phân tích các chuyển động trong máy cắt kim loại. Kỹ năng tư duy tự học, làm việc theo nhóm. Kỹ năng trình bày các vấn đề khoa học | 2          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 40. | Nguyên lý cắt                              | - Có được những kiến thức cơ bản về quá trình cắt gọt kim loại, hiểu biết đầy đủ về các dạng gia công cơ khí truyền thống như: tiện, phay, bào, khoan, khoét, doa, xọc, chuốt, mài, ... Phân loại được dụng cụ cắt, biết được các thông số hình học của dụng cụ cắt và có khả năng thiết kế các dụng cụ cắt đơn giản.<br>- Có kỹ năng: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình cắt.  | 2          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |



| STT | Tên môn học                        | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|------------------------------------|--|------------|----------------------|---|
|     |                                    | Kỹ năng tư duy tự học, làm việc theo nhóm. Kỹ năng trình bày các vấn đề khoa học.  |            |                      |   |
| 41. | Thực hành điện cơ bản              | - Nắm được các kiến thức cơ bản về lắp các mạch điện chiếu sáng cơ bản và các mạch điện điều khiển động cơ không đồng bộ ba pha cơ bản.<br>- Lắp đặt thành thạo các mạch điện chiếu sáng cơ bản và các mạch điện điều khiển động cơ không đồng bộ ba pha cơ bản.   | 1          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 42. | Thực hành đo lường cơ khí          | - Có được những kiến thức cơ bản về đo lường cơ khí, hiểu về công dụng, cấu tạo, nguyên lý của từng loại dụng cụ đo.<br>- Sử dụng các dụng cụ đo kiểm thành thạo, chính xác, đảm bảo đúng kỹ thuật   | 1          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 43. | Thực hành nguội cơ bản             | - Có kiến thức về công nghệ gia công các chi tiết thuộc nghề nguội.<br>- Thao tác thành thạo, đúng quy trình và nội quy sử dụng. Chọn chuẩn, gá lắp phôi trên êtô. Lựa chọn, sử dụng dụng cụ hợp lý, hiệu quả cao cho từng công nghệ. làm được các bài tập cơ bản trong chương trình đạt yêu cầu kỹ thuật, thời gian và an toàn. Sử dụng các dụng cụ đo kiểm thành thạo, chính xác   | 2          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 44. | Các phương pháp gia công tiên tiến | - Sinh viên hiểu về nguyên lý và quá trình gia công của các phương pháp gia công đặc biệt như: các phương pháp gia công cơ; các phương pháp gia công hoá; các phương pháp gia công điện hoá và các phương pháp gia công nhiệt.<br>- Kỹ năng giải thích được các nguyên lý làm việc của các phương pháp gia công đặc biệt: phương pháp gia công cơ; các phương pháp gia công hoá; các phương pháp gia công điện hoá và các phương pháp gia công nhiệt.<br>- Kỹ năng tư duy tự học, làm việc nhóm, trình bày các vấn đề khoa học | 2          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |

| STT | Tên môn học                       | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|-----------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| 45. | Phương pháp quy hoạch thực nghiệm | - Có kiến thức toán học ứng dụng về quy hoạch thực nghiệm bao gồm: Một số thông số của đại lượng ngẫu nhiên. Phân tích phương sai và hồi qui. Một số phương pháp quy hoạch thực nghiệm. Các phương án thực nghiệm cấp hai.<br>- Kỹ năng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hàm mục tiêu, giải các bài toán quy hoạch thực nghiệm.                       | 2          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 46. | Phương pháp tính                  | - Nắm được các thuật toán tính gần đúng nghiệm phương trình, hệ phương trình, tích phân, phương trình vi phân<br>- Hiểu được những thao tác tư duy, kỹ thuật tính toán căn bản<br>- Nắm được PP xử lý các số liệu đo đạc bằng các hàm hồi quy tuyến tính và các hàm phi tuyến được mô hình hóa các dạng tuyến tính.                                     | 2          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 47. | Qui hoạch tuyến tính              | - Hiểu được những kiến thức cơ bản như bài toán quy hoạch tuyến tính, thuật toán đơn hình và thuật toán thế vị, bài toán đối ngẫu và thuật toán đối ngẫu.<br>- Có kỹ năng thực hành giải toán; rèn luyện tư duy logic, tư duy sáng tạo; bồi dưỡng phương pháp luận nghiên cứu khoa học,...  | 2          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 48. | Thiết kế và vẽ trên máy tính      | - Có kiến thức về các lệnh vẽ cơ bản 2D và 3D, sử dụng lớp để quản lý đối tượng trong bản vẽ, xác định điểm chính xác để đảm bảo chất lượng, hoàn thành nhanh chóng bản vẽ kỹ thuật cơ khí (2D), chuyển từ bản vẽ 3D sang bản vẽ kỹ thuật 2D<br>- Thao tác thành thạo các lệnh vẽ 2D và một phần của lệnh vẽ 3D<br>- Thiết lập được các bản vẽ kỹ thuật | 2          | HK5                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 49. | Anh văn chuyên ngành cơ khí       | - Có những kiến thức tiếng Anh cơ bản về chuyên ngành. Tạo cho sinh viên tự tin, hiệu quả trong việc sử dụng ngôn ngữ, và khả năng tự học tiếng Anh chuyên ngành để trao đổi chuyên môn sau khi tốt nghiệp<br>- Có kỹ năng cơ bản: Tạo cho sinh viên tự tin, hiệu quả trong việc  | 2          | HK6                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |

| STT | Tên môn học                 | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|-----------------------------|---|------------|----------------------|---|
|     |                             | sử dụng ngôn ngữ, và khả năng tự học tiếng Anh chuyên ngành để trao đổi chuyên môn sau khi tốt nghiệp. Kỹ năng tự duy tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm  |            |                      |   |
| 50. | Đồ án công nghệ chế tạo máy | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng tổng hợp các kiến thức về công nghệ chế tạo máy và tiến hành thực hiện bài tập ứng dụng lập quy trình công nghệ gia công chi tiết theo bản vẽ đạt yêu cầu kinh tế - kỹ thuật trong phạm vi hệ thống công nghệ nhất định. Tạo cho sinh viên khả năng phát triển độc lập, sáng tạo trong công việc tính toán phân tích các bài toán về kỹ thuật – công nghệ.</li> <li>- Có kỹ năng cơ bản: Kỹ năng phân tích viết thuyết minh, báo cáo giúp ích cho nghề nghiệp. Kỹ năng tự duy tự học, làm việc theo nhóm. Kỹ năng trình bày các vấn đề khoa học</li> </ul> | 1          | HK6                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Điểm thuyết trình và Báo cáo kết thúc    |
| 51. | Đồ gá                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết lựa chọn được các phương án định vị, đồ định vị cho các dạng chi tiết điển hình. Sinh viên chọn được phương án kẹp chặt và đồ kẹp chặt trong quá trình thiết kế. Sinh viên thiết kế được các đồ gá gia công theo yêu cầu ( mức độ trung bình)</li> <li>- Xây dựng được phương án định vị, đồ định vị cho các dạng chi tiết điển hình, phương án kẹp chặt và đồ kẹp chặt trong quá trình thiết kế.</li> </ul>  | 2          | HK6                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 52. | Hệ thống khí nén-thủy lực   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của một số loại máy thủy lực để có thể tham gia thiết kế chế tạo và sửa chữa</li> <li>- Thiết kế và tính toán hệ thống thủy lực theo yêu cầu, và các hệ thống điều khiển thủy lực.</li> <li>- Nắm được cấu tạo, nguyên lý làm việc và công dụng của các phần tử khí nén. Biết phương pháp thiết kế mạch đơn giản, biết lắp ráp mạch đúng phương pháp.</li> <li>- Có kỹ năng thao tác thiết kế và lắp ráp mạch, vận hành thành thạo và biết phương pháp giải quyết các sự cố.</li> </ul>                                       | 2          | HK6                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |

| STT | Tên môn học                       | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |
|-----|-----------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 53. | Kỹ thuật điều khiển tự động       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được lý thuyết các phương pháp mô hình hoá các hệ thống điều khiển đơn giản. Có nền tảng căn bản về các tính năng của hệ thống điều khiển, về độ ổn định, sai số trạng thái dừng, các dạng đáp ứng điển hình của hệ thống bậc 2.</li> <li>- Có kỹ năng phân tích mô hình hoá các hệ thống điều khiển đơn giản, tối giản hóa hệ thống, thiết kế hệ thống.</li> </ul>  | 2          | HK6                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul> |
| 54. | Thực hành gò hàn                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được kiến thức cơ bản và kỹ năng thực hành hàn điện, thực hành gò.</li> <li>- Hiểu và làm được công việc chuyên môn của người thợ hàn, thợ gò làm cơ sở để nâng cao, cập nhật những kiến thức mới, công nghệ mới sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường.</li> <li>- Biết vận dụng nghề gò, hàn điện vào thực hành chế tạo hoặc sửa chữa một số chi tiết cơ bản.</li> </ul>  | 2          | HK6                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul> |
| 55. | Thực hành phay                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được cấu tạo, nguyên lý làm việc của máy phay. Xác định rõ đặc tính khác biệt của quá trình phay, các dạng gia công phay. Chọn chuẩn, gá lắp phôi một số đồ gá thông dụng đảm bảo độ cứng vững và tính công nghệ. Lựa chọn, sử dụng dao hợp lý, hiệu quả cao cho từng công nghệ. Sử dụng các dụng cụ đo kiểm thành thạo, chính xác. Xác định đúng các dạng sai hỏng, nguyên nhân và cách khắc phục</li> <li>- Vận hành máy phay thành thạo, đúng quy trình và nội quy sử dụng. Chọn chuẩn, gá lắp phôi trên êtô và một số đồ gá thông dụng đảm bảo độ cứng vững và tính công nghệ. Lựa chọn, sử dụng dao hợp lý, hiệu quả cao cho từng công nghệ. Phay được các bài tập cơ bản trong chương trình đạt yêu cầu kỹ thuật, thời gian và an toàn. Sử dụng các dụng cụ đo kiểm thành thạo, chính xác</li> </ul> | 2          | HK6                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul> |
| 56. | Truyền động và điều khiển máy CNC | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được cấu trúc một máy công cụ CNC, nắm được các khái niệm cơ bản về điều khiển số trên máy CNC.</li> </ul>   | 2          | HK6                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> </ul>   |

| STT | Tên môn học                    | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|---|
|     |                                | - Thành thạo kỹ năng vận hành máy CNC, thực hành thành thạo gia công các bài tập cơ bản trên máy CNC. Kỹ năng tư duy tự học và làm việc theo nhóm.   |            |                      | Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học                          |
| 57. | Hệ thống cơ điện tử            | - Hiểu được các thành phần và bước công việc trong việc thiết kế một hệ thống cơ điện tử.<br>- Hiểu được kỹ thuật cảm biến đo lường trong hệ thống cơ điện tử, lập trình hệ thống thực.<br>- Nắm được phương pháp thiết kế các bộ điều khiển số.<br>- Có kỹ năng lập trình hệ thống giao tiếp thời gian thực   | 2          | HK6                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 58. | Tự động hóa quá trình sản xuất | - Có kiến thức về hệ thống sản xuất tự động, tích hợp nhờ máy tính với các khái niệm về CAD, CAM, CAE, CAP, CAQ, các yếu tố cấu thành hệ thống CIM từ công nghệ đến các nguồn lực.<br>- Hiểu trình tự và phương pháp xây dựng một chương trình điều khiển dùng PLC để thực hiện việc cơ giới hóa, tự động hóa một thiết bị, cụm thiết bị theo các yêu cầu đặt ra.<br>- Xác định được quá trình sản xuất tự động. Xây dựng được chương trình điều khiển tự động.  | 2          | HK6                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 59. | Thiết kế xưởng                 | - Trang bị cho sinh viên cơ sở thiết kế một nhà máy cơ khí từ công việc thành lập các luận chứng dựa vào các tài liệu ban đầu đến việc phân tích tính kinh tế, kỹ thuật trong thiết kế. Xây dựng tính toán các trang thiết bị, lựa chọn mặt bằng và thiết kế các phân xưởng phục vụ cho nhà máy; tính toán số lượng công nhân, ban quản lý, trình độ người lao động và quản lý. Tính toán được vốn đầu tư, thời hạn thi công, thời hạn thu hồi vốn và giá thành sản phẩm.<br>- Có kiến thức cơ bản về việc thiết kế một xưởng sản xuất cơ khí, trang bị cho sinh viên về việc chọn mặt bằng, vị trí xây dựng nhà máy | 2          | HK6                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |

| STT | Tên môn học                   | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |
|-----|-------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| 60. | Thiết kế sản phẩm tấm         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị các kiến thức sử dụng thành thạo các lệnh vẽ cơ bản khi thiết kế sản phẩm tấm, biết khai triển hình từ mô hình chi tiết sang tấm phẳng.</li> <li>- Thao tác thành thạo các lệnh vẽ trong môi trường vẽ tấm kim loại</li> <li>- Khai triển, thiết lập được các bản vẽ kỹ thuật.</li> </ul>   | 2          | HK6                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul> |
| 61. | Điện tử số                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được các kiến thức cơ bản về kỹ thuật số, các vi mạch số và cách thiết kế. Nắm vững tính năng của các vi mạch số và các vấn đề giao tiếp, các bước thiết kế bộ đếm.</li> <li>- Kỹ năng phân tích và giải thích bản chất của điện tử số.</li> <li>- Kỹ năng thiết kế các hệ tổ hợp, hệ tuần tự với các mạch hợp kênh, phân kênh, mã hoá, mạch chuyển mã, mạch so sánh và các vi mạch, các bộ đếm đơn giản khác</li> <li>- Kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm.</li> </ul> | 2          | HK7                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul> |
| 62. | Kỹ thuật cảm biến và đo lường | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại cảm biến, ứng dụng cảm biến trong đo lường và điều khiển.</li> <li>- Có kỹ năng cơ bản về kỹ thuật đo lường bằng cảm biến</li> <li>- Phân tích, thiết kế các hệ thống tự động điều khiển dùng cảm biến, các phương pháp ghi nhận, hiển thị, xử lý kết quả đo.</li> </ul>  | 2          | HK7                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul> |
| 63. | PLC                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức cơ bản về cấu trúc PLC trong công nghiệp. Các kỹ thuật ghép nối PLC với thiết bị ngoại vi thông dụng như các cảm biến, nút nhấn, các đèn báo, relay, động cơ...</li> <li>- Có khả năng lập trình từ đơn giản đến phức tạp, lập trình được những hệ thống máy móc như hệ thống phân loại sản phẩm, hệ thống đèn giao thông ngã tư, hệ thống chuông trường học, hệ thống tưới cây tự động...</li> </ul>   | 2          | HK7                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> <li>Kiểm tra định kỳ</li> <li>Thi kết thúc môn học</li> </ul> |
| 64. | Thực hành gia công CNC        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức cơ bản về gia công trên máy CNC</li> <li>- Hiểu được nguyên tắc cơ bản của máy điều khiển số. Phương</li> </ul>  | 2          | HK7                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra thường xuyên</li> </ul>   |

| STT | Tên môn học                           | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|---------------------------------------|--|------------|----------------------|---|
|     |                                       | pháp lập trình và gia công trên máy CNC<br>- Vận hành máy phay thành thạo, đúng quy trình và nội quy sử dụng. Chọn chuẩn, gá lắp phôi đảm bảo độ cứng vững và tính công nghệ. Lựa chọn, sử dụng dao hợp lý, hiệu quả cao cho từng công nghệ. Phay, tiện được các bài tập cơ bản trong chương trình đạt yêu cầu kỹ thuật, thời gian và an toàn.   |            |                      | Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học                          |
| 65. | Thực hành Hệ thống khí nén - thủy lực | - Hiểu được cấu tạo, nguyên lý và biết ứng dụng một số phần tử khí nén, thủy lực trong các máy công nghiệp. Hiểu phương pháp thiết kế mạch và trình bày được các sơ đồ mạch.<br>- Có kỹ năng lắp ráp mạch đúng phương pháp, đúng sơ đồ.  | 1          | HK7                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 66. | Thực hành Tiện                        | - Hiểu được cấu tạo, nguyên lý làm việc của máy tiện. Xác định rõ đặc tính khác biệt của quá trình tiện, các dạng gia công tiện. Chọn chuẩn, gá lắp phôi một số đồ gá thông dụng đảm bảo độ cứng vững và tính công nghệ. Lựa chọn, sử dụng dao hợp lý, hiệu quả cao cho từng công nghệ. Sử dụng các dụng cụ đo kiểm thành thạo, chính xác. Xác định đúng các dạng sai hỏng, nguyên nhân và cách khắc phục.<br>- Vận hành máy tiện thành thạo, đúng quy trình và nội quy sử dụng. Chọn chuẩn, gá lắp phôi trên mâm cặp và một số đồ gá thông dụng đảm bảo độ cứng vững và tính công nghệ. Lựa chọn, sử dụng dao hợp lý, hiệu quả cao cho từng công nghệ. Tiện được các bài tập cơ bản trong chương trình đạt yêu cầu kỹ thuật về thời gian và an toàn. Sử dụng các dụng cụ đo kiểm thành thạo, chính xác. | 2          | HK7                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 67. | Công nghệ CAD/CAM                     | - Có kiến thức về Khái niệm CAD/CAM. Các ứng dụng của CAD/CAM trong thực tế sản xuất. Các phương pháp mô hình hóa hình học. Thiết kế được các sản phẩm trên máy tính bằng phần mềm CAD/CAM. Mô phỏng được đường chạy dao trên máy tính   | 2          | HK7                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |

| STT | Tên môn học                              | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
|     |  | bằng phần mềm CAD/CAM.<br>- Có kỹ năng thiết kế sản phẩm trên máy tính bằng phần mềm CAD/CAM và Mô phỏng đường chạy dao trên máy tính bằng phần mềm CAD/CAM.   |            |                      |   |
| 68. | Kỹ thuật bảo trì và sửa chữa máy công cụ | - Có kiến thức về các phương pháp bảo trì, lập được kế hoạch bảo trì cho một số máy cơ bản, đồng thời nắm vững các công nghệ sửa chữa cơ bản.<br>- Thành thạo một số kỹ năng cơ bản về phân tích các các dạng hỏng và đưa ra cách sửa chữa; Kỹ năng tháo lắp các chi tiết máy; Kỹ năng sửa chữa các chi tiết trên máy công cụ.                                     | 2          | HK7                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 69. | Công nghệ gia công kim loại bằng áp lực  | - Có kiến thức về khái niệm gia công kim loại bằng áp lực. Hiểu được nung nóng kim loại để gia công áp lực.<br>- Có kiến thức về cán và Kéo. Rèn tự do và rèn khuôn. Dập tấm.  | 2          | HK7                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 70. | Phương pháp phân tử hữu hạn              | - Có được những kiến thức cơ bản về mô hình toán học, ứng dụng vào việc mô hình hóa và tính toán các kết cấu và bài toán cơ học môi trường liên tục.<br>- Hiểu được phương pháp phân tử hữu hạn trong tính toán kết cấu thanh, dầm, khung, hiểu được bài toán trị biên một chiều<br>- Kỹ năng phân tích phân tử hữu hạn trong tính toán kết cấu thanh, dầm, khung. | 2          | HK7                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 71. | Động lực học kết cấu và giao động        | - Có kiến thức mô hình hoá các hệ thống cơ-điện tử trong công nghiệp, cũng như tính toán dao động của hệ thống.<br>- Hiểu được các kiến thức cơ bản về dao động, dao động hệ một bậc tự do, hệ nhiều bậc tự do, kỹ thuật giảm dao động.<br>- Kỹ năng giải các bài toán dao động hệ một bậc tự do, nhiều bậc tự do, giải các bài toán giảm dao động.                | 2          | HK7                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 72. | Robot công nghiệp                        | - Có kiến thức tổng quan về ứng dụng, cấu trúc cơ bản của Robot  | 2          | HK7                  | Kiểm tra thường xuyên   |



| STT | Tên môn học            | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |
|-----|------------------------|--|------------|----------------------|--|
|     |                        | <p>công nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được phương pháp giải bài toán động học, động lực học Robot. Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của các cơ cấu dẫn động và điều khiển Robot, cấu trúc các bộ điều khiển Robot và phương pháp lập trình điều khiển Robot</li> <li>- Có kỹ năng giải các bài toán động học, động lực học rôbot</li> </ul>   |            |                      | <p>xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p>                 |
| 73. | Công nghệ gia công tấm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được các phương pháp gia công tấm</li> <li>- Hiểu rõ về nguyên lý và quá trình gia công của các nguyên công gia công tấm: nguyên công cắt; nguyên công uốn; nguyên công dập vuốt và một số nguyên công khác.</li> <li>- Kỹ năng tính toán công nghệ. Xác định được các nguyên công công nghệ</li> <li>- Kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm</li> </ul>  | 2          | HK7                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p> |
| 74. | Thực tập tốt nghiệp    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có những kiến thức về thực tế sản xuất, hiểu biết các công tác kỹ thuật và quản lý kỹ thuật trong nhà máy cơ khí. Giúp cho SV có các quy trình công nghệ và các số liệu cụ thể để làm luận văn tốt nghiệp.</li> <li>- Kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm.</li> <li>- Kỹ năng trình bày các vấn đề khoa học.</li> </ul>  | 5          | HK8                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Kiểm tra định kỳ</p> <p>Thi kết thúc môn học</p> |
| 75. | Khóa luận tốt nghiệp   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị cho sinh viên những kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề cụ thể trong thực tế. Nội dung bao gồm tổng hợp các kiến thức đã học làm cơ sở để giải quyết vấn đề; phân tích lựa chọn phương án và cách thức giải quyết vấn đề; đánh giá kết quả và bảo vệ thành quả đã thực hiện.</li> <li>- Thành thạo kỹ năng gia công chế tạo được mô hình, sản phẩm</li> <li>- Kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm.</li> <li>- Kỹ năng trình bày, thuyết trình các vấn đề khoa học.</li> </ul> | 7          | HK8                  | <p>Kiểm tra thường xuyên</p> <p>Điểm thuyết trình và Báo cáo kết thúc</p>        |

| STT | Tên môn học                          | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                    |
|-----|--------------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 76. | Đồ án chuyên ngành cơ khí            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được các bước thiết kế quá trình công nghệ.</li> <li>- Thiết kế được QTCN gia công chi tiết.</li> <li>- Thành thạo kỹ năng gia công chế tạo được mô hình, sản phẩm</li> <li>- Kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm</li> <li>- Kỹ năng trình bày các vấn đề khoa học</li> </ul>   | 3          | HK8                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Điểm thuyết trình và Báo cáo kết thúc    |
| 77. | Kỹ thuật khuôn mẫu                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp các kiến thức cơ bản cho sinh viên về kỹ thuật thiết kế, chế tạo một số loại khuôn điển hình.</li> <li>- Hiểu được các kiến thức cơ về ngành nhựa và vật liệu nhựa, hiểu được phương pháp gia công chất dẻo và công nghệ ép đùn.</li> <li>- Hiểu được trình tự thiết kế khuôn ép phun và công nghệ gia công khuôn.</li> <li>- Có kỹ năng tính toán thiết kế được khuôn ép phun, công nghệ gia công khuôn</li> <li>- Kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm</li> </ul>  | 2          | HK8                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |
| 78. | Trang bị điện trong máy cắt kim loại | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức cơ bản về khí cụ điện, hệ thống tự động khống chế truyền động điện, các mạch điện điều khiển cơ bản trong các máy sản xuất và một số mạch điện của máy cắt kim loại điển hình.</li> <li>- Phân tích được cấu tạo, nguyên lý hoạt động và tính chọn được các khí cụ điện sử dụng trong các máy sản xuất.</li> <li>- Phân tích được nguyên lý làm việc của các mạch điện điều khiển cơ bản trong các máy sản xuất và một số mạch điện của máy cắt kim loại điển hình.</li> <li>- Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm</li> </ul> | 2          | HK8                  | Kiểm tra thường xuyên<br>Kiểm tra định kỳ<br>Thi kết thúc môn học |

**PHỤ LỤC 7**  
**CÁC MÔN HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

| <b>TT</b> | <b>Tên môn học</b>  | <b>Mục đích môn học</b>  | <b>Số TC</b> | <b>Lịch trình giảng dạy (HK)</b> | <b>Phương pháp đánh giá sinh viên</b> |
|-----------|---------------------|--|--------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| 1.        | Pháp luật đại cương | Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, kiểu, vai trò của nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; mối quan hệ giữa nhà nước, pháp luật với các hiện tượng xã hội khác; quá trình vận động và phát triển của nhà nước và pháp luật; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; ý thức pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; pháp chế, nhà nước pháp quyền; những kiến thức pháp luật cơ bản về một số ngành luật : hình sự, dân sự, lao động. | 2(2,0,4)     | Học kỳ I                         | Thi LT                                |
| 2.        | Tiếng Anh cơ bản 1  | Sinh viên nắm được cách sử dụng động từ to be và với động từ thường, thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn, danh từ đếm được và danh từ không đếm được, đại từ chỉ định, trợ từ khuyết thiếu. Bên cạnh đó sinh viên phải hoàn thành các dạng bài tập trong sách học và sách bài tập. Ngoài ra cần phải nắm vững cách sử dụng đại từ sở hữu, đại từ nhân xưng, trạng từ và tính từ và động từ nguyên thể.   | 3(3,0,6)     | Học kỳ I                         | Thi LT                                |
| 3.        | Toán cao cấp 1      | Học phần giới thiệu các khái niệm về tập hợp và ánh xạ, giới hạn của dãy số và hàm số, hàm liên tục và hàm sơ cấp, các hàm ngược và hàm hyperbolic, các khái niệm về đạo hàm và vi phân của hàm một biến, các định lí cơ bản về hàm khả vi, nguyên hàm và tích phân, tích phân suy rộng với cận vô hạn hoặc với hàm không bị chặn, lí thuyết về chuỗi số, chuỗi hàm tổng quát, chuỗi lũy thừa và chuỗi Fourier.  | 3(3,0,6)     | Học kỳ I                         | Thi LT                                |
| 4.        | Tin học cơ sở       | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức tổng quan về hệ thống máy tính, hiểu chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, phân loại được các hệ điều hành và thao tác tốt trên hệ điều hành Windows 7... Soạn thảo được văn bản trên phần mềm Microsoft Word 2010, sử dụng thành thạo bảng tính excel, biết cách tạo một bài báo cáo trên phần mềm Power point 2010, biết khai thác và sử dụng các dịch vụ trên Internet.  | 4(2,2,6)     | Học kỳ I                         | Thi TH                                |
| 5.        | Triết học Mác -     | Nắm được thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác-   | 3(3,0,6)     | Học kỳ I                         | Thi LT                                |

| TT  | Tên môn học                                     | Mục đích môn học   | Số TC    | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|----------|---------------------------|--------------------------------|
|     | Lênin   | Lênin. Nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, của lý luận nhận thức duy vật biện chứng và những quy luật chi phối sự vận động và phát triển của xã hội.  |          |                           |                                |
| 6.  | Kỹ thuật soạn thảo văn bản                      | Soạn thảo văn bản là học phần chuyên đề có tính ứng dụng, cung cấp những kiến thức cơ bản về văn bản hành chính thông dụng và kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng trong những tình huống cụ thể.   | 2(2,0,4) | Học kỳ II                 | Thi LT                         |
| 7.  | Tiếng Anh cơ bản 2                              | Sinh viên nắm được cách sử dụng thì hiện tại tiếp diễn, tương có kế hoạch và thì hiện tại hoàn thành, cách sử dụng tính từ so sánh hơn, hơn nhất và cách sử dụng động từ chỉ mục đích, lượng từ ... Bên cạnh đó sinh viên phải hoàn thành các dạng bài tập trong sách học và sách bài tập. Ngoài ra cần phải nắm vững cách sử dụng đại từ sở hữu, trạng từ và tính từ và động từ nguyên thể chỉ mục đích.  | 4(4,0,8) | Học kỳ II                 | Thi LT                         |
| 8.  | Kỹ thuật lập trình C++                          | Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về tư duy lập trình, lập trình cấu trúc, các giải thuật và giải quyết vấn đề, cấu trúc dữ liệu căn bản, mẫu lập trình. Cung cấp các kỹ năng lập trình bằng ngôn ngữ bậc cao, thực hiện một nhiệm vụ lập trình có đặc tả rõ ràng. Các ví dụ và bài tập được minh họa bằng ngôn ngữ lập trình bậc cao.   | 4(2,2,6) | Học kỳ II                 | Thi TH                         |
| 9.  | Kiến trúc máy tính và quản lý hệ thống máy tính | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Các biểu diễn số trong máy tính. Cổng logic số, hàm logic, mạch logic tổ hợp đơn giản từ các cổng logic, các latch, flip-flop, và các mạch logic tuần tự đơn giản. Cây phả hệ bộ nhớ trong máy tính (từ các thanh ghi tới vùng lưu trữ thứ cấp) và đặc điểm của các loại bộ nhớ khác nhau. Các nguyên lý vào ra dữ liệu của máy tính. Kiến trúc tổng quan của bộ vi xử lý - các thành phần và giao tiếp giữa các thành phần. Sự khác nhau giữa kiến trúc macroarchitecture và microarchitecture của một CPU và hoạt động của một chu trình fetch-execute... | 3(2,1,5) | Học kỳ II                 | Thi LT                         |
| 10. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                   | Nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản trong học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, như: Học thuyết giá trị; Học thuyết giá trị thặng dư và Học thuyết kinh tế về chủ   | 2(2,0,4) | Học kỳ II                 | Thi LT                         |

| TT  | Tên môn học               | Mục đích môn học   | Số TC    | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|--|----------|---------------------------|--------------------------------|
|     |                           | nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.   |          |                           |                                |
| 11. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Nắm được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa; Những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa; Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng của nó.  | 2(2,0,4) | Học kỳ II                 | Thi LT                         |
| 12. | Toán cao cấp 2            | Học phần bao gồm các kiến thức về Giải tích đối với hàm nhiều biến, tiếp nối phần Giải tích I đối với hàm một biến. Trong chương trình này sẽ giới thiệu, mở rộng các khái niệm giới hạn của dãy và hàm số, hàm liên tục đối với hàm nhiều biến, các khái niệm về đạo hàm riêng và vi phân của hàm nhiều biến, ứng dụng tìm cực trị hàm nhiều biến, các định nghĩa và cách tính tích phân bội, tích phân đường, tích phân mặt.   | 2(2,0,4) | Học kỳ III                | Thi LT                         |
| 13. | Tư tưởng Hồ Chí Minh      | Trang bị cho sinh viên nội dung những kiến thức lý luận cơ bản nhất của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân, về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về đạo đức, nhân văn và văn hoá,....  | 2(2,0,4) | Học kỳ III                | Thi LT                         |
| 14. | Xác suất thống kê         | Nội dung học phần gồm 2 phần chính: phần Xác suất và phần Thống kê. Phần xác suất cung cấp cho sinh viên các kiến thức về phép thử ngẫu nhiên, biến cố, xác suất của biến cố, các phương pháp tính xác suất, đại lượng ngẫu nhiên và phân phối của nó, các đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên, một số phân phối thường gặp trong thực tế. Phần thống kê giới thiệu cho sinh viên các bài toán cơ bản của thống kê và cách giải quyết các bài toán này như bài toán ước lượng khoảng, bài toán kiểm định giả thiết, bài toán tương quan và hồi quy... | 3(3,0,6) | Học kỳ III                | Thi LT                         |
| 15. | Toán học rời rạc          | Toán học rời rạc cho ngành công nghệ thông tin cung cấp kiến thức toán học cơ sở cho ngành học bao gồm cơ sở của lô gích toán học, lý thuyết tập   | 3(3,0,6) | Học kỳ III                | Thi LT                         |

| TT  | Tên môn học                    | Mục đích môn học  | Số TC    | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|----------|---------------------------|--------------------------------|
|     |                                | hợp, hàm và quan hệ, lý thuyết số, lý thuyết đếm, lý thuyết đồ thị, phép tính xác suất, đại số Bool và mạch tổ hợp, ô tô mát, ngôn ngữ hình thức và khả năng tính toán. Tất cả các đơn vị kiến thức trên đây được liên kết với nhau thành một giáo trình liên quan và thống nhất với nhau về mặt lô gích.   |          |                           |                                |
| 16. | Cơ sở dữ liệu                  | Học phần tập trung vào phát triển các kiến thức về thiết kế CSDL quan hệ và xây dựng truy vấn, tiến tới xây dựng một hệ CSDL quan hệ hoàn chỉnh. Giới thiệu thiết kế dự án, luồng dữ liệu và các loại trừu tượng hóa có liên quan. Các cơ chế căn bản cho bảo mật và các vấn đề có liên quan. Học phần còn giới thiệu các thuật toán được dùng trong các hệ CSDL quan hệ để quản lý giao tác, xử lý và tối ưu hóa truy vấn, và trình bày ảnh hưởng của các lựa chọn thiết kế đối với các kỹ thuật chỉ mục khác nhau.                              | 3(3,0,6) | Học kỳ III                | Thi TH                         |
| 17. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về các cấu trúc dữ liệu cũng như các thuật toán cho sinh viên. Phần đầu của học phần, sinh viên được học các cấu trúc dữ liệu cơ bản như hàng đợi, ngăn xếp cho đến các cấu trúc dữ liệu phức tạp như cây, mảng băm. Phần còn lại của học phần trang bị cho sinh viên các thuật toán từ đơn giản đến phức tạp để giải quyết một loạt các bài toán cơ bản như sắp xếp, tìm kiếm, các bài toán trên đồ thị hay trên cây.   | 3(2,1,4) | Học kỳ III                | Thi LT                         |
| 18. | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | Trang bị cho sinh viên nội dung những kiến thức lý luận cơ bản nhất của Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; hệ thống quan điểm, chủ trương về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua Cương lĩnh, Nghị quyết... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội. | 2(2,0,4) | Học kỳ III                | Thi LT                         |
| 19. | Tiếng Anh chuyên ngành         | Học phần cung cấp cho sinh viên một số thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin, các phương pháp đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, phương pháp viết bài luận, phương pháp diễn đạt thuyết trình trước đám   | 3(3,0,6) | Học kỳ IV                 | Thi LT                         |

| TT  | Tên môn học                             | Mục đích môn học  | Số TC    | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|----------|---------------------------|--------------------------------|
|     |   | đông,...  |          |                           |                                |
| 20. | Nguyên lý hệ điều hành                  | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về : Cấu trúc hệ điều hành. Lập trình hệ thống bằng C. Tiến trình và tuyến đoạn. Xếp lịch CPU. Đồng bộ các tiến trình. Sự bế tắc (deadlock). Quản lý bộ nhớ. Bộ nhớ ảo. Hệ thống tệp. Hệ thống vào ra. Hệ thống phân tán. Bảo vệ (protection) và bảo mật.  | 3(3,0,6) | Học kỳ IV                 | Thi LT                         |
| 21. | Mạng máy tính                           | Tập trung vào khái niệm phân tầng. Giới thiệu về Mô hình OSI và Mô hình Internet. Đi sâu vào nghiên cứu các tầng của mô hình OSI...   | 3(2,1,5) | Học kỳ IV                 | Thi LT                         |
| 22. | Lập trình hướng đối tượng               | Học phần đi sâu giới thiệu cách tiếp cận hướng đối tượng đối với việc lập trình, với ngôn ngữ minh họa là Java. Mục tiêu là giúp cho sinh viên có được một hiểu biết tốt về các khái niệm cơ bản của lập trình hướng đối tượng như đối tượng, lớp, phương thức, thừa kế, đa hình, và interface, đi kèm theo là các nguyên lý căn bản về trừu tượng hóa, tính mô-đun và tái sử dụng trong thiết kế hướng đối tượng.. | 4(2,2,6) | Học kỳ IV                 | Thi TH                         |
| 23. | Phân tích thiết kế các HTTT             | Học phần bao gồm: Tổng quan về phân tích và thiết kế HTTT; Vòng đời phát triển HTTT; Phương pháp và kỹ thuật phân tích HTTT; Phương pháp và kỹ thuật thiết kế HTTT; Vận dụng kiến thức phân tích, thiết kế trong việc xây dựng HTTT cụ thể  | 3(2,1,5) | Học kỳ V                  | Thi LT                         |
| 24. | Công nghệ phần mềm                      | Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về công nghệ phần mềm, gồm các qui trình phần mềm phổ biến, các hoạt động, công việc cần làm trong việc xây dựng một giải pháp phần mềm như tìm hiểu và thu thập yêu cầu, các phương pháp đặc tả, thiết kế, lập trình, kiểm thử, bảo trì, tiến hóa và làm việc theo nhóm.  | 3(3,0,6) | Học kỳ V                  | Thi TH                         |
| 25. | Các vấn đề hiện đại Công nghệ thông tin | Học phần giúp sinh viên nắm được một số vấn đề hiện đại của CNTT hiện nay. Tìm hiểu các ứng dụng mang tính thực tế mà xã hội đã và đang áp dụng để từ đó có định hướng tiếp theo trong tương lai.   | 3(3,0,6) | Học kỳ V                  | Thi LT                         |
| 26. | Lập trình nâng cao 1                    | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách giải quyết các bài toán bằng lập trình. Giới thiệu các khái niệm và cấu trúc lập trình căn bản để giải quyết bài toán (minh họa trên ngôn ngữ C++): biến,   | 4(2,2,6) | Học kỳ V                  | Thi TH                         |

| TT  | Tên môn học                    | Mục đích môn học   | Số TC    | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|--|----------|---------------------------|--------------------------------|
|     |                                | kiểu dữ liệu, biểu thức, phép gán, vào ra dữ liệu đơn giản; các cấu trúc lặp và điều kiện, phân rã cấu trúc; làm việc với tệp; khái niệm hàm và sử dụng hàm.   |          |                           |                                |
| 27. | Khai phá dữ liệu               | Cung cấp các kiến thức cơ bản về khai phá dữ liệu và phát hiện tri thức: khái niệm, kiến trúc hệ thống và đặc trưng; các bài toán điển hình phân lớp, phân cụm, luật kết hợp; các thuật toán Bayes, cây quyết định, mạng neural...   | 3(3,0,6) | Học kỳ V                  | Thi LT                         |
| 28. | Quản trị mạng                  | Học phần “Quản trị Mạng” được chia thành hai phần: Phần lý thuyết cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về mạng LAN, WAN (phần cứng, phần mềm) và các yêu cầu, công việc đối với một quản trị mạng. Trong phần này cũng giới thiệu một số công cụ quản trị mạng (tính năng, nguyên lý hoạt động). Phần thực hành tập trung vào hướng dẫn sinh viên toàn bộ kỹ năng cần thiết trong một quy trình xây dựng, bảo dưỡng và nâng cấp mạng. | 3(2,1,5) | Học kỳ VI                 | Thi LT                         |
| 29. | Lập trình nâng cao 2           | Giới thiệu các khái niệm và kỹ thuật nâng cao trong lập trình: làm việc với dữ liệu có cấu trúc; kỹ thuật đệ qui; kiểu dữ liệu trừu tượng; khuôn mẫu hàm; các khái niệm và kỹ thuật cơ bản trong lập trình hướng đối tượng; lập trình trên nhiều tệp. Thực hành trên ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng C++.   | 2(0,2,2) | Học kỳ VI                 | Thi TH                         |
| 30. | Mạng không dây                 | Học phần giới thiệu các đặc tính của môi trường không dây và các kỹ thuật điều chế song; các phương pháp truy cập đường truyền khác nhau; hệ thống viễn thông tập trung vào hệ thống mạng điện thoại di động GSM; việc truyền thông qua hệ thống vệ tinh; hệ thống mạng Lan không dây (Wifi)...  | 3(2,1,5) | Học kỳ VI                 | Thi LT                         |
| 31. | Phát triển ứng dụng Web cơ bản | Điểm lại một số mô hình phát triển ứng dụng, giới thiệu mô hình Client Server và định hướng chuẩn hóa mà mô hình phát triển ứng dụng trên nền web như là một hệ quả logic. Nguyên lý xây dựng ứng dụng trên nền web và một số vấn đề liên quan. Lập trình ứng dụng trên nền web với  | 4(2,2,6) | Học kỳ VI                 | Thi TH                         |



| TT  | Tên môn học                             | Mục đích môn học  | Số TC    | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|----------|---------------------------|--------------------------------|
|     |   | một ngôn ngữ bậc cao (C/C++ hay Java). Ngôn ngữ lập trình được xây dựng riêng cho việc phát triển ứng dụng trên nền web. Luyện tập và thực hành phát triển ứng dụng truy xuất CSDL trên nền web.  |          |                           |                                |
| 32. | Nhập môn an toàn thông tin              | Trình bày những nội dung liên quan đến vấn đề bảo đảm An toàn thông tin trong máy tính và trên đường truyền tin, bao gồm: bảo mật, bảo toàn, xác thực, sẵn sàng, chống chối cãi,... Học phần cũng đề cập đến các phương pháp khoa học và công nghệ để thực hiện các chức năng trên.   | 3(3,0,6) | Học kỳ VI                 | Thi LT                         |
| 33. | <b>Phân tích &amp; thiết kế mạng</b>    | Môn học này trang bị kiến thức về các công nghệ định tuyến, phân loại và đặc điểm của các giao thức định tuyến; cung cấp kiến thức và cấu hình một số giao thức định tuyến phổ biến: RIP, OSPF; cung cấp kiến thức về VLAN, ACL, NAT, công nghệ WAN và cấu hình trên thiết bị Cisco.  | 4(2,2,6) | Học kỳ VII                | Thi TH                         |
| 34. | <b>Đồ án học phần</b>                   |   | 2(0,2,2) | Học kỳ VII                | Báo cáo                        |
| 35. | Các hệ thống thương mại Điện tử         | Nội dung của học phần tập trung vào: khái niệm bậc cao về công nghệ Thương mại điện tử và phát triển các ứng dụng; phát triển ứng dụng đa tầng; quản lý các hệ thống thương mại trực tuyến; các công ty và thị trường thương mại điện tử; và các phương pháp tiếp cận để quản lý rủi ro.  | 3(2,1,5) | Học kỳ VII                | Thi LT                         |
| 36. | <b>Phát triển ứng dụng Web nâng cao</b> | Một các vấn đề, học phần sẽ trình bày về các khung ứng dụng để lập trình ứng dụng di động, các vấn đề, kỹ thuật, phương pháp để phát triển ứng dụng di động. Học phần sẽ sử dụng hệ điều hành Android để tìm hiểu. Cụ thể, học phần sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lập trình trên hệ điều hành Android như các thành phần cơ bản, chu kỳ sống của các hoạt động, xử lý giao diện, dữ liệu, điều khiển thiết bị phần cứng (camera), và kiểm thử ứng dụng. Ngoài ra học phần cũng giới thiệu cho sinh viên những kiến thức nâng cao như các dịch vụ dựa trên vị trí và quản lý thiết bị di động. | 2(0,2,2) | Học kỳ VII                | Thi LT                         |
| 37. | <b>Trí tuệ nhân tạo</b>                 | Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo bao gồm các phương pháp giải quyết vấn đề sử dụng phương pháp tìm kiếm, các chiến lược tìm kiếm có kinh nghiệm, tìm kiếm thỏa mãn ràng   | 3(3,0,6) | Học kỳ VII                | Thi LT                         |

| TT  | Tên môn học                    | Mục đích môn học  | Số TC    | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|----------|---------------------------|--------------------------------|
|     |                                | buộc, tìm kiếm có đối thủ trong trò chơi, các phương pháp biểu diễn tri thức và lập luận tự động, lập luận không chắc chắn. Người học được giới thiệu các khái niệm và kỹ thuật cơ bản về học máy. Học phần cũng giới thiệu với người học một số công cụ để xây dựng các hệ thống thông minh.   |          |                           |                                |
| 38. | Kiểm thử và đảm bảo chất lượng | Học phần giới thiệu một số kỹ thuật phân tích chương trình cơ bản để từ đó sinh viên hiểu tầm quan trọng của kiểm thử chương trình ở các mức kiểm thử hộp trắng; giới thiệu một số qui trình kiểm thử, các giai đoạn, và các công việc phải làm của kiểm thử viên phần mềm cùng một số công cụ hỗ trợ. Một số công cụ kiểm thử tự động cũng được giới thiệu cùng các mẫu tài liệu qui trình để sinh viên thực hiện theo nhóm qua đó nắm được công việc của một kiểm thử viên chuyên nghiệp. | 3(3,0,6) | Học kỳ VII                | Thi LT                         |
| 39. | Thực tập tốt nghiệp            |   | 5(0,5,5) | Học kỳ VIII               | Báo cáo                        |

**PHỤ LỤC 8**  
**CÁC MÔN HỌC NGÀNH ĐIỆN – ĐIỆN TỬ**

| STT | Tên môn học         | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |   |          |
|-----|---------------------|--|------------|----------------------|--|---|----------|
|     |                     |  |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |
| 1.  | Triết học Mác-Lênin | <p>Trang bị cho sinh viên nội dung những kiến thức lý luận cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác-Lênin thông qua: Triết học Mác-Lênin;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để giải thích và bình luận các hiện tượng mang tính phổ quát diễn ra trong lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.</li> <li>- Hình thành kỹ năng tư duy lôgic, khoa học.</li> <li>- Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và các môn khoa học kinh tế cơ sở.</li> <li>- Phát triển kỹ năng lập luận, thuyết trình trước đám đông.</li> <li>- Hình thành và phát triển các kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm.</li> </ul> | 3(3,0,6)   | Học kỳ 1             | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, soạn bài và làm đề cương ôn tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.                          | 10%      |
|     |                     |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - Số nội dung ôn tập đã làm/Tổng số nội dung được giao: 5%. |          |
|     |                     |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90')  | 60%      |

| STT | Tên môn học        | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |   |          |
|-----|--------------------|--|------------|----------------------|--|---|----------|
|     |                    |  |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |
| 2.  | Tiếng Anh cơ bản 1 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản của Tiếng Anh nghe, nói, đọc, viết được thể hiện trong các tình huống thực tế thông qua các bài học và bài tập thực tế, mang tính thực hành cao.</li> <li>- Sau khi kết thúc học phần này, sinh viên đạt trình độ A2 có khả năng giao tiếp theo 5 chủ đề với 5 nội dung được kết cấu một cách logic.</li> </ul> | 3(3,0,6)   | Học kỳ 1             | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, soạn bài và làm đề cương ôn tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số nội dung ôn tập đã làm/Tổng số nội dung được giao: 5%. | 10%      |
|     |                    |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 03 bài kiểm tra viết 1 tiết trên lớp.   |          |
|     |                    |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90')  | 60%      |
|     |                    |  |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |
| 3.  | Toán cao cấp 1     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu khái niệm phép tính vi phân, phép tính tích phân.</li> <li>- Có kiến thức căn bản về lý thuyết chuỗi.</li> <li>- Thực hiện được những thao tác tư duy, kỹ thuật</li> </ul>   | 3(3,0,6)   | Học kỳ 1             | Điểm thường  | - Số tiết dự học/Tổng   | 10%      |
|     |                    |  |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |

| STT | Tên môn học                 | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |   |          |
|-----|-----------------------------|---|------------|----------------------|--|---|----------|
|     |                             | tính toán căn bản   |            |                      | xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, soạn bài và làm đề cương ôn tập ở nhà. | số tiết: 5%.<br>- Số nội dung ôn tập đã làm/Tổng số nội dung được giao: 5%. |          |
|     |                             |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 03 bài kiểm tra viết 1 tiết trên lớp.                                     | 30%      |
|     |                             |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90')  | 60%      |
| 4.  | Giáo dục quốc phòng an ninh | - Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã | 8(5,3,11)  | Học kỳ 1             | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |
|     |                             |   |            |                      | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo  | - Số tiết dự học/Tổng số tiết   | 10%      |

| STT | Tên môn học       | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                   | <p>hội chủ nghĩa.</p> <p>- Có kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân nhân, an ninh nhân dân; đấu tranh, phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.</p> <p>- Thuần thục trong thao tác các kỹ năng quân sự cần thiết, biết sử dụng một số loại vũ khí bộ binh, thành thạo trong sử dụng súng tiểu liên AK (CKC).</p>           |            |                      | <p>luận, chuyên cần, soạn bài và làm đề cương ôn tập ở nhà.</p>                          |  |          |
|     |                   |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 8 bài kiểm tra thực hành   | 40%      |
|     |                   |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành  | 50%      |
| 5.  | Tin học đại cương | <p>- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức tổng quan về hệ thống máy tính, hiểu chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, phân loại được các hệ điều hành và thao tác tốt trên hệ điều hành Windows 7... Soạn thảo được văn bản trên phần mềm Microsoft Word 2010, biết cách tạo một bài báo cáo trên phần mềm Power point 2010, biết khai thác và sử dụng các dịch vụ trên Internet.</p> <p>- Biết vận dụng, khai thác và sử dụng máy tính, sử dụng các phần mềm ứng dụng văn phòng trong quá trình học tập và làm việc.</p> | 3(2,1,5)   | Học kỳ 1             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                   |  |            |                      | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                   |  |            |                      | Điểm kiểm tra  | - 3 bài  | 40%      |

| STT | Tên môn học                 | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |  |             |
|-----|-----------------------------|---|------------|----------------------|---|--|-------------|
|     |                             |   |            |                      | tra định kỳ<br>3 điểm kiểm<br>tra viết 45'  | kiểm tra<br>thực hành<br>1 tiết trên<br>lớp.   |             |
|     |                             |   |            |                      | Thi kết thúc<br>học phần  | - Thi thực<br>hành (60<br>phút)  | 50%         |
| 6.  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | <p>Sau khi học xong Học phần Kinh tế chính trị Mác-Lênin người học hiểu được:</p> <p>Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin</p> <p>Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường</p> <p>Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường</p> <p>Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường</p> <p>Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam</p> <p>Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam</p> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 2             |   |  |             |
|     |                             |   |            |                      | Điểm thành<br>phần  | Quy định   | Trọng<br>số |
|     |                             |   |            |                      | Điểm<br>thường<br>xuyên, đánh<br>giá nhận<br>thức, thái<br>độ thảo<br>luận,<br>chuyên cần,<br>soạn bài và<br>làm đề<br>cương ôn<br>tập ở nhà. | - Số tiết dự<br>học/Tổng<br>số tiết:<br>5%.<br>- Số nội<br>dung ôn<br>tập đã<br>làm/Tổng<br>số nội<br>dung được<br>giao: 5%. | 10%         |
|     |                             |   |            |                      | Điểm kiểm<br>tra định kỳ  | - 02 bài<br>kiểm tra   | 30%         |

| STT | Tên môn học         | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |   |          |
|-----|---------------------|---|------------|----------------------|--|---|----------|
|     |                     |   |            |                      |  |   |          |
|     |                     |   |            |                      |  | viết 1 tiết trên lớp.   |          |
|     |                     |   |            |                      | Thi kết thúc phần học  | - Thi viết (60')  | 60%      |
| 7.  | Pháp luật đại cương | <p>- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, kiểu, vai trò của nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; mối quan hệ giữa nhà nước, pháp luật với các hiện tượng xã hội khác; quá trình vận động và phát triển của nhà nước và pháp luật; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; ý thức pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; pháp chế, nhà nước pháp quyền;</p> <p>- Cung cấp những kiến thức pháp luật cơ bản về một số ngành luật : hình sự, dân sự, lao động;</p> <p>- Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có được tư duy khoa học và phương pháp nhận thức khoa học về những vấn đề nhà nước và pháp luật và vận dụng những kiến thức đã học để phân tích và giải thích hiện tượng nhà nước và pháp luật trong thực tế, hình thành phương pháp xử lý những tình huống pháp luật cơ bản phát sinh trong thực tiễn cuộc sống;</p> <p>- Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học</p> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 2             |  |   |          |
|     |                     |   |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |
|     |                     |   |            |                      | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, soạn bài và làm đề cương ôn tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số nội dung ôn tập đã làm/Tổng số nội dung được giao: 5%. | 10%      |
|     |                     |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 02 bài kiểm tra viết 1 tiết trên lớp.   | 30%      |



| STT | Tên môn học        | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                  |   |     |
|-----|--------------------|---|------------|----------------------|---|---|-----|
|     |                    | <p>vào nghiên cứu các khoa học pháp lí khác, nhất là các môn khoa học pháp lí chuyên ngành luật trong chương trình đào tạo đại học luật;</p> <p>- Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn nhà nước và pháp luật;</p> <p>- Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kĩ năng tổng hợp, hệ thống hoá các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể; kĩ năng so sánh, phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề của lí luận nhà nước pháp luật;</p> <p>- Phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng.</p> <p>- Có khả năng vận dụng các quy định của pháp luật trong giải quyết những tình huống phát sinh trong thực tiễn.</p> |            |                      | <p>Thi kết thúc phần học</p> <p>- Thi viết (60')</p> <p>60%</p> |   |     |
| 8.  | Tiếng Anh cơ bản 2 | <p>Kết thúc học phần, người học có thể:</p> <p>+Nắm vững nội dung ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh</p> <p>+Viết được những văn bản mẫu, đơn giản, thông dụng phục vụ cho cuộc sống hàng ngày như: đơn xin việc, sơ yếu lý lịch, tờ khai vv....</p> <p>+ Đọc, hiểu được chỉ dẫn, văn bản thông dụng bằng tiếng Anh.</p> <p>+ Giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh với các chủ đề thường gặp trong công việc hay cuộc sống hàng ngày như: mua bán hàng hóa, trao đổi thông</p>  | 4(4,0,8)   | Học kỳ 2             | <p>Điểm thành phần</p> <p>Quy định</p> <p>Trọng số</p>          | <p>Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.</p> <p>- Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.</p> <p>- Số bài tập đã làm/Tổng</p> | 10% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |             | tin, du lịch...<br>Trình độ học sinh đạt được khi kết thúc môn Tiếng Anh Cơ Bản II tương ứng với Trình Độ A2 Trong khung tham chiếu tiêu chuẩn châu Âu.  |            |                      |  | số bài tập được giao: 5%.  |          |
|     |             |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | 3 bài kiểm tra viết 1 tiết trên lớp  | 30%      |
|     |             |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | Bài thi viết 90 phút   | 60%      |
| 9.  | Vật lý 1    | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của vật lý đại cương phần cơ – nhiệt về: nguyên lý tương đối và các định luật Newton; các đại lượng Vật lý cơ bản và các định lý liên quan như động lượng, mômen động lượng, động năng, thế năng; các định luật bảo toàn đối với: năng lượng, 3 thành phần động lượng, 3 thành phần mômen động lượng; vận dụng xét chuyển động phản lực, chuyển động trong trường hấp dẫn, chuyển động quay, chuyển động sóng; hiểu được cơ sở của các hiện tượng nhiệt là chuyển động hỗn loạn của các phân tử; các phương pháp nghiên cứu các hiện tượng nhiệt là phương pháp thống kê (thống kê Maxwell, Boltzmann) và phương pháp nhiệt động (nguyên lý 1, nguyên lý 2); vận dụng xét các quá trình biến đổi nhiệt cơ bản: đẳng tích, đẳng áp, | 2(2,0,4)   | Học kỳ 2             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |             |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |             |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra   | 30%      |

| STT | Tên môn học               | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|---------------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                           | đăng nhiệt, đoạn nhiệt và ứng dụng trong động cơ nhiệt.<br>Có kỹ năng thực hành giải toán; rèn luyện tư duy logic, tư duy sáng tạo; bồi dưỡng phương pháp luận nghiên cứu khoa học,...   |            |                      |  | viết 1 tiết (trên lớp).  |          |
|     |                           |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60 phút)   | 60%      |
| 10. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Sau khi học xong học phần, người học hiểu được:<br>Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân<br>Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội<br>Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa<br>Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội<br>Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội<br>Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | 2(2,0,4)   | Học kỳ 2             |  |  |          |
|     |                           |  |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                           |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                           |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |

| STT | Tên môn học       | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                   |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60 phút)   | 60%      |
| 11. | Toán cao cấp 2    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được những đối tượng của môn học : ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian véc tơ, ánh xạ tuyến tính, dạng toàn phương .</li> <li>- Hiểu được mối quan hệ giữa các đối tượng ấy .</li> <li>- Thực hiện được những thao tác tư duy, kỹ thuật tính toán căn bản.</li> </ul> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 2             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                   |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                   |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |                   |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60 phút)   | 60%      |
|     |                   |  |            |                      |  |  |          |
| 12. | Giáo dục thể chất | - Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội; củng cố và  | 1(0,1,1)   | Học kỳ 2             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                   |  |            |                      | Điểm thường  | - Số tiết  | 10%      |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |   |          |
|-----|-------------|---|------------|----------------------|--|---|----------|
|     |             | <p>hoàn thiện kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành một số môn thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.</p> <p>- Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của Giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học;</p> <p>- Thực hành được những kỹ thuật cơ bản một số môn thể dục thể thao trong chương trình, biết một số phương pháp tự tập luyện, để rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe.</p> |            |                      | <p>xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.</p>      | <p>dự học/Tổng số tiết</p>  |          |
|     |             |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 8 bài kiểm tra thực hành trên sân vận động                              | 40%      |
|     |             |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành   | 50%      |
| 13. | Vẽ Kỹ thuật | <p>Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vẽ kỹ thuật bao gồm; tiêu chuẩn trình bày bản vẽ, vẽ hình học, hình chiếu, giao tuyến, hình chiếu trục đo, các kí hiệu qui ước, bản vẽ chi tiết, bản vẽ lắp, sơ đồ; và các ví dụ ứng dụng cụ thể để xây dựng bản vẽ kỹ thuật.</p> <p>Hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng về tiêu chuẩn trình bày bản vẽ, vẽ hình học, hình chiếu, giao tuyến, hình chiếu trục đo, các kí hiệu qui ước... Từ đó vận dụng được vào việc đọc bản vẽ và xây dựng bản vẽ kỹ thuật.</p>   | 2(2,0,4)   | Học kỳ 2             | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |
|     |             |   |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập | 10%      |

| STT | Tên môn học           | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-----------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                       |  |            |                      |  |  |          |
|     |                       |  |            |                      |  | được giao: 5%.   |          |
|     |                       |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |                       |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60 phút)   | 60%      |
| 14. | Tur tưởng Hồ Chí Minh | <p>Nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân, về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về đạo đức, nhân văn và văn hoá,....</p> <p>Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu môn đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và các môn khoa học kinh tế cơ sở.</p> <p>Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện đạo đức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ; nắm được quan điểm và đường lối chính sách của Đảng về vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh để phát triển kinh tế, chính trị, xã hội và hội nhập quốc tế.</p> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 3             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                       |  |            |                      | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                       |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ<br>Điểm bài tập thực tiễn  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |

| STT | Tên môn học              | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |   |          |
|-----|--------------------------|--|------------|----------------------|--|---|----------|
|     |                          |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60 phút)  | 60%      |
| 15. | Lịch sử Đảng cộng sản VN | <p>Trang bị kiến thức những vấn đề cơ bản về Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; hệ thống quan điểm, chủ trương về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua Cương lĩnh, Nghị quyết... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.</p> <p>Rèn luyện năng lực tư duy lý luận, có tư duy độc lập trong phân tích và giải quyết những vấn đề thực tiễn chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.</p> <p>Có kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm trong nghiên cứu đường lối, chủ trương của Đảng.</p> <p>Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể; kỹ năng so sánh, phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội.</p> <p>Có kỹ năng trình bày, thuyết trình một số vấn đề lý luận chính trị- xã hội.</p> <p>Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề</p> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 3             |  |   |          |
|     |                          |  |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |
|     |                          |  |            |                      | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số nội dung ôn tập đã làm/Tổng số nội dung được giao: 5%. | 10%      |
|     |                          |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ<br>Điểm bài tập thực tiễn  | - 03 bài kiểm tra viết trên lớp.  | 30%      |
|     |                          |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)  | 60%      |

| STT | Tên môn học    | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|----------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                | chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.   |            |                      |  |  |          |
| 16. | Vật lý 2       | <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của vật lý đại cương phần điện học và quang học nhằm ứng dụng trong chuyên ngành như: dòng điện, từ trường, quang học sóng và vật lý hạt nhân,...</p> <p>Có kỹ năng thực hành giải toán; rèn luyện tư duy logic, tư duy sáng tạo; bồi dưỡng phương pháp luận nghiên cứu khoa học,...</p> <p>SV yêu thích môn học, có thái độ học tập nghiêm túc, có ý thức tự học và tự nghiên cứu, hình thành kỹ năng vận dụng môn học vào thực tiễn và nghề nghiệp.</p> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 3             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                |  |            |                      | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ<br>Điểm bài tập thực tiễn  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |                |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)   | 60%      |
| 17. | Toán cao cấp 3 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán cao cấp ứng dụng trong kỹ thuật giải tích mạnh điện, xử lý tín hiệu và hệ thống điều khiển; cụ thể đề cập các vấn đề: Chuỗi Fourier, tích phân Fourier, biến đổi Laplace, hàm biến  | 2(2,0,4)   | Học kỳ 3             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                |  |            |                      | Điểm đánh giá ý thức, thái độ,   | 1. Số tiết dự học/Tổng   |          |



| STT | Tên môn học   | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |  |                            |
|-----|---------------|---|------------|----------------------|---|--|----------------------------|
|     |               | <p>phức, lý thuyết thặng dư, ánh xạ bảo giác.</p> <p>Có kỹ năng giải toán cao cấp; rèn luyện tư duy logic, tư duy sáng tạo; bồi dưỡng phương pháp luận nghiên cứu khoa học,...</p> <p>SV yêu thích môn học, có thái độ học tập nghiêm túc, có ý thức tự học và tự nghiên cứu, hình thành kỹ năng vận dụng môn học vào thực tiễn và nghề nghiệp.</p>   |            |                      | <p>chuyên cần học tập, kết quả tự học và hoạt động nhóm</p>   | <p>số tiết môn học (5%)</p> <p>2. Số lượng bài tập đã làm/Tổng số bài tập (5%)</p>                           | 10%                        |
|     |               |   |            |                      | <p>Điểm kiểm tra định kỳ</p> <p>Điểm bài tập thực tiễn</p>  | <p>2 bài kiểm tra viết trên lớp (1 tiết)</p>   | 30%                        |
|     |               |   |            |                      | <p>Điểm kết thúc học phần</p>   | <p>Thi viết (90 phút)</p>  | 60%                        |
| 18. | Hóa đại cương | <p>Trang bị cho học sinh những kiến thức cơ bản về thành phần, cấu tạo nguyên tử theo lý thuyết hiện đại. Hiểu được thành phần cấu tạo hạt nhân nguyên tử, độ bền và những biến đổi hạt nhân. Biết và hiểu được khái niệm Orbitan nguyên tử và sự phân bố electron trong nguyên tử trên cơ sở của hóa học lượng tử.</p> <p>Hiểu được bản chất của liên kết hóa học và cấu tạo phân tử để sinh viên có điều kiện học tốt các môn chuyên ngành.</p> <p>Vận dụng các quy luật để giải thích các hiện</p> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 3             | <p>Điểm thành phần</p> <p>Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở</p> | <p>Quy định</p> <p>- Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br/>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao:</p> | <p>Trọng số</p> <p>10%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |  |
|-----|-------------|--|------------|----------------------|--|--|--|
|     |             |  |            |                      |  |  |  |
|     |             | <p>tượng hóa học và vật lý liên quan trong đời sống, trong lao động sản xuất. Vận dụng các quy luật để giải các bài tập đặc biệt các bài tập về nhiệt động hóa học, dung dịch, điện hóa.</p> <p>Sau khi học xong học phần, sinh viên có kỹ năng viết và giải thích cơ chế của một số phản ứng trong đời sống. Kỹ năng giải bài tập, kỹ năng phân tích tổng hợp vấn đề.</p> <p>Bước đầu có tác phong làm việc cẩn thận, khoa học, chính xác. Xây dựng được phong cách tự học, tự nghiên cứu khoa học.</p> |            |                      | <p>nhà. 5%.</p> <p>Điểm kiểm tra định kỳ 30%</p> <p>Điểm bài tập thực tiễn (trên lớp).</p> <p>Thi kết thúc học phần - Thi viết (90 phút) 60%</p>   |  |  |
| 19. | Hàm phức    | <p>Hiểu các khái niệm căn bản của hàm biến phức, toán tử Laplace</p> <p>Thực hiện được những thao tác tư duy, kỹ thuật tính toán căn bản.</p>  | 2(2,0,4)   | Học kỳ 3             | <p>Điểm thành phần Quy định Trọng số</p> <p>Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. 10%</p> <p>Điểm kiểm tra định kỳ 30%</p> <p>- Số tiết có mặt trên lớp/tổng số tiết: 5%</p> <p>- Số bài tập đã làm/tổng số bài tập được giao: 5%</p> |  |  |

| STT | Tên môn học   | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |   |          |
|-----|---------------|--|------------|----------------------|--|---|----------|
|     |               |  |            |                      | Điểm bài tập thực tiễn   | tiết trên lớp   |          |
|     |               |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | Thi viết (60 phút)  | 60%      |
| 20. | An toàn điện  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị kiến thức về an toàn điện, bảo vệ chống sét, sử dụng các phương tiện dụng cụ an toàn điện</li> <li>- Biết cách sử dụng các phương tiện dụng cụ an toàn điện, thao tác an toàn khi làm việc với các thiết bị điện, cấp cứu người khi bị điện giật.</li> <li>- Cẩn thận, tỉ mỉ, trung thực;</li> <li>- Có thái độ nghiêm túc trong học tập;</li> <li>- Tuân thủ các yêu cầu của giảng viên đưa ra đối với môn học</li> </ul> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 3             | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |
|     |               |  |            |                      | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết có mặt trên lớp/tổng số tiết: 5%<br>- Số bài tập đã làm/tổng số bài tập được giao: 5% | 10%      |
|     |               |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | 2 bài kiểm tra viết 1 tiết trên lớp   | 30%      |
|     |               |  |            |                      | Điểm bài tập thực tiễn   |   |          |
|     |               |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | Thi viết (60 phút)  | 60%      |
| 21. | Đo lường điện | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật đo lường điện, phép đo, phương pháp sử dụng các dụng cụ đo trong kỹ thuật điện, cách   | 3(3,0,6)   | Học kỳ 3             | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |

| STT | Tên môn học      | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy     | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|------------------|--|------------|--------------------------|--|--|----------|
|     |                  |  |            |                          |  |  |          |
|     |                  | khắc phục sai số trong đo lường điện.<br>- Nắm chắc các đặc tính cơ của dụng cụ đo<br>- Thành thạo các phương pháp đo<br>- Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm<br>- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu<br>- Coi trọng môn học, làm việc tích cực, chủ động.<br>- Có thái độ hợp tác, chia sẻ khi làm việc nhóm.  |            |                          | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết có mặt trên lớp/tổng số tiết: 5%<br>- Số bài tập đã làm/số bài tập được giao: 5% | 10%      |
|     |                  |  |            |                          | Điểm kiểm tra định kỳ  | 3 bài kiểm tra viết trên lớp   | 30%      |
|     |                  |  |            |                          | Điểm bài tập thực tiễn   |  |          |
|     |                  |  |            |                          | Thi kết thúc học phần  | Thi viết (90 phút)   | 60%      |
| 22. | Tin học nâng cao | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức nâng cao về Microsoft Word 2010, Microsoft Excel 2010 và các khái niệm cơ bản về mạng máy tính.<br>Biết vận dụng, khai thác và sử dụng máy tính, sử dụng các tính năng nâng cao của Microsoft Word 2010, Microsoft Excel 2010, các kiến thức cơ bản về mạng cục bộ trong quá trình học tập và làm việc.<br>Sinh viên có thái độ nghiêm túc trong học tập. | 2(1,1,3)   | Học kỳ 3<br>(Chọn 2/8TC) | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                  |  |            |                          | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần,                    | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng                             | 10%      |

| STT | Tên môn học         | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |          |
|-----|---------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|----------|
|     |                     |  |            |                      | làm bài tập ở nhà.   | số bài tập được giao: 5%.  |          |          |
|     |                     |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ<br>Điểm bài tập thực tiễn  | - 3 bài kiểm tra thực hành<br>1 tiết trên lớp.   | 40%      |          |
|     |                     |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành (60')  | 50%      |          |
| 23. | Quản trị chất lượng | <p>Môn học giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về quản lý chất lượng: Quá trình hình thành các lý thuyết quản lý chất lượng; Vai trò của quản lý chất lượng trong các tổ chức; Các khái niệm chất lượng và quản lý chất lượng; Các công cụ quản lý chất lượng; Các phương pháp quản lý chất lượng và các tiêu chuẩn quản lý chất lượng.</p> <p>Học xong môn học, sinh viên có kỹ năng từng bước vận dụng các lý thuyết quản lý chất lượng vào các doanh nghiệp.</p> <p>Sinh viên cần phải tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết và tích cực trong việc chuẩn bị bài tập cũng như thảo luận trên lớp.</p> | 2(2,0,4)   |                      |  | Điểm thành phần  | Quy định | Trọng số |
|     |                     |  |            |                      | Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |          |
|     |                     |  |            |                      | Điểm kiểm tra  | - 2 bài  | 30%      |          |

| STT | Tên môn học          | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|----------------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                      |   |            |                      | tra định kỳ<br>Điểm bài tập thực tiễn  | kiểm tra 1 tiết trên lớp.  |          |
|     |                      |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60')   | 60%      |
|     |                      |   |            |                      |  |  |          |
|     |                      |   |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
| 24. | Qui hoạch tuyến tính | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu phương pháp mô hình hoá bài toán trong quy hoạch tuyến tính</li> <li>- Hiểu các phương pháp tiếp cận giải bài toán quy hoạch tuyến tính</li> <li>- Hiểu rõ phương pháp đơn hình</li> <li>- Đối ngẫu</li> <li>- Hiểu rõ phương pháp giải bài toán vận tải</li> <li>- Hiểu một số phương pháp tiếp cận giải bài toán quy hoạch nguyên</li> <li>- Mô hình hoá bài toán</li> <li>- Tính toán</li> <li>- Sử dụng thành thạo phương pháp đơn hình</li> <li>- Sử dụng thành thạo phương pháp giải bài toán vận tải</li> <li>- Nghiêm túc trong học tập</li> <li>- Trách nhiệm: hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao đúng kỳ hạn</li> <li>- Tự trọng, trung thực trong thi cử, đánh giá</li> </ul> | 2(2,0,4)   |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                      |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |                      |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)   | 60%      |

| STT | Tên môn học          | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |   |          |
|-----|----------------------|---|------------|----------------------|--|---|----------|
|     |                      |   |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định                                    | Trọng số |
| 25. | Thực tập trải nghiệm | <p>Xác định được công việc, vị trí và môi trường làm việc công nghiệp.</p> <p>Hình thành kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng mềm.</p>   | 2(0,2,2)   |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Chuyên cần: 5%.<br>- Báo cáo tiến độ: 5%. | 10%      |
|     |                      |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - Điểm quyền báo cáo                        |          |
|     |                      |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thuyết trình báo cáo                      | 50%      |
|     |                      |   |            |                      |  |   |          |
| 26. | Điện tử cơ bản       | <p>Cung cấp các kiến thức về cấu tạo, nguyên lý hoạt động, đặc tuyến, ứng dụng của các linh kiện thụ động: điện trở, tụ điện, cuộn cảm, và các linh kiện tích cực: diode, BJT, FET...; các mạch khuếch đại dùng BJT, cấu tạo, đặc tính và ứng dụng của OP-AMP.</p> <p>Phân tích và tính toán mạch điện tử ứng dụng,</p> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 4             | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ   | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.          | 10%      |
|     |                      |   |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định                                    |          |

| STT | Tên môn học   | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|---------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |               | mạch phân cực, khuếch đại tín hiệu.<br>Có tinh thần học tập, rèn luyện và nâng cao kiến thức, kỹ năng một cách tích cực.  |            |                      | thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.  | - Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.                                       |          |
|     |               |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |               |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60 phút)   | 60%      |
| 27. | Vật liệu điện | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất của vật liệu bằng cách nghiên cứu các hiện tượng vật lý trong điện môi dưới tác động của điện trường, tính chất cơ học, tính hoá lý, tính chịu nhiệt, hút ẩm và bền vững của các vật liệu với tia bức xạ, ...<br>- Phân loại được các loại vật liệu cách điện, vật liệu dẫn điện, vật liệu dẫn từ, vật liệu bán dẫn<br>- Lựa chọn đúng các loại vật liệu điện để phục vụ trong công tác thay thế và sửa chữa<br>- Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm<br>- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu<br>- Coi trọng môn học, làm việc tích cực, chủ | 2(2,0,4)   | Học kỳ 4             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |               |   |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |



| STT | Tên môn học | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |             | động.<br>- Có thái độ hợp tác, chia sẻ khi làm việc nhóm.   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |             |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60 phút)   | 60%      |
|     |             |   |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
| 28. | Máy điện    | <p>Người học hiểu được:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy biến áp: máy biến áp dầu, máy biến áp khô, máy biến áp đặc biệt với cấu tạo, nguyên lý và các chế độ làm việc của chúng.</li> <li>- Các loại máy điện như máy điện không đồng bộ, máy điện đồng bộ, máy điện một chiều.</li> <li>- Tính chọn được máy biến áp, máy điện không đồng bộ, máy điện một chiều có thông số phù hợp với yêu cầu thực tế.</li> <li>- Liên hệ áp dụng thực tế sản xuất, vận hành, sửa chữa các loại máy điện, máy biến áp.</li> <li>- Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</li> <li>- Nghiêm túc, say mê nghiên cứu, tư duy sáng tạo.</li> </ul> | 3(3,0,6)   | Học kỳ 4             | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |             |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 3 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |             |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)   | 60%      |

| STT | Tên môn học              | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|--------------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
| 29. | Lý thuyết mạch           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được những khái niệm cơ bản về mạch điện và dòng điện sin.</li> <li>- Hiểu các phương pháp giải mạch điện tuyến tính phức tạp, mạch điện có hồ cảm.</li> <li>- Tìm hiểu mạch điện ba pha, mạng hai cửa tuyến tính</li> <li>- Phân tích được quá trình quá độ trong các mạch điện tuyến tính đơn giản.</li> <li>- Vận dụng lý thuyết để làm cơ sở phân tích, tổng hợp mạch, thiết kế các hệ thống điện, điện tử.</li> <li>- Tính toán được một số chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu theo điều kiện cho trước của các mạch điện.</li> <li>- Vận dụng lý thuyết làm tốt các bài tập Lý thuyết mạch.</li> <li>- Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</li> <li>- Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức khi làm việc nhóm.</li> <li>- Rèn luyện tính chắc chắn cẩn thận, chính xác, độc lập.</li> </ul> | 4(4,0,8)   | Học kỳ 4             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                          |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                          |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 4 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |                          |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)   | 60%      |
| 30. | Thực hành điện tử cơ bản | <ul style="list-style-type: none"> <li>Cung cấp các kiến thức về nhận dạng, kiểm tra các linh kiện, nguyên lý hoạt động, đặc tuyến, ứng dụng của các linh kiện thụ động: điện trở, tụ điện, cuộn dây biến thế và các linh kiện tích cực: diode, BJT, FET...</li> <li>- Nhận dạng, kiểm tra các linh kiện.</li> </ul>   | 1(0,1,1)   | Học kỳ 4             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                          |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức  | - Số tiết dự học/Tổng số tiết  | 10%      |

| STT | Tên môn học         | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |   |          |
|-----|---------------------|--|------------|----------------------|---|---|----------|
|     |                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát đặc tuyến, nguyên lí hoạt động các linh kiện.</li> <li>- Thiết kế mạch in, hàn linh kiện, ráp mạch điện tử, vận hành, sửa chữa.</li> </ul> <p>Có tinh thần học tập, rèn luyện và nâng cao kiến thức, kỹ năng một cách tích cực.</p>  |            |                      | <p>thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.</p>                      | <p>số tiết: 5%.</p> <p>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.</p> |          |
|     |                     |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ   | - 2 bài kiểm tra thực hành 2 tiết trên lớp                                    | 40%      |
|     |                     |  |            |                      | Thi kết thúc học phần   | - Thi thực hành (60 phút)   | 50%      |
|     |                     |  |            |                      | Điểm thành phần   | Quy định  | Trọng số |
| 31. | Thí nghiệm Máy điện | <p>Sau khi hoàn tất học phần sinh viên hiểu biết rõ hơn về nguyên lí hoạt động, thao tác vận hành cũng như cách chọn lựa thông số máy điện thích hợp.</p> <p>Rèn luyện tính chính xác, nghiêm túc trong học tập và thực hiện công việc.</p> <p>Có tinh thần học tập, rèn luyện và nâng cao kiến thức, kỹ năng một cách tích cực.</p> | 1(0,1,1)   | Học kỳ 4             | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.  | 10%      |
|     |                     |  |            |                      |   | - Số bài tập đã   |          |

| STT | Tên môn học             | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-------------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                         |  |            |                      | nhà.   | làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.   |          |
|     |                         |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra thực hành 2 tiết trên lớp   | 40%      |
|     |                         |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành (60 phút)  | 50%      |
|     |                         |  |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
| 32. | Thực hành đo lường điện | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp đo, phạm vi đo, giá trị đo được của đại lượng điện</li> <li>- Đấu nối dây của phép đo thành thạo</li> <li>- Sử dụng thành thạo đồng hồ đo điện vạn năng, máy hiện sóng, mêgôm</li> <li>- Điều chỉnh thang đo chính xác đúng kỹ thuật</li> <li>- Sai số của phép đo không đáng kể (mức đo cho phép)</li> <li>- Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.</li> <li>- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu</li> <li>- Nghiêm túc, say mê, tư duy, sáng tạo.</li> </ul> | 2(0,2,2)   | Học kỳ 4             | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |

| STT | Tên môn học           | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-----------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                       |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra thực hành 2 tiết trên lớp   | 40%      |
|     |                       |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành (60 phút)  | 50%      |
| 33. | Thực hành điện cơ bản | <p>Môn học trang bị cho sinh viên các khả năng sử dụng dụng cụ điện, hàn và nối dây các loại, xác định cực tính và vận hành động cơ, điều khiển động cơ điện, các mạch đèn căn bản.</p> <p>Thành thạo kỹ năng nối dây dẫn, xác định cực tính máy biến áp, động cơ 1 pha, 3 pha, đấu nối các mạch đèn căn bản</p> <p>Nghiêm túc, say mê, tư duy sáng tạo.</p> | 2(0,2,2)   | Học kỳ 4             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                       |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                       |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra thực hành 2 tiết trên   | 40%      |

| STT | Tên môn học       | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy     | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-------------------|---|------------|--------------------------|--|--|----------|
|     |                   |   |            |                          |  | lớp  |          |
|     |                   |   |            |                          | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành (60 phút)  | 50%      |
| 34. | Xác suất thống kê | <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của lý thuyết xác suất thống như: phép thử, biến cố, xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên và các tham số đặc trưng, các quy luật phân phối xác suất, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng điểm và khoảng, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê.</p> <p>Có kỹ năng thực hành giải toán; rèn luyện tư duy logic, tư duy sáng tạo; bồi dưỡng phương pháp luận nghiên cứu khoa học,...</p> <p>SV yêu thích môn học, có thái độ học tập nghiêm túc, có ý thức tự học và tự nghiên cứu, hình thành kỹ năng vận dụng môn học vào thực tiễn và nghề nghiệp.</p> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 4<br>(Chọn 2/6TC) | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                   |   |            |                          | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                   |   |            |                          | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |                   |   |            |                          | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)   | 60%      |
|     |                   |   |            |                          | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng    |
| 35. | Nhiệt kỹ thuật    | - Trang bị cho người học về các khái niệm, quá trình biến đổi năng lượng chủ yếu là cơ năng và  | 2(2,0,4)   |                          |  |  |          |

| STT | Tên môn học       | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |  |     |          |
|-----|-------------------|---|------------|----------------------|--|--|--|-----|----------|
|     |                   |   |            |                      | phần   |  | số   |     |          |
|     |                   | <p>nhiệt năng, các kiến thức cơ bản về trao đổi nhiệt trong các hệ thống thực tế. Áp dụng giải được một số bài toán cân bằng.</p> <p>- Biết xác định và tính toán các các thông số trạng thái của quá trình biến đổi năng lượng cơ bản, trao đổi nhiệt trong các hệ thống thực tế</p> <p>- Có thái độ làm việc tích cực, độc lập.</p> <p>- Rèn luyện tác phong làm việc khoa học, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, tính cẩn thận, kiên nhẫn...</p> <p>- Thái độ hợp tác, chia sẻ khi làm việc nhóm.</p> |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.       | - Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10% |          |
|     |                   |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp). |  |     | 30%      |
|     |                   |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60 phút)                     |  |     | 60%      |
|     |                   |   |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định                                 |  |     | Trọng số |
| 36. | Quản trị sản xuất | <p>Trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về Quản trị sản xuất, các nội dung cần thiết bố trí điều độ sản xuất, định vị doanh nghiệp, lập lịch trình sản xuất, xây dựng kế hoạch dự án đầu tư.</p> <p>Người học nắm được những nội dung và yêu cầu cần thiết để bố trí điều độ sản xuất, định vị</p>   | 2(2,0,4)   |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận,                                | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.       |  | 10% |          |

| STT | Tên môn học   | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |   |          |
|-----|---------------|--|------------|----------------------|--|---|----------|
|     |               | <p>doanh nghiệp, lập lịch trình sản xuất; phân tích cách sử dụng các chiến lược chủ yếu trong hoạch định tổng hợp; phương pháp điều hành quá trình sản xuất kinh doanh để đạt được hiệu quả cao nhất; các biện pháp nhằm nâng cao năng suất trong quản trị sản xuất.</p> <p>- Biết nhận xét đánh giá các bước trong xây dựng hệ thống và hoạch định sản xuất, tồn kho, nguồn lực và nhà xưởng phục vụ sản xuất; xây dựng các mô hình kiểm tra và đánh giá hiệu quả sản xuất.</p> <p>- Hình thành tư duy độc lập, năng lực tự học, tự nghiên cứu khoa học.</p> <p>- Có thái độ làm việc tích cực. Thái độ hợp tác, chia sẻ khi làm việc nhóm.</p> |            |                      | <p>chuyên cần, làm bài tập ở nhà.</p>  | - Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.                        |          |
|     |               |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).                                  | 30%      |
|     |               |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60 phút)  | 60%      |
|     |               |  |            |                      |  |   |          |
| 37. | Trang bị điện | <p>Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên nắm được các nguyên tắc hoạt động của các sơ đồ điều khiển máy điện. Đọc và phân tích được bản vẽ mạch điều khiển thành thạo. Có khả năng thiết kế một mạch điện điều khiển hoàn chỉnh dựa theo các yêu cầu.</p> <p>Hình thành cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản:</p> <p>- Phân tích nguyên lý làm việc của mạch điện điều khiển trong các máy công nghiệp</p> <p>- Sử lý các tình huống sự cố hỏng hóc trong mạch điện điều khiển</p>   | 3(3,0,6)   | Học kỳ 5             | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |
|     |               |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập | 10%      |



| STT | Tên môn học                  | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|------------------------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm</li> <li>- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu</li> </ul> <p>Có thái độ coi trọng môn học, làm việc tích cực, chủ động.</p> <p>Có thái độ hợp tác, chia sẻ khi làm việc nhóm.</p>   |            |                      |  | được giao: 5%.                           |          |
|     |                              |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 3 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp). | 30%      |
|     |                              |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)                     | 60%      |
| 38. | Nhà máy điện và trạm biến áp | Cung cấp các kiến thức cơ bản nhà máy điện và trạm biến áp, chế độ làm việc của điểm trung, tính toán lựa chọn các khí cụ điện cao áp cơ bản trong nhà máy điện và trạm biến áp, tính chọn máy biến áp theo điều kiện quá tải bình thường và theo điều kiện quá tải sự cố. Sơ đồ cấu trúc và sơ đồ nối điện, tự dùng trong nhà máy điện và trạm biến áp; điều khiển, đo lường, kiểm tra, tín hiệu trong nhà máy điện và trạm biến áp. | 2(2,0,4)   | Học kỳ 5             | Điểm thành phần  | Quy định                                 | Trọng số |
|     |                              | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.  |            |                      | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%                                      |          |
|     |                              | Điểm kiểm tra định kỳ   |            |                      | - 2 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%                                      |          |
|     |                              | Do đặc điểm của môn học có tính hệ thống cao, là sự kết hợp của nhiều vấn đề kỹ thuật khác nhau nên sinh viên cần có kỹ năng phân tích và thiết kế hệ thống cao, kỹ năng tư duy, tìm tòi, phát hiện những vấn đề mới phát sinh, kỹ năng lựa chọn và ra quyết định xây dựng hệ thống theo hướng tối ưu hóa.  |            |                      |  |  |          |
|     |                              | Có thái độ nghiêm túc và chăm chỉ trong học tập, cũng như trong nghiên cứu, để nắm vững   |            |                      |  |  |          |

| STT | Tên môn học            | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                        |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60 phút)   | 60%      |
|     |                        | kiến thức môn học, tạo nguồn cảm hứng yêu thích, đam mê môn học, ngành học cho sinh viên. Góp phần tạo sự tự tin vào năng lực bản thân khi sinh viên ra trường.   |            |                      |  |  |          |
| 39. | Tiếng anh chuyên ngành | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi hoàn tất môn học sinh viên có khả năng đọc và hiểu các tài liệu tiếng anh cơ bản trong chuyên ngành điện.</li> <li>- Rèn luyện tính chính xác, nghiêm túc trong học tập và trong thực hiện công việc.</li> <li>- Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</li> <li>- Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu.</li> <li>- Hình thành tư duy tự nghiên cứu khoa học.</li> </ul> | 3(3,0,6)   | Học kỳ 5             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                        |   |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                        |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 3 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |                        |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)   | 60%      |
| 40. | Thiết bị đóng cắt      | - Vận dụng được những kiến thức cơ bản của thiết bị đóng cắt vào trong thực tiễn.   | 3(3,0,6)   | Học kỳ 5             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |

| STT | Tên môn học          | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |  |          |
|-----|----------------------|--|------------|----------------------|---|--|----------|
|     |                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa chữa, thay thế đúng yêu cầu kỹ thuật của thiết bị đóng cắt</li> <li>- Sử lý thành thạo các sự cố của thiết bị đóng cắt</li> <li>- Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm</li> <li>- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu</li> <li>- Coi trọng môn học, làm việc tích cực, chủ động.</li> <li>- Có thái độ hợp tác, chia sẻ khi làm việc nhóm.</li> </ul> |            |                      | <p>Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.</li> <li>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.</li> </ul> | 10%      |
|     |                      |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ   | - 3 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%      |
|     |                      |  |            |                      | Thi kết thúc học phần   | - Thi viết (90 phút)   | 60%      |
| 41. | Thí nghiệm Mạch điện | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết cách cài đặt phần mềm mô phỏng mạch điện Electronics workbench</li> <li>- Biết cách lấy các linh kiện cần thiết và ghép nối mạch điện</li> <li>- Biết cách sử dụng các loại đồng hồ đo trong phần mềm để lấy kết quả</li> <li>- Lắp ghép được mạch điện theo yêu cầu từng bài học.</li> </ul>  | 1(0,1,1)   | Học kỳ 5             | Điểm thành phần   | Quy định   | Trọng số |
|     |                      |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần,                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.</li> <li>- Số bài</li> </ul>   | 10%      |

| STT | Tên môn học                 | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |  |          |
|-----|-----------------------------|--|------------|----------------------|---|--|----------|
|     |                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đo đạc được các thông số trạng thái cần tìm.</li> <li>- Kiểm tra được các lỗi gặp phải trong quá trình kết nối mạch, khắc phục lỗi</li> <li>- Kiểm chứng lại kết quả giữa lý thuyết và thực nghiệm</li> <li>- Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</li> <li>- Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức khi làm việc nhóm.</li> <li>- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, độc lập.</li> </ul>  |            |                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>làm bài tập ở nhà.</li> <li>tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.</li> </ul> |  |          |
|     |                             |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 2 bài kiểm tra thực hành 2 tiết trên lớp</li> </ul>   | 40%      |
|     |                             |  |            |                      | Thi kết thúc học phần   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi thực hành (60 phút)</li> </ul>  | 50%      |
| 42. | Kỹ thuật điện tử ngành điện | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp những kiến thức cơ bản về kỹ thuật xung -số, mạch tích phân, vi phân, mạch ghim, mạch dao động đa hài, đại số logic, các phần tử của hệ nhị phân, hệ tuần tự, kiến thức về hệ vi xử lí, vi điều khiển: cấu trúc, hoạt động, tập lệnh, phương pháp lập trình điều khiển.</li> <li>- Nguyên lý các hệ thống tạo xung</li> <li>- Phương pháp thiết kế bộ đếm trong kỹ thuật xung số.</li> <li>- Phương pháp lập trình vi điều khiển 8051</li> <li>- Kỹ năng phân tích và giải thích bản chất của kỹ thuật xung số trong các mạch điện tử.</li> <li>- Kỹ năng phân tích dạng sóng đầu vào, đầu ra</li> </ul> | 3(3,0,6)   | Học kỳ 5             | Điểm thành phần   | Quy định   | Trọng số |
|     |                             |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.</li> <li>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được</li> </ul> | 10%      |

| STT | Tên môn học       | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                   |  |            |                      |  |  |          |
|     |                   | <p>của mạch, kỹ năng thiết kế các bộ đếm đơn giản.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng phân tích, thiết kế, lập trình bộ vi điều khiển 8051</li> <li>- Kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm</li> <li>- Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</li> <li>- Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu.</li> <li>- Góp phần hình thành thế giới quan khoa học trong công nghệ số.</li> <li>- Biết nhận xét đánh giá các hiện tượng xảy ra trong quá trình thiết kế bộ tạo xung và xử lý tín hiệu số.</li> <li>- Hình thành tư duy tự nghiên cứu khoa học.</li> </ul> |            |                      |  | giao: 5%.                                |          |
|     |                   |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 3 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp). | 30%      |
|     |                   |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)                     | 60%      |
| 43. | Giáo dục thể chất | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội; củng cố và hoàn thiện kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành một số môn thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.</li> <li>- Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của Giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học;</li> </ul>                   | 1(0,1,1)   | Học kỳ 5             | Điểm thành phần  | Quy định                                 | Trọng số |
|     |                   |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết            | 10%      |
|     |                   |  |            |                      | Điểm kiểm tra  | - 8 bài                                  | 40%      |

| STT | Tên môn học   | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |  |     |
|-----|---------------|--|------------|----------------------|--|--|--|-----|
|     |               | - Thực hành được những kỹ thuật cơ bản một số môn thể dục thể thao trong chương trình, biết một số phương pháp tự tập luyện, để rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khoẻ.   |            |                      | tra định kỳ  | kiểm tra thực hành trên sân vận động     |  |     |
|     |               |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành                          | 50%  |     |
| 44. | Cung cấp điện | <p>Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng:</p> <p>Các kiến thức về hệ thống cung cấp điện, tính toán phụ tải điện, tính toán tổn thất.</p> <p>Đánh giá phân tích về các sơ đồ lưới điện, trạm biến áp.</p> <p>Lựa chọn dây dẫn, thiết bị, nâng cao hiệu suất, các vấn đề về hệ thống chiếu sáng</p> <p>Tiếp thu được kiến thức cơ bản những vấn đề chung về cung cấp điện xí nghiệp công nghiệp, tính toán kinh tế kỹ thuật trong thiết kế cung cấp điện, xác định phụ tải và lựa chọn phương án cung cấp điện, thiết bị điện, trạm biến áp, bù công suất cosφ, bảo vệ rơ le, nối đất, chống sét, chiếu sáng, thiết kế hệ thống cung cấp điện.</p> <p>Hình thành cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính toán, so sánh kinh tế kỹ thuật trong thiết kế cung cấp điện</li> <li>- Phân tích và lựa chọn được phương án cung</li> </ul> | 3(3,0,6)   | Học kỳ 5             | Điểm thành phần  | Quy định                                 | Trọng số   |     |
|     |               |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.       | - Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10% |
|     |               |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 3 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp). |  | 30% |
|     |               |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)                     |  | 60% |

| STT  | Tên môn học  | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |                 |          |          |  |  |     |                       |  |     |
|--|--|---|------------|----------------------|--|-----------------|----------|----------|--|--|-----|-----------------------|--|-----|
|  |  | <p>cáp điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính toán và lựa chọn được dây dẫn, cáp điện, trạm biến áp, các thiết bị điện</li> <li>- Tính toán được dung lượng bù, lựa chọn được: Thiết bị bù, nối đất, chống sét, chiếu sáng .</li> <li>- Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.</li> <li>- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu tài liệu</li> </ul>   |            |                      |  |                 |          |          |  |  |     |                       |  |     |
| 45.  | Lý thuyết điều khiển tự động   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm hệ thống điều khiển tự động.</li> <li>- Hiểu được phương pháp mô tả toán học các hệ thống điều khiển</li> <li>- Phương pháp phân tích các đặc tính động học của các khâu trong hệ thống điều khiển.</li> <li>- Phương pháp xét tính ổn định của hệ thống điều khiển</li> <li>- Các phương pháp thiết lập một hệ thống tự động; đánh giá sự ổn định và chất lượng của hệ thống điều khiển tự động; ổn định hệ thống phi tuyến.</li> <li>- Thiết kế được bộ điều khiển thỏa mãn một số chỉ tiêu chất lượng của hệ thống dưới dạng mô hình toán.</li> <li>- Xây dựng mô hình toán học của hệ thống tuyến tính liên tục.</li> <li>- Phân tích các chỉ tiêu chất lượng của hệ thống điều khiển tuyến tính liên tục.</li> <li>- Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình,</li> </ul> | 3(3,0,6)   | Học kỳ 6             | <table border="1"> <thead> <tr> <th>Điểm thành phần</th> <th>Quy định</th> <th>Trọng số</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.</td> <td> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.</li> <li>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.</li> </ul> </td> <td>10%</td> </tr> <tr> <td>Điểm kiểm tra định kỳ</td> <td>- 3 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).</td> <td>30%</td> </tr> </tbody> </table> | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.</li> <li>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.</li> </ul> | 10% | Điểm kiểm tra định kỳ | - 3 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp). | 30% |
| Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số  |            |                      |  |                 |          |          |  |  |     |                       |  |     |
| Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.</li> <li>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.</li> </ul> | 10%   |            |                      |  |                 |          |          |  |  |     |                       |  |     |
| Điểm kiểm tra định kỳ  | - 3 bài kiểm tra viết 1 tiết (trên lớp).   | 30%   |            |                      |  |                 |          |          |  |  |     |                       |  |     |

| STT | Tên môn học                 | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-----------------------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                             | bài giảng, tài liệu tham khảo.<br>- Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu.<br>- Làm việc độc lập, tinh thần hợp tác, thay đổi vai trò khi làm việc nhóm.   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (90 phút)   | 60%      |
| 46. | AutoCAD trong kỹ thuật điện | - Sau khi học xong học phần này sinh viên phải biết sử dụng thành thạo những lệnh vẽ cơ bản, lệnh thiết lập bản vẽ, các lệnh vẽ và hiệu chỉnh.<br>- Biết ứng dụng các lệnh vẽ sơ đồ mặt bằng bản vẽ cung cấp điện, các bản vẽ điện.<br>- Rèn luyện kỹ năng vẽ các bản vẽ về điện.<br>- Rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm.<br>- Có tinh thần kỷ luật, tác phong làm việc công nghiệp. | 2(0,2,2)   | Học kỳ 6             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                             |   |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                             |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra thực hành 2 tiết trên lớp   | 40%      |
|     |                             |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành  | 50%      |



| STT | Tên môn học             | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-------------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                         |  |            |                      | (60 phút)  |  |          |
| 47. | Điện tử công suất       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng nắm vững nguyên lý hoạt động của các mạch điện tử công suất. Có khả năng phân tích, tính toán và thiết kế các mạch điện tử công suất.</li> <li>- Nâng cao kỹ năng phân tích và thiết kế các mạch điện tử công suất.</li> <li>- Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</li> <li>- Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu.</li> <li>- Làm việc độc lập, tinh thần hợp tác, thay đổi vai trò khi làm việc nhóm.</li> </ul> | 3(2,1,5)   | Học kỳ 6             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                         |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                         |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | 2 bài kiểm tra trên lớp  | 40%      |
|     |                         |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành (60 phút)  | 50%      |
| 48. | Thực hành trang bị điện | Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn, chuyên sâu về các mạch điện cơ bản của các máy điện, các mạch điện máy công nghiệp. Nhằm củng cố và nắm vững các học phần lý thuyết mà sinh viên đã học, từ đó tiếp thu các kiến thức thực  | 2(0,2,2)   | Học kỳ 6             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                         |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh  | - Số tiết dự   | 10%      |

| STT | Tên môn học       | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |  |          |
|-----|-------------------|--|------------|----------------------|---|--|----------|
|     |                   | <p>hành tốt hơn. Giúp cho sinh viên có tay nghề về lắp đặt, sửa chữa các thiết bị điện, mạch điện máy công nghiệp nhằm phục vụ tốt chuyên môn sau này</p> <p>Phân tích được sơ đồ nguyên lý, vẽ sơ đồ lắp đặt Lắp đặt thành thạo các mạch điện điều khiển</p> <p>Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.</p> <p>Có khả năng tự học, tự nghiên cứu</p> <p>Nghiêm túc, tư duy, say mê sáng tạo</p> |            |                      | <p>giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.</p> | <p>học/Tổng số tiết: 5%.</p> <p>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.</p> |          |
|     |                   |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ   | - 2 bài kiểm tra thực hành 2 tiết trên lớp   | 40%      |
|     |                   |  |            |                      | Thi kết thúc học phần   | - Thi thực hành (60 phút)  | 50%      |
| 49. | Giáo dục thể chất | - Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội; củng cố và hoàn thiện kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành một số môn thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.      | 1(0,1,1)   | Học kỳ 6             | Điểm thành phần   | Quy định   | Trọng số |
|     |                   |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần,   | - Số tiết dự học/Tổng số tiết  | 10%      |

| STT | Tên môn học                           | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|---------------------------------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                                       | <p>- Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của Giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học;</p> <p>- Thực hành được những kỹ thuật cơ bản một số môn thể dục thể thao trong chương trình, biết một số phương pháp tự tập luyện, để rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe.</p>  |            |                      | <p>làm bài tập ở nhà.</p>  |  |          |
|     |                                       |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 8 bài kiểm tra thực hành trên sân vận động   | 40%      |
|     |                                       |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành  | 50%      |
| 50. | Thực hành Kỹ thuật điện tử ngành điện | <p>Sau khi hoàn tất môn học học sinh phải biết: nhận dạng, phân tích, tính toán thiết kế, ứng dụng, lắp ráp được các mạch xung- số; cấu trúc phần cứng và tập lệnh 8051, thiết kế lập trình kit vi điều khiển 8051.</p> <p>Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng nắm được các mạch xung số, tiến hành lắp ráp các mạch căn bản, nhận xét, đánh giá; Khả năng phân tích, thiết kế, lập trình kit vi điều khiển 8051</p> <p>Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</p> <p>Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu.</p> <p>Làm việc độc lập, tinh thần hợp tác, thay đổi vai trò khi làm việc nhóm.</p> | 2(0,2,2)   | Học kỳ 6             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                                       |   |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                                       |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra thực hành   | 40%      |

| STT | Tên môn học                  | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy     | Phương pháp đánh giá sinh viên  |   |          |
|-----|------------------------------|---|------------|--------------------------|---|---|----------|
|     |                              |   |            |                          |   | 2 tiết trên lớp                                       |          |
|     |                              |   |            |                          | Thi kết thúc học phần   | - Thi thực hành (60 phút)                             | 50%      |
| 51. | Đồ án học phần 1             | <p>Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng :</p> <p>Thiết kế hệ thống cung cấp điện cho một xí nghiệp, một nhà máy.</p> <p>Thiết lập các bản vẽ mặt bằng, bản vẽ sơ đồ nguyên lý cấp điện.</p> <p>Thiết lập bảng dự toán sơ bộ.</p> <p>Thiết kế hệ thống cung cấp điện cho một xí nghiệp, một nhà máy.</p> <p>Thiết lập các bản vẽ mặt bằng, bản vẽ sơ đồ nguyên lý cấp điện.</p> <p>Thiết lập bảng dự toán sơ bộ</p> <p>Nghiêm túc, say mê, tư duy sáng tạo.</p> | 2(0,2,2)   | Học kỳ 6                 | Điểm thành phần   | Quy định  | Trọng số |
|     |                              |   |            |                          | Đánh giá nhận thức, tính tự giác làm đồ án ở nhà. Số lần thông qua đồ án. | - Tự làm đồ án, số lần thông qua/ tổng số lần (3 lần) | 10%      |
|     |                              |   |            |                          | Điểm chấm đồ án   | Điểm quyền  | 40%      |
|     |                              |   |            |                          | Điểm bảo vệ đồ án   | Bảo vệ đồ án học phần 1                               | 50%      |
| 52. | Thực hành vận hành NMD - TBA | <p>Sau khi hoàn tất học phần sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản về vận hành nhà máy điện, trạm biến áp, lưới truyền tải và phân phối, điều khiển tải và bù công suất phản kháng cho hệ thống. Có khả năng chỉnh định và thiết kế hệ thống bảo vệ rơ le, hiểu quy trình vận hành của</p>   | 2(0,2,2)   | Học kỳ 6<br>(Chọn 2/6TC) | Điểm thành phần   | Quy định  | Trọng số |
|     |                              |   |            |                          | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận  | - Số tiết dự học/Tổng                                 | 10%      |

| STT | Tên môn học                    | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |                 |     |
|-----|--------------------------------|---|------------|----------------------|--|--|-----------------|-----|
|     |                                | <p>các phần tử trong hệ thống</p> <p>Nâng cao khả năng vận hành hệ thống điện, phân tích các sự cố, xử lý sự cố trong NMD-TBA.</p> <p>Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</p> <p>Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu.</p> <p>Làm việc độc lập, tinh thần hợp tác, thay đổi vai trò khi làm việc nhóm.</p>   |            |                      | <p>thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.</p> <p>số tiết: 5%.</p> <p>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.</p> |  |                 |     |
|     |                                |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra thực hành 2 tiết trên lớp | 40%             |     |
|     |                                |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành (60 phút)                  | 50%             |     |
|     |                                |   |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định                                   | Trọng số        |     |
| 53. | Điện tử công nghiệp ngành điện | <p>Sau khi hoàn tất môn học học sinh phải biết: nhận dạng, phân tích, tính toán thiết kế, ứng dụng được các mạch điện tử công nghiệp</p> <p>Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng nắm được các mạch điện căn bản trong nghiệp. Tiến hành lắp ráp các mạch căn bản nhận xét đánh giá</p> <p>Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</p> <p>Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có</p> | 2(1,1,3)   |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở  | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.         | - Số bài tập đã | 10% |

| STT | Tên môn học      | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                  | <p>được sau khi đọc tài liệu.</p> <p>Làm việc độc lập, tinh thần hợp tác, thay đổi vai trò khi làm việc nhóm.</p>  |            |                      | nhà.   | làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.   |          |
|     |                  |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | <p>- 1 bài kiểm tra viết 1 tiết trên lớp.</p> <p>- 1 bài kiểm tra thực hành trên lớp</p> | 30%      |
|     |                  |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60')   | 60%      |
|     |                  |  |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
| 54. | Scada ngành điện | <p>Giúp SV nắm được hoạt động của hệ thống SCADA (Supervisory Control And Data Acquisition) trong việc tự động hóa đo đạc, thu thập - truyền số liệu, kiểm soát và cung cấp các phương pháp xây dựng hệ SCADA hoạt động của các quá trình, dây chuyền, các hoạt động nhà máy trong nhiều lĩnh vực ứng dụng khác nhau như: sản xuất, các hệ thống cấp nước, năng lượng, xử lý chất thải, môi trường...</p> <p>Nâng cao kỹ năng lập trình và thiết kế các hệ thống điều khiển tự động</p> <p>Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình,</p> | 2(0,2,2)   |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | <p>- Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.</p> <p>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập</p>     | 10%      |

| STT | Tên môn học      | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|------------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                  | <p>bài giảng, tài liệu tham khảo.</p> <p>Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu.</p> <p>Làm việc độc lập, tinh thần hợp tác, thay đổi vai trò khi làm việc nhóm.</p>  |            |                      |  | được giao: 5%.   |          |
|     |                  |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 2 bài kiểm tra thực hành 2 tiết trên lớp   | 40%      |
|     |                  |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành (60 phút)  | 50%      |
| 55. | Truyền động điện | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp cho sinh viên lý thuyết cơ bản về truyền động điện động cơ một chiều và xoay chiều</li> <li>- Các kiến thức về mục đích và chức năng của Truyền động điện, các sơ đồ đặc tính và tính năng điều khiển của nó. Các phương pháp khởi động, hãm, điều khiển, vận tốc vòng hở và vòng kín dựa trên kỹ thuật analog và kỹ thuật số.</li> <li>- Sinh viên nắm vững nguyên lý hoạt động, phương pháp điều khiển và đặc tính của các hệ thống biến đổi - động cơ.</li> <li>- Lựa chọn hoặc thiết kế hệ thống truyền động điện thích hợp cho những ứng dụng trong thực tế</li> <li>- Hình thành cho sinh viên kỹ năng tự học, kỹ năng tư duy về những lý thuyết cơ bản về truyền động điện.</li> </ul> | 3(3,0,6)   | Học kỳ 7             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                  |   |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. | 10%      |
|     |                  |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 3 bài kiểm tra   | 30%      |

| STT | Tên môn học                    | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |   |          |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|---|---|----------|
|     |                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo</li> <li>- Có thái độ làm việc tích cực, độc lập và chia sẻ khi làm việc theo nhóm</li> <li>- Tuân thủ nội quy, quy chế hiện hành</li> </ul>   |            |                      |   | viết 1 tiết (trên lớp).                               |          |
|     |                                |  |            |                      | Thi kết thúc học phần   | - Thi viết (90 phút)                                  | 60%      |
| 56. | Đồ án học phần 2               | <p>Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng sử dụng ngôn ngữ lập trình, các phần mềm chuyên ngành giải quyết một trong các vấn đề sau :</p> <p>Bù công suất phản kháng trên đường dây.<br/>Phân bố công suất trong hệ thống điện<br/>Phối hợp bảo vệ relay trên hệ thống điện.<br/>Mạch lọc tích cực, thụ động.<br/>Các vấn đề khác.</p> <p>Bù công suất phản kháng trên đường dây.<br/>Phân bố công suất trong hệ thống điện<br/>Phối hợp bảo vệ relay trên hệ thống điện.<br/>Mạch lọc tích cực, thụ động.<br/>Nghiêm túc, say mê, tư duy sáng tạo.</p> | 2(0,2,2)   | Học kỳ 7             | Điểm thành phần   | Quy định  | Trọng số |
|     |                                |  |            |                      | Đánh giá nhận thức, tính tự giác làm đồ án ở nhà. Số lần thông qua đồ án. | - Tự làm đồ án, số lần thông qua/ tổng số lần (3 lần) | 10%      |
|     |                                |  |            |                      | Điểm chấm đồ án   | Điểm quyền  | 40%      |
|     |                                |  |            |                      | Điểm bảo vệ đồ án   | Bảo vệ đồ án học phần 2                               | 50%      |
| 57. | Tự động hóa quá trình sản xuất | <p>Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về một số loại cảm biến trong công nghiệp, biết cách sử dụng các phần tử điện khí nén, biết lập trình với một số bộ điều khiển của Mitsubishi, Siemmen.</p> <p>Sử dụng và cài đặt được biến tần Mitsubishi, lập trình điều khiển với màn hình cảm ứng, máy tính.</p>   | 2(1,1,3)   | Học kỳ 7             | Điểm thành phần   | Quy định  | Trọng số |
|     |                                |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ                            | - Số tiết dự học/Tổng số tiết:                        | 10%      |



| STT | Tên môn học                 | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |   |          |
|-----|-----------------------------|--|------------|----------------------|--|---|----------|
|     |                             | <p>Biết cách lên phương án, thiết kế chế tạo, lập trình một số hệ thống như: Hệ thống phân loại sản phẩm, hệ thống đèn giao thông, hệ thống chuông trường học, máy đóng dấu sản phẩm tự động, hệ thống tưới cây tự động...</p> <p>Rèn luyện kỹ năng lập trình và tư duy logic.</p> <p>Rèn luyện kỹ năng lắp ráp mạch, sửa chữa những hư hỏng thường gặp.</p> <p>Rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm.</p> <p>Có tinh thần kỷ luật, tác phong làm việc công nghiệp.</p> |            |                      | <p>thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.</p> <p>5%.<br/>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.</p> |   |          |
|     |                             |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | <p>01 bài kiểm tra viết 1 tiết trên lớp.</p> <p>01 bài kiểm tra thực hành trên phòng thực hành.</p> | 40%      |
|     |                             |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành (60 phút)   | 50%      |
| 58. | Thực hành quấn dây máy điện | <p>- Môn học trang bị cho sinh viên tính toán cơ bản, sửa chữa dây quấn máy điện, máy biến áp.</p> <p>- Thành thạo kỹ năng tính toán dây quấn máy điện, máy biến áp</p>  | 2(0,2,2)   | Học kỳ 7             | Điểm thành phần  | Quy định  | Trọng số |
|     |                             |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh  | - Số tiết dự  | 10%      |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |   |          |
|-----|-------------|---|------------|----------------------|---|---|----------|
|     |             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lựa chọn và sử dụng hợp lý vật liệu, thiết bị, dụng cụ để quấn dây máy điện</li> <li>- Tháo lắp bảo dưỡng thành thạo máy điện</li> <li>- Sửa chữa các hư hỏng của máy điện, động cơ một pha, ba pha thông dụng.</li> <li>- Nghiêm túc, say mê, tư duy sáng tạo.</li> </ul>   |            |                      | giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.      | học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%. |          |
|     |             |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ   | - 2 bài kiểm tra thực hành 2 tiết trên lớp                                  | 40%      |
|     |             |   |            |                      | Thi kết thúc học phần   | - Thi thực hành (90 phút)   | 50%      |
| 59. | PLC         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môn học PLC giúp người học có được kiến thức cơ bản về cấu trúc PLC trong công nghiệp. Người học sẽ được trang bị kiến thức cơ bản của PLC, các kỹ thuật ghép nối PLC với thiết bị ngoại vi thông dụng như các cảm biến, nút nhấn, các đèn báo, relay, động cơ... Người học cũng được học về cách lập trình PLC điều khiển từ đơn giản đến điều khiển các hệ thống máy móc trong thực</li> </ul> | 2(1,1,3)   | Học kỳ 7             | Điểm thành phần   | Quy định  | Trọng số |
|     |             |   |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, | - Số tiết học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài                                 | 10%      |

| STT | Tên môn học                   | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|-------------------------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                               | <p>tế sản xuất.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rèn luyện kỹ năng lập trình và tư duy logic.</li> <li>- Có khả năng lập trình từ đơn giản đến phức tạp, lập trình được những hệ thống máy móc như hệ thống phân loại sản phẩm, hệ thống đèn giao thông ngã tư, hệ thống chuông trường học, hệ thống tưới cây tự động...</li> <li>- Rèn luyện kỹ năng lắp ráp mạch, sửa chữa những hư hỏng thường gặp.</li> <li>- Rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm.</li> <li>- Có tinh thần kỷ luật, tác phong làm việc công nghiệp.</li> </ul> |            |                      | <p>làm bài tập ở nhà.</p> <p>tập đã làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.</p>               |  |          |
|     |                               |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | 2 bài kiểm tra viết 1 tiết trên lớp.<br>1 bài kiểm tra thực hành | 40%      |
|     |                               |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành (60 phút)  | 50%      |
| 60. | Thực hành điều khiển nâng cao | <p>Hoàn thành môn học, sinh viên phải được trang bị những kỹ năng cần thiết về cấu trúc phần cứng hệ biến tần, PLC Logo, sử dụng thành thạo tập lệnh, lập trình cho PLC Logo và cài đặt được những thông số cơ bản về các hệ thống điều khiển biến tần ngoài thực tế.</p> <p>Lắp đặt thành thạo các mạch điều khiển role, công tắc tơ thông dụng.</p> <p>Kết nối thành thạo phần cứng của LOGO, biến tần với thiết bị ngoại vi.</p> <p>Viết được chương trình cho LOGO, cài đặt</p>   | 2(0,2,2)   | Học kỳ 7             | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
|     |                               |   |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng   | 10%      |

| STT | Tên môn học         | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy     | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|---------------------|--|------------|--------------------------|--|--|----------|
|     |                     |  |            |                          |  |  |          |
|     |                     | <p>thông số cho biến tần để thực hiện được một số bài toán ứng dụng đơn giản trong công nghiệp.</p> <p>Phân tích được một số chương trình đơn giản, phát hiện sai lỗi và sửa chữa khắc phục.</p> <p>Cài đặt thành thạo các thông số cơ bản của biến tần.</p> <p>Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, tác phong công nghiệp.</p> <p>Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</p> <p>Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu.</p> <p>Góp phần hình thành thể giới quan khoa học trong công nghệ số.</p> <p>Hình thành tư duy tự nghiên cứu khoa học.</p> |            |                          | <p>số bài tập được giao: 5%.</p>   |  |          |
|     |                     |  |            |                          | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 4 bài kiểm tra thực hành 1 tiết trên lớp | 40%      |
|     |                     |  |            |                          | Thi kết thúc học phần  | - Thi thực hành (60')                      | 50%      |
|     |                     |  |            |                          |  |  |          |
| 61. | Kỹ thuật chiếu sáng | <p>Nắm chắc các kiến thức cơ bản của môn kỹ thuật chiếu sáng, có khả năng tính toán thiết kế hệ thống chiếu sáng trong mọi lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và chiếu sáng công cộng.</p> <p>Biết phân tích, lựa chọn các thiết bị chiếu sáng công nghệ cao, sử dụng các phần mềm chiếu sáng hỗ trợ hiện đại, tiếp thu các công nghệ chiếu sáng tiên tiến trên thế giới. Áp dụng các biện pháp sử dụng năng lượng hiệu quả vào các công trình chiếu sáng thực tế.</p> <p>Có thái độ nghiêm túc và chăm chỉ trong học tập, cũng như trong nghiên cứu, mạnh dạn áp</p>  | 2(1,1,3)   | Học kỳ 7<br>(Chọn 2/8TC) | Điểm thành phần  | Quy định                                   | Trọng số |
|     |                     |  |            |                          | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết có mặt trên lớp/tổng số tiết: 5% | 10%      |
|     |                     |  |            |                          |  | - Số bài tập đã làm/ tổng                  |          |

| STT | Tên môn học        | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|--------------------|--|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                    | dụng các kiến thức thu được trong học tập vào ứng dụng thực tế.  |            |                      |  | số bài tập được giao: 5%   |          |
|     |                    |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | 2 bài kiểm tra: +1 bài kiểm tra viết 1 tiết. +1 bài kiểm tra thực hành 1 tiết. | 30%      |
|     |                    |  |            |                      | Thi kết thúc học phần  | Thi tự luận 60 (phút)  | 60%      |
|     |                    |  |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
| 62. | Kỹ thuật điện lạnh | <p>Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lạnh bao gồm: cấu tạo máy lạnh, nguyên lý làm việc của máy lạnh. Các thiết bị chính trong hệ thống lạnh. Ứng dụng máy lạnh trong thực tế.</p> <p>Thành thạo một số thao tác kiểm tra máy, gia công trên đường ống và đấu mạch điện trên máy lạnh</p> <p>Dự học đầy đủ, tích cực học tập ở lớp và ở nhà.</p> | 2(1,1,3)   |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết có mặt trên lớp/tổng số tiết: 5%<br>- Số bài tập đã                  | 10%      |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |  |          |
|-----|-------------|--|------------|----------------------|---|--|----------|
|     |             |  |            |                      |   |  |          |
|     |             |  |            |                      |   | làm/ tổng số bài tập được giao: 5%   |          |
|     |             |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ   | 2 bài kiểm tra: +1 bài kiểm tra viết 1 tiết. +1 bài kiểm tra thực hành 1 tiết. | 30%      |
|     |             |  |            |                      | Thi kết thúc học phần   | Thi tự luận 60 (phút)  | 60%      |
|     |             |  |            |                      | Điểm thành phần   | Quy định   | Trọng số |
| 63. | Vi xử lý    | <p>Hoàn thành môn học, sinh viên phải được trang bị những kỹ năng cần thiết về cấu trúc phần cứng hệ VXL, VĐK, sử dụng thành thạo tập lệnh, lập trình và biên dịch chương trình, viết được những chương trình cụ thể về các hệ thống điều khiển 8051 ngoài thực tế.</p> <p>Kỹ năng phân tích và giải thích bản chất của hệ thống VXL, VĐK.</p> <p>Kỹ năng phân tích hệ thống, lập lưu đồ và viết chương trình cho một hệ điều khiển cụ thể</p> | 2(1,1,3)   |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã                          | 10%      |

| STT | Tên môn học              | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|--------------------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                          | <p>Kỹ năng thiết kế và lập trình hệ thống VĐK dùng 8051</p> <p>Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</p> <p>Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu.</p> <p>Góp phần hình thành thế giới quan khoa học trong công nghệ số.</p> <p>Biết phân tích, thiết kế và lập trình hệ thống VĐK</p> <p>Hình thành tư duy tự nghiên cứu khoa học.</p>   |            |                      | nhà.   | làm/Tổng số bài tập được giao: 5%.   |          |
|     |                          |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | - 1 bài kiểm tra viết 1 tiết trên lớp.<br>- 1 bài kiểm tra thực hành 1 tiết trên lớp | 30%      |
|     |                          |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | - Thi viết (60')   | 60%      |
|     |                          |   |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
| 64. | Bảo vệ các hệ thống điện | <p>Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng nắm được phương pháp bảo vệ và điều khiển các phần tử trong hệ thống điện, khả năng tiếp cận các thế hệ relay mới của thế giới.</p> <p>Nắm rõ một số các phương pháp bảo vệ trong hệ thống điện và áp dụng tốt các phương pháp bảo vệ trong các nhà máy điện.</p> <p>Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo</p> <p>Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu</p> | 2(2,0,4)   |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết dự học/Tổng số tiết: 5%.<br>- Số bài tập đã làm/Tổng                       | 10%      |

| STT | Tên môn học                   | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |   |          |
|-----|-------------------------------|--|------------|----------------------|---|---|----------|
|     |                               | Hình thành tư duy tự nghiên cứu khoa học   |            |                      |   | số bài tập được giao: 5%.                               |          |
|     |                               |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ   | 3 bài kiểm tra viết 1 tiết                              | 30%      |
|     |                               |  |            |                      | Thi kết thúc học phần   | - Thi viết (90 phút)                                    | 60%      |
|     |                               |  |            |                      | Điểm thành phần   | Quy định  | Trọng số |
| 65. | Thực tập tốt nghiệp cuối khóa | <p>Xác định được công việc, vị trí và môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.</p> <p>Xác định được xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật nói chung và triển vọng ngành nghề đã lựa chọn.</p> <p>Áp dụng những kiến thức đã học tập tại cơ sở thực tập để hoàn thành báo cáo thực tập tốt nghiệp.</p> | 5(0,5,5)   | Học kỳ 8             | Đánh giá nhận thức, tính tự giác làm báo cáo. Số lần thông qua báo cáo thực tập tốt nghiệp. | - Tự làm báo cáo, số lần thông qua/ tổng số lần (3 lần) | 10%      |
|     |                               |  |            |                      | Điểm chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp   | Điểm quyền  | 40%      |



| STT | Tên môn học                          | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy                                | Phương pháp đánh giá sinh viên  |   |          |
|-----|--------------------------------------|--|------------|---|---|---|----------|
|     |                                      |  |            |   | Điểm báo cáo thực tập tốt nghiệp  | Báo cáo thực tập tốt nghiệp                           | 50%      |
| 66. | Đồ án/ Khóa luận TN                  | Tổng hợp kiến thức các môn học cơ sở chuyên ngành và các môn học chuyên ngành, vận dụng các lý thuyết và thực tế để thực hiện việc qui hoạch, thiết kế mới hoặc cải tạo một hệ thống điện công nghiệp cụ thể cho một xí nghiệp hoặc một nhà máy công nghiệp, công trình thiết kế phải đảm bảo các yêu cầu về kinh tế và kỹ thuật.              | 7(0,7,7)   | Học kỳ 8  | Điểm thành phần   | Quy định  | Trọng số |
|     |                                      |  |            |   | Đánh giá nhận thức, tính tự giác làm đồ án ở nhà. Số lần thông qua đồ án. | - Tự làm đồ án, số lần thông qua/ tổng số lần (3 lần) | 10%      |
|     |                                      |  |            |   | Điểm chấm phân biện đồ án   | Điểm quyền  | 40%      |
|     |                                      |  |            |   | Điểm bảo vệ đồ án tốt nghiệp  | Bảo vệ đồ án tốt nghiệp                               | 50%      |
| 67. | Vận hành và điều khiển hệ thống điện | <p>Nắm chắc các kiến thức cơ bản về vận hành và điều khiển hệ thống, có khả năng vận hành tối ưu các chế độ trong hệ thống, hiểu qui trình vận hành của các phần tử trong hệ thống...</p> <p>Biết phân biệt được qui trình vận hành máy phát điện, trạm biến áp, đường dây trong hệ thống; điều động và dự trữ tổ máy, kỹ thuật điều khiển</p> | 2(2,0,4)   | Học kỳ 8<br>(Học bổ sung khi không đủ điều kiện làm | Điểm thành phần   | Quy định  | Trọng số |
|     |                                      |  |            |   | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ                            | - Số tiết có mặt trên lớp/tổng                        | 10%      |

| STT | Tên môn học    | Mục đích môn học   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên  |  |          |
|-----|----------------|--|------------|----------------------|---|--|----------|
|     |                | <p>máy phát trong hệ thống điện.</p> <p>Có thái độ nghiêm túc và chăm chỉ trong học tập, cũng như trong nghiên cứu, mạnh dạn áp dụng các kiến thức thu được trong học tập vào ứng dụng thực tế.</p>  |            | ĐA/KLT)              | <p>thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.</p> <p>số tiết: 5%</p> <p>- Số bài tập đã làm/ tổng số bài tập được giao: 5%</p> |  |          |
|     |                |  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ   | 2 bài kiểm tra viết trên lớp               | 30%      |
|     |                |  |            |                      | Thi kết thúc học phần   | Thi tự luận 60 (phút)                      | 60%      |
| 68. | Điện - Khí nén | <p>Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên nắm được: Cấu tạo và nguyên lý của các phần tử Khí nén – Điện khí nén</p> <p>Có khả năng đọc hiểu, phân tích thiết kế và tìm ra những hỏng hóc trong hệ thống điều khiển Khí nén – Điện khí nén</p> <p>Có khả năng thiết kế một mạch điều khiển hoàn chỉnh dựa theo các yêu cầu.</p> <p>Hình thành cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản:</p> <p>Phân tích nguyên lý làm việc của mạch Khí nén</p> | 3(1,2,4)   |                      | Điểm thành phần   | Quy định                                   | Trọng số |
|     |                |  |            |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà.                                      | - Số tiết có mặt trên lớp/tổng số tiết: 5% | 10%      |
|     |                |  |            |                      |   | - Số phiếu thực                            |          |

| STT | Tên môn học      | Mục đích môn học  | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên   |  |          |
|-----|------------------|---|------------|----------------------|--|--|----------|
|     |                  | <p>– Điện khí nén điều khiển trong các máy công nghiệp</p> <p>Sử lý các tình huống sự cố hỏng hóc trong mạch điều khiển</p> <p>Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm</p> <p>Có khả năng tự học, tự nghiên cứu</p> <p>Có thái độ coi trọng môn học, làm việc tích cực, chủ động.</p> <p>Có thái độ hợp tác, chia sẻ khi làm việc nhóm.</p>  |            |                      |  | hành/tổng số phiếu: 5%   |          |
|     |                  |   |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ  | 1 bài kiểm tra viết trên lớp<br>2 bài kiểm tra thực hành                             | 40%      |
|     |                  |   |            |                      | Thi kết thúc học phần  | Thi thực hành (60 phút)  | 50%      |
|     |                  |   |            |                      | Điểm thành phần  | Quy định   | Trọng số |
| 69. | Tin học ứng dụng | <p>Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng hiểu được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ lập trình Matlab, ứng dụng Matlab để khảo sát, giải quyết các vấn đề trong Kỹ Thuật Điện.</p> <p>Ứng dụng matlab viết chương trình cho một bài toán về mạch điện sau đó chạy chương trình in ra kết quả màn hình. Khảo sát các chế độ quá độ trong lý thuyết điều khiển tự động.</p> <p>Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu trước giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo.</p> <p>Tích cực trao đổi, chia sẻ kiến thức, thông tin có được sau khi đọc tài liệu.</p> <p>Làm việc độc lập, tinh thần hợp tác, thay đổi vai trò khi làm việc nhóm.</p> | 2(0,2,2)   |                      | Điểm thường xuyên: đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà. | - Số tiết có mặt trên lớp/tổng số tiết: 5%<br>Số bài tập đã làm/tổng số bài tập được | 10%      |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |                          |     |
|-----|-------------|------------------|------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------|-----|
|     |             |                  |            |                      |                                | giao: 5%                 |     |
|     |             |                  |            |                      | Điểm kiểm tra định kỳ          | 2 bài kiểm tra thực hành | 40% |
|     |             |                  |            |                      | Thi kết thúc học phần          | Thi thực hành (60 phút)  | 50% |